Kinh Pháp Cú & Tranh minh họa - Dhammapada {Việt Anh Pháp Đức} (HT Thích Thiện Siêu)

Kinh Pháp Cú [Dhammapada Sutta - The Path of Truth]

KINH PHÁP CÚ (DHAMMAPADA)
& Tranh minh họa
Đa ngữ: Việt - Anh - Pháp - Đức
Multilingual: Vietnamese, English, French, German
Multilingue: Vietnamien, Anglais, Français, Allemand
Mehrsprachig: Vietnamesisch, Englisch, Französisch, Deutsch
Dịch Việt: Hòa thượng Thích Thiện Siêu, 1959, 1998 Bản dịch Anh ngữ: Hòa thượng NARADA, Colombo, Sri Lanka, 1963, 1971 TỊNH MINH dịch Việt / thể kệ - Sài Gòn, PL. 2539 - TL. 1995 Sưu tập và hiệu đính: Nguyên Định, Mùa Phật Đản PL.2550- 2006; bổ sung, Mùa Vu Lan PL.2555- 2011 Readable at weblink:

MỤC LỤC Lời các dịch giả

Bản dịch nghĩa Việt - HT Thích Thiện Siêu .... tr. 3 - 37

Bản dịch Việt thể kệ - Tịnh Minh .... tr. 39 - 41

Bản đa ngữ .... tr. 43 - 465

01 - Phẩm Song Yếu - Twin Verses (01-20)
02 - Phẩm Tinh Cần - Heedfulness ((21-32)
03 - Phẩm Tâm Ý - The Mind (33-43)
04 - Phẩm Hoa Hương - Flowers (44-59)
05 - Phẩm Ngu Si - Fools (60-75)
06 - Phẩm Hiền Trí - The wise (76-89)
07 - Phẩm A La Hán - The Worthy (90-99)
08 - Phẩm Muôn Ngàn - Thousands (100-115)
09 - Phẩm Ác Hạnh - Evil (116-128)
10 - Phẩm Hình Phạt - The Rod or Punishment (129-145)
11 - Phẩm Già Yếu - Old Age (146-156)
12 - Phẩm Tự Ngã - The Self (157-166)
13 - Phẩm Thế Gian - The world (167-178)
14 - Phẩm Phật Đà - The Enlightened One (179-196)
15 - Phẩm An Lạc - Happiness (197-208)
16 - Phẩm Hỷ Ái - Affection (209-220)
17 - Phẩm Phẫn Nộ - Anger (221-234)
18 - Phẩm Cấu Uế - Impurities or Taints (235-255)
19 - Phẩm Pháp Trụ - The Righteous (256-272)
20 - Phẩm Chánh Đạo - The way or the Path (273-289)

21 - Phẩm Tạp Lục - Miscellaneous (290-305)
22 - Phẩm Địa Ngục - Hell or Woeful state (306-319)
23 - Phẩm Voi Rừng - The Elephant (320-333)
24 - Phẩm Tham Ái - Craving (334-359)
25 - Phẩm Tỳ Kheo - The Bhikkhu (360-382)
26 - Phẩm Bà La Môn - The Brahmana (383-423)

Version française, Link .... Page 466

Deutsche Fassung, Link .... Seite 466

Wikipedia about Dhammapada .... Page 467

Other translations, Links .... Page 476

Readable at weblink:

0O0

LỜI PHẬT DẠY (Pháp cú – Dhammapada) THÍCH THIỆN SIÊU dịch

Lời dịch giả

KINH PHÁP CÚ là cuốn Kinh chọn lọc những lời dạy của đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn tại thế. Suốt trong 45 năm thuyết pháp, đức Phật đã nói rất nhiều Pháp ngữ, bao gồm nghĩa lý thâm thiết để cởi mở nghiệp khổ cho chúng sanh mà đưa họ đến Niết bàn an lạc. Những giáo pháp ấy, ngay ba tháng sau khi Phật diệt độ, các vị Cao đồ đã hội họp kết tập thành Tam tạng để truyền lại cho hậu thế noi theo. Đồng thời, những câu dạy ngắn gọn đầy ý nghĩa của Phật trong ba trăm trường hợp giáo hóa khác nhau, cũng được kết tập thành kinh Pháp cú này và lưu truyền mãi cho đến ngày nay.

Thường thường chúng ta thấy trong báo chí, sách vở của các nhà nghiên cứu Phật học hay trích dẫn những câu nói ngắn gọn nhưng rất có giá trị của đức Phật, là phần nhiều ở Kinh này mà ra.

Cuốn Kinh này gồm 26 Phẩm, 423 câu (bài kệ), là cuốn thứ hai trong 15 cuốn thuộc Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka-Nikaya) trong Kinh tạng Pali và đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ở Á Châu và Âu Mỹ. Theo chỗ chúng tôi được biết, có bản chữ Anh của Giáo sư C.R. Lanman, do Đại học đường Havard tại Mỹ quốc xuất bản ; bản chữ Nhật của Phước đảo Trực tứ lang, xuất bản tại Nhật, và các bản Hán dịch rất cổ với danh đề Pháp cú kinh, Pháp tập yếu tụng v.v...

Xưa nay các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện v.v...đều đặc biệt tôn bộ Kinh này làm bộ Kinh nhật tụng quý báu ; hàng Tăng giới ít ai không biết, không thuộc, không hành trì, và hàng Cư sĩ cũng lấy đó phụng hành để sống một đời sống an lành thanh khiết.

Riêng tại Việt Nam, lâu nay thấy có trích dẫn, nhưng chưa ai dịch hết toàn bộ. Nay nhân dịp may, tôi gặp được bản kinh Pháp cú do Pháp sư Liễu Tham vừa dịch từ nguyên bản Pali ra Hán văn, với sự tham khảo chú thích rạch ròi, có thể giúp chúng ta

đọc như đọc thẳng bản văn Pali, nên tôi kính cẩn dịch ra để góp vào kho Phật kinh tiếng Việt, mà chúng ta hy vọng một ngày nào đó sẽ được thực hiện đầy đủ.

Gần đây Hoà Thượng Thích Minh Châu cũng đã dịch toàn văn kinh Pháp cú từ bản Pali và in song song cả hai thứ chữ Việt - Pali, tạo thuận lợi rất nhiều cho việc học hỏi thêm chính xác và sâu sắc hơn đối với lời Phật dạy.

Đọc xong kinh Pháp cú, độc giả sẽ thấy trong đó gồm những lời dạy về triết lý cho cả hai giới xuất gia và tại gia. Những lời dạy cho hàng xuất gia tất nhiên không bao hàm tại gia, nhưng những lời dạy cho hàng tại gia đương nhiên trùm cả hàng xuất gia. Do đó dù ở hạng nào, đọc cuốn kinh này, cũng thu thập được nhiều ích lợi thanh cao.

Tôi tin rằng những lời dạy giản dị mà thâm thúy trong kinh Pháp cú có thể làm cho chúng ta mỗi khi đọc đến thấy một niềm siêu thoát lâng lâng tràn ngập tâm hồn, và những đức tính từ bi hỉ xả, bình tĩnh, lạc quan vươn lên tỏa rộng giữa những ngang trái, hẹp hòi, khổ đau, điên đảo của cuộc thế vô thường.

Bản dịch này tôi đã xuất bản lần đầu tiên năm 1959 (*) và sau đó đã nhiều lần tái bản. Nay, lại có thiện duyên, bản dịch này được tái bản để pháp bảo lưu thông rộng rãi.

Phật Lịch 2542-1998 Ngày Phật Thành Đạo THÍCH THIỆN SIÊU

(*) với pháp tự Trí Đức

I. PHẨM SONG YẾU (1) (YAMAKAVAGGO) 1. Trong các pháp (2) , tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo(3) . 2. Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình. 3. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai còn ôm ấp tâm niệm ấy, thì sự oán hận không thể dứt. 4. “Nó lăng mạ tôi, đánh đập tôi, phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”, ai bỏ được tâm niệm ấy, thì sự oán hận tự dứt. 5. Ở thế gian này, chẳng phải hận thù trừ được hận thù, chỉ có từ bi trừ được hận thù. Đó là định luật ngàn thu (4). 6. Người kia (5) không hiểu rằng : ”Chúng ta săp bị hủy diệt (6) ” (mới phí sức tranh luận hơn thua). Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa. 7. Người chỉ muốn sống khoái lạc(7), không nhiếp hộ các căn, ăn uống vô độ, biếng nhác chẳng tinh cần, người ấy thật dễ bị ma (8) nhiếp phục, như cành mềm trước cơn gió lốc. 8. Người nguyện ở trong cảnh chẳng khoái lạc (9) , khéo nhiếp hộ các căn, ăn uống tiết độ, vững tin và siêng năng, ma không dễ gì thắng họ, như gió thổi núi đá. 9. Mặc áo cà sa mà không rời bỏ cấu uế (10) , không thành thật khắc kỷ, thà chẳng mặc còn hơn. 10. Rời bỏ các cấu uế, khéo giữ gìn giới luật, khắc kỷ và chân thành, người như thế đáng mặc ao cà sa. 11. Phi chơn(11) tưởng là chân thật, chơn thật (12) lại thấy là phi chơn, cứ tư duy một cách tà vạy, người như thế không thể đạt đến chân thật. 12. Chơn thật nghĩ là chơn thật, phi chơn biết là phi chơn, cứ tư duy một cách đúng đắn, người như thế mau đạt đến chân thật. 13. Nhà lợp không kín ắt bị mưa dột ; cũng vậy, người tâm không khéo tu ắt bị tham dục lọt vào. 14. Nhà khéo lợp kín ắt không bị mưa dột ; cũng vậy, người tâm khéo tu ắt không bị tham dục lọt vào. 15. Đời này chỗ này buồn, chết rồi chỗ khác buồn, kẻ làm điều ác nghiệp, cả hai nơi đều lo buồn , vì thấy ác

nghiệp mình gây ra, kẻ kia sinh buồn than khổ não. 16. Đời này chỗ này vui, chết rồi chỗ khác vui, kẻ làm điều thiện nghiệp, cả hai nơi đều vui, vì thấy thiện nghiệp mình đã làm, kẻ kia sinh ra an vui, cực vui.

17. Đời này chổ này khổ, chết rồi chỗ khác khổ, kẻ gây điều ác nghiệp, cả hai nơi đều khổ, buồn rằng "ta đã tạo ác" phải đọa vào ác thú khổ hơn(13) . 18. Đời này chỗ này hoan hỷ, chết rồi chỗ khác hoan hỷ, kẻ tu hành phước nghiệp, cả hai nơi đều hoan hỷ, mừng rằng "ta đã tạo phước" được sinh vào cõi lành hoan hỷ hơn. 19. Dù tụng nhiều kinh mà buông lung không thực hành thì chẳng huởng được phần ích lợi của Sa môn, khác nào kẻ chăn bò thuê, lo đếm bò cho người (14) . 20. Tuy tụng ít kinh mà thường y giáo hành trì, hiểu biết chân chánh, từ bỏ tham sân, si, tâm hiền lành, thanh tịnh, giải thoát, xa bỏ thế dục, thì dù ở cõi này hay cõi khác, người kia vẫn hưởng phần ích lợi của Sa môn.

CHÚ THÍCH

1. Những pháp yếu được diễn nói theo cách song đối. 2. Pháp tức là Dhamma. Ở đây chỉ về pháp bất thiện, ở câu thứ hai chỉ về pháp thiện. 3. Nguyên văn : Cakkam va vahato padam, nên dịch là : "Như bánh xe lăn theo chân con thú kéo xe". 4. Nguyên văn : Sanantano, có nghĩa là đời xưa. Cổ pháp (Sanantano Dhamma, hoặc Paranako Dham-ma) tức chỉ cho tất cả pháp tắc vĩnh cửu bất dịch mà chư Phật và đệ tử quá khứ đã gìn giữ và truyền dạy. 5. Chỉ người tranh luận. Nhân khi Phật ở Kỳ đà lâm, đối với các vị Tỷ kheo ưa tranh luận tại Câu sanh bì (Kosambi)ù mà nói kinh này, nên có sự xưng hô đó. 6. Nguyên văn : Mayametthayamamasa, ý nói thẳng thì "chúng ta sắp bị diệt vong vì luật vô thường". 7. Tự cho thân mình trong sạch rồi đắm ưa hoài 8. Ma vương (Ma ra) ở đây chỉ tình dục. 9. Chẳng khoái lạc (asubha) chỉ phép bất tịnh quán, như quán thân với 32 điều bất tịnh v.v... 10. Chỉ tham dục v.v... 11. Như bốn thứ tư cụ là áo, cơm, thuốc uống, nhà ở và mười thứ tà kiến v.v... 12. Như giới, định, huệ và chánh kiến v.v... 13. Do tạo ác nghiệp mà đưa đến sự bi ai trong đời này gọi là "Buồn tôi đã tạo ác". Nhưng mà nỗi bi ai này còn có hạn chứ tương lai đọa vào ác đạo thọ báo lâu dài, cái khổ này mới vô cùng. 14. Kẻ chăn bò thuê cứ sáng sớm dắt bò ra đồng, tối lại lùa bò về chuồng giao cho chủ, ngày ngày chỉ đếm bò mà đổi lấy ít tiền công, còn sữa, lạc, sanh tô, đề hồ của bò thì anh ta không hưởng được. Tụng kinh mà không tu hành theo kinh thì chẳng hưởng được lợi ích của kinh, của kẻ tu hành.

II. PHẨM KHÔNG BUÔNG LUNG (APPAMADAVAGGO) 21. Không buông lung đưa tới cõi bất tử (15) , buông lung đưa tới cõi tử vong, người không buông lung thì không chết, kẻ buông lung thì sống như thây ma (16) . 22. Kẻ trí biết chắc điều ấy(17) nên gắng làm theo sự không buông lung. Không buông lung thì đặng an vui trong các cõi thánh(18) . 23. Nhờ kiên nhẫn, dõng mãnh tu thiền định(19) , kẻ trí được giải thoát an ổn, chứng nhập vô thượng Niết bàn. 24. Không buông lung, cố gắng, hăng hái, chánh niệm, khắc kỷ theo tịnh hạnh, sinh hoạt đúng như pháp, thì tiếng lành càng tăng trưởng.

25. Bằng sự cố gắng, hăng hái, không buông lung, tự khắc chế lấy mình, kẻ trí tự tạo cho mình hòn đảo(20) chẳng còn ngọn thủy triều (21) nào nhận chìm được. 26. Người

ám độn ngu si đắm chìm trong buông lung, nhưng kẻ trí lại chăm giữ tâm không buông lung, như người giàu chăm giữ của báu. 27. Chớ đắm chìm theo buông lung, chớ mê say dục lạc ; hãy tỉnh giác tu thiền, mới mong đặng đại an lạc. 28. Nhờ trừ hết buông lung, kẻ trí không còn lo sợ gì. Bậc thánh hiền bước lên lầu trí tuệ, nhìn thấy kẻ ngu si còn nhiều lo sợ, như được lên núi cao, cúi nhìn muôn vật trên mặt đất. 29. Tinh tấn giữa đám người buông lung, tỉnh táo giữa đám người mê ngủ, kẻ trí như con tuấn mã thẳng tiến, bỏ lại sau con ngựa gầy hèn. 30. Nhờ không buông lung, Ma già (22) được làm chủ chư thiên. Không buông lung được người khen ngợi, buông lung bị người khinh chê. 31. Tỷ kheo thường ưa không buông lung, hoặc sợ thấy sự buông lung, ta ví họ như ngọn lửa hồng đốt thiêu tất cả kiết sử (23) lớn nhỏ. 32. Tỷ kheo nào thường ưa không buông lung, hoặc sợ thấy sự buông lung, ta biết họ gần tới Niết bàn, nhất định không bị đọa lạc dễ dàng như trước.

CHÚ THÍCH

15. Niết bàn (Nibbàna) 16. Bởi vì người không buông lung thì được chứng nhập Niết bàn và không còn luân hồi sanh tử tiếp nối nữa. Còn người buông lung tuy sống mà vẫn như thây chết, không biết hướng thiện, nỗ lực làm lành. 17. Bài này tiếp bài trên, khuyên đừng nên phóng dật mà gắng chuyên cần. 18. Cảnh giới của chư Phật, Bích chi và A la hán. 19. Muốn chứng đặng Niết bàn thì phải trừ 4 ách : dục ách (Kamayogo sự tham dục), hữu ách (Bha -vayogo mê chấp ba cõi), kiến ách (Ditthiyogo điều tà kiến, ác kiến), vô minh ách (Avijjayogo sự mê mờ). 20. Như cõi đất cao có thể tránh khỏi thủy tai. Kẻ trí khi chứng được A la hán thì không còn bị phiền não quấy nhiễu, nhận chìm. 21. Các phiền não tham, sân, si buộc ràng và sai sử chúng sanh trong vòng ba cõi. 22. Ma già (Maghavà) tên khác của trời Đế Thích (Sarka) khi chưa đủ phúc báo để làm trời, Đế Thích ở nhân gian tên là Ma già, nhờ công đức siêng năng quét tước sạch sẽ mà được làm chủ cõi chư Thiên. 23. Kiết sử (Samyojana) tức là phiền não (Kilesa) danh từ chuyên môn nhà Phật.

III. PHẨM TÂM (CITTAVAGGO) 33. Tâm kẻ phàm phu thường dao động hốt hoảng khó chế phục, nhưng kẻ trí chế phục tâm làm cho chính trực dễ dàng, như thợ khéo uốn nắn mũi tên. 34. Như cá bị quăng lên bờ, sợ sệt vùng vẫy thế nào, thì cũng như thế, các người hãy đem tâm lo sợ, phấn đấu để mau thoát khỏi cảnh giới ác ma. 35. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, dao động không dễ nắm bắt. Chỉ những người nào đã điều phục được tâm mình mới được yên vui.

36. Tâm phàm phu cứ xoay vần theo ngũ dục, biến hóa u ẩn khó thấy, nhưng người trí lại phòng hộ tâm mình, và được yên vui nhờ tâm phòng hộ ấy. 37. Tâm phàm phu cứ lén lút đi một mình, rất xa, vô hình vô dạng, như ẩn náu hang sâu (24) ; ai điều phục được tâm, thì giải thoát khỏi vòng ma trói buộc. 38. Người tâm không an định, không hiểu biết Chánh pháp, lòng tin không kiên cố, thì trí tuệ khó thành. 39. Người tâm đã thanh tịnh, không còn các hoặc loạn, vượt trên thiện và ác (25) , là người giác ngộ chẳng sợ hãi. 40. Hãy biết thân này mong manh như đồ gốm, giam giữ tâm ngươi như thành quách, ngươi hãy đánh dẹp ma quân với thanh huệ kiếm và giữ phần thắng lợi (26) , chớ sanh tâm đắm trước (27) . 41. Thân này thật không bao lâu sẽ ngủ một giấc

dài dưới ba thước đất, vô ý thức, bị vứt bỏ như khúc cây vô dụng. (28) 42. Cái hại của kẻ thù gây ra cho kẻ thù hay oan gia đối với oan gia, không bằng cái hại của tâm niệm hướng về hạnh tà ác (29) gây ra cho mình. 43. Chẳng phải cha mẹ hay bà con nào hết, nhưng chính tâm niệm hướng về hành vi chánh thiện (3 0) làm cho mình cao thượng hơn.

CHÚ THÍCH

24. Mấy câu này đều hình dung cái tâm. 25. Khi chứng được A la hán thì vô lậu thiện nghiệp viên mãn, hữu lậu ác nghiệp và hữu lậu thiện nghiệp đã hết rồi, không còn tạo nghiệp mới nữa, và tuy ở trong đạo quả viên mãn mà thường làm những việc lợi tha một cách tự nhiên. 26. Kết quả thắng lợi là chỉ có cảnh giới Thiền định được tiến bộ. 27. Không nên nhiễm trước vào Thiền cảnh đã chứng được, phải nỗ lực cầu tiến mãi. 28. Phật giáo đồ các nước Phật giáo nam phương mỗi khi lâm chung có lệ thỉnh chư Tăng đến để cúng dường làm phước lần chót. Chư Tăng liền tụng bài bài kệ này ba biến. 29. Đem tâm hướng về 10 hạnh ác (Akusala) : sát sinh (Panatipato), thâu đạo (Adinnadanam), tà dâm (Kamesumicchacara), vọng ngữ (Musavado), lưỡng thiệt (Pisunavaca), thô ác ngữ (Pharusava-ca), ỷ ngữ (samphap palapo), tham (abhijjha), sân (Viyapado), tà kiến (Micchadithi).

30. Đem tâm hướng về 10 hạnh lành (Kusala) : cúng dường (Danam), trì giới (Silam), tu thiền định (Bhavana), tôn kính (Apacaijannam), tác sự (Vey-yavaccam), hồi hướng công đức (Pattidacam), tùy hỷ công đức (Pattanumodana), thính pháp (Dham-musavanam), thuyết pháp (Dhammadesana), chánh kiến (Dithujjukamman).

IV. PHẨM HOA (31) (PUPHAVAGGO) (32) 44. Ai chinh phục địa giới(33) , diêm ma giới(34) , thiên giới(35) , và ai khéo giảng Pháp (36) cú như người thợ khéo (37) nhặt hoa làm tràng ? 45. Bậc hữu học (38) chinh phục địa giới, diêm ma giới, thiên giới và khéo giảng Pháp cú như người thợ khéo nhặt hoa làm tràng (39) .

46. Nên biết thân này là pháp huyễn hóa như bọt nổi, để bẻ gãy mũi tên cám dỗ của ma quân(40) mà thoát ngoài vòng dòm ngó của tử thần. 47. Như nước lũ cuốn phăng những xóm làng say ngủ (41) , tử thần sẽ lôi phăng đi những người sinh tâm ái trước những bông hoa dục lạc mình vừa góp nhặt được. 48. Cứ sinh tâm ái trước, tham luyến mãi những bông hoa (42) dục lạc mà mình vừa góp nhặt được, đó chính là cơ hội tốt cho tử thần lôi đi. 49. Hàng Sa môn (Mâu ni) (43) đi vào xóm làng khất thực, ví như con ong đi kiếm hoa, chỉ lấy mật rồi đi chứ không làm tổn thương về hương sắc. 50. Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên coi họ đã làm hay không làm (44) ; chỉ nên ngó lại hành động của mình, coi đã làm được gì hay chưa làm được gì. 51. Như thứ hoa đẹp chỉ phô trương màu sắc mà chẳng có hương thơm, những người chỉ biết nói điều lành mà không làm điều lành thì chẳng đem lại lợi ích. 52. Như thứ hoa tươi đẹp vừa có màu sắc lại có hương thơm, những người nói điều lành và làm điều lành sẽ đem lại kết quả tốt. 53. Như từ đống hoa có thể làm nên nhiều tràng hoa ; như vậy, từ nơi thân người có thể tạo nên nhiều việc thiện. 54. Hương của các loài hoa chiên đàn, đa già la hay mạt lỵ(45) đều không thể bay ngược gió, chỉ có mùi hương đức hạnh của người chân chính, tuy

ngược gió vẫn bay khắp muôn phương. 55. Hương chiên đàn, hương đa già la, hương bạt tất kỳ(46) , hương sen xanh, trong tất cả thứ hương chỉ thứ hương đức hạnh hơn cả. 56. Hương chiên đàn, hương đa già la đều là thứ hương vi diệu nhưng không bằng thứ hương đức hạnh xông ngát tận chư thiên. 57. Người nào thành tựu các giới hạnh, hằng ngày chẳng buông lung, an trụ trong chính trí và giải thoát, thì ác ma không thể dòm ngó được. 58-59. Như từ trong đống bùn nhơ vất bỏ trên đường lớn sinh ra hoa sen thanh khiết ngọt ngào, làm đẹp ý mọi người ; cũng thế, chỉ từ nơi chốn phàm phu ngu muội mới sản sanh những vị đệ tử bậc Chánh giác, đem trí tuệ soi sáng thế gian.

CHÚ THÍCH

31. Ngài Ngô Chi Khiêm dịch là Phẩm Vương Hoa. 32. Chinh phục (Vijessati), là theo Pali nguyên chú. Bản chú thích kinh Pháp cú rất xưa và đầy đủ chi tiết bằng văn bản Pali của Ngài Buddahaghosa, căn bản của các lời chú thích sau này. Bản do E.W.Burlinghame dịch ra Anh văn trong loại sách Harvard Oriental serie là hiểu xác thật. Bản ở Miến Điện chép là vicessati, thì nên dịch là “chọn tìm” hoặc “dò xét ”. 33. Địa giới (Pathavi) là chỉ tự kỷ hay tự thân (Atta-bhava). Bản Dhammapada Anh văn của Đại đức Narada dịch, trang 8, có chú thích rằng : “This is one who will understand this self as if really is”. câu này có nghĩa “như thật tự biết rõ mình”. 34. Diêm ma giới (Yamalokà), theo nguyên chú thì bao quát cả 4 giới (Catudbhidam apayalokan ca) : địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh và a tu la (Asura). Bản chú thích bằng Anh văn của Ngài Narada nói : “The fourwoeful states, viz : Hell (địa ngục), Animal kingdom (súc sanh), Peta realm (ngạ quỉ) and the Asura realm(A tu la)”. 35. Thiên giới (Sadevakam), theo nguyên chú thì bao quát 6 cõi trời dục giới và nhân giới (Imamsade- Vakanit mannussalokanca). Ngài Narada chú : “ Namely the world of human beings and the six celestial realm’s”. 36. Pháp cú (Dhammapada tức là pháp tích, pháp, như ba mươi bảy đạo phẩm (Bodhipakkhikadham-ma) v.v...

37. Thợ khéo là thợ làm tràng hoa, để ví dụ cho người khéo giảng nói Pháp cú, có lớp lang, không lộn xộn, như thợ xâu hoa vậy. 38. Hữu học (Sekha) tức là các vị chứng sơ quả Tu đà hoàn (Sotapattiphala), nhị quả Tư đà hàm (Sa- kadagamiphala), tam quả A na hàm (Anagam-phala), và sơ quả hướng, nhị quả hướng, tam quả hướng, tứ quả hướng, vì những vị này còn phải học tập giới, định, huệ. Đến khi chứng tứ quả A la hán mới được gọi là Vô học (Asekha). 39. Bài tụng trên là hỏi, bài này đáp. 40. Sự dụ hoặc của dục cảnh. 41. Những người đang say ngủ trong xóm làng giữa đêm khuya, bị nước lũ cuốn đi mà không hay biết gì. Người mê miết trong dục lạc cũng vậy. 42. Cảnh dục lạc. 43. Mâu ni (Muni) có nghĩa là người trầm lặng, nhân từ, trí tuệ, thánh giả, ở đây chỉ hàng Sa môn khất thực. 44. Nguyên văn của câu này là “Naparesam kataka-tam” dịch thẳng là “Chẳng nên dòm ngó người khác làm hay không làm”. 45. Chiên đàn na (Candana) Đa gia la (tagara), tên hai thứ cây thơm, Mạt lị ca (Malika) là một thứ hoa nhỏ thơm mọc tùm lum như giây bìm. 46. Bạt tất kỳ (Vassiky) là vũ quý hoa.

V. PHẨM NGU (BALAVAGGO) 60. Đêm rất dài với người mất ngủ, đường rất xa với kẻ lữ hành mỏi mệt. Cũng thế, dòng luân hồi(47) sẽ tiếp nối mãi với kẻ ngu si không minh đạt Chánh pháp. 61. Không gặp kẻ hơn mình cũng không gặp kẻ ngang mình để kết

bạn, thà quyết chí ở một mình còn hơn kết bạn với người ngu. 62. “Đây là con ta, đây là tài sản của ta”, kẻ phàm phu thường lo nghĩ như thế, nhưng chẳng biết chính “ta” còn không có, huống là con ta hay là tài sản ta. 63. Ngu mà tự biết mình ngu tức là trí, ngu mà xưng rằng trí chính đó mới thật là ngu. 64. Người ngu suốt đời gần gũi người trí, vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp, ví như cái muỗng múc thuốc chẳng bao giờ biết được mùi vị thuốc. 65. Người trí gần gũi với người trí trong khoảng khắc cũng hiểu được Chánh pháp, chẳng khác gì cái lưỡi mới tiếp xúc với thuốc đã biết được mùi vị của thuốc. 66. Kẻ phàm phu không giác tri nên đi chung với cừu địch một đường. Cũng thế, những người tạo ác nghiệp nhất định phải cùng ác nghiệp chịu khổ báo. 67. Người gây điều bất thiện, làm xong ăn năn, khóc lóc nhỏ lệ dầm dề, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai(48) . 68. Người tạo các nghiệp thiện, làm xong chẳng ăn năn, còn vui mừng hớn hở, vì biết mình sẽ thọ lấy quả báo tương lai. (49) 69. Khi ác nghiệp chưa thành thục, người ngu tưởng như đường mật ; nhưng khi ác nghiệp đã thành thục, họ nhất định phải chịu khổ đắng cay. 70. Từ tháng này qua tháng khác, với món ăn bằng đầu ngọn cỏ cô sa (cỏ thơm) (50) người ngu có thể lấy ăn để sống, nhưng việc ấy không có giá trị bằng một phần mười sáu của người tư duy Chánh pháp (51) .

(52) 71. Người cất sữa bò không chỉ sáng chiều đã thành vị đề hồ được. Cũng thế, kẻ phàm phu tạo nghiệp ác tuy chẳng cảm thụ ác quả liền, nhưng nghiệp lực vẫn âm thầm theo họ như lửa ngún giữa tro than. 72. Kẻ phàm phu lòng muốn được tri thức mà hành động lại dẫn tới diệt vong, nên hạnh phúc bị tổn hại mà trí tuệ (53) cũng tiêu tan. 73. Kẻ ngu thường muốn hư danh : chỗ ngồi cao trong Tăng chúng, viện chủ trong Tăng viện, mọi người xin đến cúng dường. 74. Hãy để cho người Tăng kẻ tục nghĩ rằng : “Sự này do ta làm, mọi việc lớn nhỏ đều theo lệnh của ta”. Kẻ ngu cứ tưởng lầm như thế nên lòng tham lam ngạo mạn tăng hoài. 75. Một đàng đưa tới thế gian, một đàng đưa tới Niết bàn, hàng Tỷ kheo đệ tử Phật hãy biết rõ như thế, chớ nên tham đắm thế lợi để chuyên chú vào đạo giải thoát.

CHÚ THÍCH

47. Luân hồi (samsara) chỉ sự sanh tử luân chuyển mãi không ngừng. 48. Thọ quả báo lành dữ trong tương lai tức là thân dị thục (vipaka) ở đây chỉ riêng ác quả. 49. Đây chỉ thiện quả. 50. Cô sa (kusa) tên cỏ thơm, nguyên văn là Kusag-gena, tức là dùng đầu ngọn cỏ cô sa. 51. Người tư duy Chánh pháp (Sankhata dhamman) là người thâm nhập Chánh pháp, đây là người giác ngộ Tứ đế. 52. Muốn sữa đông đặc thành đề hồ không phải một ngày một đêm mà đông được kịp. 53. Trong Hán văn chữ này cũng gọi là đầu thủ, đầu não.

VI. PHẨM HIỀN TRÍ (54) (PANDITAVAGGO)

76. Nếu gặp được người hiền trí chỉ bày lầm lỗi và khiển trách mình những chổ bất toàn, hãy nên kết thân cùng họ, xem như bậc trí thức chỉ cho kho tàng bảo vật. Kết thân với người trí lành mà không dữ. 77. Những người khéo khuyên răn dạy dỗ, can ngăn tội lỗi kẻ khác, được người lành kính yêu bao nhiêu thì bị người dữ ghét bỏ bấy nhiêu. 78. Chớ nên kết bạn với người ác, chớ nên kết bạn với người kém hèn, hãy nên

kết bạn với người lành, với người chí khí cao thượng (55) . 79. Được uống nước Chánh pháp thì tâm thanh tịnh an lạc, nên người trí thường vui mừng nghe thánh nhơn(56) thuyết pháp. 80. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm cung tên lo uốn cung tên, thợ mộc lo nảy mực đo cây, còn người trí thì lo tự điều phục lấy mình(57) .

81. Như ngọn núi kiên cố, chẳng bao giờ bị gió lay, những lời phỉ báng hoặc tán dương chẳng bao giờ lay động được người đại trí. 82. Như hồ nước sâu, yên lặng trong sạch, những người có trí sau khi nghe Pháp, tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng. 83. Người lành thường xa lìa mà không bàn đến những điều tham dục. Kẻ trí không còn niệm mừng lo, nên chẳng bị lay động vì khổ, lạc. 84. Không vì mình cũng không vì người để làm chuyện ác, không vì cầu con trai, giàu có hay mưu việc thiên hạ để làm việc ác, không vì cầu phồn vinh cho mình bằng những phương tiện bất chánh. Người này thật là người giới hạnh, trí tuệ và chánh pháp. 85. Trong đám nhân quần, một ít người đạt đến bờ kia (58) , còn bao nhiêu người khác thì đang quanh quẩn tại bờ này (59) . 86. Những người hay thuyết pháp, theo Chánh pháp tu hành, thì được đạt tới bờ kia, thoát khỏi cảnh giới tà ma khó thoát (60) . 87. Người trí hãy mau từ bỏ hắc pháp (ác pháp) tu tập bạch pháp (thiện pháp), xa gia đình nhỏ hẹïp, xuất gia sống độc thân theo phép tắc Sa môn. 88. Người trí cần gột sạch cấu uế trong tâm, cầu cái vui Chánh pháp, xa lìa ngũ dục, chẳng còn vướng mắc chi. 89. Người nào chính tâm tu tập các pháp giác chi(61) xa lìa tánh cố chấp (62) , rời bỏ tâm nhiễm ái, diệt hết mọi phiền não(63) để trở nên sáng suốt, thì sẽ chứng Niết bàn ngay trong đời hiện tại.

CHÚ THÍCH

54. Bản chữ Nhật dịch là Hiền phẩm. 55. Người không còn điều ác ở thân khẩu ý nữa, chuyên việc tế độ chúng sanh. 56. Chư Phật và A la hán. 57. Khắc chế năm căn đừng cho thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc điều quấy. 58. Cảnh giới Niết bàn. 59. Cảnh giới sanh tử. 60. Cảnh giới sanh tử. Câu này ý nghĩa liên quan với câu trên. 61. Giác chi (Sambodhiyangam) là thất Bồ đề phần hay là “thất giác chi” là : niệm giác chi (Satisanm-bojjhango), trạch pháp giác chi (Dhammavicayas-shojjhango), tinh tấn giác chi (Viriyasambojjhan-go), hỷ giác chi (Pitisam bojjhango), khinh an giác chi (Passadhisambojjhango), định giác chi (Sama-dhisambojjhango), xả giác chi (Upekhasambojjha-ngo). 62. Chứng được Niết bàn, giải thoát tự tại. 63. Nguyên văn : Khinasava, dịch nghĩa là “Dứt hết các lậu” hoặc “các lậu đã sạch hết ”, tức là dứt hết mọi phiền não.

VII. PHẨM A LA HÁN (64) (ARAHANTAVAGGO) 90. Người đã giải thoát hết thảy, đã dứt hết thảy buộc ràng (65) , là người đi đường đã đến đích(66), chẳng còn chi lo sợ khổ đau. 91. Kẻ dũng mãnh chánh niệm, tâm không ưa thích tại gia ; ví như con ngỗng trời, khi ra khỏi ao, chúng bỏ lại cái ao hồ không chút nhớ tiếc (67) .

(68) 92. Những vị A la hán không chất chứa tài sản biết rõ mục đích sự ăn uống (69) , tự tại đi trong cảnh giới : "không, vô tướng, giải thoát"(70) , như chim bay giữa hư không, khó tìm thấy dấu vết. (71) 93. Những vị A la hán đã dứt sạch các lậu hoặc , không tham đắm uống ăn, tự tại đi trong cảnh giới "không, vô tướng, giải thoát" như chim bay giữa

hư không, khó tìm thấy dấu vết. 94. Những vị A la hán đã tịch tịnh được các căn như tên kỵ mã đã điều luyện được ngựa lành, nên không còn phiền não ngã mạn, được hàng nhơn thiên kính mộ. 95. Những vị A la hán đã bỏ hết sân hận, tâm như cõi đất bằng, chí thành kiên cố như nhân đà yết la (72) , như ao sâu không bùn, nên chẳng còn bị luân hồi xoay chuyển. 96. Những vị A la hán ý nghiệp thường vắng lặng, ngữ nghiệp, hành nghiệp thường vắng lặng, lại có chánh trí giải thoát, nên được an ổn luôn. 97. Những vị A la hán chẳng còn phải tin ai(73) , đã thấu hiểu đạo vô vi, dứt trừ vĩnh viễn nguyên nhân(74) cùng quả báo ràng buộc (75), lòng tham dục cũng xa lìa. Thật là bậc Vô thượng sĩ. (76) 98. Dù ở xóm làng, dù ở núi rừng, dù ở đất bằng, dù ở ngõ trũng , bất cứ ở chốn nào mà có vị A la hán thì ở đấy đầy cảnh tượng yên vui. 99. Lâm dã là cảnh rất vui đối với vị A la hán, nhưng người đời chẳng ưa thích ; trái lại, dục lạc là cảnh ưa thích đối với người đời, vị A la hán lại lánh xa.

CHÚ THÍCH

64. A la hán (Arahant) tức là bậc thánh đã dứt hết phiền não, chứng Niết bàn, không bị sanh tử nữa. 65. Trói buộc (Gantha) có bốn thứ : Tham (Abhijjha), sân (Vijjapada), giới cấm thủ (Sibbhataparomasà), kiến thủ (Idan saccabhinivesa). 66. Con đường hữu vi lậu nghiệp đã đi cùng. Có chỗ gọi là “các lậu đã dứt sạch, việc tu hành đã xong, phạm hạnh đã thành lập”. 67. Con ngỗng mỗi khi ra khỏi ao thì chẳng còn nghĩ tưởng đến mồi, cỏ, nước trong ao là của mình. Vị A la hán đã xuất gia rồi thì không còn luyến tưởng tới gia tài của cải nữa. 68. Chẳng còn hoạt động theo nghiệp lực. 69. Biết rõ sự ăn uống là cốt để duy trì tánh mạng mà tu hành. 70. Chứng được Niết bàn gọi là giải thoát (Vimokha) ; lại gọi là không (Sinnàta), vì không còn tham, sân, si, phiền não ; lại gọi là vô tướng (Animitta) vì từ nay đã được tự tại không còn đắm trước tưởng tham dục. 71. Lậu có bốn thứ : dục lậu (Kamasava), hữu lậu (Bhavasava), kiến lậu (Ditthasava), vô minh lậu (Avijjasava). 72. Nhân đà yết la (Indakhila), nhiều bản dịch là môn hạn (chấn cửa) tức là đặt một tảng đá giữa chổ cửa lớn, dùng chấn then cửa để đóng cho chắc. Có một chỗ nói indakhila theo Phạn tự là indra-khila tức là cái trụ của Nhân đà la (Đế thích). Ở tại chỗ tiến vào thành, dựng một cái trụ lớn để tượng trưng chỗ ở của Nhân đà la (thần bảo hộ của dân Ấn Độ). Chính ngày xưa đã dịch là cái tràng kiên cố, là bảy tràng Đế Thích, là đài tọa. 73. Vô tín (Assaddha) hoặc dịch là bất tín, ý nói vị Thánh nhân tự mình chứng biết chứ không phải do ai làm cho giác ngộ. 74. Các nghiệp thiện, nghiệp ác trong vòng hữu lậu thế gian. 75. Sanh tử luân hồi. 76. Nguyên văn chép : Nina là chỗ thấp, Thala là chỗ cao.

VIII. PHẨM NGÀN

(SAHASSAVAGGO)

100. Tụng đến ngàn câu vô nghĩa chẳng bằng một câu có nghĩa lý, nghe xong tâm liền tịch tịnh. 101. Tụng đến ngàn câu kệ vô nghĩa, chẳng bằng một câu kệ có nghĩa lý, nghe xong tâm liền tịch tịnh. (77) 102. Tụng đến trăm câu kệ vô nghĩa chẳng bằmg một Pháp cú , nghe xong tâm liền tịch tịnh. 103. Thắng ngàn quân giặc ở chiến trường chẳng bằng tự thắng. Người tự thắng là chiến sĩ oanh liệt nhất. 104. Tự thắng mình còn vẻ

vang hơn thắng kẻ khác. Muốn thắng mình phải luôn luôn tiết chế lòng tham dục (78) . 105. Dù là Thiên thần, Càn thát bà (79) , Ma vương (80) , hay Phạm thiên(81) , không một ai chẳng thất bại trước người đã tự thắng (82) . 106. Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng giây lát cúng dường bậc chân tu ; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỉ thần cả trăm năm. 107. Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu, cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm. 108. Suốt năm cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chánh trực, chánh giác (83) . 109. Thường hoan hỷ tôn trọng, kính lễ bậc trưởng lão(84) thì được tăng trưởng bốn điều : sống lâu, đẹp đẽ, vui vẻ, khỏe mạnh(85) . 110. Sống trăm tuổi mà phá giới, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà trì giới, tu thiền định. 111. Sống trăm tuổi mà thiếu trí tuệ, không tu thiền, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà đủ trí tuệ, tu thiền định. 112. Sống trăm tuổi mà giải đải không tinh tấn, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà hăng hái tinh cần. 113. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp vô thường sanh diệt (86) , chẳng bằng sống chỉ một ngày mà được thấy pháp sinh diệt vô thường. 114. Sống trăm tuổi mà không thấy đạo tịch tịnh vô vi, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà thấy đạo vô vi tịch tịnh. 115. Sống trăm tuổi mà không thấy pháp tối thượng, chẳng bằng sống chỉ một ngày mà thấy pháp tối thượng.

CHÚ THÍCH

77. Theo bản Tích Lan thì chữ này là Dhammapada nên dịch là “Pháp cú” nhưng theo bản của “Hiệp hội xuất bản Pali thánh điển” thì chép là Gathapada, chữ này nên dịch là “nhất cú kệ”. 78. Câu này liên quan với câu trên. 79. Càn thát bà (Gandhàbha) tên một vị thần ở Thiên giới. 80. Tên một vị Thiên thần.

81. Phạm thiên tức là Bà la môn thiên (Brahma). 82. Nguyên văn : “Yitthamva hutamva”, nghĩa là cúng hy sinh, là tế tự, là cúng dường, v.v... Đồng nghĩa là cúng dường trong hội hè, lễ tiết ; hutam thì có nghĩa là dự bị cung cấp khách qua đường, hoặc làm việc cúng dường dựa theo một tín ngưỡng về tác nghiệp và quả báo mà mình tin tưởng. 83. Chỉ tứ quả thánh nhân. 84. Người tuổi cao đức trọng. 85. Các tăng lữ ở các nước Nam phương, mỗi khi thọ người lễ kinh thì đọc bài tụng này. 86. Năm uẩn sanh diệt tức là các phép do nhân duyên hòa hợp không thường trú.

IX. PHẨM ÁC (PAPAVAGGO)

116. Hãy gấp rút làm lành, chế chỉ tâm tội ác. Hễ biếng nhác làm lành giờ nào thì tâm liền ưa chuyện ác giờ ấy. 117. Nếu đã lỡ làm ác, chớ tiếp tục làm thêm, chớ vui làm việc ác. Hễ chứa ác nhất định thọ khổ. 118. Nếu đã làm việc lành, hãy nên tiếp làm mãi, nên vui làm việc lành. Hễ chứa lành nhất định thọ lạc. 119. Khi nghiệp ác chưa thành thục, kẻ ác cho là vui ; khi nghiệp ác đã thành thục kẻ ác mới hay là ác. 120. Khi nghiệp lành chưa thành thục, người lành cho là khổ ; khi nghiệp lành đã thành thục, người lành mới biết là lành. (87) 121. Chớ khinh điều ác nhỏ , cho rằng “chẳng đưa lại quả báo cho ta”. Phải biết giọt nước nhiểu lâu ngày cũng đầy bình. Kẻ ngu phu sở dĩ đầy tội ác bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên. 122. Chớ khinh điều lành nhỏ cho rằng : “chẳng

đưa lại quả báo cho ta". Phải biết giọt nước nhiểu lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng chút từng chút mà nên. 123. Như người đi buôn mang nhiều của báu mà thiếu bạn đồng hành, tránh xa con đường nguy hiểm làm sao, như kẻ tham sống tránh xa thuốc độc như thế nào, thì các ngươi cũng phải tránh xa điều ác thế ấy. 124. Với bàn tay không thương tích, có thể nắm thuốc độc mà không bị nhiễm độc ; với người không làm ác thì không bao giờ bị ác. 125. Đem ác ý xâm phạm đến người không tà vạy, người thanh tịnh vô nhiễm, tội ác sẽ trở lại làm cho kẻ ác như ngược gió tung bụi. 126. Con người sinh ra từ bào thai, nhưng kẻ ác thì đọa vào địa ngục, người chính trực thì sinh lên chư Thiên, còn cõi Niết bàn chỉ dành riêng cho những ai đã diệt sạch nghiệp sanh tử. 127. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi nghiệp ác đã gây.

128. Chẳng phải bay lên không trung, chẳng phải lặn xuống đáy bể, chẳng phải chui vào hang sâu núi thẳm, dù tìm khắp thế gian này, chẳng có nơi nào trốn khỏi tử thần.

CHÚ THÍCH

87. Nguyên văn : Mappamannatha có hai nghĩa : (a) Mappanati, là "chớ khinh thị ". (b) Mappamannati, là "chớ tưởng ít ".

X. PHẨM ĐAO TRƯỢNG (88) (DANDAVAGGO) 129. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng sợ chết ; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết. 130. Ai cũng sợ dao gậy, ai cũng thích sống ; hãy lấy lòng mình suy lòng người, chớ giết, chớ bảo giết. 131. Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gậy não hại kẻ khác, thì sẽ không được yên vui. 132. Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gậy não hại kẻ khác, thì sẽ được yên vui. 133. Chớ nên nói lời thô ác. Khi ngươi dùng lời thô ác nói với người khác thì người khác cũng dùng lời thô ác nói với ngươi. Thương thay những lời nói nóng giận, thô ác, chỉ làm cho các ngươi đau đớn khó chịu như dao gậy mà thôi. 134. Nếu ngươi yên lặng như cái đồng la bể trước lời thô ác cãi vã thì ngươi đã tự tại đi trên đường Niết bàn, người kia chẳng tranh cãi với ngươi được nữa. 135. Như với chiếc gậy, người chăn trâu xua trâu ra đồng ; sự già, sự chết cũng thế, thường xua chúng sanh đến tử vong. 136. Kẻ ngu tạo ác nghiệp vẫn không tự biết có quả báo. Người ngu tự tạo ra nghiệp để chịu khổ, chẳng khác nào tự lấy lửa để đốt mình. 137 - 140. Nếu lấy dao gậy hại người toàn thiện, toàn nhân(89) , lập tức kẻ kia phải thọ lấy đau khổ trong mười điều này : Thống khổ về tiền tài bị tiêu mất, thân thể bị bại hoại, bị trọng bệnh bức bách, bị tán tâm loạn ý, bị vua quan bách hại, bị vu trọng tội, bị quyến thuộc ly tán, bị tài sản tan nát, phòng ốc nhà cửa bị giặc thiêu đốt, và sau khi chết bị đọa vào địa ngục. 141. Chẳng phải đi chân không, chẳng phải bện tóc, chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng phải nằm trên đất, chẳng để mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm (90) mà có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc (91) . 142. Người nào nghiêm giữ thân tâm tịch tịnh, chế ngự, khắc phục ráo riết trên đường tu Phạm hạnh, không dùng dao gậy gia hại sinh linh, thì chính người ấy là Bà la môn, là Sa môn, là Tỷ kheo vậy.

143. Biết lấy điều hổ thẹn để tự cấm ngăn mình, thế gian ít người làm được. Nhưng người đã làm được, họ khéo tránh điều khổ nhục như ngựa hay khéo tránh roi da. 144. Các ngươi hãy nỗ lực sám hối như ngựa đã hay còn thêm roi. Hãy ghi nhớ lấy chánh tín, tịnh giới, tinh tiến, tam ma địa (Thiền định) trí phân biệt Chánh pháp, và minh hành túc (92) để tiêu diệt vô lượng thống khổ. 145. Người tưới nước lo dẫn nước, thợ làm tên lo uốn tên, thợ mộc lo nẩy mực cưa cây, người làm lành thì lo tự chế ngự. CHÚ THÍCH

88. Đao trượng (Danda) cũng dịch là hình phạt. 89. Chỉ vị A la hán đã sạch hết các lậu hoặc. 90. Đây là một cách ngồi xổm, đặc biệt là người tu ngoại đạo xưa Ấn Độ, thường dùng để hành hạ xác thân. 91. Bài này nói về cách tu khổ hạnh vô ích, không thể chứng được Niết bàn. 92. Trí và hành đầy đủ.

XI. PHẨM GIÀ (93) (JARAVAGGO) (94) 146. Làm sao vui cười, có gì thích thú, khi ở trong cõi đời luôn luôn bị thiêu đốt . (95) (96) Ở trong chỗ tối tăm bưng bít sao không tìm tới ánh quang minh ? (97) (97) 147. Hãy ngắm cái thân trang sức này chỉ là đống xương lở lói , chồng chất tật bịnh mà người ta tưởng là êm ái(99) , cái thân ấy tuyệt đối không có gì trường tồn. 148. Cái hình hài suy già này là cái rừng già tập trung bịnh tật, dễ hư nát. Đã có tụ tất có tán, có sinh tất có tử 149. Trái hồ lô (trái bầu) về mùa thu thì khô rụng, thân này cũng vậy, rốt cuộc chỉ còn một đống xương màu lông hạc, rõ thật chẳng có gì vui. 150. Thân này là cái thành xây bằng xương cốt, tô quét bằng máu thịt, để cất chứa sự già và sự chết, ngã mạn và dối gian(100). 151. Cái xe vua đi dù được trang hoàng lộng lẫy cũng phải hư hoại, thân này dù có trau tria cũng phải già yếu. Chỉ trừ pháp của bậc thiện nhân (101) là không bị suy già mà cứ di chuyển từ người lành này sang người lành khác. 152. Người ngu ít nghe, kém học, suốt đời như trâu, gân thịt dẫu lớn mạnh mà trí tuệ không tăng thêm. 153 - 154 . Ta lang thang trong vòng luân hồi qua bao kiếp sống, tìm mãi mà không gặp kẻ làm nhà. Đau khổ thay kiếp sống cứ tái diễn mãi ! Hỡi kẻ làm nhà! Nay ta gặp được ngươi rồi. Ngươi không thể làm nhà nữa. Cột và đòn tay của ngươi đều gãy cả, nóc và xà nhà của ngươi đã tan vụn rồi. Ta đã chứng đắc Niết bàn, bao nhiêu dục ái đều dứt sạch(102).

155. Lúc thiếu niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, thì khi già chẳng khác gì con cò già bên bờ ao, không kiếm ra mồi, phải ủ rũ chết mòn. 156. Lúc thiếu niên cường tráng đã không kiếm ra tài của, cũng chẳng lo tu hành, nên khi già nằm xuống, dáng ngươi như cây cung gãy, cứ buồn than về dĩ vãng.

CHÚ THÍCH

93. Nói về sự già. 94. Thế giới bị 11 thứ lửa này thường thiêu đốt : tham (raga), sân (dosa), si (moha), bệnh (vyad-hi), lão (jara), tử (marana), sầu (soda), bi (Pariv-eda), khổ (dukkha), ưu (domandsa), não (upya-sa). 95. Ví vô minh. 96. Dụ trí tuệ. 97. Chín chổ nơi thân : hai mắt, hai mũi, hai tai, miệng, đường đại, đường tiểu. 98. Thân này do trên 300 đốt xương hợp thành. 99. Lầm nghĩ thân này mỹ lệ êm đềm. 100. Hư ngụy (makkho), xưa dịch là che lấp (phủ) 101. Chỉ Phật, Bích chi, La hán. 102. Đây là lời đức Thích ca khi thành đạo, tâm sinh hoan hỷ mà nói ra. Sau này có lần nhân ngài A-nan hỏi nên

Phật nói lại lời đó. Kẻ làm nhà chỉ nguyên nhân luân hồi, lòng tình dục, nhà là chỉ thân thể, rui mè là chỉ các thứ dục khác, kèo cột là chỉ vô minh.

XII. PHẨM TỰ NGÃ (ATTAVAGGO) 157. Nếu biết tự thương mình, phải tự gắng bảo hộ, trong ba thời có một, người trí nên tỉnh ngộ, chớ mê man(103) . 158. Trước hãy tự đặt mình vào chánh đạo rồi sau giáo hóa kẻ khác, hiền giả như vậy mới tránh khỏi điều lỗi lầm xảy ra. 159. Nếu muốn khuyên người khác nên làm như mình, trước hãy sửa mình rồi sau sửa người. Tự sửa mình vốn là điều khó nhất. 160. Chính tự mình làm chổ nương cho mình (104) chứ người khác làm sao nương được ? Tự mình khéo tu tập mới đạt đến chỗ nương dựa nhiệm mầu (105) . 161. Aùc nghiệp chính do mình tạo, từ mình sinh ra. Aùc nghiệp làm hại kẻ ngu dễ dàng như kim cang phá hoại bảo thạch. 162. Sự phá giới làm hại mình như giây man la bao quanh cây Ta la làm cho nó khô héo(106) . Người phá giới là làm điều mà kẻ thù muốn làm cho họ. 163. Việc ác dễ làm nhưng chẳng lợi gì cho ta, trái lại, việc lành có lợi cho ta thì lại rất khó làm. 164. Những người ác tuệ ngu si, vì tâm tà kiến mà vu miệt giáo pháp A la hán, vu miệt người hành chánh đạo và giáo pháp đức Như lai để tự mang lấy bại hoại, giống như cỏ Cách tha, hễ sinh quả xong liền tự diệt (107) .

165. Làm dữ bởi ta, mà nhiễm ô cũng bởi ta ; làm lành bởi ta, mà thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay không tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được . (108) 166. Chớ vì lợi ích cho kẻ khác mà quên hẳn lợi ích cho chính mình . Người biết lo lợi ích mình mới thường chuyên tâm vào những điều ích lợi tất cả.

CHÚ THÍCH

103. Thông thường nói ba thời là đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm. Ở đây ba thời chỉ vào một đời người thanh niên, trung niên, lão niên. Người ta lúc thanh niên nên nỗ lực học tập, trung niên nên hoằng pháp, tu Thiền định v.v... Nhưng trong hai thời gian đó mà chưa kịp thích thời hành sự thì lúc lão niên phải tỉnh ngộ học tập gấp rút, nếu không thì luống uổng một đời, mang lấy thống khổ chẳng ích chi. 104. Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải tự lực lo giải thoát cho mình. Phật giáo đồ phát nguyện quy y phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo, không có nghĩa là phát 1 lời cầu đảo để Tam Bảo lo giải thoát cho. Song Tam Bảo là thầy chỉ đạo tu hành đúng đường để được giải thoát. Vậy nên, muốn đến cảnh giới giải thoát tự tại thì tự mỗi người phải gắng sức thực hành đúng lời Tam Bảo chỉ dạy. 105. Chỉ quả vị La hán. 106. Mạn la phạm (Maluva) một loại dây bìm. Cây ta la khi đã bị nó leo quấn vào thì khô chết ngay. 107. Cách tha cách (Kattha), loại cây lau. Có tên là Cách tha cách trúc (Velusankhatakattha), hễ ra hoa kết trái rồi thì chết liền. 108. Chỉ việc giải thoát sanh từ.

XIII. PHẨM THẾ GIAN (LOKAVAGGO) 167. Chớ theo điều ty liệt, chớ đem thân buông lung. Chớ nên theo tà thuyết, chớ làm tăng trưởng tục trần(109) . 168. Hăng hái đừng buông lung, làm theo Chánh pháp. Người thực hành Chánh pháp, đời này vui, đời sau vui(110) . 169. Khéo thực hành Chánh pháp, chớ làm điều ác hành. Người thực hành Chánh pháp, đời này vui, đời sau vui. (111) 170. Như bọt nước trôi sông, như lầu sò chợ bể . Nếu xem đời bằng cặp mắt ấy, thần chết không tìm tới được. 171. Giả sử thế gian

này có được lộng lẫy như chiếc xe của vua, thì trong số người xem thấy, chỉ người ngu mới tham đắm, chứ kẻ trí chẳng hề bận tâm. 172. Người nào trước buông lung sau lại tinh tấn, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian, như vầng trăng ra khỏi mây mù. 173. Người nào lấy việc lành tiêu trừ việc ác, người đó là ánh sáng chiếu cõi thế gian như vầng trăng ra khỏi mây mù. 174. Như chim thoát khỏi lưới, chẳng mấy con bay thẳng lên trời cao, trong thế gian này chẳng mấy người sáng suốt trông thấy cao xa. 175. Con thiên nga chỉ bay được giữa không trung, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất, duy bậc đại trí, trừ dẹp ma quân mới bay được khỏi thế gian này.

(112) 176. Những ai vi phạm đạo nhất thừa , những ai ưa nói lời vọng ngữ, những ai không tin có đời sau, thì chẳng có điều ác nào mà họ không làm được. 177. Người xan tham không thể sanh lên cõi trời, người ngu si không ưa tán dương việc cúng dường, nhưng người trí thấy việc cúng dường lại tùy hỷ và tương lai họ sẽ được phần an lạc. 178. Người thống suất cõi đất, người làm chủ chư Thiên, hết thảy vị thế chúa ấy chẳng sánh kịp một vị đã chứng quả Tu đà hoàn(113).

CHÚ THÍCH

109. Ở Tích Lan (Xri Lanca) giải thích là luân hồi. 110. Sau khi đức Phật thành đạo, lần đầu Ngài trở về hoàng cung tại thành Ca tỳ la (Kapila), sáng hôm sau Ngài vẫn chiếu lệ mang bát đi khất thực. Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thấy vậy vội b ước đến trước Phật mà nói rằng : “Này con ơi ! Sao con làm nhục nhà ta vậy ? Con vốn là chủ thành này, từng ở trên châu báu, nay cứ cầm bát lần đi từng nhà, không hổ nhục cho ta lắm sao ?” . Đức Phật liền nói cho vua nghe đó là phép tắc lâu đời của chư Phật, và nói hai bài này. Nên theo chỗ chú giải xưa này thì hai bài này có nghĩa như sau : bài 168 : “Chớ nhác bỏ việc lần theo từng nhà khất thực. Cẩn thận giữ thật đúng hạnh trì bát này, ai làm theo hạnh này thì đời này, đời sau đều khoái lạc” ; bài 169 : “Cẩn thận làm đúng hạnh này, chớ làm theo sự buông thả. Ai làm theo đúng hạnh này thì đời này, đời sau đều được khoái lạc “. 111. Lầu sò chợ bể là dịch nghĩa từ chữ ”Thần lâu hải thị” để chỉ thị cảnh huyễn hóa không thật. Những làn khí bốc lên trên mặt biển, đụng phải ánh nắng, hoặc là không khí tương phản mà hiện ra những bóng hình nhìn xa như lâu đài chợ búa. Người xưa tin những làn khí ấy là hơi của giống sò thần tự dưới đáy bể phun lên. 112. Nhất pháp (Ekham Dhanman) tức la chân đế, chân lý (Saccam). 113. Dự lưu quả (Sotapattiphalam) là quả vị đầu trong bốn quả vị Niết bàn Thanh văn.

XIV. PHẨM PHẬT ĐÀ (BUDDHAVAGGO) (114) 179. Chẳng ai hơn nổi người đã thắng phục dục tình. Người đã thắng phục dục tình không còn bị thất bại trở lại(115) , huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được ? 180. Người dứt hết trói buộc, ái dục còn khó cám dỗ được họ, huống Phật trí mênh mông không dấu tích, các ngươi lấy gì mà hòng cám dỗ được ? 181. Người tu trì Thiền định, ưa xuất gia, ở chổ thanh vắng. Người có chánh niệm chánh giác, bao giờ cũng được sự ái kính của Thiên, nhơn. 182. Được sinh làm người là khó, được sống trọn đời còn khó hơn, được nghe Chánh pháp là khó, được gặp Phật ra đời là khó. 183. Chớ làm điều ác, gắng làm việc lành, giữ tâm ý trong sạch. Ấy, lời chư Phật dạy. 184. Chư Phật thường dạy Niết bàn là quả vị tối thượng. Nhẫn nhục là khổ hạnh tối cao. Xuất gia mà não hại

người khác, không gọi là Sa môn(117). 185. Chớ nên phỉ báng, đừng làm não hại, giữ giới luật tinh nghiêm (118) , uống ăn có chừng mực, riêng ở chổ tịch tịnh, siêng tu tập Thiền định(119) . Ấy lời chư Phật dạy.

186 - 187. Giả sử mưa xuống bạc vàng cũng chẳng làm thỏa mãn lòng tham dục. Người trí đã biết rõ ái dục vui ít mà khổ nhiều. Thế nên, dù sự dục lạc ở cõi trời, ngươi cũng chớ sanh tâm mà mong cầu. Đệ tử đấng Chánh giác chỉ mong cầu diệt trừ ái dục mà thôi. 188-192 .Vì sợ hãi bất an mà đến quy y thần núi, quy y rừng cây, quy y miếu thờ thọ thần(120) , nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như thế khổ não vẫn còn nguyên. Trái lại, quy y Phật, Pháp, Tăng, phát trí tuệ chơn chánh, hiểu thấu Bốn Lẽ mầu : Biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt, và biết Tám chi Thánh đạo(121) diệt trừ hết khổ não. Đó là chỗ quy y an ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y được như vậy, giải thoát hết khổ đau. 193. Rất khó gặp được bậc Thánh nhơn, vì chẳng phải thường có. Phàm ở đâu có người trí ra đời thì ở đó gia tộc được an lành. 194. Hạnh phúc thay đức Phật ra đời, hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp ; hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp, hạnh phúc thay dõng tiến đồng tu. 195 - 196. Cúng dường những vị đáng cúng dường là Phật hay đệ tử của Ngài -những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi mọi lo âu. Công đức của người cúng dường bậc Tịch tịnh vô úy như vậy không thể kể lường.

CHÚ THÍCH

114. Hai bài này Phật đối Ma nữ mà nói. 115. Ý toàn câu là “Cái tình dục đã bị chinh phục rồi, thì dù đang ở thế gian này, nó cũng không thể theo dõi người kia nữa”. 116. Đã bỏ hết ái dục. 117. Trong Tứ phần (giới bản) đức Như Lai Tỳ Bà Thi dạy : “Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối, xuất gia não tha nhơn, bất danh vi Sa môn”. 118. Nguyên văn : Patimokkha tức là Biệt giải thoát luật nghi giới, gồm 227 giới điều chủ yếu mà tất cả Tỷ kheo phải giữ. 119. Chỉ tám định (Atthasalacattu) : bốn thiền định và bốn không định. 120. Thọ chi đề (Rukkhacetia) là “thọ miếu”, vị thọ thần của Aán Độ tín ngưỡng. Lấy cây làm đối tượng sùng bái, như đối với tháp miếu vậy. 121. Bát Chánh đạo (Ariyam utthangikkhamamagam) : chánh kiến (Samaditthi), chánh tư duy (Sammasan-kappa), chánh ngữ (Sammavaca), chánh nghiệp (Samakamanta), chánh mạng (Sammajiva), chánh tinh tấn (Sammavayama), chánh niệm (Samma-sati), chánh định (Samasamadhi). Hai câu này chỉ về đạo diệt khổ, nói gọn là Đạo đế.

XV. PHẨM AN LẠC (122) (SUKHAVAGGO)

197. Sung sướng thay chúng ta (123) sống không thù oán giữa những người thù oán. Giữa những người thù oán, ta sống không thù oán. (124) 198. Sung sướng thay chúng ta sống không tật bệnh giữa những người tật bệnh . Giữa những người tật bệnh, ta sống không tật bệnh .

199. Sung sướng thay chúng ta sống không tham dục giữa những người tham dục! Giữa những người tham dục, ta sống không tham dục. 200. Sung sướng thay chúng ta sống không bị điều gì chướng ngại(125), ta thường sống với những điều hỷ lạc như những vị trời Quang âm (126) . 201. Thắng lợi bị thù oán, thất bại bị đau khổ ; chẳng màng tới

thắng bại, sẽ sống hòa hiếu an vui. 202. Không lửa nào bằng lửa tham dục, không ác nào bằng ác sân hận. Không khổ nào bằng khổ ngũ uẩn và không vui nào bằng vui Niết bàn. 203. Đói là chứng bệnh lớn, vô thường (127) là nỗi khổ lớn ; biết được đúng như thế, đạt đến Niết bàn vui tối thượng. 204. Không bệnh là điều rất lợi, biết đủ là kẻ rất giàu, thành tín là nơi chí thân, Niết bàn là vui tối thượng. 205. Ai từng nếm mùi độc cư, ai từng nếm mùi tịch tịnh, người ấy còn ưa nếm mùi pháp vị, để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi. 206. Gặp được bậc Thánh nhơn là rất quí, vì sẽ chung hưởng sự vui lành. Bởi không gặp kẻ ngu si, nên người kia thường hoan hỷ. 207. Đi chung với người ngu, chẳng lúc nào không lo buồn ; ở chung với kẻ ngu khác nào ở chung với quân địch. Ở chung với người trí vui như hội ngộ với người thân. 208. Đúng thật như vậy(128) : Người hiền trí, người đa văn, người trì giới chân thành và bậc Thánh giả, được đi theo những bậc thiện nhân, hiền tuệ ấy, khác nào mặt trăng đi theo quỷ đạo tinh tú.

CHÚ THÍCH

122. Nhật bản dịch là An lạc phẩm. 123. Phật tự xưng. 124. Tật bệnh đây chỉ các phiền não thống khổ . 125. Không còn các phiền não chướng như tham, sân, si v.v... 126. Lúc Phật ở tạm nơi thôn của một Bà la môn tên Ngũ ta la (Pancasala), một hôm Ngài vô xóm làng khất thực, không gặp ai cúng dường, một kẻ Ma vương đứng ở cửa làng thấy Phật mang bát đi về không, mới cười chọc nói rằng : "Ngài chưa được thực phẩm, ắt phải đi vào thôn xóm khất thực để giải quyết sự đói ". Nhân đó Phật nói bài này. 127. Nguyên văn : Sankhara dịch là hành, tức là pháp hữu vi có sanh diệt, trong Pali chú thích uẩn (khandha). 128. Câu này là câu tiếp liền trên dưới.

XVI. PHẨM HỶ ÁI (PIYAVAGGO)

209. Chuyên tâm làm những việc không đáng làm, nhác tu những điều cần tu, bỏ việc lành mà chạy theo dục lạc, người như thế dù có hâm mộ kẻ khác đã cố gắng thành công, cũng chỉ là hâm mộ suông (129) . 210. Chớ kết giao với người đáng ưa, chớ kết giao với người không đáng ưa. Không gặp được người thương yêu là khổ, gặp người cừu oán cũng khổ.

211. Thế nên chớ đắm yêu, vì đắm yêu bị biệt ly là khổ. Nếu không còn những niệm yêu ghét thì không điều gì ràng buộc được. 212. Từ hỷ ái sinh lo, từ hỷ ái sinh sợ ; xa lìa hết hỷ ái, chẳng còn lo sợ gì. 213. Từ tham ái sinh lo, từ tham ái sinh sợ ; xa lìa hết tham ái, chẳng còn lo sợ gì. 214. Từ tham dục sinh lo, từ tham dục sinh sợ ; xa lìa hết tham dục, chẳng còn lo sợ gì. 215. Từ lạc dục sinh lo, từ lạc dục sinh sợ; xa lìa hết lạc dục, chẳng còn lo sợ gì. (130) 216. Từ ái dục sinh lo, từ ái dục sinh sợ ; xa lìa hết ái dục, chẳng còn lo sợ gì . (131) 217. Đầy đủ giới hạnh và chánh kiến, an trú Chánh pháp , rõ lý chơn thường (132) , (133) viên mãn các công hạnh , ấy mới là người đáng ái mộ. 218. Khát cầu pháp ly ngôn, sung mãn tâm cứu xét, không đắm mê dục lạc, ấy là bậc thượng lưu (134) . 219 - 220 . Người khách ly hương lâu ngày, từ phương xa trở về an ổn, được bà con thân hữu đón mừng như thế nào, thì người tạo phước nghiệp cũng vậy, khi từ cõi đời này sang cõi đời khác, phước nghiệp của họ là kẻ thân hữu đón mừng họ.

CHÚ THÍCH

129. Những Tỷ kheo vì bị dục lạc mê hoặc, bỏ việc hành đạo để sinh hoạt theo thế tục, sau thấy kẻ khác tu hành có công quả, lại luống tỏ lòng hâm mộ, chứ tự mình không thành được chi. 130. Năm câu 212-216, theo bản dịch của Đại đức Na ra da là : "From endearment spings gief, from endearment spings fear for him who is free from endearment there is no gief, much less fear. From affection ... From delight ... From lust ..., From craving ... ". 131. Chỉ bốn hướng, bốn quả và Niết bàn, cộng là chín pháp thù thắng. 132. Chỉ bốn Thánh đế. 133. Chỉ giới, định, tuệ. 134. Bậc thượng lưu (Ubddhamsoto), chỉ quả vị Bất hoàn (Anagami) gần đến Niết bàn A la hán.

XVII. PHẨM PHẪN NỘ (KODHAVAGGO) 221. Xa bỏ lòng giận dữ, trừ diệt tính kiêu căng, giải thoát mọi ràng buộc, không chấp trước danh sắc (135) , người không có một vật chi ấy, sự khổ chẳng còn theo dõi được. 222. Người nào ngăn được cơn giận dữ nổi lên như dừng được chiếc xe đang chạy mạnh, mới là kẻ chế ngự giỏi, ngoài ra chỉ là kẻ cầm cương hờ (136) . 223. Lấy không giận thắng giận, lấy lành thắng chẳng lành, lấy cúng dường thắng xan tham, lấy chân thật thắng hư ngụy. (137) 224. Nói chân thật, không giận hờn, san sẻ cho người xin ; đó là ba việc lành đưa người đến cõi chư Thiên.

225. Không làm hại người thanh tịnh, thường chế phục thân tâm, thì đạt đến nơi bất tử chẳng còn ưu bi. 226. Những người thường giác tỉnh, ngày đêm chuyên tu học, chí hướng đến Niết bàn, thì mọi phiền não dứt sạch. (138) 227. A đa la nên biết : Đây không phải chỉ là chuyện đời nay mà đời xưa đã từng nói : làm thinh bị người chê, nói nhiều bị người chê, ít nói cũng bị người chê ; làm người không bị chê thực là chuyện khó có ở thế gian này. 228. Toàn bị người chê cả, hay toàn được người khen cả, là điều quá khứ chưa từng có, hiện tại tìm không ra, và vị lai cũng không dễ gì thấy được. 229. Cứ mỗi buổi mai thức dậy, tự biết phản tỉnh, hành động không tỳ vết, trí tuệ hiền minh, giới hạnh thanh tịnh, đó là người đáng được kẻ trí tán dương. 230. Phẩm chất đúng loại vàng Diêm phù (139) ; thì ai chê bai được ? Đó là hạng Bà la môn được chư Thiên tán thưởng. 231. Giữ thân đừng nóng giận, điều phục thân hành động, xa lìa thân làm ác, dùng thân tu hạnh lành. 232. Giữ lời đừng nóng giận, điều phục lời chánh chân, xa lìa lời thô ác, dùng lời tu hạnh lành. 233. Giữ ý đừng nóng giận, điều phục ý tinh thuần, xa lìa ý hung ác, dùng ý tu hạnh lành. 234. Người trí điều phục thân, cũng điều phục ngôn ngữ, điều phục luôn tâm ý, cả ba nghiệp thảy điều phục.

CHÚ THÍCH

135. Danh sắc (Namarapa) tức là tinh thần và vật chất, tâm và thân. 136. Nếu tự chủ, ngăn trừ nóng giận kịp thời, mới là người thiện ngự, ngoài ra toàn như kẻ cầm cương hờ, chứ không khống chế được con ngựa. 137. Nguyên văn còn có một chử "thiểu", ít (Appam), tức là mình có vật gì dù ít, cũng có thể chia sớt cho người đến xin được . 138. A đa la (Atula) là tên một người Phật tử xưa. 139. Diêm phù kim (jambunaba) là tên đặc biệt để chỉ 1 thứ vàng phẩm chất rất quí. Ý nói vàng này từ sông Diêm phù (Jambu) mà có.

XVIII. PHẨM CẤU UẾ (MALAVAGGO)

235. Ngươi đã giống như ngọn lá khô, Diêm ma sứ giả (tứ thần) ở sát bên mình. Ngươi đang đứng trước ngưỡng cửa chết, bước lữ hành của ngươi thiếu hẳn lương thực. 236. Ngươi hãy tự lo tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch phiền não trần cấu, để bước lên thánh cảnh chư Thiên(140).

237. Đời sống ngươi sắp lụn tàn, ngươi đang dịch bước đến gần Diêm vương, giữa đường không nơi ngơi nghỉ, bước lữ hành của ngươi thiếu hẳn lương thực. 238. Ngươi hãy tạo lấy cho mình một hòn đảo an toàn, gấp rút tinh cần làm kẻ khôn ngoan, gột sạch phiền não trần cấu, chớ trở lui đường sanh lão nguy nan. 239. Hết sát na này đến sát na khác, người trí lo gột trừ dần những cấu uế nơi mình, như người thợ vàng cần mẫn gột trừ cặn bã khỏi chất vàng ròng. 240. Như sét do sắt sinh ra rồi trở lại ăn sắt, ác nghiệp do ngươi gây ra rồi trở lại dắt ngươi đi vào cõi ác. 241. Không tụng tập là vết nhơ của sự học kinh điển, không siêng năng là vết nhơ của nghiệp nhà, biếng nhác là vết nhơ của thân thể và nơi ăn chốn ở, phóng túng là vết nhơ của phép tự vệ. 242. Tà hạnh là vết nhơ của người đàn bà, xan lẫn là vết nhơ của sự cúng dường. Đối với cõi này hay cõi khác thì tội ác chính là vết nhơ. 243. Trong các nhơ cấu đó, vô minh cấu là hơn cả. Các ngươi hãy trừ hết vô minh để thành Tỷ kheo thanh tịnh. 244. Sống không biết xấu hổ, lỗ mãng như quạ diều, sống chê bai kẻ khác, sống đại đởm khoa trương, sống ngạo mạn tà ác ; sống như thế chẳng khó khăn gì. 245. Sống biết hổ thẹn, sống thường cầu thanh tịnh, sống không đam mê dục lạc, sống khiêm tốn, trong sạch và dồi dào kiến thức ; sống như thế mới thực khó làm. 246 - 247 . Trong thế gian này, ai hay sát sinh, hay nói dối, hay lấy cắp, hay phạm dâm, hay say đắm rượu chè; ai có các hành vi đó tức là đã tự đào bỏ thiện căn của mình ngay ở cõi đời này. 248. Các ngươi nên biết : “Hễ không lo chế ngự tức là ác”. Vậy chớ tham, chớ làm điều phi pháp, để khỏi sa vào thống khổ đời đời. 249. Vì có tâm tin vui nên người ta mới cúng dường, trái lại kẻ có tâm ganh ghét người khác được ăn, thì ngày hoặc đêm kẻ kia không thể định tâm được. 250. Nhưng kẻ nào đã đoạn được, nhổ được, diệt được tâm tưởng ấy thì ngày hoặc đêm, kẻ kia đều được định tâm. 251. Không lửa nào dữ bằng lửa tham dục, không cố chấp nào bền bằng tâm sân giận, không lưới nào trói buộc bằng lưới ngu si, không dòng sông nào đắm chìm bằng sông ái dục. 252. Thấy lỗi người thì dễ, thấy lỗi mình thì khó. Lỗi người ta cố phanh tìm như tìm thóc lẫn trong gạo ; còn lỗi mình, ta cố che giấu như kẻ cờ gian bạc lận thu giấu quân bài. 253. Nếu thấy lỗi người thì tâm ta dễ sinh nóng giận mà phiền não tăng thêm, nếu bỏ đi thì phiền não cũng xa lánh. 254. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo thì làm gì có Sa môn(141) . Chúng sanh thì thích điều hư vọng mà Như lai làm gì còn hư vọng (142) . 255. Giữa hư không thì làm gì có dấu vết, trong ngoại đạo thì làm gì có Sa môn. Năm uẩn thì không thường trú mà Như lai thì chẳng loạn động bao giờ.

CHÚ THÍCH

140. Thánh cảnh hàng chư Thiên đây là chỉ 5 cõi trời Tịch cư (Panca Anddhvasabhumi) : Vô phiền (A-viha), Vô nhiệt (Atappa), Thiện hiện (Suddassa), Thiện kiến (Suddssi), Sắc cứu kính (Akanittha) là năm chỗ của hàng A na hàm ở. 141. Sa môn (samano) ở đây chỉ những vị chứng ngộ bốn thánh quả. 142. Nguyên văn : Papanca, gồm có nghĩa hư vọng

và chướng ngại. Ở đây đặc biệt chỉ cho Aùi (Tan-ha), Kiến (Ditthi), Mạn (Mano).

XIX. PHẨM PHÁP TRỤ (143) (DHAMMATTHAVAGGO)

256. Xử sự lỗ mãng (144) đâu phải hạnh của người phụng thờ Chánh pháp, vậy người trí cần biện biệt đâu chánh và đâu tà. 257. Không khi nào lỗ mãng, đúng phép và công bình mới là người dẫn đạo. Kẻ trí nhờ sống đúng pháp nên gọi là người an trụ pháp. 258. Chẳng phải cậy nhiều lời cho là người có trí, nhưng an tịnh không cừu oán, không sợ hãi, mới là người có trí. 259. Chẳng phải cậy nhiều lời cho là hộ trì pháp, nhưng tuy ít học mà do thân thực (145) thấy pháp, không buông lung, mới là người hộ trì pháp. 260. Trưởng lão(146) chẳng phải vì bạc đầu. Nếu chỉ vì tuổi tác cao mà xưng trưởng lão, thì đó là chỉ xưng suông. 261. Đủ kiến giải chân thật (147), giữ trọn các pháp hành(148) , không sát hại sinh linh, lo tiết chế (149) điều phục (150), người có trí tuệ đó trừ hết các cấu nhơ, mới xứng danh trưởng lão. 262. Những người hư ngụy, tật đố và xan tham, tuy có biện tài lưu loát, tướng mạo đoan trang, cũng chẳng phải người lương thiện. 263. Những người trí nhờ diệt trừ tận gốc lòng sân hận, mới là người lương thiện. 264. Người vọng ngữ và phá giới, dù cạo tóc cũng chưa phải là Sa môn ; huống còn chất đầy tham dục, làm sao thành Sa môn ? 265. Người nào dứt hết các điều ác, không luận lớn hay nhỏ, nhờ dứt hết các ác mà được gọi Sa môn. 266. Chỉ mang bát khất thực, đâu phải là Tỷ kheo ? Chỉ làm nghi thức tôn giáo cũng chẳng phải Tỷ kheo vậy . 267. Bỏ thiện(151) và bỏ ác, chuyên tu hành thanh tịnh, lấy “Biết” (152) mà ở đời, mới thật là Tỷ kheo.

268 - 269. Kẻ ngu muội vô trí, dù làm thinh cũng không thể gọi được là người tịch tịnh. Kẻ trí tuệ sáng suốt như bàn cân, biết cân nhắc điều thiện lẽ ác mà chọn lành bỏ dữ, mới gọi là người tịch tịnh. Biết được cả nội giới và ngoại giới, nên gọi là người tịch tịnh. 270. Còn sát hại chúng sanh, đâu được xưng là Thánh hiền, không sát hại chúng sanh mới gọi là Thánh hiền (153) . 271 - 272. Chẳng do giới luật, đầu đà(154), chẳng phải do nghe nhiều, học rộng (155), chẳng phải do chứng được tam muội, chẳng phải do ở riêng một mình, đã vội cho là ”hưởng được cái vui xuất gia, phàm phu không bì kịp”. Các ngươi chớ vội tin điều ấy, khi mê lầm phiền não của các ngươi chưa trừ .

CHÚ THÍCH

143. Pháp trụ (Dhammattha), có nghĩa là thực hành đúng pháp, an trụ phụng thờ đúng pháp, nên cũng dịch là “Phụng pháp”. 144. Lỗ mãng (Sahasa), bao hàm nghĩa cẩu thả, khinh xuất, độc đoán. Ở đây chỉ cho cái quan niệm bất chính xác, bởi chịu ảnh hưởng của tham, sân, si, bố úy mà sinh ra. 145. Do thân (Kayena), nguyên chú thích là “do danh thân” (Namakayena). Trong văn Pali chia năm uẩn ra hai loại : A. Danh thân (Namakayena), tức danh uẩn là thọ, tưởng, hành, thức uẩn ; B. Sắc thân (Rupakayena) tức là sắc uẩn. Như vậy, do thân thật thấy Chánh pháp tức là nói do tâm thật thấy Chánh pháp, là do tự nội tâm chứng ngộ Chánh pháp, đích thực, chứ không vịn lấy chỗ ngộ do người làm cho mình ngộ ... Chữ thân là một chứa nhóm, đồng nghĩa với chữ uẩn. 146. Trưởng lão (Thera), tiếng tôn xưng người đã giữ giới Tỷ kheo mười năm trở lên, nhưng vốn trọng về thực tu thực chứng, nếu không thì chỉ là cách gọi suông. 147.

Chỉ lý Tứ Đế . 148. Chỉ bốn quả, bốn hướng và Niết bàn. 149. Chỉ hết thảy giới luật. 150. Đặc biệt chỉ điều phục năm căn: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân. 151. Thiện đây chỉ cái thiện hữu lậu, là cái Thiện làm với tâm bỉ thử ngã nhân. 152. Biết giới, biết định, biết tuệ. 153. Chữ Ariya có nghĩa là hiền đức, cao thượng. Phật đối với người đánh cá tên Ariya mà nói ra bài này. 154. Giới luật đây chỉ cho Biệt giải thoát luật nghi giới, căn bản luật nghi giới. Đầu đà (Dhutanga) là hạnh tu kham khổ, tiết độ trong việc ăn, mặc, ở, để dứt sạch phiền não, gồm có mười hai hạnh, riêng cho một số người tu. 155. Học ba tạng (Tripitaka).

XX. PHẨM ĐẠO (MAGGAVAGGO) (156) 273. Bát chánh đạo là đạo thù thắng hơn các đạo, Tứ đế là lý thù thắng hơn các (157) (158) lý, ly dục là pháp thù thắng hơn các pháp, cụ nhãn là bậc thù thắng hơn các bậc thánh hiền. 274. Chỉ có con đường này(159) , chẳng còn con đường nào khác có thể làm cho tri kiến các ngươi thanh tịnh. Các ngươi thuận làm theo thì bọn ma bị rối loạn. 275. Các ngươi thuận tu theo Chánh đạo trên đây, thì khổ não sẽ dứt hết, và biết rằng đạo ta nói có sức trừ diệt chông gai(160) . (161) 276. Các ngươi hãy nỗ lực lên ! Như Lai chỉ dạy cho con đường giác ngộ(162) . Sự trói buộc của ma vương sẽ tùy sức Thiền định của các ngươi mà được giải thoát.

(163) 277. “Các hành đều vô thường” ; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh. 278. “Các hành đều là khổ” ; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh 279. “Các pháp đều vô ngã” ; khi đem trí tuệ soi xét được như thế, thì sẽ nhàm lìa thống khổ. Đó là đạo thanh tịnh. 280. Khi đáng nỗ lực không nỗ lực, thiếu niên cường tráng đã biếng lười, ý chí tiêu trầm và nhu nhược ; kẻ biếng nhác ấy làm gì có trí để ngộ đạo ! 281. Thận trọng lời nói, kềm chế ý nghĩ, thân không làm ác, ba nghiệp thanh tịnh, là được đạo Thánh nhơn. (164) 282. Tu Du già thì trí phát, bỏ Du già thì tuệ tiêu. Biết rõ hai lẽ này thế nào là đắc thất, rồi nỗ lực thực hành, sẽ tăng trưởng trí tuệ. 283. Hãy đốn rừng dục vọng, chớ đốn cây thọ lâm ; từ rừng dục vọng sinh sợ, hãy thoát ngoài rừng dục. 284. Sợi dây tình giữa trai gái chưa dứt, thì tâm còn bị buộc ràng như bò con chẳng rời vú mẹ. 285. Tự mình dứt hết ái dục như lấy tay bẻ cành sen thu, siêng tu đạo tịch tịnh. Đó là Niết bàn mà đức Thiện thệ (165) đã truyền dạy. 286. “Mùa mưa ta ở đây, đông, hạ, ta cũng ở đây”, đấy là tâm tưởng của hạng người ngu si, không tự giác những gì nguy hiểm (166). 287. Người đắm yêu con cái và súc vật, thì tâm thường mê hoặc, bị tử thần bắt đi, như xóm làng đang say ngủ mà bị cơn nước lũ cuốn trôi. 288. Một khi tử thần đã đến, chẳng thân thuộc nào có thể thay thế, dù cha con thân thích cũng chẳng làm sao cứu hộ. 289. Biết rõ lý lẽ trên(167) người trí gắng trì giới, thấu hiểu đường Niết bàn, mau làm cho thanh tịnh.

CHÚ THÍCH

156. Bốn đế (tứ cú) : Khổ (dukkha), khổ tập (dukkha-ssamudaya), khổ diệt (dukkhanirodha) khổ diệt đạo (dukkhaniaodhagaminipatipada). Xưa dịch là : khổ, tập, diệt, đạo. 157. Chỉ Niết bàn 158. Chỉ Phật đà. Phật đủ năm mắt : nhục nhãn (namsa-cakkhu), thiên nhãn (dibhacakkhu), huệ nhãn (panna-cakkhu), Phật nhãn (Buddhacakkhu), nhất thế trí nhãn (Samantacakkhu) 159. Tứ đế, Bát chánh đạo, Niết

bàn 160. Chỉ cho tham, sân , si v.v... 161. Các Tăng già Tích Lan mỗi khi khai một hội nghị để luận bàn việc trọng đại, thường lấy bài này làm khẩu hiệu kêu gọi. 162. Như Lai chỉ bày chánh đạo, còn hành đạo là do người. 163. Tất cả hiện tượng . 164. Du già (Yoga) tức là định. 165. Thiện Thệ (Sugato) tức là Phật đà. 166. Chẳng biết sự nguy hiểm về cái chết là cách nào, ở đâu, lúc nào. 167. Chỉ ý nghĩa của bài trên.

XXI. PHẨM TẠP (PAKINNAKAVAGGO)

290. Nếu bỏ vui nhỏ mà được hưởng vui lớn, kẻ trí sẽ làm như thế. 291. Gieo khổ cho người để cầu vui cho mình, thì sẽ bị lòng sân hận buộc ràng, không sao thoát khỏi nỗi oán ghét. 292. Việc đáng làm không làm, việc không đáng làm lại làm, những người phóng túng ngạo mạn, thì lậu tập mãi tăng thêm. 293. Thường quan sát tự thân, không làm việc không đáng, việc đáng gắng chuyên làm, thì lậu tập dần tiêu tan. 294. (168)Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai vua dòng Sát đế lợi(169) , diệt Vương quốc (170) luôn cả quần thần (171) mà hướng về Bà la môn vô ưu (172) . 295. Hãy diệt mẹ (ái dục) và cha (kiêu căng), diệt hai vua dòng Bà la môn, diệt luôn hổ tướng "nghi" thứ năm (173), mà hướng về Bà la môn vô ưu. 296. Đệ tử Kiều đáp ma (174) , phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Phật đà. 297. Đệ tử Kiều đáp ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Đạt ma. 298. Đệ tử Kiều đáp ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng Tăng già. 299. Đệ tử Kiều đáp ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường niệm tưởng sắc thân(175) . 300. Đệ tử Kiều đáp ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường vui điều bất sát. 301. Đệ tử Kiều đáp ma, phải luôn tự tỉnh giác, vô luận ngày hay đêm, thường ưa tu Thiền quán. 302. Xuất gia dứt hết ái dục là khó, tại gia theo đường sinh hoạt là khó, không phải bạn mà chung ở là khổ, qua lại trong vòng luân hồi là khổ. Vậy các ngươi đừng qua lại trong vòng sanh tử luân hồi ấy. (176) 303. Chánh tín mà giới hạnh, được danh dự và thánh tài ; người nào được như thế, đến đâu cũng tôn vinh. 304. Làm lành thì danh được vang xa, tỏ rạng như Tuyết sơn(177) ; làm ác thì mù mịt như bắn cung ban đêm. 305. Ngồi một mình, nằm một mình, đi một mình không mệt mỏi, một mình tự điều luyện, vui trong chốn rừng sâu.

CHÚ THÍCH

168. Hai bài này đều mượn ví dụ để cắt nghĩa.

169. Dụ thường kiến (Sassataditti) và đoạn kiến (Ucc-hedaditthi). 170. Chỉ 12 xứ (dvrdasatana) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. 171. Chỉ sự dục lạc (nadirago). 172. Chỉ quả vị lậu tận A la hán. 173. Hổ tướng thứ năm (veyyagghapancaman) tức bằng với nghi thứ 5 (Vicikicchannivarana). Vì trong năm cái (ngăn, cheancanivarana) thì nghi cái (vicikicchannivarana)ở về thứ 5. Năm cái là : tham dục (kamacchanda), sân nhuế (viavada), hôn trầm thùy miên (thinamiddha), trạo cử ác tác (Uddhaccukukkucca), nghi (Vikicikiccha). 174. Kiều đáp ma (Gotama) tức là đức Phật. 175. Sắc thân gồm có 32 thứ bất tịnh : Tóc, lông, móng , răng, da v.v.. 176. Thánh tài là gia tài của Thánh giả (nhờ đó mà thành đạo quả), có 7 : tín, giới, tàm, quý, văn, xả, huệ. 177. Tuyết sơn (Himayanto) tức Hy mã lạp sơn

XXII. PHẨM ĐỊA NGỤC (NIRAYAVAGGO) 306. Thường nói lời vọng ngữ, có làm nói không làm, người tạo hai nghiệp ấy, chết cùng đọa địa ngục. 307. Dù mặc nhiều cà sa, không ngăn trừ ác hạnh, người ác vì nghiệp ác, chết đọa vào địa ngục. 308. Phá giới chẳng tu hành, thà nuốt hòn sắt nóng, hừng hực lửa đốt thân, còn hơn thọ lãnh của tín chủ. 309. Buông lung theo vợ người, phải mắc vào bốn nạn : mắc tội, ngủ không yên, bị chê, đọa địa ngục. 310. Vô phước, đọa ác thú, thường sợ hãi, ít vui, quốc vương kết trọng tội : Vậy chớ theo vợ người. 311. Vụng nắm cỏ cô sa (kusa) tức bị họa đứt tay, Sa môn theo tà hạnh, tức bị đọa địa ngục. 312. Những người giải đãi, giới hạnh nhiễm ô, hoài nghi việc tu Phạm hạnh, không thể chứng quả lớn. 313. Việc đáng làm nên làm, phải làm cho hết sức, xuất gia mà phóng túng rong chơi, chỉ tăng thêm dục trần. 314. Không làm nghiệp ác là hơn, làm ác nhất định thọ khổ, làm các nghiệp lành là hơn, làm lành nhất định thọ vui. 315. Như thành ở biên khu, được phòng hộ trong ngoài, tự phòng hộ mình cũng vậy, giây lát chớ buông lung, hễ giây lát buông lung là giây lát đọa vào địa ngục. 316. Không đáng hổ lại hổ, việc đáng hổ lại không ; cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa. 317. Không đáng sợ lại sợ, việc đáng sợ lại không ; cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa. 318. Không lỗi tưởng là lỗi, có lỗi lại tưởng không ; cứ ôm tà kiến ấy, địa ngục khó lánh xa.

319. Có lỗi biết có lỗi, không lỗi biết không lỗi ; giữ tâm chánh kiến ấy, đường lành thấy chẳng xa.

XXIII. PHẨM VOI (NAGAVAGGO) 320. Như voi xuất trận hứng chịu cung tên, ta nhẫn chịu mọi điều phỉ báng, bởi đời lắm người phá giới (thường ghét kẻ tu hành). 321. Luyện được voi để đem dự hội, luyện được voi để cho vua cỡi là giỏi, nhưng nếu luyện được lòng ẩn nhẫn trước sự chê bai, mới là người có tài điêu luyện hơn cả mọi người. 322. Con la (178) thuần tánh là con vật lành tốt, con tuấn mã Tín độ(179) là con vật lành, con voi lớn Kiều la (180) cũng là con vật lành, nhưng kẻ đã tự điều luyện được mình lại càng lành hơn (181). 323. Chẳng phải nhờ xe hay ngựa mà đến được cảnh giới Niết bàn, chỉ có người khéo điều luyện mình mới đến được Niết bàn. (182) 324. Con voi Tài hộ Dhamapalako (hộ vệ tài sản) đến kỳ phát dục thì lung lăng khó trị, buộc trói thì bỏ ăn mà chỉ nhớ nghĩ rừng voi (183)). 325. Như heo kia ưa ngủ lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục vào bào thai. 326. Trong những thời quá khứ, tâm ta (184) thường chạy theo dục lạc, tham ái, ưa nhàn du, nhưng nay ta đã điều phục tâm như người quản tượng lấy móc câu chế ngự con voi luông tuồng. 327. Hãy vui vẻ siêng năng, phòng hộ, tự cứu khỏi nguy nan, như voi cố gắng vượt khỏi chốn sa lầy. 328. Nếu gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hàng phục được gian nguy ; hãy vui mừng mà đi cùng họ. 329. Nếu không gặp bạn đồng hành hiền lương, giàu trí lự, hãy sống một mình, như vua tránh nước loạn, như voi sống ở rừng. 330. Thà ở một mình hơn cùng người ngu kết bạn. Ở một mình khỏi điều ác dục, như voi một mình thênh thang giữa rừng sâu. 331. Gặp bạn xa lâu ngày là vui, sung túc phải lúc là vui, mệnh chung có được thiện nghiệp là vui, lìa hết thống khổ là vui. 332. Ở đời được kính dưỡng mẹ hiền là vui, kính dưỡng thân phụ là vui, kính dưỡng Sa môn là vui, kính dưỡng Thánh nhơn là vui. 333. Già vẫn giữ giới là vui, thành tựu chánh tín là vui, đầy đủ trí tuệ là vui, không làm điều ác là vui.

CHÚ THÍCH

178. Lừa và Ngựa giao hợp với nhau sinh ra con gọi là La. 179. Tín độ (Sidha) là con sông Aán Độ. Giống ngựa Tuấn sinh ở địa phương này. 180. Kiều la (Kunjara) tên voi. 181. Ý nói người chưa điêu luyện thì tánh hung hăng hơn cả voi ngựa, nhưng khi tu luyện được rồi thì quí hơn nhiều. 182. Voi đến kỳ phát dục thường tiết ra một thứ nước thối tha và tính tình hung hăng khó trị. 183. Cổ tích kể voi có lòng nhớ mẹ nó là có ý để khuyên người ta hãy hiếu thuận cha mẹ. 184. Phật tự xưng.

XXIV. PHẨM ÁI DỤC (TANHAVAGGO) 334. Nếu say đắm buông lung thì tham ái tăng lên hoài như giống cỏ mạn la mọc tràn lan, từ đời này tiếp đời nọ như vượn chuyền cây tìm trái. 335. Ở thế gian này nếu bị ái dục buộc ràng thì những điều sầu khổ càng tăng, như loài cỏ tỳ la gặp mưa. 336. Ở thế gian này nếu hàng phục được ái dục khó hàng phục, thì sầu khổ tự nhiên rụng như nước giọt lá sen. 337. Đây là sự lành mà ta bảo với các ngươi : Các ngươi hãy dồn sức vào để nhổ sạch gốc ái dục, như người muốn trừ cỏ tỳ la thì phải nhổ gốc nó. Các ngươi chớ lại để bị ma làm hại như loài cỏ lau gặp cơn nước lũ. 338. Đốn cây mà chưa đào hết gốc rễ sâu bền thì cây vẫn sinh ra, đoạn trừ ái dục mà chưa sạch căn gốc thì khổ não vẫn sanh trở lại mãi. (185) 339. Những người có đủ ba mươi sáu dòng ái dục , họ mạnh mẽ dong ruỗi theo dục cảnh. Thế nên người có tâm tà kiến hằng bị những tư tưởng ái dục làm trôi giạt hoài. 340. Dòng ái dục tuôn chảy khắp nơi(186) như giống cỏ mạn la mọc tràn lan mặt đất. Ngươi hãy xem giống cỏ đó để dùng tuệ kiếm đoạn tận gốc đi. 341. Đời thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruỗi lục trần, tuy họ có hướng cầu an lạc, vẫn bị quanh quẩn trong sanh tử vẫy vùng. 342. Những người trì trục theo ái dục, vùng vẫy khác nào thỏ bị sa lưới. Càng buộc ràng với phiền não càng chịu khổ lâu dài. 343. Những người trì trục theo ái dục, vùng vẫy khác nào thỏ bị sa lưới. Hàng Tỷ kheo vì cầu vô dục (187) nên phải tự gắng lìa dục. 344. Người đã lìa dục xuất gia, vui ở chốn sơn lâm (188) rồi trở lại nhà theo dục (189) , ngươi hãy xem hạng người đó là đã được mở ra rồi lại tự trói vào ! 345. Đối với người trí, sự trói buộc bằng dây gai, bằng cây, bằng sắt, chưa phải bền chắc, chỉ có lòng luyến ái vợ con, tài sản, mới thật là sự trói buộc chắc bền.

346. Đối với người trí, những gì dắt người vào sa đọa mới là sự trói buộc chắc bền. Nó hình như khoan dung hòa hoãn mà thật khó lòng thoát ra. Hãy đoạn trừ đừng dính mắc, lìa dục mà xuất gia. 347. Những người say đắm ái dục, trôi theo ái dục là tự lao mình vào lưới trói buộc, như nhện mắc lưới. Ai dứt được sự buộc ràng, không còn dính mắc, thì sẽ lìa mọi thống khổ mà ngao du tự tại (190) . 348. Bỏ quá khứ, hiện tại, vị lai(191) mà vượt qua bờ kia ; tâm giải thoát hết thảy, không còn bị sanh già. 349. Những kẻ bị tư tưởng xấu ác làm tao loạn, cầu mong dục lạc thật nhiều. Người mong dục lạc tăng nhiều là tự trói mình thêm bền chắc. 350. Muốn lìa xa ác tưởng, thường nghỉ tới bất tịnh, hãy trừ hết ái dục, đừng để ác ma buộc ràng. 351. Bước tới chổ cứu kính (192) thì không còn sợ hãi, xa lìa ái dục thì không còn nhiễm ô, nhổ lấy mũi tên sanh hữu thì chỉ còn một thân này là cuối cùng (193) . 352. Xa lìa ái dục không nhiễm trước, thông đạt từ vô ngại, thấu suốt nghĩa và pháp vô ngại, và thứ lớp của tự cú (194), đó là bậc đại trí, đại trượng phu, chỉ còn một thân này là cuối cùng. 353. Ta đã hàng phục được

tất cả, ta đã rõ biết tất cả, ta không nhiễm một pháp nào, ta xa lìa hết thảy, diệt dục mà giải thoát và tự mình chứng ngộ, thì còn ai là thầy ? (195) . 354. Trong các cách cúng dường, pháp thí là hơn cả ; trong các chất vị, pháp vị là hơn cả ; trong các hỷ lạc, pháp hỷ là hơn cả ; người nào trừ hết mọi ái dục là vượt trên mọi khổ đau. 355. Tài sản giàu có chỉ làm hại người ngu chứ không phải để cầu sang bờ kia. Người ngu bị tài dục hại mình, như mình đã vì tài dục mà hại người khác. 356. Cỏ làm hại ruộng vườn, tham dục làm hại thế nhân.Vậy nên cúng dường cho người lìa tham, sẽ được quả báo lớn. 357. Cỏ làm hại ruộng vườn, sân nhuế làm hại thế nhân.Vậy nên cúng dường cho người lìa sân, sẽ được quả báo lớn. 358. Cỏ làm hại ruộng vườn, ngu si sẽ làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa si, sẽ được quả báo lớn. 359. Cỏ làm hại ruộng vườn, ái dục làm hại thế nhân. Vậy nên cúng dường cho người lìa dục, sẽ được quả báo lớn.

CHÚ THÍCH

185. Ái dục có ba thứ : a) Dục ái (kamatanha), b) Hữu ái (Bhavatanha sự ái dục dính líu với thường kiến) c) Phi hữu ái (Vibhavatanha) sự ái dục tương quan với đoạn kiến. Trong sáu căn, ngoài sáu trần, đều là ái, họp thành 12 : Dục ái 12,hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu. 186. Là từ sáu căn phát ra. 187. Chỉ Niết bàn. 188. Lìa thế dục để xuất gia.

189. Xuất gia rồi lại hoàn tục. 190. Chứng Niết bàn. 191. Bỏ sự tham đắm theo ngũ uẩn quá khứ, hiện tại và vị lai . 192. Chỉ A la hán. 193. Từ đây không còn luân hồi sanh tử nữa. 194. Câu này theo nguyên văn là : Niruttipada Kovido, dịch thẳng là thông đạt và tha cú ; tức chỉ cho bốn thứ biện giải vô hại (Catupatisambbida) : Nghĩa vô hại (Atha) là thông suốt lý nghĩa ; Pháp vô ngại (Dhamma) là thông suốt giáo pháp như 3 tạng 12 bộ ; Từ vô hại (Nirutti), là thông suốt lời lẽ văn cú ; Biện thuyết vô ngại (Patibhana), là giảng nói (biết thứ lớp của tự, cú, là chỉ môn biện thuyết vô ngại). 195. Sau khi Phật thành đạo, từ Bồ đề tràng đi tới Lộc dã uyển, giữa đường gặp nhà tu của đạo khác, tên Ưu ba ca (Upaka), hỏi Phật rằng : ”Ông xuất gia theo ai ?” “Thầy ông là ai” ? “Ông tin tôn giáo nào ?” Phật liền nói bài trên để trả lời.

XXV. PHẨM TỶ KHEO (BHIKKUVAGGO) 360-361. Chế phục được mắt, lành thay, chế phục được tai, lành thay, chế phục được mũi, lành thay, chế phục được lưỡi, lành thay, chế phục được thân, lành thay, chế phục được lời nói, lành thay, chế phục được tâm ý, lành thay, chế phục được hết thảy, lành thay ; Tỷ kheo nào chế phục được hết thảy thì giải thoát hết khổ. (196) 362. Gìn giữ tay chân và ngôn ngữ, gìn giữ cái đầu cao , tâm ưa thích Thiền định, ở riêng một mình và tự biết đầy đủ ; ấy là bậc Tỷ kheo. 363. Tỷ kheo biết thuần hóa ngôn ngữ, khôn khéo mà tịch tịnh, thì khi diễn bày pháp nghĩa, lời lẽ rất hòa ái, rõ ràng. 364. Tỷ kheo nào an trú trong lạc viên Chánh pháp, mến pháp và tùy pháp, tư duy nhớ tưởng pháp, thì sẽ không bị thối chuyển. 365. Chớ nên khinh điều mình đã chứng, chớ hâm mộ điều người khác đã chứng. Tỷ kheo nào chỉ lo hâm mộ điều người khác tu chứng, cuối cùng mình không chứng được Tam ma địa (chánh định) (197) . 366. Tỷ kheo nào dù tu chứng được chút ít mà không khinh ghét sự chút ít đã được ấy, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, mới thật đáng được chư Thiên khen ngợi. 367. Đối với danh và sắc không chấp “ta” “của ta”. Không ”ta” và ”của ta” nên

không ưu não. Người như vậy mới đáng gọi là Tỷ kheo. 368. Tỷ kheo an trú trong tâm từ bi, vui thích giáo pháp Phật đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát các hành (vô thường). 369. Tỷ kheo tát nước thuyền này(198) , hễ hết nước thì thuyền nhẹ và đi mau. Đoạn hết tham dục và sân nhuế trong thân này thì mau chứng Niết bàn. (199) 370. Tỷ kheo nào đoạn năm điều , bỏ năm điều (200), siêng tu năm điều (201), vượt khỏi năm điều say đắm (202) , Tỷ kheo ấy là người đã vượt qua dòng nước lũ (203). 371. Hãy tu định, chớ buông lung, tâm chớ mê hoặc theo dục. Đừng đợi đến khi nuốt hòn sắt nóng mới ăn năn than thở. 372. Không có Trí tuệ thì không có Thiền định, không có Thiền định thí không có Trí tuệ. Người nào gồm đủ Thiền định và Trí tuệ thì gần đến Niết bàn.

373. Tỷ kheo đi vào chổ yên tĩnh, thời tâm thường vắng lặng, quán xét theo Chánh pháp, được thọ hưởng cái vui của siêu nhân. 374. Người nào thường chánh niệm đến sự sanh diệt của các uẩn thì sẽ được vui mừng. Nên biết : Người đó không chết. 375. Nếu là Tỷ kheo sáng suốt, dù ở trong đời, trước tiên vẫn lo nhiếp hộ các căn và biết đủ, lo hộ trì giới luật. 376. Thái độ thì phải thành khẩn, hành vi thì phải đoan chánh. Được vậy, họ là người nhiều vui và sạch hết khổ não. 377. Cành hoa Bạt tất ca (204) bị úa tàn như thế nào, Tỷ kheo các ông cũng làm cho tham sân úa tàn như thế. 378. Tỷ kheo nào thân tịch tịnh, ngữ tịch tịnh, tâm an trú tam muội, xa lìa dục lạc, Tỷ kheo ấy là người tịch tịnh. 379. Các ngươi hãy tự cảnh sách, các ngươi hãy tự phản tỉnh ! Tự hộ vệ và chánh niệm, mới là Tỷ kheo an trụ trong an lạc. 380. Chính các ngươi là kẻ bảo hộ cho các ngươi, chính các ngươi là nơi nương náu cho các ngươi. Các ngươi hãy gắng điều phục lấy mình như thương khách lo điều phục con ngựa lành. 381. Tỷ kheo đầy đủ tâm hoan hỷ, thành tín theo giáo pháp Phật đà, sẽ đạt đến cảnh giới tịch tịnh an lạc, giải thoát hết các hành (vô thường). 382. Tỷ kheo tuy nhỏ tuổi mà siêng tu giáo pháp Phật đà, thì họ là ánh sáng chiếu soi thế gian như mặt trăng ra khỏi đám mây mù.

CHÚ THÍCH

196. Cái đầu nằm ở chổ cao nhất nơi thân ta. 197. Ý nói chỉ hâm mộ việc của người thì chẳng ích gì cho việc của mình. 198. Thuyền dụ thân thể, nước dụ ác tâm phiền nảo. 199. Bỏ năm điều là : Bỏ năm kết sử của hạ giới (ngũ hạ phần kết - Panca orambhagiyasamyaja-nani): Dục giới tham (Khamatogo) là sự tham lam ở tại dục giới ; sân (Vyapado) ; thân kiến (Satka -yaditthi) là chấp thân thật hữu ; giới cấm thủ (Si-labhataparamato) là cố chấp các giới cấm tà vạy ; nghi (Vicikischa). 200. Đoạn 5 điều là : Bỏ năm kiết sử của thượng giới (ngũ thượng phần kiết - panca uddhambha-giyasamiokanani) : Sắc giới tham (Ruparaga) là tham đắm ở tại Sắc giới ; Vô sắc giới tham là tham đắm thiền định ở Vô sắc giới ; Trạo cử (uddhacca) là loạn động ; Mạn (mana) là ngạo mạn ; Vô minh (Avijja). 201. Tu năm điều là tu năm căn lành : tín, tấn, niệm, định, huệ. 202. Ngũ trược, là năm điều say đắm : tham, sân, si, mạn, ác kiến. 203. Bộc lưu là dòng nước lũ (Ogho), chỉ cho 4 thứ : dục lưu, hữu lưu, kiến lưu, vô minh lưu. 204.Bạt tất ca (Vassika), tên một thứ hoa thơm hơn các hoa khác.

XXVI. PHẨM BÀ LA MÔN (205) (BRAHMANAVAGGO)

383. Dũng cảm đoạn trừ dòng ái dục, các ngươi bỏ dục mới là Bà la môn. Nếu thấy rõ các uẩn(206) diệt tận, các ngươi liền thấy được Vô tác (Niết bàn).

(207) 384. Nếu thường trú trong hai pháp , hàng Bà la môn đạt đến bờ kia ; dù có bao nhiêu ràng buộc cũng đều bị dứt sạch do trí tuệ của người kia. 385. Không bờ kia cũng không bờ này(208) , cả hai bờ đều không, xa lìa khổ não (209) , không bị trói buộc ; đó gọi là Bà la môn. 386. Ai nhập vào Thiền định, an trú ly trần cấu, việc cần làm đã làm xong, phiền não lậu dứt sạch, chứng cảnh giới tối cao ; đó là Bà la môn. 387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, khí giới chiếu sáng dòng vua chúa, Thiền định chiếu sáng kẻ tu hành, nhưng hào quang đức Phật chiếu sáng cả ngày đêm. 388. Người dứt bỏ ác nghiệp gọi là Bà la môn ; người hành vi thanh tịnh gọi là Sa môn ; người tự trừ bỏ cấu uế, gọi là người xuất gia. 389. Chớ đánh đập Bà la môn ! Bà la môn chớ sân hận ! Người đánh đập mang điều đáng hổ, người sân hận lại càng đáng hổ hơn. 390. Bà la môn, đây không phải là điều ích nhỏ. Nếu biết vui mừng chế phục tâm mình, tùy lúc đoạn trừ tâm độc hại thì thống khổ được ngăn chận liền. 391. Không dùng thân, ngữ, ý tạo tác nghiệp ác, chế ngự được ba chổ đó, đó gọi là Bà la môn. 392. Bất luận nơi đâu được nghe đấng Chánh Đẳng Chánh Giác thuyết pháp, hãy đem hết lòng cung kính như Bà la môn(210) kính thờ lửa. 393. Chẳng phải vì bện tóc, chẳng phải vì chủng tộc, cũng chẳng phải tại nơi sanh mà gọi là Bà la môn ; nhưng ai hiểu biết chân thật (211) , thông đạt Chánh pháp, đó là kẻ Bà la môn hạnh phúc (212) . (213) 394. Người ngu bện tóc và mặc áo da đâu có ích chi ? Trong lòng còn chứa đầy tham dục, thì dung nghi bên ngoài chỉ là trang điểm suông. (214) 395. Ai mặc áo phấn tảo , gầy ốm lộ gân xương, ở rừng sâu tu định ; đó gọi là Bà la môn. 396. Gọi là Bà la môn, không phải từ bụng mẹ đẻ ra. Nếu cứ chấp chặt các phiền não thì chỉ được gọi là ”Bồ” suông (215) . Người nào lìa hết chấp trước, đó gọi là Bà la môn. 397. Ai đoạn hết kiết sử, người đó thật không còn sợ hãi. Không bị đắm trước, xa lìa ràng buộc ; đó gọi là Bà la môn. 398. Như ngựa bỏ đai da, bỏ cương, bỏ dây và đồ sở thuộc, người giác trí bỏ tất cả chướng ngại, đó gọi là Bà la môn(216). 399. Nhẫn nhục khi bị đánh mắng không sinh lòng sân hận, người có đội quân nhẫn nhục hùng cường, đó gọi là Bà la môn. 400. Người đầy đủ đức hạnh không nóng giận, trì giới không dục nhiễm, chế ngự và đạt được thân cuối cùng, người như thế, Ta gọi là Bà la môn. 401. Như nước giọt lá sen, như hột cải đặt đầu mũi kim, người không đắm nhiễm ái dục cũng như thế, Ta gọi họ là Bà la môn.

402. Nếu ngay tại thế gian này, ai tự giác ngộ và diệt trừ đau khổ, trút bỏ gánh nặng mà giải thoát, Ta gọi họ là Bà la môn. 403. Người có trí tuệ sâu xa, biết rõ thế nào là đạo, phi đạo và chứng đến cảnh giới vô thượng, đó gọi là Bà la môn. 404. Chẳng lẫn lộn với tục luân, chẳng tạp xen với Tăng lữ, xuất gia lìa ái dục, đó gọi là Bà la môn. 405. Bỏ hết đao trượng, không tự mình giết, không bảo người khác giết đối với tất cả hữu tình mạnh yếu ; người như thế Ta gọi là Bà la môn. 406. Ở giữa đám người cừu địch mà gây tình hữu nghị, ở giữa đám người hung hăng cầm gậy mà giữ khí ôn hòa, ở giữa đám người chấp đắm mà không chấp đắm, người như thế Ta gọi là Bà la môn. 407. Từ lòng tham dục, sân nhuế, kiêu mạn, cho đến lòng hư ngụy, đều thoát bỏ như hột cải không dính đầu mũi kim, người như thế Ta gọi là Bà la môn. 408. Chỉ nói lời chân thật hữu ích, không nói lời thô ác, không xúc phạm đến người, đó gọi là Bà la môn. 409. Đối với vật gì

xấu hay tốt, dài hay ngắn, thô hay tế, mà người ta không cho thì không lấy, đó gọi là Bà la môn. 410. Đối với đời này cũng như đời khác, không móng lòng dục vọng, vô dục nên giải thoát, đó gọi là Bà la môn. 411. Người không còn tham dục, liễu ngộ không nghi hoặc, chứng đến bậc vô sanh, đó gọi là Bà la môn. 412. Nếu ở thế gian này không chấp trước thiện và ác, thanh tịnh không ưu lo, đó gọi là Bà la môn. 413. Cái ái dục làm tái sanh đã được đoạn tận, như trăng trong không bợn, đứng lặng mà sáng ngời, đó gọi là Bà la môn. 414. Vượt khỏi đường gồ ghề, lầy lội(217), ra khỏi biển luân hồi ngu si mà lên đến bờ kia, an trú trong Thiền định, không nghi hoặc, không chấp đắm, chứng Niết bàn tịch tịnh, người như thế Ta gọi là Bà la môn. 415. Xả bỏ dục lạc ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa môn không nhà, không cho dục lạc phát sinh lại, người như thế Ta gọi là Bà la môn. 416. Xả bỏ ái dục ngay tại đời này mà xuất gia làm Sa môn không nhà, không cho ái dục phát sinh lại, người như thế Ta gọi là Bà la môn. 417. Lìa khỏi trói buộc của nhân gian, vượt khỏi trói buộc ở thiên thượng, hết thảy trói buộc đều lìa sạch, đó gọi là Bà la môn. (218) 418. Xả bỏ đều ưa ghét, thanh lương không phiền não, dũng mãnh hơn thế gian , đó gọi là Bà la môn. 419. Nếu biết tất cả loài hữu tình tử thế nào, sinh thế nào, không chấp trước, khéo vượt qua, đó gọi là Bà la môn. 420. Dù Chư thiên, Càn thát bà hay nhân loại, không ai biết được nơi chốn của vị A la hán đã dứt sạch phiền não ; vị ấy Ta gọi là Bà la môn.

421. Quá khứ vị lai hay hiện tại, người kia chẳng có một vật chi, người không chấp thủ một vật chi ấy gọi là Bà la môn. 422. Hạng người dũng mãnh, tôn quí như trâu chúa (219) , hạng người thắng lợi(220) , vô dục như đại tiên, hạng người tẩy sạch(221), không nhiễm và giác tỉnh, hạng người như thế Ta gọi là Bà la môn. 423. Vị Mâu ni (thanh tịnh) hay biết đời trước, thấy cả cõi Thiên và cõi khổ (ác thú), đã trừ diệt tái sinh, thiện nghiệp hoàn toàn, thành bậc Vô thượng trí ; bậc viên mãn thành tựu mọi điều như thế Ta gọi là Bà la môn.

CHÚ THÍCH

205. Bà la môn (Bhramana) ở đây là tiếng chỉ chung người hành đạo thanh tịnh, chớ không phải như nghĩa thông thường chỉ riêng về giai cấp đạo sĩ Bà la môn. Phẩm này Phật dạy, gọi là Bà la môn là cốt ở tư cách xứng đáng của họ, chứ không phải là tại dòng dõi, nơi sinh hay những gì hình thức bên ngoài . 206. Các yếu tố cấu thành sanh mạng . 207. Hai pháp là chỉ và quán. 208. Bờ kia là chỉ sáu căn bên trong (Ajjhatikani cho Ayatanani) ; Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Bờ này là chỉ sáu trần bên ngoài (Bahirani cho ayatanani) : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không chấp trước ta và của ta, nên nói là không bờ này, bờ kia. 209. Nguyên văn là : dara, cũng cò thể dịch là bố úy. 210. Ở đây chỉ giáo đồ Bà la môn. 211. Chỉ tứ đế. 212. Hạnh phúc (sukhí) bổn của Tích Lan viết là Suci, nên dịch thanh tịnh. 213. Một số ngoại đạo Ấn Độ hay dùng da nai làm đồ trải ngồi và áo mặc. 214. Áo phấn tảo (Pansukula civara), là thứ vải rẻo người ta vứt, người xuất gia lượm lấy giặt sạch chắp lại may áo cà sa mà mặc. 215. Nguyên văn là Bhovadi, tức là Bho-vadi, dịch là “thuyết bồ”. Đây là tiếng tôn xưng nhau của giáo đồ Bà la môn dùng riêng với nhau trong khi nói chuyện. 216. Bài này toàn dùng những đồ để khớp ngựa mà ví dụ : Đai da dụ lòng sân nhuế, cương dụ ái dục, dây dụ 62 tà kiến, sở thuộc

(dây buộc ngựa) dụ những tập tánh tiềm tàng (anusaysg xưa dịch là “Tùy miên”, có 7 thứ : dục, tham, sân, mạn, ác kiến, nghi, vô minh). Ch ướng ngại dụ vô minh. 217. Chỉ các phiền não tham dục. 218. Khắc phục ngũ uẩn không cho tái sanh. 219. Nguyên văn là Usabaha, dịch là trâu nái hay trâu chúa. Ở đây hàm chỉ sự thù thắng, là chỉ người hùng mạnh, vô úy, siêu quần. 220. Thắng phục phiền não ma, uẩn ma và tử ma, gọi là người thắng lợi. 221. Người Ấn Độ mê tín nước sông Hằng có thể rửa sạch tội lỗi, nhưng ở đây lại ý nói không còn các cấu nhiễm trong tâm người Bà la môn.

PREFACE

Dhammapada is one of the best known books of the Pitaka. It is a collection of the teachings of the Buddha expressed in clear, pithy verses. These verses were culled from various discourses given by the Buddha in the course of forty-five years of his teaching, as he travelled in the valley of the Ganges (Ganga) and the sub-mountain tract of the Himalayas. These verses are often terse, witty and convincing. Whenever similes are used, they are those that are easily understood even by a child, e.g., the cart's wheel, a man's shadow, a deep pool, flowers. Through these verses, the Buddha exhorts one to achieve that greatest of all conquests, the conquest of self; to escape from the evils of passion, hatred and ignorance; and to strive hard to attain freedom from craving and freedom from the round of rebirths. Each verse contains a truth (dhamma), an exhortation, a piece of advice.

Dhammapada Verses

Dhammapada verses are often quoted by many in many countries of the world and the book has been translated into many languages. One of the earliest translations into English was made by Max Muller in 1870. Other translations that followed are those by F.L. Woodward in 1921, by Wagismara and Saunders in 1920, and by A.L. Edmunds (Hymns of the Faith) in 1902. Of the recent translations, that by Narada Mahathera is the most widely known. Dr. Walpola Rahula also has translated some selected verses from the Dhammapada and has given them at the end of his book "What the Buddha Taught," revised edition. The Chinese translated the Dhammapada from Sanskrit. The Chinese version of the Dhammapada was translated into English by Samuel Beal (Texts from the Buddhist Canon known as Dhammapada) in 1878.

In Burma, translations have been made into Burmese, mostly in prose, some with paraphrases, explanations and abridgements of stories relating to the verses. In recent years, some books on Dhammapada with both Burmese and English translations, together with Pali verses, have also been published.

The Dhammapada is the second book of the Khuddaka Nikaya of the Suttanta Pitaka, consisting of four hundred and twenty-three verses in twenty-six chapters arranged under various heads. In the Dhammapada are enshrined the basic tenets of the Buddha's Teaching.

000)()(000

THI KỆ PHÁP CÚ KINH (DHAMMAPADA)
TỊNH MINH dịch và chú giải từ vựng Anh-Việt
Trường Cao cấp Phật học,
Sài Gòn, PL. 2539 - TL. 1995
LỜI NGƯỜI DỊCH

Kinh Pháp Cú được coi là Kinh Lời Vàng. Đức Phật đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài suốt 45 năm, trong đó có những bài kệ ngắn gọn, hàm súc, linh hoạt, thú vị, thực tế với từng trường hợp và rất ích lợi cho những ai tự nguyện tu tâm dưỡng tánh hoặc lên đường hành đạo giải thoát.

Kinh Pháp Cú đã được phiên dịch ra nhiều thứ tiếng và được phổ biến trên khắp thế giới. Riêng ở nước ta, một số dịch bản đã được ấn hành và cũng đang được phổ cập sâu rộng, đặc biệt là trong giới thiền môn.

Bản dịch Thi Hóa Pháp Cú Kinh đây không ngoài mục đích là góp nhặt thi tứ, sắp xếp ngôn từ, chuyên chở ý nghĩa từ dịch bản tiếng Anh mà đại đức Narada đã dày công phiên dịch, chú giải từ nguyên bản Pali để sao cho có chút âm hưởng thi ca, nghĩa là có vần, có điệu, ngõ hầu giúp người đọc dễ đọc, dễ học, dễ thuộc, dễ nhớ, dễ áp dụng lời Phật dạy vào nếp sinh hoạt hằng ngày của mình qua mọi thời đại, cũng như tục ngữ ca dao, nhờ nhạc điệu và tính chất trữ tình đặc thù của nó mà lòng người dễ dàng cảm nhận, suy gẫm, hành xử qua bao thế hệ.

Bản dịch Thi Hóa Pháp Cú Kinh gồm 26 phẩm, 423 bài kệ với những truyện tích và chú giải toàn bộ. Đây là phần thi hóa trích ngang, và vì thi hóa nên người dịch xin mạo muội thêm bớt một vài từ, chuyển hoán một vài câu, dĩ nhiên là cùng trong bài kệ, để sao cho nhạc điêu, lời thơ và ý kinh được nhất quán theo nghĩa lý và văn mạch tiếng Việt, và cũng vì từ tản văn đến thi hóa nên khó mà tránh khỏi đôi chỗ chưa chỉnh; mong các bậc cao minh, độc giả hỷ xả và chỉ giáo cho.

Ước gì phần thi hóa này được phổ biến đến các thiền môn và đến tay các chú các cô sa di như bộ luật "Tỳ Ni Nhựt Dụng Thiết Yếu" vậy.

Sau cùng, xin cảm ơn Thượng tọa Thích Phước Sơn và Thầy Nguyên Hồng, những vị đã trực tiếp khuyến khích và giúp đỡ tôi hoàn tất bản dịch này.

Đầu xuân năm Đinh Mão 1987 TỊNH MINH

-ooOoo-

ĐÔI LỜI TÁI BẢN

Bản dịch này đã được phép lưu hành nội bộ tại Trường Cơ Bản Phật Học thành phố Hồ Chí Minh năm 1990 với tựa đề Thi Hóa Pháp Cú Kinh và cũng đã được một số văn nghệ si nổi tiếng ở Sài Gòn ngâm vào băng cassette.

Để tránh sự hiểu nhầm từ "Thi Hóa" và để đảm bảo tính nghiêm túc của bản dịch, tựa đề Thi Hóa Pháp Cú Kinh nay được đổi là THI KỆ PHÁP CÚ KINH.

Và cũng để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu Phật Pháp qua tiếng Anh ngày càng gia tăng, đặc biệt là giúp tăng ni sinh tại các Trường Cơ Bản và Cao Cấp Phật Học có tài liệu tham khảo và tự học, nay dịch giả da công hiệu đính lại bản Việt ngữ, thêm phần Anh ngữ và chú giải từ vựng từng kệ để việc tra cứu hay tham khảo được dễ dàng hơn.

Những từ Anh ngữ chú thích trong bản tiếng Anh này được trích từ bản Buddhist Legends của tác giả Eugene Watson Burlingame do hội Pali Text tái bản năm 1990 tại Anh quốc.

Phật Pháp nhiệm mầu, ngôn từ đa dạng; văn chương thi phú khó mà được như ý tất cả. Vậy nếu ai đó nhặt được đôi câu tâm đắc trong bản dịch này âu cũng là túc duyên nhiều đời nhiều kiếp của quý vị đối với Phật Pháp vậy.

Mùa xuân năm Ất Hợi 1995 Dịch giả cẩn chí TỊNH MINH

-ooOoo-

LỜI TỰA

Kinh Pháp Cú là một bộ sưu tập Đá Quý và hẳn là kim chỉ nam cho mỗi phật tử. Nội dung bản kinh nên được đọc đi, đọc lại, nghiên cứu, quán triệt và, trên hết, là phải áp dụng hằng ngày.

Những câu danh ngôn vàng ngọc được thể hiện trong bản Kinh này đã minh chứng hùng hồn những lời dạy đạo đức và triết học của Đức Phật.

Độc giả sẽ nhận thấy sự so sánh giản dị được Đức Phật ứng dụng trong Kinh Pháp Cú mà ngay cả một em nhỏ cũng có thể hiểu được. Ví dụ như so sánh bánh xe bò, bóng người, căn nhà lợp vụng, ngôi làng đang ngủ, hồ nước sâu thẳm v.v... Sự vĩ đại của Đức Phật là ở chỗ Ngài trình bày những sự thật uyên thâm bằng những ngôn từ giản dị.

Trong Kinh Pháp Cú có nhiều trường hợp cho thấy Đức Phật không những thuyết giảng cho giới trí thức và hàng trưởng lão, mà còn giáo dục trẻ em bằng ngôn ngữ của riêng chúng.

Trong đợt in lần thứ hai này, do Hội Đại Bồ Đề (Maha Bodhi Society) xuất bản, bản dịch đã được sửa đổi ở nhiều chỗ.

Bản văn Pali đây đã được in theo kiểu chữ Rômanh để độc giả có thể thuộc được những câu Kệ (Gàthàs) trong lúc nhàn rỗi và thán phục vẻ đẹp, vẻ phong phú của ngôn từ nguyên thủy.

Trong khi chuẩn bị bản dịch này, tôi đã tham khảo tất cả những bản dịch có giá trị, và tôi phải thừa nhận rằng chúng vô cùng ích lợi cho tôi.

NÀRADA MAHATHERA Tháng 7 ngày 14 năm 1962 Tu viện Vajiràràma, Colombo, Sri Lanka

-ooOoo-

MỤC LỤC CÁC PHẨM:

01 - Phẩm Song Yếu - Twin Verses (01-20)
02 - Phẩm Tinh Cần - Heedfulness ((21-32)
03 - Phẩm Tâm Ý - The Mind (33-43)
04 - Phẩm Hoa Hương - Flowers (44-59)
05 - Phẩm Ngu Si - Fools (60-75)
06 - Phẩm Hiền Trí - The wise (76-89)
07 - Phẩm A La Hán - The Worthy (90-99)
08 - Phẩm Muôn Ngàn - Thousands (100-115)
09 - Phẩm Ác Hạnh - Evil (116-128)
10 - Phẩm Hình Phạt - The Rod or Punishment (129-145)
11 - Phẩm Già Yếu - Old Age (146-156)
12 - Phẩm Tự Ngã - The Self (157-166)
13 - Phẩm Thế Gian - The world (167-178)
14 - Phẩm Phật Đà - The Enlightened One (179-196)
15 - Phẩm An Lạc - Happiness (197-208)
16 - Phẩm Hỷ Ái - Affection (209-220)
17 - Phẩm Phẫn Nộ - Anger (221-234)
18 - Phẩm Cấu Uế - Impurities or Taints (235-255)
19 - Phẩm Pháp Trụ - The Righteous (256-272)
20 - Phẩm Chánh Đạo - The way or the Path (273-289)
21 - Phẩm Tạp Lục - Miscellaneous (290-305)
22 - Phẩm Địa Ngục - Hell or Woeful state (306-319)
23 - Phẩm Voi Rừng - The Elephant (320-333)
24 - Phẩm Tham Ái - Craving (334-359)
25 - Phẩm Tỳ Kheo - The Bhikkhu (360-382)
26 - Phẩm Bà La Môn - The Brahmana (383-423)

Readable at weblink:

00 OO 00

KINH PHÁP CÚ (DHAMMAPADA)

& Tranh minh họa
Đa ngữ: Việt - Anh - Pháp - Đức
Multilingual: Vietnamese, English, French, German
Multilingue: Vietnamien, Anglais, Français, Allemand
Mehrsprachig: Vietnamesisch, Englisch, Französisch, Deutsch
Sưu tập và hiệu đính: Nguyên Định, Mùa Phật Đản PL.2550- 2006; bổ sung, Mùa Vu Lan PL.2555- 2011

Phẩm I YAMAKA VAGGA - THE TWIN VERSES - PHẨM SONG YẾU (1)

PC1

1. Trong các pháp (2), tâm dẫn đầu,

Tâm làm chủ, tâm tạo tác;

Nói, làm với tâm ô nhiễm,

Khổ sẽ theo nghiệp kéo đến

Như xe theo chân con bò (3) .

CHÚ THÍCH (CT) :

(1). Những pháp yếu được diễn nói theo cách song đối.

(2). Pháp tức là Dhamma. Ở đây chỉ về pháp bất thiện, ở câu thứ hai chỉ về pháp thiện.
(3). Nguyên văn : Cakkam va vahato padam, nên dịch là : “Như bánh xe lăn theo chân con thú kéo xe”.

Mind is the forerunner of (all evil) states. Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with wicked mind, because of that, suffering follows one, even as the wheel follows the hoof of the draught-ox. – 1

1. Tâm dẫn đầu các pháp.
Tâm là chủ, tạo tác.
Nếu nói hay hành động,
Với tâm niệm bất tịnh,
Khổ não liền theo sau,
Như xe theo bò vậy.
1 - Le mental est l'avant coureur des conditions, le mental en est le chef, et les conditions sont façonnées par le mental; si avec un mental impur, quelqu'un parle ou agit, alors la douleur le suit comme la roue suit le sabot du bœuf.

1. Die Erscheinungen werden vom Herz / Geist angeführt, vom Herz / Geist beherrscht, vom Herz / Geist hervorgebracht; Wenn ihr mit verdorbenem Herz / Geist sprecht oder handelt, folgt euch Leid wie das Rad des Wagens der Spur des Ochsens, der ihn zieht.

PC2

2. Trong các pháp, tâm dẫn đầu,

Tâm làm chủ, tâm tạo tác;

Nói, làm với tâm thanh tịnh,

Vui đến như bóng theo hình.

Mind is the forerunner of (all good). Mind is chief; mind-made are they. If one speaks or acts with pure mind,

because of that, happiness follows one, even as one's shadow that never leaves.—2

2. Tâm dẫn đầu các pháp.
Tâm là chủ, tạo tác.
Nếu nói hay hành động,
Với tâm niệm thanh tịnh,
An lạc liền theo sau,
Như bóng chẳng rời hình.
2 - Le mental est l'avant coureur des conditions, le mental en est le chef, et les conditions sont façonnées par le mental; si avec un mental pur, quelqu' un parle ou agit, alors le bonheur le suit comme l'ombre qui jamais ne le quitte.

2. Die Erscheinungen werden vom Herz / Geist angeführt, vom Herz / Geist beherrscht, vom Herz / Geist hervorgebracht; Wenn ihr mit ruhigem, klarem Herz / Geist sprecht oder handelt, folgt euch Glück, wie ein Schatten, der nie weicht.

PC3

3. “Nó lăng mạ, đánh đập tôi,

Phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”,

Ai còn ôm tâm niệm ấy,

Sự oán hận không thể dứt.

"He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me", in those who harbour such thoughts hatred is not appeased. -- 3

3. Hắn mắng tôi, đánh tôi, Hắn hạ tôi, cướp tôi,

Ai ôm niềm hận ấy, Hận thù không thể nguôi.

3 - " Il m'a maltraité, il m'a battu, il m'a vaincu, il m'a volé ", la haine de ceux qui chérissent de telles pensées n'est pas apaisée.

3. “Er beschimpfte mich, schlug mich, besiegte mich, beraubte mich” -- jenen, die darüber grübeln, kommt ihre Feindseligkeit nicht zum Erliegen.

PC4

4. “Nó lăng mạ, đánh đập tôi,

Phá hoại tôi, cướp đoạt tôi”,

Ai bỏ được tâm niệm ấy,

Thì sự oán hận tự dứt.

"He abused me, he beat me, he defeated me, he robbed me", in those who do not harbour such thoughts hatred is appeased. -- 4

4. Hắn mắng tôi, đánh tôi,
Hắn hạ tôi, cướp tôi,

Ai xả niềm hận ấy,
Hận thù tự nhiên nguôi.
4 - "Il m'a maltraité, il m'a battu, il m'a vaincu, il m'a volé ", la haine de ceux qui ne chérissent pas de telles pensées est apaisée .

4. “Er beschimpfte mich, schlug mich, besiegte mich, beraubte mich” -- jenen, die nicht darüber grübeln, kommt ihre Feindseligkeit zum Erliegen.

PC5

5. Ở thế gian làm gì có

Hận thù trừ được hận thù,

Chỉ từ bi trừ hận thù;

Đó là định luật ngàn thu (4)

CT (4) Nguyên văn : Sanantano, có nghĩa là đời xưa. Cổ pháp (Sanantano Dhamma, hoặc Paranako Dham-ma) tức chỉ cho tất cả pháp tắc vĩnh cửu bất dịch mà chư Phật và đệ tử quá khứ đã gìn giữ và truyền dạy.

Hatred never cease through hatred in this world; through love alone they cease. This is an eternal law. -- 5

5. Hận thù diệt hận thù,
Đời này không thể có,
Từ bi diệt hận thù,
Là định luật nghìn thu.
5 - Jamais la haine n'éteint les haines en ce monde ; Par l'amour seul les haines sont éteintes ; C'est une ancienne loi .

5. Feindseligkeiten kommen nicht durch Feindseligkeiten zum Erliegen, egal was passiert. Feindseligkeiten kommen durch Liebe zum Erliegen: dies ist eine nie endende Wahrheit.

PC6

6. Người kia (5) không hiểu rõ rằng :

”Chúng ta sắp bị hủy diệt (6) ”

(mới phí sức tranh hơn thua);

Nếu họ hiểu rõ điều đó

Thì chẳng còn tranh luận nữa.

CT (5): Chỉ người tranh luận. Nhân khi Phật ở Kỳ đà lâm, đối với các vị Tỷ kheo ưa tranh luận tại Câu sanh bì (Kosambi)ù mà nói

kinh này, nên có sự xưng hô đó. CT (6): Nguyên văn : Mayametthayamamasa, ý nói thẳng thì “chúng ta sắp bị diệt vong vì luật vô thường”.

The others know not that in this quarrel we perish; those of them who realize it, have their quarrels calmed thereby. -- 6

6. Người kia không biết rằng,
Ta chết vì cãi nhau,
Ai nhận ra điều đó,
Tranh cãi lắng dịu mau.
6 - Les autres ne savent pas qu'ici nous périssons ; ceux qui réalisent cela en ont leurs querelles apaisées .

6. Nicht so wie jene, die nicht erkennen, daß wir hier am Rande des Todes sind; Für die, die es erkennen: ihre Streitigkeiten sind zum Erliegen gekommen.

PC7

7. Người muốn sống khoái lạc (7),

Không nhiếp hộ các căn,

Ăn uống lại vô độ,

Biếng nhác chẳng tinh cần,

Dễ bị ma (8) nhiếp phục,

Như cành mềm trước gió.

CT (7): Tự cho thân mình trong sạch rồi đắm ưa hoài. CT (8): Ma vương (Ma ra) ở đây chỉ tình dục.

Whoever lives contemplating pleasant things, with senses unrestrained, in food immoderate, indolent inactive, him verily Maara overthrows, as the wind (overthrows) a weak tree. -- 7

7. Ai sống theo lạc thú,
Không nhiếp hộ các căn,
Ăn uống thiếu tiết độ,
Lười biếng kém siêng năng,
Sẽ bị Ma vương kéo,
Như cây yếu gió quằn.
7 - Celui qui demeure contemplant le plaisant, avec des sens non contrôlés, immodéré en nourriture, paresseux, inerte, celui là, en vérité, Mâra le renversera comme le vent renverse un arbre frêle.

7. Jemand, der sich immer auf das Schöne konzentriert, der seine Sinne nicht unter Kontrolle hat, der beim Essen kein Maß kennt, gleichgültig und schlaff ist: Ihn überwältigt Mara wie der Wind einen schwachen Baum.

PC8

8. Người nguyện chẳng khoái lạc (9),

Khéo nhiếp hộ các căn,

Ăn uống lại tiết độ,

Vững tin và siêng năng,

Ma không dễ gì thắng,

Như gió thổi núi đá.

CT (9): Chẳng khoái lạc (asubha) chỉ phép bất tịnh quán, như quán thân với 32 điều bất tịnh v.v...

Whoever lives contemplating "the Impurities", with senses restrained, in food moderate, full of faith, full of sustained energy, him Maara overthrows not, as the wind (does not overthrow) a rocky mountain. -- 8

8. Ai sống quán bất tịnh,
Nhiếp hộ được các căn,
Ăn uống có tiết độ,
Thành tín và siêng năng,
Ma vương không chuyển nổi,
Như núi đá gió qua.
8 - Celui qui demeure contemplant le déplaisant, avec des sens bien contrôlés, modéré en nourriture, avec confiance et effort soutenu, Mâra ne peut le renverser comme le vent ne peut renverser une montagne de roc.

8. Jemand, der sich immer auf das Abstoßende konzentriert, seine Sinne unter Kontrolle hat, beim Essen Maß hält, voller Überzeugung und Tatkraft ist: Ihn überwältigt Mara nicht, wie der Wind keinen Felsberg.

PC9

9. Người mặc áo cà sa

Không rời bỏ cấu uế (10),

Không thành thật khắc kỷ,

Thà chẳng mặc còn hơn.

CT (10): Chỉ tham dục v.v...

Whoever, unstainless, without self control and truthfulness, should don the yellow robe, is not worthy of it. -- 9

9. Ai mặc áo cà sa,
Tâm chưa sạch uế trược,
Không tự chế, không thực,
Không xứng mặc cà sa.

9 - Celui qui, non sans purulences, dénué de contrôle de soi même et de véracité, porterait la robe ocre n'en serait pas digne.

9. Derjenige, der verdorben, bar jeglicher Wahrheitsliebe und Selbstkontrolle, die ockergelbe Robe anzieht, verdient die ockergelbe Robe nicht.

PC10

10. Rời bỏ các cấu uế,

Khéo giữ gìn giới luật,

Khắc kỷ và chân thành,

Người đáng mặc cà sa.

He who is purged of all stain, is well-established in morals and endowed with self-control and truthfulness, is indeed worthy of the yellow robe. -- 10

10. Ai tẩy trừ uế trược,
Giới luật khéo nghiêm trì,
Tự chế, sống chân thực,
Xứng đáng mặc pháp y.
10 - Celui qui a vomi toutes les purulences, qui est bien établi dans les règles morales, pourvu du contrôle de soi même et de véracité, est vraiment digne de la robe ocre d’un bhikkhou.

10. Aber der, welcher frei von Verderbtheit, voller Wahrheitsliebe und Selbstkontrolle, fest verankert ist in den Gelübden, verdient die ockergelbe Robe eines Bhikkhus wirklich.

PC11

11. Phi chơn (11) tưởng chơn thật,

Chơn thật (12) thấy phi chơn,

Cứ tư duy tà vạy,

Người không đạt chơn thật.

CT (11): Như bốn thứ tư cụ là áo, cơm, thuốc uống, nhà ở và mười thứ tà kiến v.v... CT (12): Như giới, định, huệ và chánh kiến v.v...

In the unessential they imagine the essential, in the essential they see the unessential, - they who entertain (such) wrong thoughts never realize the essence. -- 11

11. Phi chân tưởng chân thực,
Chân thực thấy phi chân,
Ai ôm ấp tà vọng,
Không bao giờ đạt chân.

11 - Dans le non réel, ils voient le réel, dans le réel, ils voient l’irréel ; Ceux qui demeurent dans le champ des idées fausses, jamais n'arrivent au réel.

11. Diejenigen, die Unwesentliches für wesentlich und Wesentliches für unwesentlich halten, gelangen nicht zum Wesentlichen und befinden sich im Reich falscher Vorsätze.

PC12

12. Chơn thật nghĩ chơn thật,

Phi chơn biết phi chơn,

Tư duy cách đúng đắn,

Người mau đạt chơn thật.

What is essential they regard as essential, what is unessential they regard as unessential, - they who entertain (such) right thoughts, realize the essence. -- 12

12. Chân thực, biết chân thực,
Phi chân, biết phi chân,
Ai nuôi dưỡng chánh niệm,
Ắt hẳn đạt được chân.
12 - Ce qui est réel, ils le connaissent comme réel, ce qui est non réel, ils le connaissent comme non réel ; Ceux qui demeurent dans le champ des idées justes, arrivent au réel.

12. Die aber, welche Wesentliches für wesentlich und Unwesentliches für unwesentlich halten, gelangen zum Wesentlichen und befinden sich im Reich richtiger Vorsätze.

PC13

13. Nhà lợp không kín

Ắt bị mưa dột;

Người không khéo tu

Ắt tham dục vào.

Even as rain penetrates as ill-thatched house, so does lust penetrate an undeveloped mind. -- 13

13. Như ngôi nhà vụng lợp,
Nước mưa len lỏi vào,
Tâm không tu cũng vậy,
Tham dục rỉ rả vào!
13 - De même que la pluie pénètre dans une maison au mauvais chaume, ainsi le désir pénètre une psyché non entraînée.

13. Wie Regen in eine schlecht gedeckte Hütte dringt, so Leidenschaft in den ungeübten Geist.

PC14

14. Nhà khéo lợp kín

Ắt mưa không dột,

Người tâm khéo tu

Tham dục không vào.

Even as rain does not penetrate a well-thatched house, so does lust not penetrate a well-developed mind. -- 14

14. Như ngôi nhà khéo lợp,
Nước mưa không thấm vào,
Tâm khéo tu cũng vậy,
Tham dục khó lọt vào!
14 - De même que la pluie ne pénètre pas dans une maison au chaume en bon état, ainsi le désir ne pénètre pas dans une psyché bien entraînée.

14. Wie Regen nicht in eine gut gedeckte Hütte dringt, so Leidenschaft nicht in den geübten Geist.

PC15

15. Đời này chỗ này buồn,

Chết rồi chỗ khác buồn,

Kẻ làm điều ác nghiệp,

Cả hai nơi đều buồn,

Thấy ác nghiệp gây ra,

Sinh buồn than, khổ não.

Here he grieves, hereafter he grieves. In both states the evil-doer grieves. He grieves, he is afflicted, perceiving the impurity of his own deeds. -- 15

15. Nay buồn, đời sau buồn,
Làm ác hai đời buồn.
Hắn u buồn, tàn tạ,
Thấy uế nghiệp mình luôn.
15 - Il s'afflige dans cette vie, il s'afflige après cette vie, dans tous les mondes, celui qui fait le mal s'afflige : il s'afflige et périt, voyant son action impure.

15. Hier grämt er sich, er grämt sich danach. In beiden Welten grämt sich der Übeltäter; Er grämt sich, er ist bekümmert, wenn er das Schlechte seiner Taten sieht.

PC16

16. Đời này chỗ này vui,

Chết rồi chỗ khác vui,

Kẻ làm điều thiện nghiệp,

Cả hai nơi đều vui,

Thấy thiện nghiệp đã làm,

Sinh an vui, cực vui.

Here he rejoices, hereafter he rejoices. In both states the well-doer rejoices. He rejoices, exceedingly rejoices, perceiving the purity of his own deeds. -- 16

16. Nay vui, đời sau vui.
Làm phúc hai đời vui.
Hắn an vui, hoan hỷ,
Thấy tịnh nghiệp mình nuôi.
16 - Il se réjouit dans cette vie, il se réjouit après cette vie, dans tous les mondes, le faiseur de bien se réjouit ; Il se réjouit, il se réjouit extrêmement, en voyant ses actions pures.

16. Hier freut er sich, er freut sich danach; In beiden Welten freut sich der inneren Reichtum Schaffende; Er freut sich, ist glücklich, wenn er das Makellose seiner Taten sieht.

PC17

17. Đời này chỗ này khổ,

Chết rồi chỗ khác khổ,

Kẻ gây điều ác nghiệp,

Cả hai nơi đều khổ,

Rằng “ta đã tạo ác”,

Đọa ác thú khổ hơn (13).

CT (13): Do tạo ác nghiệp mà đưa đến sự bi ai trong đời này gọi là “Buồn tôi đã tạo ác”. Nhưng mà nỗi bi ai này còn có hạn, chứ tương lai đọa vào ác đạo thọ báo lâu dài, cái khổ này mới vô cùng.

Here he suffers, hereafter he suffers.
In both states the evil-doer suffers.
"Evil have I done" (thinking thus), he suffers.
Furthermore, he suffers, having gone to a woeful state. -- 17
17. Nay than, đời sau than.

Làm ác hai đời than.
Hắn than: "Ta làm ác"
Đọa cõi khổ, càng than.
17 - Il se lamente dans cette vie, après cette vie il se lamente, dans tous les mondes celui qui fait le mal se lamente ; "J'ai fait le mal", ainsi se lamente-t-il ; Encore plus se lamente-t-il, allé vers les états misérables.

17. Hier quält er sich, er quält sich danach; In beiden Welten quält sich der Übeltäter; Er quält sich mit dem Gedanken: “Ich habe falsch gehandelt”; Nachdem er zu einem schlechten Zustand gelangt ist, wird er noch mehr selber gequält.

PC18

18. Đời này chỗ này hoan hỷ,

Chết rồi chỗ khác hoan hỷ,

Kẻ tu hành tròn phước nghiệp,

Cả hai nơi đều hoan hỷ,

Mừng rằng “ta đã tạo phước”

Sinh cõi lành hoan hỷ hơn.

Here he is happy, hereafter he is happy.
In both states the well-doer is happy.
"Good have I done" (thinking thus), he is happy.
Furthermore, he is happy, having gone to a blissful state. -- 18
18. Nay mừng, đời sau mừng.
Làm phúc hai đời mừng.
Hắn mừng: "Ta làm phúc"
Sanh cảnh lành, mừng hơn.
18 - Il est joyeux dans cette vie, il est joyeux après cette vie ; celui qui fait le bien, dans tous les mondes il est joyeux ; "J'ai fait le bien", encore plus est-il joyeux, allé vers les états heureux.

18. Hier ist er glücklich, er ist danach glücklich; In beiden Welten ist der inneren Reichtum Schaffende glücklich; Er ist glücklich bei dem Gedanken “ Ich habe inneren Reichtum geschaffen”; Nachdem er zu einem guten Zustand gelangt ist, ist sein Glück noch größer.

PC19

19. Dù tụng đọc nhiều kinh kệ

Nhưng buông lung, không thực hành,

Chẳng ích gì này Sa môn,

Khác nào kẻ chăn bò thuê,

Lo đếm bò cho người ta (14).

CT (14): Kẻ chăn bò thuê cứ sáng sớm dắt bò ra đồng, tối lại lùa bò về chuồng giao cho chủ, ngày ngày chỉ đếm bò mà đổi lấy ít tiền công, còn sữa, lạc, sanh tô, đề hồ của bò thì anh ta không hưởng được. Tụng kinh mà không tu hành theo kinh thì chẳng hưởng được lợi ích của kinh, của kẻ tu hành.

Though much he recites the Sacred Texts, but acts not accordingly, that heedless man is like a cowherd who counts others' kine. He has no share in the fruits of the Holy Life. -- 19

19. Dầu đọc tụng nhiều kinh,
Tâm buông lung cẩu thả,
Như kẻ chăn bò thuê,
Khó hưởng Sa môn quả.
19 - Quoiqu'il récite beaucoup les textes, s’il n'agit pas en accord avec eux; cet homme inattentif est comme un gardien de troupeaux qui compte le troupeau des autres ; il n'a aucune part dans les béatitudes de l'ascète.

19. Wenn jemand viel heiliges Textbuch aufsagt, jedoch als unwachsamer Mensch nicht nach ihnen handelt; dann ist er wie ein Viehhirte, der das Vieh anderer zählt, und ernt nicht Frucht eines kontemplativen Lebens.

PC20

20. Tuy tụng đọc ít kinh kệ

Mà thường y giáo hành trì,

Lại hiểu biết chân chánh,

Từ bỏ tham, sân, si,

Tâm hiền lành, thanh tịnh,

Giải thoát, xa bỏ thế dục,

Ở cõi này hay cõi khác,

Vẫn ích lợi này Sa môn.

Though little he recites the Sacred Texts, but acts in accordance with the teaching, forsaking lust, hatred and ignorance, truly knowing, with mind well freed, clinging to naught here and hereafter, he shares the fruits of the Holy Life. – 20

20. Dầu đọc tụng ít kinh,
Nhưng hành trì giáo pháp,
Như thật, tâm giải thoát,
Từ bỏ tham sân si,

Hai đời không chấp trì,
Thọ hưởng Sa môn quả.
20 - Quoiqu'il récite peu les textes, il agit en accord avec le Dhamma, et se défaisant du plaisir sensuel, de la haine et de l ' ignorance, connaissant selon la vérité, avec un esprit totalement libre, Attachant à rien ci et après, il prend part aux béatitudes de l'ascète.

20. Wenn jemand selten Textbuch aufsagt, aber dem Dhamma folgt, in Übereinstimmung mit dem Dhamma handelt, Leidenschaft, Abneigung, Täuschung aufgibt, und wach ist, mit freiem Geist, nicht anhaftet weder hier noch danach, ernt er doch Frucht eines kontemplativen Lebens.

Phẩm II APPAMAADA VAGGA - HEEDFULNESS - PHẨM KHÔNG BUÔNG LUNG

PC21

21. Không buông lung đưa tới bất tử (15),

Buông lung đưa tới cõi tử vong;

Người không buông lung, không chết,

Buông lung, sống như thây ma (16).

CT (15): Niết bàn (Nibbàna) CT (16): Bởi vì người không buông lung thì được chứng nhập Niết bàn và không còn luân hồi sanh tử tiếp nối nữa. Còn người buông lung tuy sống mà vẫn như thây chết, không biết hướng thiện, nỗ lực làm lành.

Heedfulness is the path to the deathless, heedlessness is the path to death. The heedful do not die; the heedless are like unto the dead. -- 21

21. Tinh cần là đường sanh,
Buông lung là ngõ tử,
Tinh cần là bất tử,
Buông lung như thây ma!
21- La vigilance est le sentier vers le sans mort, la négligence est le sentier vers la mort ; Le vigilant ne mourra pas, le négligent est comme il était déjà mort .

21. Wachsamkeit ist der Pfad zur Todlosigkeit ; Unwachsamkeit ist der Todespfad; Die Wachsamen sterben nicht; Die Wachlosen sind eigentlich schon tot.

PC22

22. Kẻ trí biết chắc điều ấy (17)

Nên cố gắng không buông lung,

Không buông lung, đặng an vui

Trong các cõi những bậc thánh (18).

CT (17): Bài này tiếp bài trên, khuyên đừng nên phóng dật mà gắng chuyên cần. CT (18): Cảnh giới của chư Phật, Bích chi và A la hán.

Distinctly understanding this (difference), the wise (intent) on heedfulness, rejoice in heedfulness, delighting in the realm of the Ariyas. -- 22

22. Hiểu rõ sai biệt ấy,
Người trí luôn tinh cần,
Hoan hỷ không phóng dật,
Vui thánh quả xuất trần.
22- Comprenant cela distinctement, le sage est vigilant, il se réjouit dans la vigilance, se délectant dans le champ des Nobles Aryas.

22. Indem sie dies als echten Unterschied erkannt haben, erfreuen sich jene Weisen an Wachsamkeit und genießen das Reich der Edlen.

PC23

23. Kiên nhẫn, dõng mãnh thiền định (19),

Kẻ trí giải thoát an ổn,

Chứng nhập vô thượng Niết bàn.

CT (19): Muốn chứng đặng Niết bàn thì phải trừ 4 ách : dục ách (Kamayogo sự tham dục), hữu ách (Bha-vayogo mê chấp ba cõi), kiến ách (Ditthiyogo điều tà kiến, ác kiến), vô minh ách (Avijjayogo sự mê mờ).

The constantly meditative, the ever steadfastly ones realize the bond-free, supreme Nibbaana. -- 23

23. Ai chuyên tập thiền định,
Quyết tâm tu vững vàng,
Giải thoát mọi trói buộc,
Chứng vô thượng Niết bàn.
23 - Ceux qui méditent constamment, ceux qui toujours s'efforcent ardemment, réalisent le Nirvana, libre de liens, l'incomparable .

23. Diejenigen, die sich unaufhörlich in Meditation vertiefen, beharrlich, standhaft in ihrem Bemühen: Sie erreichen Nirwana, die unübertroffene Ruhe vom Joch.

PC24

24. Không buông lung, cố gắng,

Hăng hái, giữ chánh niệm,

Khắc kỷ theo tịnh hạnh,

Sinh hoạt đúng như pháp,

Tiếng lành càng tăng trưởng.

The glory of him who is energetic, mindful pure in deed, considerate, self-controlled, right-living, and heedful steadily increases. -- 24

24. Ai nỗ lực, chánh niệm,
Trong sạch và nghiêm cần,
Tự chế, sống chân chánh,
Tiếng lành tăng trưởng dần.
24 - Par degrés s' accroît la gloire de celui qui est énergique, attentif, pur en actions, qui discrimine, contrôle, qui est de vie droite, et vigilant.

24. Jene mit Antrieb, geistesgegenwärtig, rein im Handeln, umsichtig, in ihren Handlungen wachsam ist , beherrscht, den Dhamma lebend: ihr Ruhm wächst.

PC25

25. Bằng sự cố gắng, hăng hái,

Không buông lung, tự khắc chế,

Kẻ trí tự tạo hòn đảo (20)

Chẳng thủy triều (21) nào nhận chìm.

CT (20): Như cõi đất cao có thể tránh khỏi thủy tai. Kẻ trí khi chứng được A la hán thì không còn bị phiền não quấy nhiễu, nhận

chìm. CT (21): Các phiền não tham, sân, si buộc ràng và sai sử chúng sanh trong vòng ba cõi.

By sustained effort, earnestness, discipline and self-control let the wise man make for himself an island, which no flood overwhelms. -- 25

25. Nhờ nhiệt tâm cố gắng,
Tự chế, sống nghiêm trang,
Người trí xây hòn đảo,
Nước lụt khó ngập tràn.
25 - Par l'effort, l'ardeur, la discipline et le contrôle, que le sage fasse pour lui même une île qu' aucun flot ne pourra submerger.

25. Durch innere Bemühungen, Wachsamkeit, Beherrschung und Selbstkontrolle schafft der Weise eine Insel, die keine Flut überkommen kann.

PC26

26. Người ám độn ngu si

Đắm chìm trong buông lung,

Kẻ trí quyết chăm giữ

Tâm không được buông lung,

Như người giàu giữ của.

The ignorant, foolish folk indulge in heedlessness; the wise man guards earnestness as the greatest treasure. -- 26

26. Kẻ đần độn ngu si,
Thích buông lung phóng dật,
Người trí luôn nhiếp tâm,
Như giữ kho bảo vật.
26 - Les ignorants, les sots se plaisent dans la négligence, mais le sage protège la vigilance comme le plus grand trésor .

26. Sie sind der Unwachsamkeit verfallen, daher sind sie Stumpfsinnige, Narren, während jemand, der weise ist, die Wachsamkeit pflegt als sein höchstes Gut.

PC27

27. Chớ đắm chìm buông lung,

Chớ mê say dục lạc,

Hãy tỉnh giác tu thiền,

Mới mong đại an lạc.

Indulge not in heedlessness; have no intimacy with sensuous delights. Verily, the earnest, meditative person obtains abundant bliss. -- 27

27. Không say sưa dục lạc,
Không phóng dật buông lung,
Người chuyên tu thiền định,
Được an lạc vô cùng.
27- Ne vous plaisez pas à la licence, ne fréquentez pas les plaisirs sensuels ; Celui qui est ardent et méditatif obtient un bonheur abondant.

27. Gib der Unwachsamkeit keinen Raum oder der Hingabe an Sinnesfreuden; der wachsame Mensch, in Meditation vertieft, erhält reichlich Wohlergehen.

PC28

28. Nhờ trừ hết buông lung,

Kẻ trí không lo sợ,

Bước lên lầu trí tuệ,

Nhìn kẻ ngu lo sợ,

Như leo lên núi cao,

Nhìn muôn vật dưới đất.

When an understanding one discards heedlessness by heedfulness, he, free from sorrow, ascends to the palace of wisdom and surveys the sorrowing folk as a wise mountaineer surveys the ignorant groundlings. -- 28

28. Nhờ diệt trừ phóng dật,
Người trí hết ưu phiền,
Lên lầu cao trí tuệ,
Nhìn chúng khổ triền miên,
Như người hiền trên núi,
Nhìn đám ngu đất liền.
28 - Quand l' homme sagace rejette la licence à l'aide du mental sain, ce sage sans chagrin monte au palais de sagesse et promène sa vue sur les ignorants qui souffrent, comme un montagnard promène sa vue sur les gens de la plaine.

28. Wenn der Weise Unreinheiten durch Wachsamkeit vertreibt, nachdem er den hohen Turm der Einsicht erklommen hat, frei von Leid, beobachtet er die leidende Menge, wie der kluge Mensch, der einen Gipfel bestiegen hat, die Narren auf dem Grund unten beobachtet.

PC29

29. Tinh tấn giữa đám người buông lung,

Tỉnh táo giữa đám người mê ngủ;

Kẻ trí như tuấn mã thẳng tiến,

Bỏ lại sau con ngựa gầy hèn.

Heedful amongst the heedless, wide awake amongst the slumbering, the wise man advances as does a swift horse, leaving a weak jade behind. -- 29

29. Tinh cần giữa phóng dật,
Tỉnh thức giữa ngủ mê,
Người trí như tuấn mã,
Bỏ xa con ngựa hèn.
29 - Vigilant parmi les négligents, bien éveillé parmi les dormeurs, le sage avance comme un cheval rapide, laissant derrière lui une faible haridelle.

29. Wachsam unter den Unwachsamen, wach unter den Schlafenden; Wie ein schnelles Pferd voran eilt, die Schwachen hinter sich lassend, so auch der Weise.

PC30

30. Nhờ siêng năng không buông lung,

Ma-già (22) làm chủ chư thiên;

Không buông lung người khen ngợi,

Buông lung bị người khinh chê.

CT (22): Ma-già (Maghavà) tên khác của trời Đế Thích (Sarka) khi chưa đủ phúc báo để làm trời, Đế Thích ở nhân gian tên là Ma- già, nhờ công đức siêng năng quét tước sạch sẽ mà được làm chủ cõi chư Thiên.

By earnestness Maghavaa rose to the lordship of the gods. Earnestness is ever praised; negligence is ever despised. -- 30

30. Đế Thích đạt thiên vương,
Nhờ tinh cần đi tới,
Tinh cần được ca ngợi,
Buông lung bị trách chê.
30- Par l'ardeur, Sakka devint le chef des Deva; l'ardeur est toujours louée ; La négligence est toujours méprisée.

30. Durch Wachsamkeit gewann Inra die Herrschaft über die Götter; Wachsamkeit wird gelobt; Unwachsamkeit wird immer verurteilt.

PC31

31. Tỷ kheo ưa không buông lung,

Hoặc sợ thấy sự buông lung,

Họ như ngọn lửa hồng kia

Đốt thiêu tất cả kiết sử (23).

CT (23): Kiết sử (Samyojana) tức là phiền não (Kilesa) danh từ chuyên môn nhà Phật.

The Bhikkhu who delights in heedfulness, and looks with fear on heedlessness, advances like fire, burning all fetters great and small. -- 31

31. Tỳ kheo sợ phóng dật,
Thích nỗ lực tinh cần,
Như ngọn lửa lan dần
Thiêu sạch mọi kiết sử.
31- Le Bhikkou qui fait ces délices de l'ardeur et regarde avec crainte la négligence, avance comme le feu, brûlant tous les liens, petits et grands.

31. Der Mönch, der sich der Wachsamkeit erfreut und Wachlosigkeit gefährlich findet, eilt wie ein Feuer voran, große und kleine Fesseln verbrennend.

PC32

32. Tỷ kheo ưa không buông lung,

Hoặc sợ thấy sự buông lung,

Ta biết họ gần Niết bàn,

Không bị đọa lạc dễ dàng.

The Bhikkhu who delights in heedfulness, and looks with fear on heedlessness, is not liable to fall. He is in the presence of Nibbaana. -- 32

32. Tỳ kheo thích tinh cần,
Sợ hãi nhìn phóng dật,
Ắt không bị thối thất,
Nhất định gần Niết bàn.
32- Le Bhikkhou qui fait ses délices de l'ardeur, considère la négligence avec crainte, n'est pas exposé à la rechute, il est proche du Nirvana.

32. Der Mönch, der sich der Wachsamkeit erfreut und Unwachsamkeit gefährlich findet, der nicht mehr zurückfallen kann, steht an der Schwelle zur völligen Befreiung.

Phẩm III CITTA VAGGA - MIND - PHẨM TÂM

PC33

33. Tâm phàm phu dao động

Hốt hoảng khó chế phục;

Kẻ trí chế phục tâm

Làm chính trực dễ dàng,

Như thợ khéo uốn tên.

The flickering, fickle mind, difficult to guard, difficult to control - the wise person straightens it as a fletcher straightens an arrow. -- 33

33. Tâm dao động bất thường,
Khó hộ trì nhiếp phục,
Người trí điều tâm phúc,
Như thợ tên uốn tên.
33 - Cette psyché vacillante, inconstante, difficile à garder, difficile à contrôler, le sage la rectifie comme le faiseur de flèches rend droite une flèche.

33. Unstetig, schwankend, schwer zu hüten und in Zaum zu halten: so ist der Geist; Der Weise glättet ihn, wie ein Pfeilmacher den Schaft eines Pfeils.

PC34

34. Như cá quăng lên bờ,

Sợ sệt và vùng vẫy,

Thì cũng như thế đó,

Hãy đem tâm lo sợ,

Phấn đấu thoát cảnh ma.

Like a fish that is drawn from its watery abode and thrown upon land, even so does this mind flutter. Hence should the realm of the passions be shunned. -- 34

34. Như cá vớt khỏi nước,
Quăng trên bờ đất khô.
Tâm lo sợ vùng vẫy,
Vượt thoát cảnh ma đồ.
34 - Comme un poisson qui est tiré de l ‘eau et jeté sur la terre, ainsi cette psyché s’agite ; Ainsi le pouvoir de Mara devrait être évité.

34. Wie ein Fisch, der aus seinem Revier im Wasser gezogen und auf die Erde geworfen wurde: Genauso zappelt der Geist hin und her, um Mara Regiment zu entkommen.

PC35

35. Tâm phàm theo ngũ dục,

Dao động không dễ nắm;

Chỉ những người trí tuệ

Điều phục được tâm mình

Mới được hưởng yên vui.

The mind is hard to check, swift, flits wherever it listeth: to control it is good. A controlled mind is conducive to happiness. -- 35

35. Tâm đổi thay khó kiểm,
Vun vút theo dục trần,
Lành thay điều phục tâm,
Điều tâm thì an lạc.
35 - La psyché est difficile à contenir, rapide, elle voltige où elle le désire ; son contrôle est bon ; une psyché contrôlée conduit au bonheur.

35. Der Geist ist schwer unter Kontrolle zu halten, wechselhaft, läßt sich nieder, wo er will; Gut ist es daher, ihn zu zähmen; Denn ein gezähmter Geist bringt Wohlergehen.

PC36

36. Tâm kẻ phàm phu

Xoay theo ngũ dục,

Biến hóa khó thấy;

Nhưng người trí tuệ

Phòng hộ tâm mình,

Và được yên vui.

The mind is very hard to perceive, extremely subtle, flits wherever it listeth. Let the wise person guard it; a guarded mind is conductive to happiness. -- 36

36. Tâm tế vi, khó thấy,
Vun vút theo dục trần,
Người trí phòng hộ tâm,
Phòng tâm thì an lạc.
36 - La psyché est difficile à percevoir, extrêmement subtile, elle voltige où elle le désire ; Que le sage la garde, la psyché gardée conduit au bonheur .

36. Schwer zu sehen, überaus fein, läßt sich nieder, wo er will: so ist der Geist; Der Weise sollte auf ihn achten, denn ein behüteter Geist bringt Wohlergehen.

PC37

37. Tâm kẻ phàm phu

Lén lút một mình,

Rất xa, vô hình,

Ẩn náu hang sâu (24);

Ai điều phục tâm,

Thoát vòng ma buộc.

CT (24): Mấy câu này đều hình dung cái tâm.

Faring far, wandering alone, bodiless, lying in a cave, is the mind. Those who subdue it are freed from the bond of Maara. -- 37

37. Tâm lang thang cô độc,
Vô hình, ẩn hang sâu (*),
Người điều phục tâm rồi,
Hẳn thoát vòng ma buộc.
(*) Trú xứ của thức
37 - Partant au loin, errant solitaire, sans corps, gisant dans une grotte, voici la psyché ; Ceux qui la contrôlent sont libres des liens de Mara.

37. Weit umherschweifend, allein, körperlos, in einer Höhle liegend: so ist der Geist; Diejenigen, die ihn in Zaum halten, werden befreit von den Fesseln Maras.

PC38

38. Người tâm không an định,

Không hiểu biết Chánh pháp,

Lòng tin không kiên cố,

Thì trí tuệ khó thành.

He whose mind is not steadfast, he who knows not the true doctrine, he whose confidence wavers the wisdom of such a one will never be perfect. -- 38

38. Người tâm không an định,
Chánh pháp không liễu tri,
Tín tâm bị lung lạc,
Trí tuệ chẳng đạt gì.
38 - Celui dont la psyché n'est pas ferme, celui qui ne connaît pas le Dhamma excellent, celui dont la confiance vacille : sa sagesse ne sera jamais parfaite.

38. In einem Menschen mit unstetem Geist, der den wahren Dhamma nicht kennt, der heitere Ruhe in den Wind geschlagen hat: so kommt ihm die Weisheit nicht zur Vollendung.

PC39

39. Người tâm đã thanh tịnh,

Không còn các hoặc loạn,

Vượt trên thiện và ác (25),

Giác ngộ, chẳng sợ hãi.

CT (25): Khi chứng được A la hán thì vô lậu thiện nghiệp viên mãn, hữu lậu ác nghiệp và hữu lậu thiện nghiệp đã hết rồi, không còn tạo nghiệp mới nữa, và tuy ở trong đạo quả viên mãn mà thường làm những việc lợi tha một cách tự nhiên.

He whose mind is not soaked (by lust), he who is not affected (by hatred), he who has transcended both good and evil for such a vigilant one there is no fear. -- 39

39. Người tâm không ái dục,
Không bị sân nhuế hành,
Vượt trên mọi thiện ác,
Tỉnh giác, hết sợ quanh.
39 - Celui dont la psyché n’est pas humectée par le désir, celui qui n'est pas affecté par la haine, celui qui a écarté et le bien et le mal, pour ce vigilant il n’y a pas de peur.

39. Für jemanden mit nicht aufgeweichtem Geist, unangefochtenem Gewahrsein, der Gute und Böse überwindet, und erwacht ist, gibt es keine Furcht mehr.

PC40

40. Biết rằng thân này đây

Mong manh như đồ gốm,

Quyết tâm giữ thành quách,

Dẹp ma với tuệ kiếm

Tất giành phần thắng lợi (26),

Chớ sanh tâm đắm trước (27).

CT (26): Kết quả thắng lợi là chỉ có cảnh giới Thiền định được tiến bộ. CT (27): Không nên nhiễm trước vào Thiền cảnh đã chứng được, phải nỗ lực cầu tiến mãi.

Realizing that this body is (as fragile) as a jar, establishing this mind (as firm) as a (fortified) city, he should attack Maara with the weapon of wisdom. He should guard his conquest, be without attachment- 40

40. Biết thân như nồi đất,
Trụ tâm như thành trì,
Đánh ma bằng gươm trí.
Thủ thắng, đừng lụy gì.
40 - Réalisant que ce corps est fragile comme une jarre, établissant cette psyché ferme comme une cité fortifiée, il doit attaquer Mara avec l'arme de la sagesse, garder sa maîtrise et être sans peur.

40. Wißt, daß dieser Körper wie ein Tonkrug ist, sichert diesen Geist wie eine Festung, und greift Mara mit dem Speer der Einsicht an; Hütet dann, was ihr erlangt habt, ohne euch dort festzusetzen.

PC41

41. Thân này không bao lâu

Ngủ dài ba thước đất,

Vô thức, bị vứt bỏ

Như khúc cây vô dụng (28).

CT (28): Phật giáo đồ các nước Phật giáo nam phương mỗi khi lâm chung có lệ thỉnh chư Tăng đến để cúng dường làm phước lần chót. Chư Tăng liền tụng bài bài kệ này ba biến.

Before long alas! this body will lie upon the ground, cast aside, devoid of consciousness, even as a useless charred log. -- 41

41. Rồi đây thân xác này,
Sẽ nằm dài trên đất,
Bị vất nằm vô thức,
Như gỗ mục bên đường.
41 – Après quelques temps ce corps gésira sur la terre, jeté de côté, dépourvu de conscience, comme une bûche sans utilité.

41. Nur zu bald wird dieser Körper auf der Erde liegen, beiseite geworfen, des Bewußtseins beraubt, wie ein unnützes Holzscheit.

PC42

42. Cái hại kẻ thù gây ra

Oan gia đối với oan gia,

Không bằng hại do chính ta

Tâm niệm bao điều tà ác (29).

CT (29): Đem tâm hướng về 10 hạnh ác (Akusala) : sát sinh (Panatipato), thâu đạo (Adinnadanam), tà dâm (Kamesumicchacara), vọng ngữ (Musavado), lưỡng thiệt (Pisunavaca), thô ác ngữ (Pharusava-ca), ỷ ngữ (samphap palapo), tham (abhijjha), sân (Viyapado), tà kiến (Micchadithi).

Whatever (harm) a foe may do to a foe, or a hater to a hater, an ill-directed mind can do one far greater (harm). -- 42

42. Kẻ thù hại kẻ thù,
Oan gia hại oan gia,
Không bằng tâm niệm ác,
Do chính ta hại ta.
42 - Quelque mal que puisse faire un ennemi à un ennemi ou un haineux à un haineux ; une psyché mal dirigée peut faire un plus grand mal.

42. Was auch immer ein Feind dem Feind oder ein Widersacher dem Widersacher antun mag, der fehlgeleitete Geist vermag euch sogar noch Schlimmeres anzutun.

PC43

43. Chẳng phải là cha mẹ

Hay bà con nào hết,

Nhưng chính tâm niệm ta

Hướng về hành chánh thiện (30)

Làm mình cao thượng hơn.

CT (30): Đem tâm hướng về 10 hạnh lành (Kusala) : cúng dường (Danam), trì giới (Silam), tu thiền định (Bhavana), tôn kính (Apacaijannam), tác sự (Vey-yavaccam), hồi hướng công đức (Pattidacam), tùy hỷ công đức (Pattanumodana), thính pháp (Dham-musavanam), thuyết pháp (Dhammadesana), chánh kiến (Dithujjukamman).

What neither mother, nor father, nor any other relative can do, a well-directed mind does and thereby elevates one. -- 43

43. Mẹ cha hay bà con,
Không làm gì được cả,
Chính nhờ tâm nguyện lành,
Đưa ta lên cao cả.
43 - Ce qu'une mère ou un père ou aucun autre parent ne pourra jamais faire, une psyché bien dirigée peut le faire, et par elle on s’élève.

43. Was auch immer Mutter, Vater oder ein anderer Verwandter für euch tun können, der wohlgeleitete Geist vermag es sogar noch besser.

Phẩm IV PUPPHA VAGGA - FLOWERS - PHẨM HOA

PC44

44. Ai chinh phục (32) địa giới (33),

Diêm ma giới (34), thiên giới (35),

Và khéo giảng Pháp cú (36)

Như thợ (37) làm tràng hoa?

CT (31): Ngài Ngô Chi Khiêm dịch là Phẩm Vương Hoa. CT (32): Chinh phục (Vijessati), là theo Pali nguyên chú. Bản chú thích kinh Pháp cú rất xưa và đầy đủ chi tiết bằng văn bản Pali của Ngài Buddahaghosa, căn bản của các lời chú thích sau này. Bản do E.W.Burlinghame dịch ra Anh văn trong loại sách

Harvard Oriental serie là hiểu xác thật. Bản ở Miến Điện chép là vicessati, thì nên dịch là “chọn tìm” hoặc “dò xét ”. CT (33): Địa giới (Pathavi) là chỉ tự kỷ hay tự thân (Atta-bhava). Bản Dhammapada Anh văn của Đại đức Narada dịch, trang 8, có

chú thích rằng : “This is one who will understand this self as if really is”. câu này có nghĩa “như thật tự biết rõ mình”. CT (34): Diêm ma giới (Yamalokà), theo nguyên chú thì bao quát cả 4 giới (Catudbhidam apayalokan ca) : địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh và a tu la (Asura). Bản chú thích bằng Anh văn của Ngài Narada nói : “The fourwoeful states, viz : Hell (địa ngục), Animal

kingdom (súc sanh), Peta realm (ngạ quỉ) and the Asura realm(A tu la)”. CT (35): Thiên giới (Sadevakam), theo nguyên chú thì bao quát 6 cõi trời dục giới và nhân giới (Imamsade- Vakanit

mannussalokanca). Ngài Narada chú : “ Namely the world of human beings and the six celestial realm’s”.

CT (36): Pháp cú (Dhammapada tức là pháp tích, pháp, như ba mươi bảy đạo phẩm (Bodhipakkhikadham-ma) v.v... CT (37): Thợ khéo là thợ làm tràng hoa, để ví dụ cho người khéo giảng nói Pháp cú, có lớp lang, không lộn xộn, như thợ xâu hoa vậy.

Who will comprehend this earth (self), and this realm of the Yama, and this together with the devas? Who will investigate the well taught Path of Virtue, even as an expert (garland maker) will pick flowers? -- 44

44. Ai chinh phục thiên giới,
Địa cầu và Dạ-ma,
Thông giảng kinh Pháp cú,
Như người khéo hái hoa.

44 - Qui conquerra cette terre et le royaume de Yama et ce monde avec le monde des Deva ? Qui investiguera le sentier du Dhamma, bien enseigné, de même qu'un faiseur de guirlandes cueillerait des fleurs ?

44. Wer wird diese Welt und dieses Reich des Todes mit all seinen Göttern durchdringen? Wer wird den gelehrten Dhammaspruch aufspüren, wie der geschickte Blumenbinder die Blume pflückt?

PC45

45. Hữu học (38) chinh phục địa giới,

Diêm ma giới, cùng thiên giới

Và lại khéo giảng Pháp cú,

Như thợ khéo làm tràng hoa (39).

CT (38): Hữu học (Sekha) tức là các vị chứng sơ quả Tu đà hoàn (Sotapattiphala), nhị quả Tư đà hàm (Sa-kadagamiphala), tam quả A na hàm (Anagam-phala), và sơ quả hướng, nhị quả hướng, tam quả hướng, tứ quả hướng, vì những vị này còn phải học

tập giới, định, huệ. Đến khi chứng tứ quả A la hán mới được gọi là Vô học (Asekha). CT (39): Bài tụng trên là hỏi, bài này đáp.

A disciple in training (sekha), will comprehend this earth, and this realm of Yama together with the realm of the devas. A disciple in training will investigate the well-taught Path of Virtue, even as an expert (garland- maker) will pick flowers. -- 45

45. Hữu học (*) chinh phục đất,
Thiên giới và Dạ -ma,
Thông giảng kinh Pháp cú,
Như người khéo hái hoa.
(*) Vị chứng quả Dự lưu cho đến Bất lai

45 - Celui qui s'entraîne dans le Dhamma conquerra cette terre et le royaume de Yama et ce monde avec le monde des Devas ; Celui qui s'entraîne investiguera le sentier du Dhamma bien enseigné, de même qu'un expert faiseur de guirlandes cueillerait des fleurs.

45. Der 'Lernende auf dem Pfad' wird diese Welt durchdringen und dieses Reich des Todes mit all seinen Göttern; Er wird den gelehrten Dhammaspruch aufspüren, wie der geschickte Blumenbinder die Blume pflückt.

PC46

46. Nên biết thân này đây

Huyễn hóa như bọt nổi,

Hãy bẻ gãy mũi tên

Cám dỗ của ma quân (40),

Thoát vòng của tử thần. CT (40): Sự dụ hoặc của dục cảnh.

Knowing that this body is like foam, and comprehending its mirage-nature, one should destroy the flower-shafts of sensual passions and pass beyond the sight of the King of Death. -- 46

46. Hình hài như huyễn hóa,
Thân xác tợ bọt bèo,
Bẻ tên hoa dục vọng,
Tử thần hết dõi theo.
46 - Sachant que ce corps est comme de l’écume et comprenant sa nature de mirage, l'on doit détruire les flèches fleuries de Mara et passer par-delà la vue du Roi de la mort .

46. Indem du weißt, daß dieser Körper gleich Schaum ist, sein Wesen eines Trugbildes erkennst, schneidet du die Blüten von Mara aus, und gehst , wohin der Herr des Todes nicht sehen kann.

PC47

47. Như nước lũ cuốn phăng

Những xóm làng say ngủ (41),

Tử thần lôi phăng đi

Những người sinh tâm ái

Trước bông hoa dục lạc

Họ vừa góp nhặt được.

CT (41) : Những người đang say ngủ trong xóm làng giữa đêm khuya, bị nước lũ cuốn đi mà không hay biết gì. Người mê miết trong dục lạc cũng vậy.

The man who gathers flowers (of sensual pleasure), whose mind is distracted, death carries off as a great flood sweeps away a sleeping village. -- 47

47. Người hái hoa dục lạc,
Tâm tham nhiễm say sưa,
Tử thần sẽ kéo bừa,
Như lụt cuốn làng ngủ.
47 - L'homme qui cueille les fleurs sensuelles, dont le mental est distrait, la mort l'emportera comme un grand flot emporte le village endormi.

47. Der Mensch, versunken ins sinnlichen Blütenpflücken, mit erregtem Herzen: der Tod rafft ihn hinweg, wie eine große Flut ein schlafendes Dorf.

PC48

48. Cứ sinh tâm ái trước,

Tham bông hoa (42) dục lạc

Người vừa góp nhặt được,

Đó là cơ hội tốt

Tử thần lôi đi mau.

CT (42): Cảnh dục lạc.

The man who gathers flowers (of sensual pleasure), whose mind is distracted, and who is insatiate in desires, the Destroyer brings under his sway. -- 48

48. Người hái hoa dục lạc,
Tâm tham nhiễm say sưa,
Dục vọng, ý chưa vừa,
Đã bị tử thần kéo.
48 - L'homme qui cueille les fleurs sensuelles, dont le mental est distrait et qui est insatiable dans les désirs, le Destructeur l'amène en sa puissance.

48. Der Mensch, versunken ins sinnlichen Blütenpflücken, mit erregtem Herzen, unersättlich in seinem sinnlichen Vergnügen: der Todeshenker hat ihn in seiner Gewalt.

PC49

49. Hàng Sa môn (Mâu ni) (43)

Vào xóm làng khất thực,

Như ong đi kiếm hoa,

Chỉ lấy mật rồi đi

Không tổn thương hương sắc.

CT (43): Mâu ni (Muni) có nghĩa là người trầm lặng, nhân từ, trí tuệ, thánh giả, ở đây chỉ hàng Sa môn khất thực.

As a bee without harming the flower, its colour or scent, flies away, collecting only the honey, even so should the sage wander in the village. -- 49

49. Tỳ kheo vào làng xóm,
Như ong đến vườn hoa,
Lấy mật xong bay ra,
Không hại gì hương sắc.
49 - Comme une abeille, sans nuire à la fleur, à sa couleur ou à son parfum s'envole, emportant seulement le miel : ainsi le sage doit parcourir le village.

49. Wie eine Biene, die ohne die Blüte, ihre Farbe, ihren Geruch zu beschädigen, ihren Nektar nimmt und davonfliegt: so sollte der Weise durch ein Dorf gehen.

PC50

50. Chớ dòm ngó lỗi người,

Coi làm hay không làm (44);

Chỉ ngó hành động mình,

Coi làm hay chưa làm.

CT (44): Nguyên văn của câu này là “Naparesam kataka-tam” dịch thẳng là “Chẳng nên dòm ngó người khác làm hay không làm”.

Let not one seek others' faults, things left done and undone by others, but one's own deeds done and undone. -- 50

50. Đừng tò mò vạch lỗi,
Việc người làm hay chưa,
Hãy nhìn lại việc mình,
Đã làm hay vất bừa.
50 - On ne doit pas scruter les fautes des autres, non plus que les choses par eux faites ou non faites, mais ses propres actes faits et non faits.

50. Achte nicht auf die Fehler anderer, nicht auf das, was sie getan oder zu tun unterlassen haben, sondern auf das, was du getan oder zu tun unterlassen hast.

PC51

51. Như thứ hoa kia đẹp

Chỉ phô trương màu sắc

Mà chẳng có hương thơm,

Người chỉ nói điều lành

Mà không làm điều lành

Chẳng đem lợi ích gì.

As a flower that is lovely and beautiful but is scentless, even so fruitless is the well-spoken word of one who does not practise it. -- 51

51. Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc nhưng không hương,
Nói hay, làm không được,
Kết quả có chi lường.
51 - Comme une fleur qui est charmante et belle, mais qui est sans parfum, ainsi est sans fruit le mot bien dit de celui qui n'agit pas selon.

51. Wie eine Blüte mit leuchtenden Farben aber ohne Duft ist, so kommt ein treffend gesprochenes Wort nicht zum Tragen , wenn es nicht befolgt wird.

PC52

52. Như hoa tươi đẹp

Vừa có màu sắc

Lại có hương thơm,

Người nói điều lành

Và làm điều lành

Đem lại quả tốt.

As a flower that is lovely, beautiful, and scent-laden, even so fruitful is the well-spoken word of one who practises it. -- 52

52. Như bông hoa tươi đẹp,
Có sắc lại thêm hương,
Nói hay và làm giỏi,
Kết quả thật vô lường.
52 - Comme une fleur qui est charmante, belle et très parfumée, ainsi est fructueux le mot bien dit de celui qui le met en pratique.

52. Wie eine Blüte mit leuchtenden Farben, voller Wohlgeruch ist, so kommt ein treffend gesprochenes Wort zum Tragen, wenn es befolgt wird.

PC53

53. Như từ đống hoa

Làm nên nhiều tràng,

Từ nơi thân người

Tạo nhiều việc thiện.

As from a heap of flowers many a garland is made, even so many good deeds should be done by one born a mortal. -- 53

53. Nhiều tràng hoa được kết,
Từ những đóa hoa tươi,
Thân sanh diệt kiếp người,
Phải làm nhiều việc thiện.
53 - De même que d’un monceau de fleurs il est fait plus d'une guirlande, de même beaucoup de bonnes actions doivent être faites par celui qui est né mortel.

53. Wie aus einem Haufen Blumen viele Girlanden angefertigt werden können, genauso sollte jemand, der geboren wurde und sterblich ist, viel gute Tat leisten.

PC54

54. Hương các loài hoa chiên-đàn,

Đa-già-la hay mạt-lỵ (45)

Đều không thể bay ngược gió;

Hương đức hạnh người chân chính,

Tuy ngược gió vẫn bay khắp.

CT (45): Chiên đàn na (Candana) Đa gia la (tagara), tên hai thứ cây thơm, Mạt lị ca (Malika) là một thứ hoa nhỏ thơm mọc tùm lum như dây bìm.

The perfume of flowers blows not against the wind, nor does the fragrance of sandalwood, tagara and jasmine but the fragrance of the virtuous blows against the wind; the virtuous man pervades every direction. -- 54

54. Hương các loại hoa thơm,
Không thể bay ngược gió,
Hương người đức hạnh đó,
Ngược gió bay muôn phương.
54 - Le parfum des fleurs ne remonte pas le vent, non plus le parfum du bols de santal, du Tagara ou du jasmin ; Le parfum de l'attentif peut remonter le vent ; l'homme excellent parfume toutes les directions.

54. Der Dufthauch keiner Blume verbreitet sich gegen den Wind, eben nicht Sandelholz, Jasmin, Tagara; Der Hauch des Guten dagegen, der verbreitet sich gegen den Wind; Der Redliche weht einen Hauch in alle Richtungen.

PC55

55. Hương chiên-đàn, đa-già-la,

Hương bạt-tất-kỳ (46), hương sen,

Trong tất cả các thứ hương

Hương đức hạnh là hơn cả.

CT (46): Bạt tất kỳ (Vassiky) là vũ quý hoa.

Sandalwood, tagara, lotus, jasmine: above all these kinds of fragrance, the perfume of virtue is by far the best. -- 55

55. Hương chiên đàn, già la,
Hương sen và vũ quí,
Ngần ấy loại hương vị,
Không sánh bằng giới hương!
55 - Le parfum du bols de santal, du Tagara , du lotus ou du jasmin, ne peut être comparé à celui de vertu.

55. Sandelholz, Tagara, Lotus oder Jasmin: Unter diesen Düften ist der Hauch der Tugend der beste.

PC56

56. Hương chiên-đàn, đa-già-la

Đều là thứ hương vi diệu,

Nhưng không bằng hương đức hạnh

Xông ngát đến tận chư thiên.

Of little account is the fragrance of tagara or sandal; the fragrance of the virtuous, which blows even amongst the gods, is supreme. -- 56

56. Hương chiên đàn, già la,
Chưa phải là thơm phức,
Hương người có giới đức,
Xông ngát cả chư thiên.
56 - Le parfum du bols de santal, du Tagara , compte peu à celui d'une personne de vertu, qui monte au monde des saints.

56. Fast nichts ist dieser Wohlgeruch von Sandelholz, Tagara, während der Hauch des Tugendhaften zu den Göttern alles überragend weht.

PC57

57. Thành tựu các giới hạnh,

Hằng ngày chẳng buông lung,

Trụ chính trí, giải thoát,

Ác ma không dòm ngó.

Maara finds not the path of those who are virtuous, careful in living, and freed by right knowledge. -- 57

57. Những ai sống đức hạnh,
Cẩn trọng và trang nghiêm,
Giải thoát bằng chánh trí,
Ác ma không thể tìm.
57. Mara ne peut pas poursuivre le chemin d'une personne de vertu, pleine de vigilance, libérée par sagesse.

57. Jene, die ihre Tugend vervollkommnet haben, die in Wachsamkeit verweilen, die durch rechtes Wissen befreit sind, so kann Mara ihren Spuren nicht folgen.

PC58

58. Từ trong đống bùn nhơ,

Vất bỏ trên đường lớn,

Sinh hoa sen thanh khiết,

Làm đẹp ý mọi người.

As upon a heap of rubbish thrown on the highway, a sweet-smelling lovely lotus may grow -- 58

58. Giữa đống rác bẩn thỉu,
Vất bỏ bên đường hoang,
Hoa sen thơm ngào ngạt,
Đẹp lòng khách qua đàng.
58- Sur un tas d 'ordures, jeté sur la grand route, un lotus charmant au doux parfum peut plaire au passant.

58. Mitten in einem Abfallhaufen, der in den Straßengraben geworfen wurde, wächst ein Lotus von reinem Geruch, das Herz der Passante erfreuend.

PC59

59. Từ chốn phàm phu ngu muội

Sanh đệ tử bậc Chánh giác,

Đem trí tuệ soi thế gian.

Even so amongst worthless beings, a disciple of the Fully Enlightened One outshines the blind worldlings in wisdom. -- 59

59. Cũng vậy giữa nhân gian,
Ngập tràn rác trần thế,
Đệ tử bậc chánh giác,
Soi sáng khắp quần mê.
59 - De même que sur un tas d 'ordures de la vie, parmi le rebut des êtres, un disciple du Pleinement Éveillé éclipse par sa sagesse les mondains aveugles.

59. So glänzt inmitten der Abfall Gleichen, den gewöhnlichen und blinden Leuten, der Schüler des Erwachten mit Weisheiten.

Phẩm V BAALA VAGGA - FOOLS - PHẨM NGU

PC60

60. Đêm dài với người mất ngủ,

Đường xa với kẻ lữ hành,

Cũng thế, vòng quay luân hồi (47)

Tiếp nối mãi với kẻ ngu,

Không chứng đạt đến Chánh pháp.

CT (47): Luân hồi (samsara) chỉ sự sanh tử luân chuyễn mãi không ngừng.

Long is the night to the wakeful; long is the league to the weary; long is Sa'msaara to the foolish who know not the Sublime Truth. -- 60

60. Mất ngủ thấy đêm dài,
Mệt nhoài thấy đường xa,
Kẻ ngu luân hồi mãi,
Chánh pháp biết đâu là!
60 - Longue est la nuit pour celui qui veille ; longue est la lieue pour celui qui est las ; longue cette errance (samsara) pour le stupide qui ne connaît pas l'Excellente vérité.

60. Lang ist für den Schlaflosen die Nacht; Lang ist für den Erschöpften eine Meile; Für Narren, in Unkenntnis des wahren Dhamma ist Samsara lang.

PC61

61. Không gặp kẻ hơn mình,

Không gặp kẻ ngang mình,

Thà quyết ở một mình,

Hơn kết bạn người ngu.

If, as the disciple fares along, he meets no companion who is better or equal, let him firmly pursue his solitary career. There is no fellowship with the foolish. -- 61

61. Nếu tìm không gặp bạn,
Hơn mình hay ngang mình,
Thà quyết sống một mình,
Chớ thân cận kẻ ngu.
61 - Si, quand il va, il ne rencontre pas un compagnon qui lui est supérieur ou égal, qu'il s'affermisse dans sa course solitaire ; il n'y a pas de compagnonnage avec un fou.

61. Wenn du auf deinem Weg keinen Ebenbürtigen, keinen Besseren triffst, setze deinen Weg fort, entschlossen und allein; Mit Narren sollte keine Verbindung geben.

PC62

62. “Đây con ta, tài sản ta”,

Phàm phu thường nghĩ như thế;

Chẳng biết “ta” còn không có,

Huống con ta, tài sản ta.

"Sons have I; wealth have I":
Thus is the fool worried.
Verily, he himself is not his own.
Whence sons? Whence wealth? -- 62

62. Con ta, tài sản ta,
Kẻ ngu mãi lo xa,
Chính ta còn không có,
Tài sản, con đâu ra?
62 – J'ai des enfants ! J'ai des biens, ainsi le stupide se tracasse ; En vérité, lui, lui-même n'est pas à lui, à qui les enfants, à qui les biens ?

62. "Ich habe Kinder, ich habe Besitz", so quält der Narr sich ab; Wenn nicht einmal er selber sich gehört, wie dann Kinder? Wie dann Reichtum?

PC63

63. Ngu biết ngu là trí,

Ngu mà xưng rằng trí,

Đó mới thật là ngu.

The fool who knows that he is a fool is for that very reason a wise man; the fool who thinks that he is wise is called a fool indeed. -- 63

63. Người ngu biết mình ngu,
Nhờ vậy thành có trí,
Người ngu cho mình trí,
Thật đáng gọi chí ngu!
63 - Un stupide qui pense qu'il est un stupide est pour cette raison même un sage ; Le stupide qui pense qu'il est un sage est appelé vraiment un stupide.

63. Ein Dumm, der spürt, daß er ein Dumme ist, ist zumindest weise; Ein Dumme jedoch, der sich für weise hält, wird zu Recht ein Dumme genannt.

PC64

64. Người ngu gần lâu người trí,

Vẫn chẳng hiểu gì Chánh pháp,

Ví như cái muỗng múc canh

Chẳng biết được mùi vị canh.

Though a fool, through all his life, associates with a wise man, he no more understands the Dhamma than a spoon (tastes) the flavour of soup. -- 64

64. Kẻ ngu dầu trọn đời,
Thân cận với người trí,
Cũng không hiểu pháp vị,
Như muỗng trong nồi canh.
64 - Quoique, toute sa vie, un fou s'associe à un sage il ne comprendra pas plus le Dhamma qu'une cuillère ne connaît la saveur de la soupe.

64. Wenn der Narr sogar sein ganzes Leben mit dem Weisen verbringt, nimmt er nichts vom Dhamma wahr, wie der Löffel nichts vom Geschmack der Suppe hat.

PC65

65. Người trí gần gũi người trí

Khoảng khắc cũng hiểu Chánh pháp,

Khác gì lưỡi tiếp xúc canh

Liền biết được mùi vị canh.

Though an intelligent person, associates with a wise man for only a moment, he quickly understands the Dhamma as the tongue (tastes) the flavour of soup. -- 65

65. Người trí với người trí,
Gần nhau trong phút giây,
Chánh pháp nhận ra ngay,
Như lưỡi nếm canh vậy.
65 - Si, seulement pour un moment, une personne intelligente s’associe à un sage, elle comprend rapidement le Dhamma comme la langue connaît la saveur de la soupe.

65. Wenn der Einsichtige nur einen Augenblick mit dem Weisen verbringt, nimmt er den Dhamma sofort wahr, wie die Zunge den Geschmack der Suppe fühlt.

PC66

66. Kẻ phàm phu không giác tri

Nên đi chung với cừu địch,

Cũng thế, người tạo ác nghiệp

Theo ác nghiệp chịu khổ báo.

Fools of little wit move about with the very self as their own foe, doing evil deeds the fruit of which is bitter. -- 66

66. Kẻ ngu si thiếu trí,
Tự ngã hóa ra thù,
Ác nghiệp tạo lần hồi,
Phải chịu quả cay đắng.
66 - Les fous de petit jugement errent avec leur propre soi comme leur propre ennemi, faisant de mauvaises actions dont le fruit est amer.

66. Narren mit geringer Einsicht sind ihre eigenen Feinde, während sie durchs Leben schreiten und Schlechtes tun, was bittere Früchte bringt.

PC67

67. Người gây điều bất thiện,

Làm xong thấy ăn năn,

Khóc nhỏ lệ dầm dề,

Biết mình sẽ thọ lấy

Quả báo ác tương lai (48).

CT (48): Thọ quả báo lành dữ trong tương lai tức là thân dị thục (vipaka); ở đây chỉ riêng ác quả.

That deed is not well done when, after having done it, one repents, and when weeping, with tearful face, one reaps the fruit thereof. -- 67

67. Người tạo nghiệp bất thiện,
Làm xong sanh ăn năn,
Mắt đẫm lệ than rằng,
Phải chịu quả cay đắng.
67 – Quant on achève une mauvaise action, on s'en repent après, et le fruit de laquelle on mûrit, pleurant, le visage plein de larmes.

67. Wenn ihr eine schlechte Tat begeht, die ihr, wenn ihr sie begangen habt, bereut, deren Frucht ihr weinend erntet, mit tränenüberströmtem Gesicht.

PC68

68. Người tạo các nghiệp thiện,

Làm xong chẳng ăn năn,

Còn vui mừng hớn hở,

Biết mình sẽ thọ lấy

Quả báo lành tương lai (49).

CT (49): Đây chỉ thiện quả.

That deed is well done when, after having done it, one repents not, and when, with joy and pleasure, one reaps the fruit thereof. -- 68

68. Người tạo được thiện nghiệp,
Làm xong không ăn năn,
Hoan hỷ, lòng phơi phới,
Hái quả phúc thường hằng.
68 – Quand on achève une bonne action, on ne s'en repent pas après ; on ceuille le fruit de laquelle avec joie et plaisir.

68. Wenn ihr eine gute Tat begeht, die ihr, wenn ihr sie begangen habt, nicht bereut, deren Frucht ihr dankbar erntet, mit glücklichem Herzen.

PC69

69. Khi ác nghiệp chưa thành thục,

Người ngu tưởng như đường mật,

Khi ác nghiệp đã thành thục,

Nhất định chịu khổ đắng cay.

As sweet as honey is an evil deed, so thinks the fool so long as it ripens not; but when it ripens, then he comes to grief. -- 69

69. Ác nghiệp chưa chín muồi,
Kẻ ngu tưởng đường mật,
Ác nghiệp khi chín thật,
Kẻ ngu gánh khổ đau.
69 - Aussi doux que le miel, ainsi pense le fou d'une mauvaise action qui n'a pas mûri, mais quand cela arrive alors il va vers la peine.

69. Solange Schlechtes noch reifen muß, hält der Narr es irrtümlich für Honig; Aber wenn dieses Schlechte reif wird, verfällt der Narr dem Leid.

PC70

70. Tháng này qua tháng khác,

Ăn ngọn cỏ cô-sa (cỏ thơm) (50),

Người ngu ăn để sống,

Việc ấy không giá trị

Bằng một phần mười sáu

Người tư duy Chánh pháp (51).

CT (50) : Cô sa (kusa) tên cỏ thơm, nguyên văn là Kusag-gena, tức là dùng đầu ngọn cỏ cô sa. CT (51) : Người tư duy Chánh pháp (Sankhata dhamman) là người thâm nhập Chánh pháp, đây là người giác ngộ Tứ đế.

Month after month a fool may eat only as much food as can be picked up on the tip of a kusa grass blade; but he is not worth a sixteenth part of them who have comprehended the Truth. -- 70

70. Kẻ ngu sống hằng tháng,
Nhờ ngọn cỏ cô-sa,
Chưa bằng phần mười sáu,
Người hiểu chánh pháp mà!
70 - Mois après mois, un fou peut bien manger sa nourriture avec un brin d'herbe précieux Kusa, mais il ne vaut pas le seizième de ceux qui ont compris le Dhamma.

70. Monat um Monat mag der Narr Grasspitze wertvoller Nahrung essen; er wäre dennoch nicht den sechzehnten Teil derer wert, die den Dhamma ergründet haben.

PC71

71. Cất sữa không chỉ sáng chiều

Để thành vị đề hồ (52) được,

Kẻ phàm phu tạo nghiệp ác

Chẳng cảm thụ ác quả liền,

Nghiệp lực vẫn âm thầm theo

Như lửa ngún giữa tro than.

CT (52): Muốn sữa đông đặc thành đề hồ (da ua) không phải một ngày một đêm mà đông được kịp.

Verily, an evil deed committed does not immediately bear fruit, just as milk curdles not at once; smouldering, it follows the fool like fire covered with ashes. -- 71

71. Ác nghiệp chưa kết trái,
Như sữa chưa đông ngay,
Nung đốt kẻ ngu này,
Tựa lửa phủ tro vậy.
71 - En vérité, une mauvaise action commise ne porte pas immédiatement son fruit, de même que le lait ne caille pas de suite, couvant, il suit le fou, comme le feu couvert par les cendres.

71. Eine schlechte Tat, die begangen wurde, kommt nicht --wie fertige Milch-- gleich zum Vorschein; Sie folgt dem Narren, schwelend wie Feuer, das unter der Asche verborgen ist.

PC72

72. Có tri thức, danh vọng,

Manh động dẫn tiêu vong,

Hạnh phúc bị tổn hại,

Trí tuệ (53) cũng tiêu tan.

CT (53): Trong Hán văn chữ này cũng gọi là đầu thủ, đầu não.

To his ruin, indeed, the fool gains knowledge and fame; they destroy his bright lot and cleave his head. -- 72

72. Kiến thức và danh vọng,
Trở lại hại kẻ ngu,
Tiêu diệt ngay vận tốt,
Bửa nốt cả đầu ngu.

72 - Le fou, vraiment pour sa ruine, gagne connaissance et renommée ; Elles détruisent son brillant destin et fendent sa tête.

72. Nur zu seinem Verderben wird dem Narren Kentnisse und Ruhm zuteil; Kentnisse und Ruhm plündern jedoch sein strahlendes Glück und sprengen ihm den Kopf.

PC73

73. Kẻ ngu muốn hư danh:

Ngồi cao trong Tăng chúng,

Viện chủ trong Tăng viện,

Mọi người đến tán dương.

The fool will desire undue reputation, precedence among monks, authority in the monasteries, honour among other families. -- 73

73. Kẻ ngu ham danh hão,
Khoái ngồi trước sa môn,
Ưa quyền trong tu viện,
Thích mọi người suy tôn.
73 - Le fou désire une réputation indue, priorité parmi les moines, autorité dans les monastères, honneurs parmi les autres.

73. Der Dumme will einen unverdienten Rang, eine Vorzugsstellung unter den Mönchen, Einfluß innerhalb der Klöster, Ehrerbietung von Laienfamilien.

PC74

74. Để cho người kia nghĩ rằng :

“Sự này do ta làm nên,

Mọi việc theo lệnh của ta”;

Kẻ ngu tưởng lầm như thế,

Tham lam ngạo mạn tăng hoài.

Let both laymen and monks think, "by myself was this done;
in every work, great or small, let them refer to me".
Such is the ambition of the fool;
his desires and pride increase. -- 74
74. Hãy để cả tăng tục,
Cho rằng: "Việc ta làm,
Mặc dù lớn hay nhỏ,
Đều phải theo ý ta."
Kẻ ngu ôm khát vọng,
Dục, mạn lớn dần ra.

74 - « Que tant les laïcs que les moines pensent que par moi-même ceci fut fait ; Pour chaque ouvrage, petit ou grand, qu'ils se rapportent à moi » ; Telle est la pensée du fou; son désir et son orgueil augmentent.

74. "Laien sowie Mönche sollen denken, daß ich allein all dies getan habe; Möge nur ich festlegen, was Soll ist und was nicht" ; so ist die Ambition eines Narren ; so wachsen auch seine Begierde und sein Stolz.

PC75

75. Một đàng đưa tới thế gian,

Một đàng đưa tới Niết bàn,

Đệ tử Phật biết rõ như thế,

Chớ nên tham đắm thế lợi,

Chuyên chú vào đạo giải thoát.

Surely the path that leads to worldly gain is one, and the path that leads to Nibbaana is another; understanding this, the bhikkhu, the disciple of the Buddha, should not rejoice in worldly favours, but cultivate detachment. -- 75

75. Đường này đến thế gian.
Đường kia đến Niết bàn.
Tỳ kheo, đệ tử Phật,
Phải ý thức rõ ràng.
Đừng đắm say thế lợi.
Hãy tu hạnh ly tham.
75 - Sûrement le chemin qui mène au gain mondain est un, et le chemin qui mène au Nirvana est autre ; Comprenant ainsi, le bhikkhou, le disciple de Bouddha ne doit pas se réjouir en faveurs mondaines, mais doit cultiver la retraite.

75. Der Weg zu materiellem Gewinn geht in die eine Richtung, der Weg zur geistigen Befreiung in die andere; Da er dies erkennt, sollte der Mönch, ein Schüler des Erwachten, keinen Geschmack finden an weltliche Gaben, sondern sich üben in Abgeschiedenheit.

Phẩm VI PANDITA VAGGA - THE WISE - PHẨM HIỀN TRÍ (54) CT (54): Bản chữ Nhật dịch là Hiền phẩm.

PC76

76. Gặp người hiền trí

Chỉ bày lầm lỗi

Và khiển trách mình

Những chổ bất toàn,

Hãy nên kết thân,

Như bậc trí thức

Chỉ kho bảo vật;

Kết thân người trí,

Lành mà không dữ.

Should one see a wise man, who, like a revealer of treasure, points out faults and reproves; let one associate with such a wise person; it will be better, not worse, for him who associates with such a one. -- 76

76. Nếu gặp bậc hiền trí,
Chỉ trách điều lỗi lầm,
Hãy tha thiết kết thân,
Như người chỉ kho báu,
Kết thân người như vậy, Không xấu, tốt hơn nhiều.

76 - Si quelqu'un voit un homme sage qui, comme s'il indiquait un trésor, fait remarquer les fautes et les réprouve, qu'il associe avec une telle sage personne ; le meilleur sera, non le pire, pour celui qui suivra une telle personne.

76. Begegnet einen Weisen, der, wenn er eure Fehler sieht, euch zurechtweist, bleibt bei solchen Weisen, der Schätze zeigt; Für denjenigen, der bei einem solchen Weisen bleibt, wird alles besser, nicht schlechter.

PC77

77. Người khuyên răn dạy dỗ,

Can ngăn tội lỗi kẻ khác,

Người lành kính yêu bao nhiêu,

Người dữ ghét bỏ bấy nhiêu.

Let him advise, instruct, and dissuade one from evil; truly pleasing is he to the good, displeasing is he to the bad. -- 77

77. Những ai thường khuyên dạy,
Ngăn chận tội ác sanh,
Được người hiền tán thành,
Bị kẻ ác ghét bỏ.
77 - Qu'il avise, instruise et dissuade du mal, il est aimé de l'homme intelligent, mais détesté par le stupide.

77. Jemand, der euch ermahnt, belehrt, von schlechten Umgangsformen wegführt, wird bewundert von Weisen, aber bekämpft von Narren.

PC78

78. Chớ kết bạn với người ác,

Chớ kết bạn người đê hèn;

Hãy kết bạn với người lành,

Với người chí khí cao thượng (55).

CT (55): Người không còn điều ác ở thân khẩu ý nữa, chuyên việc tế độ chúng sanh.

Associate not with evil friends, associate not with mean men; associate with good friends, associate with noble men. -- 78

78. Chớ thân bạn xấu ác.
Chớ thân kẻ đê hèn,
Hãy thân bạn hiền lành.
Hãy thân người cao thượng.
78 - Ne vous associez pas avec de mauvais amis ou avec des hommes médiocres, associez- vous avec des amis bons et des hommes excellents.

78. Laßt euch nicht mit schlechten Freunden ein; Laßt euch nicht mit Niederträchtigen ein; Laßt euch mit bewundernswerten Freunden ein; Laßt euch mit den Besten ein.

PC79

79. Được uống nước Chánh pháp,

Tâm thanh tịnh an lạc,

Người trí thường vui mừng,

Nghe thánh nhơn (56) thuyết pháp.

CT (56) : Chư Phật và A la hán.

He who imbibes the Dhamma abides in happiness with mind pacified; the wise man ever delights in the Dhamma revealed by the Ariyas. -- 79

79. Ai thấm nhuần chánh pháp,
Người ấy tâm an bình,
Bậc trí vui chánh pháp,
Do thánh nhơn thuyết minh.
79 - Celui qui s'abreuve profondément au Dhamma demeure en bonheur ; Avec son esprit clarifié, le sage constamment se réjouit dans leDhamma révélé par les saints.

79. Wenn man den Dhamma trinkt, vom Dhamma erfrischt ist, lebt man friedlich, mit klarem Bewußtsein und ruhig; Am Dhamma, der von den Erhabenen dargelegt wird, erfreut sich immer der Weise.

PC80

80. Người tưới nước lo dẫn nước,

Thợ cung tên uốn cung tên,

Thợ mộc nảy mực đo cây,

Người trí lo tự điều phục (57).

CT (57): Khắc chế năm căn đừng cho thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc điều quấy.

Irrigators lead the waters;
fletchers bend the shafts;
carpenters bend the wood;
the wise control themselves. -- 80
80. Người đem nước dẫn nước,
Tay làm tên vót tên,
Thợ mộc uốn gỗ bền,
Bậc trí tự điều phục.
80 - Les irrigateurs conduisent les eaux, les faiseurs de flèches façonnent les flèches, les charpentiers courbent le bols, les sages se contrôlent eux-mêmes.

80. Bewässerungsbauer lenken das Wasser; Pfeilmacher glätten den Schaft des Pfeils; Zimmerleute hobeln das Holz; Die Weisen beherrschen sich selbst.

PC81

81. Như một ngọn núi kiên cố,

Chẳng bao giờ bị gió lay,

Những phỉ báng hay tán dương

Chẳng lay động được người trí.

As a solid rock is not shaken by the wind, even so the wise are not ruffled by praise or blame. -- 81

81. Như tảng đá kiên cố,
Không gió nào chuyển lay,
Bậc trí cũng thế này,
Khen chê chả dao động.
81 - De même qu'un roc solide n'est pas ébranlé par le vent, ainsi le sage n’est pas agité par louange ou blâme.

81. Wie eine einzelne Felsplatte sich nicht im geringsten im Wind rührt, so werden die Weisen nicht bewegt von Lob oder von Tadel.

PC82

82. Như hồ nước sâu,

Yên lặng trong sạch,

Những người có trí

Sau khi nghe Pháp,

Thanh tịnh, yên lặng.

Just as a deep lake is clear and still, even so, on hearing the teachings, the wise become exceedingly peaceful. -- 82

82. Như hồ nước sâu thẳm,
Yên lặng và trong xanh,
Bậc trí nghe giáo pháp,
Tâm thanh tịnh an lành.
82 - Ainsi qu'un lac est profond, clair et tranquille, le sage devient parfaitement clarifié et pacifié en entendant le Dhamma.

82. Wie ein tiefer See, klar, unbewegt und ruhig, so werden die Weisen klar, ruhig, wenn sie die Worte des Dhamma hören.

PC83

83. Người lành thường xa lìa

Không bàn những tham dục;

Kẻ trí không mừng lo,

Lay động vì khổ, lạc.

The good give up (attachment for) everything; the saintly prattle not with sensual craving: whether affected by happiness or by pain, the wise show neither elation nor depression. -- 83

83. Hiền giả bỏ tất cả,
Thánh giả xả ái dục,
Khổ đau hay hạnh phúc,
Trí giả chả mừng lo.
83 - L'homme excellent abandonne l'attachement pour toutes choses, l'homme pur ne bavarde pas avec des pensées de désir ; atteint par le bonheur ou la souffrance , le sage ne montre ni exaltation ni dépression.

83. Überall, wirklich, halten sich die Redlichen abseits, die Heiligen plappern nicht in Hoffnung auf sinnlichen Gewinn; Wenn sie einmal von Freude einmal von Leid getroffen werden, zeigen die Weisen weder Hochstimmung noch Niedergeschlagenheit.

PC84

84. Không vì mình hay người

Để làm những chuyện ác,

Không cầu con, giàu sang

Hay mưu việc thiên hạ

Mà làm những việc ác,

Không vì cầu phồn vinh

Bằng phương tiện bất chánh:

Người là người giới hạnh,

Trí tuệ và chân chánh.

Neither for the sake of oneself nor for the sake of another (does a wise person do any wrong); he should not desire son, wealth or kingdom (by doing wrong): by unjust means he should not seek his own success. Then (only) such a one is indeed virtuous, wise and righteous. -- 84

84. Đừng vì mình vì người,
Làm điều gì sai trái,
Đừng mong cầu con cái,
Tài sản hay đất đai,
Bằng hành động lầm sai,
Thành công do bất chánh, Người ấy thật đức hạnh, Trí tuệ và chân thành.

84 - Ni par égard pour soi, ni par égard pour un autre, un sage ne doit faire aucun mal ; il ne doit pas désirer des enfants, des richesses, un royaume, en faisant le mal ; Par des moyens injustes, il ne doit pas désirer le succès ; un tel homme est vraiment moral, sage et droit.

84. Jemand dem nicht--weder für sich noch für andere-- nach Reichtum, einem Kind, einem Königreich, persönlicher Erfüllung durch unredliche Mittel verlangt: so jemand ist redlich, reich an Tugend und Weisheiten.

PC85

85. Xem trong đám nhân quần,

Ít người đến bờ kia (58),

Còn bao nhiêu người khác

Quanh quẩn tại bờ này (59).

CT (58): Cảnh giới Niết bàn. CT (59): Cảnh giới sanh tử.

Few are there amongst men who go Beyond; the rest of mankind only run about on the bank. -- 85

85. Ít người giữa nhân loại,
Đến được bờ bên kia,

Bao nhiêu người còn lại,
Quanh bờ bên này kìa!
85 - Peu parmi les hommes vont à l'Autre Rive, le reste des humains court çà et là sur cette rive.

85. Wenige gibt es, die das Andere Ufer erreichen; Die anderen hetzen einfach an diesem Ufer entlang.

PC86

86. Những người hay thuyết pháp,

Lại tu hành Chánh pháp,

Được đạt tới bờ kia,

Thoát cảnh giới tà ma (60).

CT (60): Cảnh giới sanh tử. Câu này ý nghĩa liên quan với câu trên.

But those who act rightly according to the teaching, which is well expounded, those are they who will reach the Beyond - Nibbaana (crossing) the realm of passions, so hard to cross. -- 86

86. Ai tu tập đúng pháp,
Được thuyết giảng rõ ràng,
Sẽ đạt đến Niết bàn,
Vượt cõi dục khó vượt.
86 - Il y a ceux qui agissent droitement, en accord avec le Dhamma, qui est bien exposé, ce sont ceux qui atteindront l'Autre Rive (traversant) le royaume de La Mort Mara si difficile à traverser.

86. Jene aber, die Dhamma praktizieren, in Übereinstimmung mit dem vorzüglich gelehrten Dhamma werden das Reich des Todes überschreiten, das so schwer zu überschreiten ist.

PC87

87. Người trí bỏ hắc pháp (ác pháp),

Chuyên tu tập bạch pháp (thiện pháp),

Xa gia đình nhỏ hẹp,

Xuất gia sống độc thân

Tuân theo phép Sa môn.

Coming from home to the homeless, the wise man should abandon dark and cultivate the bright. -- 87

87. Người trí bỏ pháp đen,

Tu tập pháp trắng cả,
Từ giã nhà, xuất gia,
Vui viễn ly, tịch tịnh.
87. Allant du foyer à l'état sans foyer, l'homme sage doit abandonner les états sombres et cultiver les brillants ; il doit chercher un grand délice dans la Retraite, si tranquille.

87. Der Weise sollte dunkle Gepflogenheiten aufgeben und Lichte entwickeln, nachdem er aus dem Haus in die Heimatlosigkeit, die Abgeschiedenheit gegangen ist, an der er Ruhe findet.

PC88

88. Người trí gột sạch uế,

Cầu cái vui Chánh pháp,

Quyết xa lìa ngũ dục,

Chẳng còn vướng mắc chi.

He should seek great delight in detachment (Nibbaana), so hard to enjoy. Giving up sensual pleasures, with no impediments, the wise man should cleanse himself of the impurities of the mind. -- 88

88. Từ bỏ mọi dục lạc,
Giải thoát hết chướng phiền,
Người trí nên trước tiên,
Thanh lọc tâm ô nhiễm.
88. Abandonnant les plaisirs sensuels sans empêchements, l'homme sage doit se nettoyer lui- même des souillures de l’esprit.

88. Dort sollte er sich nach Freude sehnen, indem er Begierde aufgibt-- er, der nichts hat; Er sollte sich reinigen von dem, was den Geist verunreinigt.

PC89

89. Người nào hành chính tâm

Tu các pháp giác chi (61),

Xa lìa tánh cố chấp (62),

Rời bỏ tâm nhiễm ái,

Diệt hết mọi phiền não (63)

Để trở nên sáng suốt,

Thì sẽ chứng Niết bàn

Ngay trong đời hiện tại.

CT (61). Giác chi (Sambodhiyangam) là thất Bồ đề phần hay là “thất giác chi” là : niệm giác chi (Satisanm- bojjhango), trạch pháp giác chi (Dhammavicayas-shojjhango), tinh tấn giác chi (Viriyasambojjhan-go), hỷ giác chi (Pitisam bojjhango), khinh an giác chi (Passadhisambojjhango), định giác chi (Sama-dhisambojjhango), xả giác chi (Upekhasambojjha-ngo). CT (62). Chứng được Niết bàn, giải thoát tự tại. CT (63). Nguyên văn : Khinasava, dịch nghĩa là “Dứt hết các lậu” hoặc “các lậu đã sạch hết ”, tức là dứt hết mọi phiền não.

Whose minds are well perfected in the Factors of Enlightenment, who, without clinging, delight in "the giving up of grasping" (i.e., Nibbaana), they, the corruption-free, shining ones, have attained Nibbaana even in this world. -- 89

89. Ai chánh tâm tu tập.
Hành pháp Thất giác chi,
Từ bỏ tâm ái nhiễm,
Vui đoạn tánh chấp trì,
Sẽ thanh tịnh sáng chói, Đạt Niết bàn đời nay

89 - Ceux dont la psyché a bien accompli les sept facteurs de l'Eveil, ceux qui sans s'attacher se réjouissent dans la renonciation du désir, ceux-là, les libres de corruption, les resplendissants, ont atteint le Nirvana même en ce monde.

89. Diejenigen, deren Geist voll entwickelt ist in den Sieben Bestandteilen der Erleuchtung, die sich an Nicht-Anhaften erfreuen, indem sie Ergreifen aufgeben, strahlend: sie erreichen Nirwana in dieser Welt.

Phẩm VII ARAHANTA VAGGA - THE WORTHY - PHẨM A-LA-HÁN (64) CT (64): A la hán (Arahant) tức là bậc thánh đã dứt hết phiền não, chứng Niết bàn, không bị sanh tử nữa.

PC90

90. Người giải thoát hết thảy,

Dứt hết mọi buộc ràng (65),

Người đi đã đến đích (66),

Còn chi lo khổ đau.

CT (65): Trói buộc (Gantha) có bốn thứ : Tham (Abhijjha), sân (Vijjapada), giới cấm thủ (Sibbhataparomasà), kiến thủ (Idan

saccabhinivesa). CT (66): Con đường hữu vi lậu nghiệp đã đi cùng. Có chỗ gọi là “các lậu đã dứt sạch, việc tu hành đã xong, phạm hạnh đã thành lập”.

For him who has completed the journey, for him who is sorrowless, for him who from everything is wholly free,

for him who has destroyed all ties, the fever (of passion) exists not. -- 90

90. Ai đi đường đến đích,

Diệt trừ hết ưu sầu,
Giải thoát mọi ràng buộc,
Tham dục chẳng còn đâu.
90 - Pour celui qui a achevé le voyage ; pour celui qui est sans chagrin ; pour celui qui est entièrement libéré de toutes choses ; pour celui qui a détruit toutes les attaches, la fièvre de la passion n'existe pas .

90. Bei dem, der den ganzen Weg gegangen ist, frei von Leid ist, völlig befreit ist in jeglicher Hinsicht, alle Fesseln abgeworfen hat: bei ihm wird kein Fieber der sinnlichen Begierde gefunden.

PC91

91. Kẻ dũng mãnh chánh niệm,

Tâm không ưa tại gia,

Ví như con ngỗng trời,

Khi rời bỏ ao hồ

Không chút nào tiếc thương (67).

CT (67): Con ngỗng mỗi khi ra khỏi ao thì chẳng còn nghĩ tưởng đến mồi, cỏ, nước trong ao là của mình. Vị A la hán đã xuất gia rồi thì không còn luyến tưởng tới gia tài của cải nữa.

The mindful exert themselves. To no abode are they attached. Like swans that quit their pools, home after home they abandon (and go). -- 91

91. Ai nỗ lực chánh niệm,
Không lưu luyến nơi nào,
Như ngỗng trời rời ao,
Từ bỏ mọi chỗ trú.
91 - Les attentifs s'exercent sur eux-mêmes, à aucune demeure ils ne sont attachés ; Comme des cygnes quittent leur étang, ils abandonnent abri après abri sans regret.

91. Die Achtsamen mühen sich ständig, sind an nichts gebunden; Sie geben jedes Zuhause auf, wie Schwäne, die von einem See ohne Wehmut abheben.

PC92

92. Những vị A la hán

Không chất chứa tài sản (68),

Biết mục đích ăn uống (69),

Tự tại trong cảnh giới

"Không, vô tướng, giải thoát" (70),

Như chim giữa hư không,

Khó tìm thấy dấu vết.

CT (68): Chẳng còn hoạt động theo nghiệp lực.

CT (69): Biết rõ sự ăn uống là cốt để duy trì tánh mạng mà tu hành. CT (70): Chứng được Niết bàn gọi là giải thoát (Vimokha) ; lại gọi là không (Sinnàta), vì không còn tham, sân, si, phiền não ; lại gọi là vô tướng (Animitta) vì từ nay đã được tự tại không còn đắm trước tưởng tham dục.

They for whom there is no accumulation, who reflect well over their food, who have Deliverance, which is Void and Signless, as their object

- their course like that of birds in the air, cannot be traced. -- 92

92. Ai từ bỏ tích lũy,
Quán tưởng khi uống ăn,
Không - vô tướng - giải thoát,
Theo hướng đó tu hành,
Như giữa trời chim lượn,
Tìm đâu ra mối manh!
92 - Ceux qui n'accumulent pas les activités karmiques et les possessions, qui sont bien attentifs durant les repas, méditent sur la Vacuité, le Sans-Forme, la Délivrance, leur chemin ne peut être tracé, comme celui des oiseaux dans l'air.

92. Sie horten Habseligkeiten nicht, sie bewahren Achtsamkeit beim Essen, meditieren über Leerheit, Formlosigkeit und Befreiung; Demnach kann ihre Spur, wie die der Vögel durch die Luft, nicht verfolgt werden.

PC93

93. Những vị A la hán

Dứt sạch các lậu hoặc (71),

Không tham đắm uống ăn,

Tự tại trong cảnh giới

"Không, vô tướng, giải thoát"

Như chim giữa hư không,

Khó tìm thấy dấu vết.

CT (71): Lậu có bốn thứ : dục lậu (Kamasava), hữu lậu (Bhavasava), kiến lậu (Ditthasava), vô minh lậu (Avijjasava).

He whose corruptions are destroyed, he who is not attached to food, he who has Deliverance, which is Void and Signless, as his object - his path, like that of birds in the air, cannot be traced. -- 93

93. Ai dứt trừ lậu hoặc,
Ăn uống chẳng tham tranh,
Không - vô tướng - giải thoát,
Theo hướng đó tu hành,
Như giữa trời chim lượn,
Tìm đâu ra mối manh!
93 - Celui dont les Purulences sont détruites, qui n’est pas attaché à la nourriture, dont l'objet est la Vacuité, le Sans-Forme, la Délivrance, son chemin ne peut être tracé, comme celui des oiseaux dans l'air.

93. Sie beenden Unreinheiten, bewahren Mässigkeit beim Essen, meditieren über Leerheit, Formlosigkeit und Befreiung; Demnach kann ihre Spur, wie die der Vögel durch die Luft, nicht verfolgt werden.

PC94

94. Những vị đắc A la hán

Đã tịch tịnh được các căn

Như kỵ mã luyện ngựa lành,

Không còn phiền não ngã mạn,

Được hàng nhơn thiên kính mộ.

He whose senses are subdued, like steeds well-trained by a charioteer, he whose pride is destroyed and is free from the corruptions, - such a steadfast one even the gods hold dear. -- 94

94. Ai nhiếp hộ các căn,
Như chiến mã thuần thục,
Mạn trừ, lậu hoặc dứt,
Chư thiên cũng kính phục.
94 - Celui dont les sens sont contrôlés, tels des coursiers bien entraînés par le conducteur de char, celui dont l'orgueil est détruit et qui est libre de Purulences , de tels hommes fermes, même les Dieux les tiennent pour chers.

94. Er, dessen Sinne gezügelt sind wie Pferde, die der Wagenlenker gut trainiert hat, dessen Hochmut aufgegeben ist, frei von Unreimheiten, wird sogar von den Göttern verehrt.

PC95

95. Những vị A la hán

Đã bỏ hết sân hận,

Tâm như cõi đất bằng,

Chí thành tâm kiên cố,

Như nhân-đà- yết-la (72),

Như ao sâu không bùn,

Chẳng bị luân hồi chuyển.

CT (72): Nhân đà yết la (Indakhila), nhiều bản dịch là môn hạn (chấn cửa) tức là đặt một tảng đá giữa chổ cửa lớn, dùng chấn then cửa để đóng cho chắc. Có một chỗ nói indakhila theo Phạn tự là indra-khila tức là cái trụ của Nhân đà la (Đế thích). Ở tại chỗ tiến vào thành, dựng một cái trụ lớn để tượng trưng chỗ ở của Nhân đà la (thần bảo hộ của dân Ấn Độ). Chính ngày xưa đã dịch là cái tràng kiên cố, là bảy tràng Đế Thích, là đài tọa.

Like the earth a balanced and well-disciplined person resents not. He is comparable to an Indakhiila. Like a pool unsullied by mud, is he; to such a balanced one life's wanderings do not arise. -- 95

95. Như đất không hiềm hận,
Như trụ chấn kiên trì,
Như hồ không vẩn đục,
Luân hồi hết chuyển di.
95 - Comme la terre, comme un poteau d’Indra, une personne vertueuse et ferme n'est pas ébranlée, elle est comme un étang non souillé par la boue ; Pour un tel être qui ne peut changer, il n'y a plus d'errance.

95. Wie Erde reagiert er nicht mit Hass, beständig wie ein INDRAS Pfeiler, wie ein See ohne Schlamm; Für ihn gibt es kein Weitervegetieren.

PC96

96. Những vị A la hán

Ý nghiệp thường vắng lặng,

Ngữ, hành nghiệp vắng lặng,

Có chánh trí giải thoát,

Nên được an ổn luôn.

Calm is his mind, calm is his speech, calm is his action, who, rightly knowing, is wholly freed, perfectly peaceful, and equipoised. -- 96

96. Người tâm thường an tịnh,
Ngôn hành đều tịnh an,
Chánh trí, chơn giải thoát,
An tịnh thế hoàn toàn.
96 - Calme est son mental, calme est sa parole, calme son action, de celui qui, ayant la parfaite connaissance, est pleinement libre, parfaitement paisible et équilibré.

96. Ruhig ist sein Geist, ruhig seine Rede, ruhig seine Tat; Jemand, der durch rechtes Wissen befreit ist, ist somit ganz befriedet.

PC97

97. Những vị A la hán

Chẳng còn phải tin ai (73),

Thấu hiểu đạo vô vi,

Dứt trừ mọi nguyên nhân (74)

Cùng quả báo ràng buộc (75),

Tham dục cũng xa lìa:

Thật là Vô thượng sĩ.

CT (73): Vô tín (Assaddha) hoặc dịch là bất tín, ý nói vị Thánh nhân tự mình chứng biết chứ không phải do ai làm cho giác ngộ.

CT (74): Các nghiệp thiện, nghiệp ác trong vòng hữu lậu thế gian. CT (75): Sanh tử luân hồi.

The man who is not credulous, who understands the Uncreate(Nibbaana), who has cut off the links, who has put an end to occasion (of good and evil),

who has all eschewed all desires, he indeed, is a supreme man. -- 97

97. Không tin nơi người khác,
Thông đạt lý vô sanh,
Cắt đứt mọi hệ lụy,
Triệt tiêu các mối manh,
Tận diệt mọi tham ái,
Bậc thượng sĩ tu hành.
97 - L'homme qui n'est pas crédule, qui connaît le non-fait (Nirvana), qui a coupé les liens des naissances et des morts, qui a mis fin à toutes occasions de mal et de bien, qui a renoncé à tout désir, celui là est vraiment l'homme suprême.

97. Der Mensch ist nicht leichtgläubig, hat das Ungeschaffene erkannt, alle Beziehungen abgeschnitten, hat Abhängigkeiten beendet; so ist der hervorragendste Mensch auf dem Weg der Vervollkommung.

PC98

98. Dù ở làng hay rừng,

Đất bằng hay ngõ trũng (76),

Bất cứ ở chốn nào

Có vị A la hán

Cảnh tượng liền yên vui.

CT (76): Nguyên văn chép : Nina là chỗ thấp, Thala là chỗ cao.

Whether in village, or in forest, in vale or on hill, wherever Arahants dwell, -delightful, indeed, is that spot. -- 98

98. Làng mạc hay núi rừng,
Thung lũng hay đồi cao,
La hán trú chỗ nào,
Nơi ấy được an lạc.
98 - Que ce soit dans un village ou dans une forêt, dans la vallée ou sur la colline, où que les saints Arahants demeurent, délicieux, vraiment, est ce lieu .

98. In Dörfern, der Wildnis, Tälern oder Ebenen: Der Ort ist schön, wo Arhats weilen.

PC99

99. Lâm dã là cảnh rất vui

Đối với vị A la hán,

Nhưng người đời chẳng ưa thích;

Dục lạc là cảnh ưa thích

Đối với người đời tầm thường,

Vị A la hán lánh xa.

Delightful are the forests where worldlings delight not; the passionless will rejoice (therein), (for) they seek no sensual pleasures. -- 99

99. Phàm phu không ưa thích,
An trú giữa núi rừng,
Bậc ly tham vui mừng,
Vì không tìm dục lạc.
99 - Délicieuses sont les forêts, qui ne plaisent pas aux mondains ; Ceux qui sont sans passions s'y réjouiront, car ils n'y cherchent pas les plaisirs sensuels.

99. Schöne Wildnis, wo es die Masse nicht schön findet, finden es die, die frei von Begierde sind schön, da sie nicht nach Sinnesvergnügungen suchen.

Phẩm VIII SAHASSA VAGGA - THOUSANDS - PHẨM NGÀN

PC100

100. Tụng ngàn câu kinh vô nghĩa

Chẳng bằng một câu nghĩa lý,

Nghe xong tâm liền tịch tịnh.

Better than a thousand utterances, comprising useless words, is one single beneficial word, by hearing which one is pacified. -- 100

100. Chỉ một lời lợi ích,
Nghe xong tâm bình an,
Hơn tụng cả muôn ngàn,
Lời lời đều vô dụng.
100 - Meilleur que mille mots sans utilité, est un seul mot bénéfique, qui pacifie celui qui l'entend.

100. Besser wie wenn es Tausende bedeutungsloser Wörter gäbe, ist ein bedeutungsvolles Wort, das Frieden bringt, wenn man es hört.

PC101

101. Tụng ngàn câu kệ vô nghĩa,

Chẳng bằng một câu nghĩa lý,

Nghe xong tâm liền tịch tịnh.

Better than a thousand verses, comprising useless words, is one beneficial single line, by hearing which one is pacified. -- 101

101. Chỉ một câu hữu ích,
Nghe xong tâm bình an,
Hơn tụng cả muôn ngàn,
Những lời kệ vô dụng.
101 - Meilleur que mille versets de mots inutiles, est une seule ligne bénéfique, qui pacifie celui qui l'entend.

101. Besser wie wenn es Tausende bedeutungsloser Verse gäbe ist ein bedeutungsvoller Vers, der Frieden bringt, wenn man ihn hört.

PC102

102. Tụng trăm câu kệ vô nghĩa,

Chẳng bằng một câu Pháp cú (77),

Nghe xong tâm liền tịch tịnh.

CT (77): Theo bản Tích Lan thì chữ này là Dhammapada nên dịch là “Pháp cú” nhưng theo bản của “Hiệp hội xuất bản Pali thánh điển” thì chép là Gathapada, chữ này nên dịch là “nhất cú kệ”.

Should one recite a hundred verses, comprising useless words, better is one single word of the Dhamma, by hearing which one is pacified. -- 102

102. Chỉ một lời chánh pháp,
Nghe xong tâm bình an,

Hơn tụng cả muôn ngàn,
Những lời kệ vô dụng.
102 - Réciterait-on cent stances de mots inutiles, qu'il vaudrait mieux réciter un seul verset du Dhamma, qui pacifie celui qui l'entend.

102. Besser wie wenn man Hunderte bedeutungsloser Verse singen würde ist ein Dhamma- Spruch, der Frieden bringt, wenn man ihn hört.

PC103

103. Thắng ngàn quân giặc chẳng bằng tự thắng;

Người tự thắng, chiến sĩ oanh liệt nhất.

Though one should conquer a men in battlefield, yet he, indeed, is the noblest victor who has conquered himself. -- 103

103. Dầu tại bãi chiến trường,
Thắng ngàn ngàn quân địch,
Không bằng tự thắng mình,
Chiến công ấy - kỳ tích!
103 - Conquerrait-il mille fois mille hommes sur le champ de bataille, en vérité, il est le victorieux le plus noble, s'il se conquiert lui-même.

103. Ein größerer Krieger als der, welcher tausendmal tausend Männer besiegt, ist der, welcher nur einen, der sich selber besiegt.

PC104

104. Tự thắng mình vẻ vang hơn thắng người;

Muốn thắng mình, luôn tiết chế tham dục (78).

CT (78): Câu này liên quan với câu trên.

Self-conquest is, indeed, far greater than the conquest of all other folk. -- 104

104. Tự thắng mình vẻ vang,
Hơn chinh phục kẻ khác,
Người điều phục được mình,
Thường tự chế an lạc.
104 - La conquête de soi-même surpasse, en vérité, de loin la conquête de tous autres ; Celui qui contrôle soi-même, vivra en paix.

104. Besser sich selber besiegen als andere; Jemand, der selber kontrolliert, lebt in Frieden.

PC105

105. Thiên thần, Càn-thát-bà (79),

Ma vương (80), hay Phạm thiên (81),

Không ai chẳng thất bại

Trước người đã tự thắng (82).

CT (79): Càn thát bà (Gandhàbha) tên một vị thần ở Thiên giới.

CT (80): Tên một vị Thiên thần.

CT (81): Phạm thiên tức là Bà la môn thiên (Brahma). CT (82): Nguyên văn : "Yitthamva hutamva", nghĩa là cúng hy sinh, là tế tự, là cúng dường, v.v... Đồng nghĩa là cúng dường trong hội hè, lễ tiết ; hutam thì có nghĩa là dự bị cung cấp khách qua đường, hoặc làm việc cúng dường dựa theo một tín ngưỡng về tác nghiệp và quả báo mà mình tin tưởng.

Neither a god nor a Ghandabba, nor Maara together with Brahmaa, can win back the victory of such a person who is self-subdued and ever lives in restraint. -- 105

105. Thiên thần, Càn thát bà,
Ma vương, hay Phạm thiên,
Không thể chinh phục nổi,
Người điều phục tự nhiên.
105- Ni un Deva ou un Gandharva, non plus un Mara avec Brahma, ne pourraient changer en défaite la victoire de celui qui s'est dompté et qui vit en se contrôlant sans cesse.

105. Wenn ihr geübt seid und in ständiger Selbstbeherrschung lebt, könnte weder ein Deva noch Gandhara, noch ein Mara gemeinsam mit Brahmans, diesen Sieg wieder in eine Niederlage verwandeln.

PC106

106. Mỗi tháng bỏ ra

Đến hàng ngàn vàng

Sắm vật tế tự

Cả đến trăm năm,

Chẳng bằng giây lát

Cúng dường chân tu;

Cúng dường chân tu

Dù trong giây lát

Hơn tế quỉ thần

Suốt cả trăm năm.

Though month after month with a thousand, one should make an offering for a hundred years, yet, if, only for a moment, one should honour (a Saint) who has

perfected himself - that honour is, indeed, better than a century of sacrifice. -- 106

106. Tháng tháng cúng ngàn vàng,
Tế tự cả trăm năm,
Không bằng trong giây lát,
Kính lễ bậc thánh tăng,
Kính lễ vậy hơn bằng
Tế tự hàng thế kỷ.
106 - Quoique mois après mois, par milliers de pièces de monnaie on fasse des offrandes pendant cent ans, si, même pour un instant, on rend hommage à un saint bien entraîné ; cet hommage est, en vérité, meilleur qu'un siècle de sacrifices.

106. Monat um Monat könntet ihr um den Preis von Tausenden Goldbarren, hundert Jahre lang Opferungen begehen, oder einen einzigen Augenblick einem, der sich vervollkommnet hat, Ehre erweisen. Besser als hundert Jahre der Opferungen wäre dieser kurzzeitige Akt der Ehrenerbietung.

PC107

107. Trăm năm ở rừng thờ lửa,

Chẳng bằng chỉ trong giây lát

Cúng dường lên bậc chân tu;

Cúng dường chân tu giây lát

Hơn thờ lửa cả trăm năm.

Though, for a century a man should tend the (sacred) fire in the forest, yet, if, only for a moment, he should honour (a Saint) who has perfected himself - that honour is, indeed, better than a century of fire-sacrifice. -- 107

107. Dầu trăm năm thành kính,
Thờ lửa tại rừng xanh,
Không bằng trong giây lát,
Kính lễ bậc thánh tăng,
Kính lễ vậy hơn bằng
Bái lửa hằng thế kỷ.
107 - Si un homme pendant un siècle entretient le feu sacré dans la forêt, et si seulement pour un moment il rend hommage à un saint bien entraîné, cet hommage est en vérité meilleur qu'un siècle de sacrifices.

107. Hundert Jahre lang könntet ihr in einem Wald heilige Feuer huldigen, oder einen einzigen Augenblick einem der sich vervollkommnet hat, Ehre erweisen; Besser als hundert Jahre der Feuer-Huldigungen wäre dieser Akt der Ehrenerbietung.

PC108

108. Suốt năm cúng dường để cầu phước,

Công đức chẳng bằng một phần tư

Kính lễ bậc chánh trực, chánh giác (83).

CT (83): Chỉ tứ quả thánh nhân.

In this world whatever gift or alms a person seeking merit should offer for a year, all that is not worth a single quarter of the reverence towards the Upright which is excellent. -- 108

108. Cầu phước suốt cả năm,
Cúng dường hoặc bố thí,
Không bằng một phần tư,
Kính lễ bậc chánh trí.
108 - En ce monde, quelque don ou quelque aumône qu'une personne cherchant du mérite offre pendant un an, tout cela ne vaut pas un seul quart ; Meilleur est l'hommage rendu à l'homme de droiture.

108. Alles, was auf dieser Welt ein ganzes Jahr lang von jemandem, der inneren Reichtum sucht, dargebracht oder geopfert wird bringt nicht ein Viertel; Besser ist es, einem Weisen Ehren zu bezeugen, die den rechten Weg gegangen sind.

PC109

109. Thường hoan hỷ tôn trọng

Kính lễ bậc trưởng lão (84)

Được tăng trưởng bốn điều:

Thọ, đẹp, vui, khỏe (85).

CT (84): Người tuổi cao đức trọng. CT (85): Các tăng lữ ở các nước Nam phương, mỗi khi thọ người lễ kính thì đọc bài tụng này.

For one who is in the habit of constantly honouring and respecting the elders, four blessings increase - age, beauty, bliss, and strength. -- 109

109. Thường tôn trọng kính lễ,
Bậc trưởng lão cao minh,
Bốn phước lành tăng trưởng,
Thọ-vui-khỏe-đẹp xinh.
109 - Pour celui qui, habituellement, honore et respecte les aînés, quatre choses croissent: l'âge, la beauté, le bonheur et la force .

109. Wenn ihr aus Gewohnheit ehreerbietig seid und fortwährend die Ehrwürdigen hochachtet, vermehren sich vier Dinge in euch: langes Leben, Schönheit, Glück und Stärke.

PC110

110. Dù sống dai đến trăm tuổi

Mà phá giới, không tu thiền,

Chẳng bằng sống chỉ một ngày

Mà trì giới, tu thiền định.

Though one should live a hundred years, immoral and uncontrolled, yet better, indeed, is a single day's life of one who is moral and meditative. -- 110

110. Dù sống đến trăm năm,
Phá giới, không an tịnh,
Chẳng bằng sống một ngày,
Trì giới, tu thiền định.
110 - Vivrait-on cent ans, immoral et non contrôlé, mieux en vérité est vivre un seul jour, moral et méditatif.

110. Besser als hundert Jahre verbracht ohne Tugend, unkontrolliert, ist ein Tag von einem Tugendhaften verbracht und mit Versenkung in Meditation.

PC111

111. Dù sống dai đến trăm tuổi

Thiếu trí tuệ, không tu thiền,

Chẳng bằng sống chỉ một ngày

Đủ trí tuệ, tu thiền định.

Though one should live a hundred years without wisdom and control, yet better, indeed, is a single day's life of one who is wise and meditative. -- 111

111. Dù sống đến trăm năm,
Không trí tuệ, an tịnh,
Chẳng bằng sống một ngày,
Có trí tuệ, thiền định.
111 - Vivrait-on cent ans, sans sagesse et sans contrôle ; meilleur en vérité est un seul jour de la vie de celui qui est sage et méditatif.

111. Und besser als hundert Jahre verbracht ohne Einsicht, unkontrolliert, ist ein Tag mit Weisheiten und Versenkung in Meditation.

PC112

112. Dù sống dai đến trăm tuổi

Mà giải đải không tinh tấn,

Chẳng bằng sống chỉ một ngày

Mà hăng hái chuyên tinh cần.

Though one should live a hundred years idle and inactive, yet better, indeed, is a single day's life of one who makes an intense effort. -- 112

112. Dù sống đến trăm năm,
Lười biếng không tinh tấn,
Chẳng bằng sống một ngày,
Nỗ lực tu tinh tấn.
112 - Vivrait-on cent ans, borné et inerte ; meilleur en vérité est un seul jour de celui qui fait un effort intense .

112. Und besser als hundert Jahre verbracht in Gleichgültigkeit und Faulheit ist ein Tag verbracht mit Tatkraft und Anstrengungen.

PC113

113. Dù sống dai đến trăm tuổi

Không thấy vô thường sanh diệt (86),

Chẳng bằng sống chỉ một ngày

Thấy pháp sanh diệt vô thường.

CT (86): Năm uẩn sanh diệt tức là các phép do nhân duyên hòa hợp không thường trú.

Though one should live a hundred years without comprehending how all things rise and pass away, yet better, indeed, is a single day's life of one who comprehends how all things rise and pass away. -- 113

113. Dù sống đến trăm năm,
Không thấy pháp sanh diệt,
Chẳng bằng sống một ngày,
Thấy được pháp sanh diệt.
113 - Vivrait-on cent ans, sans comprendre la loi de surgissement et disparition, meilleur en vérité, est un seul jour de la vie de celui qui comprend la loi de surgissement et disparition.

113. Besser als hundert Jahre verbracht ohne Prinip des Entstehens und Vergehens zu sehen ist ein Tag verbracht damit, dieses Prinzips zu sehen.

PC114

114. Dù sống dai đến trăm tuổi

Không thấy tịch tịnh vô vi,

Chẳng bằng sống chỉ một ngày

Thấy đạo vô vi tịch tịnh.

Though one should live a hundred years without seeing the Deathless State, yet better, indeed, is a single day's life of one who sees the Deathless State. -- 114

114. Dù sống đến trăm năm,
Không thấy pháp bất diệt,
Chẳng bằng sống một ngày,
Thấy được pháp bất diệt.
114 - Vivrait-on cent ans, sans voir « l'État sans mort », meilleur, en vérité, est un seul jour de la vie de celui qui voit « l'État sans mort ».

114. Besser als hundert Jahre vebracht ohne die 'Todlosigkeit' zu sehen ist ein Tag verbracht damit, die 'Todlosigkeit' zu sehen.

PC115

115. Dù sống dai đến trăm tuổi

Mà không thấy pháp tối thượng,

Chẳng bằng sống chỉ một ngày

Mà thấy được pháp tối thượng.

Though one should live a hundred years not seeing the Truth Sublime, yet better, indeed, is a single day's life of one who sees the Truth Sublime. -- 115

115. Dù sống đến trăm năm,
Không thấy pháp tối thượng,
Chẳng bằng sống một ngày,
Thấy được pháp tối thượng.
115- Vivrait-on cent ans, sans voir l'incomparable Dhamma, meilleur, en vérité, est un seul jour de la vie de celui qui voit l'incomparable Dhamma.

115. Besser als hundert Jahre verbracht ohne den letztendlichen Dhamma zu sehen ist ein Tag verbracht damit, den letztendlichen Dhamma zu sehen.

Phẩm IX PAAPA VAGGA - EVIL - PHẨM ÁC

PC116

116. Hãy gấp rút làm lành,

Chế chỉ tâm tội ác;

Không làm lành giờ nào

Tâm ưa ác giờ ấy.

Make haste in doing good; check your mind from evil; for the mind of him who is slow in doing meritorious actions delights in evil. -- 116

116. Hãy gấp rút làm lành,

Đừng để tâm ác sanh,
Ai chậm làm việc thiện,
Ác nghiệp sẽ lộng hành.
116 - Hâtez-vous de faire des actions bénéfiques, empêchez votre psyché de faire le mal ; car le mental de celui qui est lent à faire des actions méritoires se réjouit dans le mal.

116. Seid schnell darin, Gutes zu tun; Verschließt euren Geist dem Schlechten; Wenn ihr langsam darin seid, inneren Reichtum zu schaffen, erfreut Schlechtes den Geist.

PC117

117. Nếu đã lỡ làm ác,

Chớ tiếp tục làm thêm,

Chớ vui làm việc ác,

Chứa ác nhất định khổ.

Should a person commit evil, he should not do it again and again; he should not find pleasure therein: painful is the accumulation of evil. -- 117

117. Đã phạm phải điều ác,
Chớ tiếp tục phạm hoài,
Đừng ham làm việc ác,
Tích ác, khổ dằng dai.
117 - Si une personne fait le mal, elle ne doit pas le faire de nouveau et encore, elle n'y doit pas trouver plaisir, douloureuse est l'accumulation du mal.

117. Wenn jemand Schlechtes tut, sollte er es nicht wieder und wieder tun, sollte er keinen Hang dazu entwickeln; Schlechtes anzuhäufen bringt langlebiges Leid.

PC118

118. Nếu đã làm việc lành,

Hãy nên tiếp làm mãi,

Nên vui làm việc lành,

Chứa lành nhất định lạc.

Should a person perform a meritorious action, he should do it again and again; he should find pleasure therein: blissful is the accumulation of merit. -- 118

118. Đã làm được việc thiện,
Nên tiếp tục làm thêm,
Hãy vui làm việc thiện,
Tích thiện, sống êm đềm.
118 - Si une personne accomplit des actions méritoires, elle doit le faire de nouveau et encore, elle doit y trouver du plaisir ; car l'accumulation de mérite est bien heureuse.

118. Wenn jemand gute Taten vollbracht, sollte er es wieder und wieder tun, sollte er einen Hang dazu entwickeln; Gute Wirken anzuhäufen bringt Freude.

PC119

119. Nghiệp ác chưa thành thục,

Kẻ ác cho là vui;

Khi nghiệp ác thành thục,

Kẻ ác hay là ác.

Even an evil-doer sees good as long as evil ripens not; but when it bears fruit, then he sees the evil results. -- 119

119. Kẻ ác lại gặp may,
Khi ác chưa thật chín,
Một khi trái ác chín,
Kẻ ác gặp ác ngay.
119 - Même un malfaisant croit à la chance aussi longtemps que le mal n'a pas mûri ; mais quand il porte ses fruits, alors il récolte les mauvais résultats.

119. Sogar die Schlechten haben Glück solange ihr schlechtes Wirken noch im Reifen begriffen ist; Aber wenn es herangereift ist, dann ernten sie Schlechtes.

PC120

120. Nghiệp lành chưa thành thục,

Người lành cho là khổ;

Khi nghiệp lành thành thục,

Người lành biết là lành.

Even a good person sees evil so long as good ripens not; but when it bears fruit, then the good one sees the good results. -- 120

120. Người thiện lại gặp ác,
Khi thiện chưa chín muồi,
Khi trái thiện chín muồi,
Người thiện lại gặp phúc.
120 - Même une bonne personne rencontre la malchance aussi longtemps que sa bonne action n'a pas mûri, mais quand porte ses fruits, alors elle récolte résultats heureux.

120. Sogar die Guten haben Pech solange ihr gutes Wirken noch im Reifen begriffen ist; Aber wenn es herangereift ist, dann treffen sie auf Glück.

PC121

121. Chớ khinh điều ác nhỏ (87),

“Chẳng đưa lại quả báo”,

Nước nhểu lâu đầy bình,

Kẻ ngu đầy tội ác

Bởi dồn chứa từng chút.

CT (87): Nguyên văn : Mappamannatha có hai nghĩa :

(a) Mappanati, là “chớ khinh thị ”. (b) Mappamannati, là “chớ tưởng ít ”.

Do not disregard evil, saying, "It will not come nigh unto me"; by the falling of drops even a water-jar is filled; likewise the fool, gathering little by little, fills himself with evil. -- 121

121. Chớ khinh thường điều ác,
Cho rằng "chưa đến ta".
Như nước nhỏ từng giọt,
Từ từ bình tràn ra,
Kẻ ngu đầy tội ác,
Do chất chứa dần dà.
121 - Ne négligez pas le mal, disant « il ne m'atteindra pas » ; Même par des gouttes qui tombent une jarre est remplie ; De même le fou, amassant peu à peu, se remplit de mal.

121. Seid nicht achtlos gegenüber Schlechtem, sagt nicht ' Es wird mich nicht treffen'; Denn ein Wasserkrug wird voll, sogar mit Wasser, das in Tropfen fällt; Mit Schlechtem füllt sich der Narr nach und nach auf.

PC122

122. Chớ khinh điều lành nhỏ

“Chẳng đưa lại quả báo”,

Nước nhểu làm đầy bình,

Kẻ trí được toàn thiện

Bởi dồn chứa từng chút.

Do not disregard merit, saying "It will not come nigh unto me"; by the falling of drops even a water-jar is filled; likewise the wise man, gathering little by little, fills himself with good. -- 122

122. Đừng khinh thường việc thiện,
Cho rằng: "Chưa đến ta."
Như nước nhỏ từng giọt,
Từ từ bình tràn ra,
Người trí được toàn thiện,

Do tích lũy dần dà.
122 - Ne négligez pas le bien, disant « ce n’est pas à moi ». Même par des gouttes qui tombent, une jarre est rempile ; De même le sage, amassant peu à peu, se remplit de bien.

122. Seid nicht achtlos gegenüber gutes Wirken, sagt nicht 'Es ist nicht meine Aufgabe'; Ein Wasserkrug wird voll, sogar mit Wasser, das in Tropfen fällt; Mit gutem Wirken vervollkomment sich der Weise nach und nach.

PC123

123. Như gười buôn nhiều của

Mà thiếu bạn đồng hành,

Tránh con đường nguy hiểm,

Tham sống tránh thuốc độc,

Các ngươi hãy tránh ác.

Just as a merchant, with a small escort and great wealth, avoids a perilous route, just as one desiring to live avoids poison, even so should one shun evil things. -- 123

123. Như thương gia nhiều của,
Ít bạn, tránh đường nguy,
Muốn tránh chất độc hại,
Ác nghiệp phải tránh đi.
123 - Exactement comme un marchant, avec une petite escorte et d'importantes marchandises, évite une route périlleuse ; exactement comme celui qui désire vivre évite le poison ; ainsi chacun doit éviter complètement les actions mauvaises.

123. Wie ein Händler mit einer kleinen aber gut bestückten Karawane eine gefährliche Straße vermeidet; so sollte ein Mensch, der kein Gift will, Abstand nehmen von schlechten Taten.

PC124

124. Bàn tay không thương tích,

Nắm thuốc độc không sao;

Người không làm điều ác

Sẽ không bị ác báo.

If no wound there be in one's hand, one may carry poison in it. Poison does not affect one who has no wound. There is no ill for him who does no wrong. -- 124

124. Bàn tay không thương tích,
Cầm thuốc độc không sao,
Người không làm việc ác,

Không bị ác nhiễm vào.
124 - Une main qui n'a pas de plaies peut porter du poison ; le poison n'affecte pas celui qui n'a pas de plaies ; il n'y a pas de mal pour celui qui n'agit pas erronément.

124. Wenn keine Verwundung auf der Hand ist, kann diese Hand Gift tragen; Gift dringt nicht ein, wo keine Wunde ist; Denen widerfährt nichts Schlechtes, die es nicht tun.

PC125

125. Đem ác ý xâm phạm

Đến người không tà vạy,

Hay thanh tịnh vô tư,

Kẻ ác sẽ bị hại

Như bụi tung ngược gió.

Whoever harms a harmless person, one pure and guiltless, upon that very fool the evil recoils like fine dust thrown against the wind. -- 125

125. Hại người không ác tâm,
Thanh tịnh và vô tội,
Tội ác dội kẻ ngu,
Như ngược gió tung bụi.
125 - Sur celui qui offense un homme inoffensif, pur et innocent, sur ce vrai fou, le mal retombe comme une fine poussière jetée contre le vent.

125. Wer sich vergeht an einem unschuldigen Menschen, einem reinen Menschen, ohne Makel; das Schlechte kommt direkt auf den Narren zurück, wie feiner Staub, der gegen den Wind geworfen wird.

PC126

126. Tuy sinh từ bào thai,

Kẻ ác đọa địa ngục,

Người chính trực lên Thiên,

Cõi Niết bàn dành riêng

Người sạch nghiệp sanh tử.

Some are born in a womb;
evil-doers (are born) in woeful states;
the well-conducted go to blissful states;
the Undefiled Ones pass away into Nibbaana. -- 126
126. Một số sanh bào thai,
Kẻ ác đọa ngục hình,

Người hiền lên thiên giới,
La hán chứng vô sinh.
126 - Certains naissent d'une matrice, les malfaisants naissent en enfer ; Ceux qui se conduisent bien vont dans les cieux ; ceux qui sont sans purulences réalisent le Nirvana.

126. Einige werden wiedergeboren im Mutterleib; Übeltäter aber in der Hölle; jene Weise auf dem richtigen Pfad geht in den Himmel; doch jene Arahats geht in Nirwana.

PC127

127. Chẳng phải bay lên không trung,

Chẳng phải lặn xuống đáy bể,

Chẳng phải vào hang núi thẳm,

Dù tìm khắp thế gian này,

Chẳng nơi nào trốn nghiệp ác.

Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, is found that place on earth where abiding one may escape from (the consequences) of one's evil deed. -- 127

127. Không trời cao biển rộng,
Không hang động núi rừng,
Đã tạo nghiệp ác độc,
Trên đời hết chỗ dung.
127 - Nulle part dans les airs, ni au milieu de l'océan, ni au fond d'une profonde grotte, n'est trouvée une place sur terre où, y demeurant, l'on puisse échapper aux conséquences des mauvaises actions.

127. Nicht oben in der Luft, noch in der Mitte des Meeres, noch wenn ihr in eine Felsspalte im Gebirge geht, nirgends auf der Welt kann ein Platz gefunden werden, wo ihr Resultat eurer schlechten Taten entrinnen könntet.

PC128

128. Chẳng phải bay lên không trung,

Chẳng phải lặn xuống đáy bể,

Chẳng phải vào hang núi thẳm,

Dù tìm khắp thế gian này,

Chẳng nơi nào khỏi tử thần.

Not in the sky, nor in mid-ocean, nor in a mountain cave, is found that place on earth where abiding one will not be overcome by death. -- 128

128. Không trời cao biển rộng,

Không hang động núi rừng,
Đã tạo nghiệp ác độc,
Tử thần quyết không dung.
128 - Nulle part dans les airs, ni au milieu de l'océan, ni au fond d'une grotte profonde, n'est trouvée une place sur terre où, y demeurant, l'on ne puisse être vaincu par la mort.

128. Nicht oben in der Luft, noch in der Mitte des Meeres, noch wenn ihr in eine Felsspalte im Gebirge geht, nirgends auf der Welt kann ein Platz gefunden werden, wo ihr sein könntet und dem Tod nicht unterworfen wärt.

Phẩm X DANDA VAGGA - THE ROD - PHẨM ĐAO TRƯỢNG (88) CT (88). Đao trượng (Danda) cũng dịch là hình phạt.

PC129

129. Ai cũng sợ dao gậy,

Ai cũng khiếp sợ chết,

Lấy lòng mình suy người,

Chớ giết, chớ bảo giết.

All tremble at the rod. All fear death. Comparing others with oneself, one should neither strike nor cause to strike. -- 129

129. Hình phạt, ai cũng kinh,
Mất mạng, ai cũng khiếp.
Lấy ta suy ra người,
Chớ giết, chớ bảo giết.
129 - Tous tremblent devant le châtiment, tous craignent la mort ; Comparant les autres avec soi- même, on ne doit jamais tuer ou encourager le tuer.

129. Alle Menschen zittern vor der Rute, alle haben Angst vor dem Tod; Zieht den Vergleich zu euch selbst und tötet nicht, noch dazu ermutigt, daß andere töten.

PC130

130. Ai cũng sợ dao gậy,

Ai cũng thích sống lâu,

Lấy lòng mình suy người,

Chớ giết, chớ bảo giết.

All tremble at the rod. Life is dear to all. Comparing others with oneself, one should neither strike nor cause to strike. -- 130

130. Hình phạt ai cũng kinh,
Sinh mệnh, ai cũng tiếc,

Lấy ta suy ra người,
Chớ giết, chớ bảo giết.
130 - Tous tremblent devant le châtiment, à tous la vie est chère ; Comparant les autres avec soi- même, on ne doit jamais tuer ou encourager le tuer.

130. Alle Menschen zittern vor der Rute, alle lieben ihr Leben;. Zieht den Vergleich zu euch selbst und tötet nicht, noch dazu ermutigt, daß andere töten.

PC131

131. Cầu vui cho mình

Lại lấy dao gậy

Não hại kẻ khác,

Sẽ không được vui.

Whoever, seeking his own happiness, harms with the rod other pleasure-loving beings, experiences no happiness hereafter. -- 131

131. Ai mưu cầu hạnh phúc,
Bằng cách hại chúng sanh,
Các loài thích an lành,
Đời sau chẳng hạnh phúc.
131 - Quiconque désirant le bonheur pour lui-même, moleste avec le bâton ou couteau les êtres aimant le plaisir, n'obtient pas le bonheur dans l'au-delà.

131. Wer eine Rute oder Messer nimmt, um lebenden Wesen, die Glück wünschen zu schaden, wenn er selber Glück sucht, wird nach dem Tod kein Glück erlangen.

PC132

132. Cầu vui cho mình

Không lấy dao gậy

Não hại kẻ khác,

Sẽ được yên vui.

Whoever, seeking his own happiness, harms not with rod other pleasure-loving beings, experiences happiness hereafter. -- 132

132. Ai mưu cầu hạnh phúc,
Bằng cách không sát sanh,
Các loài thích an lành,
Đời sau được hạnh phúc.
132 - Quiconque, désirant le bonheur pour lui-même, ne moleste pas avec le bâton ou couteau les êtres désirant le bonheur, obtiendra le bonheur dans l'au-delà.

132. Wer keine Rute oder Messer nimmt, um lebenden Wesen, die Glück wünschen zu schaden, wenn er selber Glück sucht, wird nach dem Tod Glück erlangen.

PC133

133. Chớ nên nói lời thô ác,

Người kia trả lời thô ác,

Những lời nóng giận, thô ác,

Làm cho đau đớn khó chịu

Cũng như dao gậy mà thôi.

Speak not harshly to anyone.
Those thus addressed will retort.
Painful, indeed, is vindictive speech.
Blows in exchange may bruise you. -- 133
133. Chớ buông lời cay nghiệt,
Nhiếc người, người nhiếc ta,
Khổ thay lời hiềm hận,
Xung đột mãi lại qua.
133 - Ne dites à personne des paroles dures, ceux qui les reçoivent riposteront ; Pleines de souffrances, vraiment, sont les paroles coléreuses ; L'échange de coups peut vous meurtrir.

133. Sprecht niemanden barsch an, denn die Worte werden direkt auf euch zurück geworfen werden; Zank und Streit sind qualvoll, denn ihr werdet eurerseits die Ruten spüren.

PC134

134. Yên lặng như chuông nứt

Trước lời thô cãi vã,

Tự tại đến Niết bàn,

Chẳng tranh cãi với ai.

If, like a cracked gong, you silence yourself, you have already attained Nibbaana: no vindictiveness will be found in you. -- 134

134. Nếu tự mình im lặng,
Như chuông nứt nhiều đàng,
Người ấy chứng Niết bàn,
Hận thù không còn nữa.
134 - Si, comme un gong brisé, vous vous taisez, vous avez déjà atteint Nibbâna ; aucun ressentiment ne peut être trouvé en vous.

134. Wenn ihr, wie ein flach gehämmerter Gong keinen Widerhall gebt, habt ihr eine Befreiung gefunden; in euch findet sich keine Streitlust.

PC135

135. Như với chiếc gậy kia,

Người xua trâu ra đồng,

Sự già, chết cũng thế,

Xua người đến tử vong.

As with a staff the herdsman drives his kine to pasture, even so do old age and death drive out the lives of beings. -- 135

135. Như gậy người chăn bò,
Lùa bò ra đồng cỏ,
Già chết cũng thế đó,
Xua người đến diệt vong.
135 - De même qu'avec un bâton le bouvier conduit les vaches à la pâture, ainsi font la mort et l'âge qui conduisent à leur fin, la vie des êtres.

135. Wie ein Viehhirte mit einer Rute die Kühe auf das Feld jagt, so jagen Altern und Tod das Leben der lebenden Wesen.

PC136

136. Kẻ ngu tạo ác nghiệp

Không biết có quả báo,

Tạo nghiệp rồi chịu khổ,

Như lấy lửa đốt mình.

So, when a fool does wrong deeds, he does not realize (their evil nature); by his own deeds the stupid man is tormented, like one burnt by fire. -- 136

136. Kẻ ngu gây ác nghiệp,
Không biết việc mình làm,
Tự chuốc khổ thở than,
Như bị lửa thiêu đốt.
136 - Quand un fou commet des actions mauvaise, il ne réalise pas leur mauvaise nature ; Par ses propres actions l'homme stupide est consumé, comme s'il était brûlé par le feu.

136. Während er schlechte Taten tut, macht sich der Narr keine Gedanken; Der Dummkopf wird von seinen eigenen Taten gequält, wie wenn er von einem Feuer verbrannt würde.

PC137

137. Lấy dao gậy hại thiện nhân (89),

Liền thọ đau khổ mười điều :

CT (89). Chỉ vị A la hán đã sạch hết các lậu hoặc.

He who with the rod harms the rodless and harmless, soon will come to one of these states:- -- 137

137. Dùng hung khí trừng phạt,
Người hiền thiện từ tâm,
Sẽ bị nghiệp hành thân,
Một trong mười oan nghiệt:
137 - Celui qui avec un bâton blesse celui qui est sans bâton, subira bientôt l'une de ces dix conséquences :

137. Wer sich mit einer Rute an einem unschuldigen, unbewaffneten Menschen vergeht, verfällt schnell einem von zehn Dingen:

PC138

138. Hoặc tiền tài bị tiêu mất,

Hoặc thân thể bị bại hoại,

Hoặc mang trọng bệnh bức bách,

Hoặc bị tán tâm loạn ý,

He will be subject to acute disaster, bodily injury, or even grievous sickness, or loss of mind. -- 138

138. Hoặc khổ đau khốc liệt,
Hoặc tai biến tổn thân,
Hoặc bịnh ác vô ngần,
Hoặc tán tâm loạn ý.
138 - Il sera sujet à des souffrances aiguës, au désastre, au dommage corporel, ou même à une grave malade, ou à la perte de la psyché.

138. Er erleidet grobe Schmerzen, oder Verwüstung, oder ruinierten Körper, oder schwere Krankheit, oder Wahnsinn.

PC139

139. Hoặc bị vua quan bách hại,

Hoặc bị vu oan trọng tội,

Hoặc bị quyến thuộc ly tán,

Hoặc bị tài sản tan nát,

Or oppression by the king, or heavy accusation, or loss of relatives, or destruction of wealth. -- 139

139. Hoặc bị vua bức bách,
Hoặc bị tội vu oan,
Hoặc quyến thuộc ly tan,
Hoặc gia tài đổ nát.
139. Il sera sujet à l'oppression du roi, ou à une lourde accusation, ou à la perte de ses parents ou à la destruction de ses biens.

139. Er erleidet Ärger mit der Regierung, oder üble Verleumdung, oder Verlust von Verwandten, oder Auflösung des Besitzes.

PC140

140. Hoặc nhà cửa bị thiêu đốt,

Khi chết bị đọa địa ngục.

Or ravaging fire that will burn his house. Upon the dissolution of the body such unwise man will be born in hell. -- 140

140. Hoặc nhà cửa cháy mạt,
Hoặc mất mạng, tán thân,
Kịp đến khi mãn phần,
Chắc chắn đọa địa ngục.
140. Il subira au feu ravageant qui brûlera ses maisons, ou à la perte ou destruction du corps, cet homme non-sage renaîtra en enfer après sa mort.

140. Er hat niedergebrannte Häuser, oder verliert ein Teil oder sein ganzes Körper; Wenn der Körper auseinanderfällt, findet sich der Uneinsichtige in der Hölle wieder.

PC141

141. Chẳng phải đi chân không,

Chẳng phải bện lọn tóc,

Xoa tro đất vào mình,

Chẳng phải nguyện tuyệt thực,

Chẳng phải nằm trên đất,

Chẳng để mình nhớp nhúa,

Cũng chẳng phải ngồi xổm (90)

Để trở nên thanh tịnh,

Nếu không dứt nghi hoặc (91).

CT (90): Đây là một cách ngồi xổm, đặc biệt là người tu ngoại đạo xưa Ấn Độ, thường dùng để hành hạ xác thân. CT (91): Bài này nói về cách tu khổ hạnh vô ích, không thể chứng được Niết bàn.

Not wandering naked, nor matted locks, nor filth, nor fasting, nor lying on the ground, nor dust, nor ashes, nor striving squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome doubts. -- 141

141. Chẳng phải sống lõa thể,
Bện tóc, mình trét bùn,
Tuyệt thực, nằm trên đất,
Bôi tro, ngồi xổm chân,
Là sạch được thân tâm,
Nêu chưa dứt nghi hoặc.
141 - Ni l'errance, nu, ni les cheveux tressés, ni l'ordure, ni le jeûne, ni se coucher sur le sol, ni la poussière, ni la boue, ni s'accroupir sur les talons ne peut purifier un homme qui n'a pas surmonté les doutes.

141. Weder Nacktheit, verfilztes Haar, Schlamm, Nahrungsverweigerung, Schlafen auf bloßem Boden, noch Staub und Schmutz oder Askese durch Hocken reinigen den Sterblichen, der nicht über Zweifel hinaus gekommen ist.

PC142

142. Dù bề ngoài lộng lẫy,

Nếu giữ tâm tịch tịnh,

Chế ngự, tu Phạm hạnh,

Không giết hại sinh linh,

Đó là Bà la môn,

Sa môn hay Tỷ kheo.

Though gaily decked, if he should live in peace, (with passions) subdued, (and senses) controlled, certain (of the four Paths of Saint-hood), perfectly pure, laying aside the rod (in his relations) towards all living beings, a Braahmana indeed is he, an ascetic is he, a bhikkhu is he. -- 142

142. Dù trang sức lộng lẫy,
Nhưng nhiếp phục an bình,
Tự chế, tu phạm hạnh,
Không sát hại sanh linh,
Đó là Bà -la -môn,
Tỳ kheo hay khất sĩ.

142 - Quoique paré de couleurs gaies, s'il vit en paix avec les passions subjuguées et les sens contrôlés, ayant la certitude (des Quatre Degrés Aryas), de vie pure, ayant laissé de côté le bâton envers tous les êtres vivants, celui-là est un Brahmane vraiment, un samana, un Bhikkhou.

142. Wenn jemand, obwohl er geschmückt ist, ein Leben in Einklang mit dem reinen Leben führt, beruhigt, gezähmt und gefestigt, nachdem er die Rute für alle Wesen weggelegt hat, dann ist er wirklich ein Praktizierender, ein Brahman, ein Bettelmönch.

PC143

143. Biết lấy điều hổ thẹn

Để tự cấm ngăn mình,

Thế gian ít người làm,

Nhưng người nào làm được,

Sẽ khéo tránh khổ nhục

Như ngựa khéo tránh roi.

(Rarely) is found in this world anyone who, restrained by modesty, avoids reproach, as a thorough-bred horse (avoids) the whip. -- 143

143. Hiếm thấy ai ở đời,
Biết tự chế khiêm tốn,
Tránh mọi lời thương tổn,
Như ngựa hiền tránh roi.
143 – Rare dans ce monde est un homme qui, retenu par la modestie, évite les reproches comme un cheval bien dressé évite le fouet.

143. Selten auf dieser Welt ist ein Mensch, der sich selbstherrschend und bescheiden Gewissen benimmt, und der jeglichen Tadel vermeidet, wie ein gutes Pferd die Peitsche?

PC144

144. Như ngựa hay bị thêm roi,

Hãy ghi nhớ lấy chánh tín,

Tịnh giới, tinh tiến, thiền định,

Trạch pháp, và minh hành túc (92)

Hầu diệt vô lượng thống khổ.

CT (92): Trí và hành đầy đủ.

Like a thorough-bred horse touched by the whip, even so be strenuous and zealous. By confidence, by virtue, by effort, by concentration, by investigation of the Truth, by

being endowed with knowledge and conduct, and by being mindful, get rid of this great suffering. -- 144

144. Như ngựa hiền phải roi,
Hãy nhiệt tâm hăng hái,
Giới đức, tín, tinh cần,
Trạch pháp, tu thiền định,
Minh hạnh, tâm chánh tịnh,
Diệt thống khổ ưu phiền.
144 - Comme un cheval bien dressé, touché par le fouet ; De même, sois ardent et rempli d'émotion ; Par la confiance, la moralité, l'effort, la concentration, l'investigation du Dhamma, en étant doué de connaissance et de conduite, et en étant attentif, débarrasse toi de cette souffrance sans limites.

144. Wie ein gutes Pferd, das von einer Peitsche getroffen wird, sei inbrünstig und rein; Durch Überzeugung, Tugend, Ausdauer, Konzentration, Urteilsvermögen, vollendet in Wissen und Benehmen, geistesgegenwärtig, wirst du jegliche Leid aufgeben.

PC145

145. Người tưới nước lo dẫn nước,

Thợ làm tên lo uốn tên,

Thợ mộc nẩy mực cưa cây,

Người đức hạnh lo tự chế.

Irrigators lead the waters.
Fletchers bend the shafts.
Carpenters bend the wood.
The virtuous control themselves. -- 145
145. Người đem nước dẫn nước,
Tay làm tên vót tên,
Thợ mộc uống gỗ bền.
Bậc trí tự điều phục.
145 - Les irrigateurs conduisent les eaux ; Les faiseurs de flèches façonnent les flèches ; Les charpentiers courbent le bois ; Ceux de bonne conduite se contrôlent eux-mêmes.

145. Bewässerungsbauer lenken das Wasser; Pfeilmacher glätten den Schaft des Pfeils; Zimmerleute schnitzen das Holz: Jene, die gut praktizieren beherrschen sich selbst.

Phẩm XI JARAA VAGGA - OLD AGE - PHẨM GIÀ (93) CT (93): Nói về sự già.

PC146

146. Làm sao vui cười được,

Khi cõi này lửa thiêu (94),

Trong tối tăm bưng bít (95),

Sao không tìm ánh sáng (96)?

CT (94): Thế giới bị 11 thứ lửa này thường thiêu đốt : tham (raga), sân (dosa), si (moha), bệnh (vyad-hi), lão (jara), tử (marana),

sầu (soda), bi (Pariv-eda), khổ (dukkha), ưu (domandsa), não (upya-sa).

CT (95): Ví vô minh. CT (96): Dụ trí tuệ.

What is laughter, what is joy, when the world is ever burning? Shrouded by darkness, would you not seek the light? -- 146

146. Hân hoan vui thú gì,
Khi trần gian hực lửa?
Tối tăm mãi vây bủa,
Sao không tìm ánh sáng?
146- Quel rire, quelle exultation peut-il y avoir, alors que le monde brûle à jamais ? Étant submergé par l'obscurité, pourquoi ne cherchez-vous pas la lumière ?

146. Was für ein Lachen, warum Freude bei diesen immerwährenden Flammen? Von Dunkelheit umschlossen , warum suchst du keine Leuchte?

PC147

147. Hãy ngắm thân trang sức này

Chỉ là đống xương (97) lở lói (97),

Chồng chất bao nhiêu tật bịnh

Mà cứ tưởng là êm ái (99),

Thân ấy có gì trường tồn.

CT (97): Chín chổ nơi thân : hai mắt, hai mũi, hai tai, miệng, đường đại, đường tiểu.

CT (98): Thân này do trên 300 đốt xương hợp thành. CT (99): Lầm nghĩ thân này mỹ lệ êm đềm.

Behold this beautiful body, a mass of sores, a heaped-up (lump), diseased, much thought of, in which nothing lasts, nothing persists. -- 147

147. Nhìn hình hài xinh đẹp,
Một khối nặng khổ đau,
Bịnh tật, nhiều lo nghĩ,
Có gì vĩnh cửu đâu!
147 - Vois ce corps paré, masse de souffrances, masse d’infirmité, auquel constamment s'applique la psyché, duquel rien ne dure, rien ne persiste.

147. Schau diese schöne Gestalt an, die aber ein Haufen eiternder Wunden beherbergt; sie ist krank, aber der Gegenstand vieler Vorsätze, wo da nichts Beständiges oder Gewisses ist.

PC148

148. Hình hài già yếu này

Nơi bịnh tật, hư nát,

Có tụ tất có tán,

Có sinh tất có tử.

Thoroughly worn out is this body, a nest of diseases, perishable. This putrid mass breaks up. Truly, life ends in death. -- 148

148. Thân xác này kiệt quệ,
Ổ tật bịnh hoại hư,
Khối nhiễm ô tan rã,
Chết kết thúc mạng người!
148- Complètement usée, cette forme, nid de maladies, périssable, masse putride, se brisera. En vérité, la vie se termine dans la mort.

148. Zermürbt ist der Körper, ein Nest von Krankheiten, in Auflösung; Diese verderbliche Anhäufung fällt mit Sicherheit auseinander; denn das Leben ist vom Tod umschlossen.

PC149

149. Như mùa thu bầu khô rụng,

Thân này lăn lóc vất vưởng

Một đống xương màu lông hạc,

Thật chẳng có gì để xem.

Like gourds cast away in autumn are these dove-hued bones. What pleasure is there in looking at them? -- 149

149. Những que xương trắng đục,
Như trái bầu mùa thu,
Bị vất nằm lăn lóc,
Vui sướng gì ngắm ư!
149- Comme des courges jetées en automne, ces os grisâtres ; Quel plaisir à les regarder ?

149. Wenn du jene Knochen siehst, abgelegt wie Flaschenkürbisse im Herbst, taubengrau ; welche Freude das anzusehen?

PC150

150. Thân này là thành quách

Được xây bằng xương cốt,

Tô quét bằng máu thịt,

Chứa chấp sự già, chết,

Ngã mạn và dối gian (100).

CT (100) : Hư ngụy (makkho), xưa dịch là che lấp (phủ).

Of bones is (this) city made, plastered with flesh and blood. Herein are stored decay, death, conceit, and detraction. -- 150

150. Thành này xây bằng xương,
Trét tô bằng thịt máu,
Già chết và kiêu mạn,
Hủy báng chứa nơi đây.
150- D'os est faite cette cité, habillée de chair et de sang. Là dedans sont déposés le déclin, la mort, la suffisance, le dénigrement.

150. Eine Stadt aus Knochen, bedeckt mit Fleisch und Blut, ihre verborgenen Schätze sind darin: Stolz und Verachtung, Alter und Tod.

PC151

151. Xe vua lộng lẫy cũng sẽ hư hoại,

Thân này trau tria cũng sẽ già yếu;

Duy pháp bậc thiện nhân (101) không suy già

Di chuyển từ người lành sang người lành.

CT (101) : Chỉ Phật, Bích chi, La hán.

Even ornamented royal chariots wear out.
So too the body reaches old age.
But the Dhamm of the Good grows not old.
Thus do the Good reveal it among the Good. -- 151
151. Xe vua đẹp sẽ cũ,
Thân xác này sẽ già,
Pháp thiện nhơn bất lão,
Do thiện nhơn truyền ra.
151- Même les chars royaux ornés s'usent, le corps aussi arrive à la vieillesse ; mais le Dhamma du sage ne décline point, ainsi que les Sages le révèle parmi les Sages.

151. Sogar prächtig ausstaffierte königliche Kutschen verschleißen, so auch der Körper, der dem Alter unterworfen ist; Aber der Dhamma der Guten ist nicht dem Alter unterworfen; so vermitteln es die Guten den Gebildeten.

PC152

152. Người ít nghe, kém học,

Suốt đời như trâu bò,

Gân thịt dẫu lớn mạnh

Trí tuệ không tăng thêm.

The man of little learning grows old like the ox. His muscles grow; his wisdom grows not. -- 152

152. Người ít nghe kém học,
Phát triển như trâu bò,
Thịt xương ngày một to,
Trí tuệ chẳng tăng trưởng.
152- Cet homme de petit savoir vieillit comme le bœuf ; ses muscles croissent, sa sagesse ne s'accroît pas.

152. Der Mann, der nicht zuhört, keine Ausbildung durchmacht, reift wie ein Ochse; Seine Muskeln wachsen, aber seine Erkenntnisse nicht.

PC153

153. Lang thang qua bao kiếp sống,

Tìm không gặp kẻ làm nhà,

Khổ thay kiếp sống tái diễn!

Through many a birth I wandered in Sa'msaara, seeking, but not finding, the builder of the house. Sorrowful is it to be born again and again. -- 153

153. Lang thang bao kiếp sống,
Ta tìm kẻ xây nhà,
Tìm mãi vẫn không ra,
Nên luân hồi đau khổ.
153- A travers tant de naissances, j'ai erré dans le Samsara, cherchant mais ne trouvant pas le bâtisseur de cette maison ; Pleine de souffrance est la naissance répétée.

153. Den Kreis vieler Geburten durchwanderte ich ohne Lohn, ohne Rast, auf der Suche nach dem Hausbauer; Wiedergeburt ist qualvoll.

PC154

154. Ta gặp người làm nhà rồi,

Ngươi không thể làm nhà nữa,

Cột và đòn tay đều gãy,

Nóc và xà tan vụn rồi,

Ta đã chứng đắc Niết bàn,

Bao dục ái đều dứt sạch (102).

CT (102): Đây là lời đức Thích ca khi thành đạo, tâm sinh hoan hỷ mà nói ra. Sau này có lần nhân ngài A-nan hỏi nên Phật nói lại lời đó. Kẻ làm nhà chỉ nguyên nhân luân hồi, lòng tình dục, nhà là chỉ thân thể, rui mè là chỉ các thứ dục khác, kèo cột là chỉ vô minh.

O house-builder! Thou art seen.
Thou shalt build no house again.
All thy rafters are broken.
Thy ridge-pole is shattered.
My mind has attained the Unconditioned.
Achieved is the end of craving. -- 154
154. Hỡi kẻ làm nhà kia! (1)
Ta thấy mặt ngươi rồi,
Rui mè (2) đòn dông (3) gãy,
Ngươi hết làm nhà thôi,
Tâm ta chừ tịch tịnh,
Tham ái dứt bặt rồi.
(1) Ái dục ; (2) Phiền não; (3) Vô minh

154- Ô bâtisseur de maison, vous êtes vu, vous ne construirez plus de maison ; toutes les poutres sont cassées, ton faîte est brisé, vers la dissolution va ma psyché ; L'extinction de la soif, je l'ai atteinte.

154. Hausbauer, du bist entdeckt! Du wirst kein Haus mehr bauen; All deine Sparren sind zerbrochen, der Firstbalken zerstört; dahingegangen in die 'Formlosigkeit', ist der Geist am Ende der Begierde angelangt.

PC155

155. Lúc thiếu niên cường tráng

Không kiếm ra tài của,

Cũng chẳng lo tu hành,

Khi già khác gì cò

Ủ rũ bờ ao khô,

Làm gì kiếm ra mồi.

They who have not led the Holy Life, who in youth have not acquired wealth, pine away like old herons at a pond without fish. -- 155

155. Lúc trẻ không phạm hạnh,
Tiền của chả góp gom,

Như cò già ủ rũ,
Bên hồ không cá tôm!
155 - Ceux qui n'ont pas mené dans leur jeunesse la vie de chasteté et qui n'ont pas acquis de biens, languissent à bel l’âge comme de vieux hérons au bord d'un lac sans poissons.

155. Sie leben weder das reine Leben in ihrer Jugend, noch kommen sie zu Reichtum und schwinden im Alter so dahin wie alte Reiher in einem ausgetrockneten, abgefischten See.

PC156

156. Lúc thiếu niên cường tráng

Không kiếm ra tài của,

Cũng chẳng lo tu hành,

Nên khi già nằm xuống,

Dáng như cây cung gãy,

Cứ buồn than dĩ vãng.

They who have not led the Holy Life; who in youth have not acquired wealth, lie like worn-out bows, sighing after the past. -- 156

156. Lúc trẻ không phạm hạnh,
Tiền của chả góp gom,
Như cánh cung mòn gãy,
Than dĩ vãng chẳng còn!
156- Ceux qui n'ont pas mené dans leur jeunesse la vie de chasteté ou qui n'ont pas acquis de biens, gisent à bel âge comme des arcs hors d'usage, ils soupirent après le passé.

156. Sie leben weder das reine Leben in ihrer Jugend, noch kommen sie zu Reichtum und liegen im Alter so herum wie verschliessende Bogen , und jammern über alte Zeiten.

Phẩm XII ATTA VAGGA - THE SELF - PHẨM TỰ NGÃ

PC157

157. Nếu biết tự thương mình,

Phải tự gắng bảo hộ,

Trong ba thời liên tục,

Người trí tu tỉnh thức,

Giữ mình chớ mê man (103).

CT (103): Thông thường nói ba thời là đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm. Ở đây ba thời chỉ vào một đời người thanh niên, trung niên, lão niên. Người ta lúc thanh niên nên nỗ lực học tập, trung niên nên hoằng pháp, tu Thiền định v.v... Nhưng trong hai thời gian đó mà chưa kịp thích thời hành sự thì lúc lão niên phải tỉnh ngộ học tập gấp rút, nếu không thì luống uổng một đời, mang lấy thống khổ chẳng ích chi.

If one holds dear, one should protect oneself well. During every one of the three watches the wise man should keep vigil. -- 157

157. Nếu ta yêu quí ta,
Phải bảo vệ tối đa,
Một trong ba canh ấy,
Người trí phải tỉnh ra.
157- Si l'on sait que le moi est cher à soi-même, l'on doit bien protéger le moi ; Pendant chacune des trois veilles, le Sage doit rester vigilant.

157. Wenn du dich liebst, hüte, hüte dich gut; Der Weise bleibt wach, und kümmert sich um sich in jeder der drei Nachtwachen, den drei Stadien des Lebens.

PC158

158. Đặt mình vào chánh đạo,

Giáo hóa kẻ khác sau,

Mới tránh khỏi lỗi lầm.

Let one first establish oneself in what is proper, and then instruct others. Such a wise man will not be defiled. -- 158

158. Người trí trước đặt mình,
Vào nếp sống chánh hạnh,
Sau ra giáo hóa người,
Ắt khỏi bị khiển trách.
158 - On doit en premier s'établir soi-même dans ce qui convient ; Seulement alors on peut instruire un autre ; Un tel Sage ne peut être blâmé.

158. Zuerst macht er sich heimisch in dem was richtig ist, erst dann lehrt er andere; Er befleckt seinen Namen nicht; er ist weise.

PC159

159. Khuyên người làm như mình,

Sửa mình rồi sửa người,

Tự sửa, điều khó nhất.

As he instructs others so should he himself act. Himself fully controlled, he then control others; for oneself, indeed, is difficult to control. -- 159

159. Hãy làm cho kỳ được,
Những điều mình dạy người,
Khéo nhiếp mình, nhiếp người,
Khó thay tự điều nhiếp!
159- Comme il instruit les autres, il doit agir lui-même ; lui-même pleinement contrôlé, il peut contrôler les autres ; car difficile, vraiment, est le contrôle de soi.

159. Wenn ihr euch selbst so formen würdet wie ihr es andere lehrt, dann, gut geübt, zur Tat schrittet und zähmtet ; denn, was schwer zu zähmen ist, das bist du selbst.

PC160

160. Mình là chỗ nương tựa (104),

Sao lại nương tựa người ?

Tự mình khéo tu tập

Nơi nương tựa nhiệm mầu (105).

CT (104) : Phật giáo chủ trương mỗi cá nhân phải tự lực lo giải thoát cho mình. Phật giáo đồ phát nguyện quy y phật, Pháp, Tăng, Tam Bảo, không có nghĩa là phát 1 lời cầu đảo để Tam Bảo lo giải thoát cho. Song Tam Bảo là thầy chỉ đạo tu hành đúng đường để được giải thoát. Vậy nên, muốn đến cảnh giới giải thoát tự tại thì tự mỗi người phải gắng sức thực hành đúng lời Tam

Bảo chỉ dạy. CT (105) : Chỉ quả vị La hán.

Oneself, indeed, is one's saviour, for what other saviour would there be? With oneself well controlled, one obtains a saviour difficult to find. -- 160

160. Hãy nương tựa chính mình,
Chứ nương tựa ai khác?
Người khéo điều phục mình,
Đạt chỗ tựa khó đạt.
160 - Le Moi est le protecteur du moi, car quoi d'autre pourrait être un protecteur ? Par un moi pleinement contrôlé on obtient un refuge qui est dur à gagner.

160. Euer eigenes Selbst ist euer wichtigster Halt, denn wer könnte sonst euer wichtigster Halt sein? Dadurch, daß ihr selbst gut geübt seid, erlangt ihr den wichtigsten Halt, was schwer zu erlangen ist.

PC161

161. Ác nghiệp do mình tạo,

Ác nghiệp hại kẻ ngu

Như kim cang nghiền ngọc.

By oneself alone is evil done; it is self-born, it is self-caused. Evil grinds the unwise as a diamond grinds a hard gem. -- 161

161. Ác nghiệp do mình gây,
Ác nghiệp do mình tạo,
Ác nghiệp nghiền kẻ ngu,
Như kim cương mài ngọc.
161- Par le moi seulement, le mal est fait, il est né du moi, causé par le moi ; Le mal écrase le non sage comme le diamant écrase une gemme dure.

161. Das Schlechte, das jemand selbst getan hat, ist von ihm selbst-geboren, selbst-erschaffen und zermalmt den Dummkopf, wie ein Diamant einen kostbaren Stein zermalmt.

PC162

162. Phá giới làm hại mình

Như mạn-la bao quanh

Làm Ta-la khô héo (106),

Phá giới là làm điều

Kẻ thù mong mình làm.

CT (106): Mạn-la-phạm (Maluva) một loại dây bìm. Cây ta-la khi đã bị nó leo quấn vào thì khô chết ngay.

He who is exceedingly corrupt, like a maaluvaa creeper strangling a sal tree, does to himself what even an enemy would wish for him. -- 162

162. Kẻ vung tay phá giới,
Như cây bị giây leo,
Tự chuốc lấy hiểm nghèo,
Kẻ thù muốn như vậy.
162- Celui qui est corrompu à l'excès, comme la liane Maluva étranglant un arbre Sal, se fait à lui-même ce qu'un ennemi même souhaiterait pour lui.

162. Wenn ihr zügellos von schlimmstem Laster überwuchert seid, wie ein Baum von einer Schlingpflanze, fügt ihr euch das zu, was ein Feind sich wünschen würde.

PC163

163. Việc ác dễ làm,

Chẳng lợi gì ta,

Việc lành có lợi,

Lại rất khó làm.

Easy to do are things that are hard and not beneficial to oneself, but very, very difficult, indeed, to do is that which is beneficial and good. -- 163

163. Việc ác rất dễ làm,
Nhưng chẳng lợi cho ta,
Việc ân ích từ thiện,
Thật khó làm lắm thay!
163- Faciles à faire sont les choses qui sont mauvaises et non bénéfiques au moi ; mais en vérité, très, très dur à faire ce qui est bénéfique et bon.

163. Das ist leicht zu tun, was nicht gut ist und euch nichts nützt; Was wirklich nützlich und gut ist, ist wirklich schwerer als schwer zu tun.

PC164

164. Những người ác tuệ ngu si,

Vu miệt pháp A la hán,

Vu miệt người hành chánh đạo,

Và giáo pháp đức Như lai,

Sẽ tự mang lấy bại hoại,

Giống như cỏ Cách-tha kia,

Sinh quả xong liền tự diệt (107).

CT (107) : Cách-tha-cách (Kattha), loại cây lau. Có tên là Cách-tha-cách Trúc (Velusankhatakattha), hễ ra hoa kết trái rồi thì chết liền.

The stupid man, who, on account of false views, scorns the teaching of the Arahants, the Noble Ones, and the Righteous, ripens like the fruit of the kaashta reed, only for his own destruction. -- 164

164. Kẻ ngu ôm tà kiến,
Khinh miệt pháp Thánh tăng,
Bậc La hán, chánh hạnh,
Sẽ tự diệt căn lành,
Như trái cây lau chín,
Tự hủy hoại thân nhanh
164- L'homme insensible qui, à cause des vues fausses, méprise le Dhamma, des Arahats, des Ariya et des Justes, fructifie, comme les fruits du roseau Kashta uniquement pour sa propre destruction.

164. Die Lehre jener, die den Dhamma leben, Würdige, Edle: wer sie herabsetzt , wie ein Dummkopf von schlechten Ansichten beeinflußt, bringt Früchte zu seiner eigenen Zerstörung hervor wie die Bambuspflanze.

PC165

165. Làm dữ bởi ta,

Nhiễm ô bởi ta,

Làm lành bởi ta,

Thanh tịnh bởi ta,

Tịnh hay không tịnh,

Đều do bởi ta,

Không ai có thể

Làm cho ai được.

By oneself, indeed, is evil done;
by oneself is one defiled.
By oneself is evil left undone;
by oneself indeed, is one purified.
Purity and impurity depend on oneself.
No one purifies another. -- 165
165. Tự ta gây ác nghiệp.
Tự ta nhiễm cấu trần,
Tự ta tránh ác nghiệp,
Tự ta tịnh thân tâm.
Nhiễm tịnh do ta cả.
Không ai thanh tịnh ai.
165- Par le moi seul le mal est fait, par le moi on est souillé, par le moi le mal n'est pas accompli ; Par le moi on est purifié. Pureté et impureté dépendent du moi ; Nul ne purifie un autre.

165. Schlechtes wird von einem selbst begangen, durch sich selbst wird man befleckt ; Schlechtes bleibt ungetan durch einen selbst ; durch sich selbst wird man gereinigt; Reinheit oder Unreinheit sind das eigene Tun; Niemand reinigt jemand anderen.

PC166

166. Chớ vì lợi ích kẻ khác

Mà quên lợi ích chính mình (108),

Người biết lo lợi ích mình

Mới làm ích lợi kẻ khác.

CT (108) : Chỉ việc giải thoát sanh từ.

For the sake of others' welfare, however, great, let not one neglect one's own welfare.Clearly perceiving one's own welfare, let one be intent on one's own goal. -- 166

166. Dù lợi người bao nhiêu,
Cũng đừng quên tự lợi,
Hiểu rõ được tự lợi,
Quyết chí đạt lợi riêng.
166 - A cause du bien-être des autres, quelque grand qu'il puisse être, le propre bien être de soi- même ne doit pas être négligé ; Percevant bien son propre bien être, qu'il soit fortement appliqué au propre but.

166. Opfere nicht dein eigenes Wohlergehen für das eines anderen, egal wie groß; Erkenne deine eigene Zielsetzung und arbeite auf das Ziel hin.

Phẩm XIII LOKA VAGGA - THE WORLD - PHẨM THẾ GIAN

PC167

167. Chớ theo điều ty liệt,

Chớ đem thân buông lung,

Chớ nên theo tà thuyết,

Chớ tăng trưởng tục trần (109).

CT (109): Ở Tích Lan (Xri Lanca) giải thích là luân hồi.

Do not serve mean ends,
Do not live in heedlessness.
Do not embrace false views.
Do not be a world-upholder. -- 167
167. Chớ theo đòi ti tiện.
Chớ nương thói buông lung.
Chớ vương víu tục trần.
Chớ ôm ấp tà vọng.
167 - Ne suivez pas les petites choses, ne vivez pas en négligence ; N'embrassez pas les vues fausses, ne soyez pas un mondain.

167. Laß dich nicht auf minderwertige Eigenschaften ein; Habe nichts mit Unwachsamkeit zu tun; Laß dich nicht auf falsche Ansichten ein; Beschäftige dich nicht mit der Welt.

PC168

168. Hăng hái đừng buông lung,

Quyết làm theo Chánh pháp,

Người thực hành Chánh pháp,

Đời này, đời sau vui (110).

CT (110): Sau khi đức Phật thành đạo, lần đầu Ngài trở về hoàng cung tại thành Ca tỳ la (Kapila), sáng hôm sau Ngài vẫn chiếu lệ mang bát đi khất thực. Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thấy vậy vội bước đến trước Phật mà nói rằng : “Này con ơi ! Sao con làm nhục nhà ta vậy ? Con vốn là chủ thành này, từng ở trên châu báu, nay cứ cầm bát lần đi từng nhà, không hổ nhục cho ta lắm sao ?” . Đức Phật liền nói cho vua nghe đó là phép tắc lâu đời của chư Phật, và nói hai bài này. Nên theo chỗ chú giải xưa

này thì hai bài này có nghĩa như sau : bài 168 : “Chớ nhác bỏ việc lần theo từng nhà khất thực. Cẩn thận giữ thật đúng hạnh trì bát này, ai làm theo hạnh này thì đời này, đời sau đều khoái lạc” ; bài 169 : “Cẩn thận làm đúng hạnh này, chớ làm theo sự buông thả. Ai làm theo đúng hạnh này thì đời này, đời sau đều được khoái lạc “.

Be not heedless in standing (at people's doors for alms). Observe (this) practice scrupulously. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next. -- 168

168. Tinh cần, chớ phóng dật.
Chánh hạnh, chớ buông lung.
Người chuyên tâm chánh hạnh,
Đời đời vui khôn cùng.
168 - Soyez vigilant ! Ne soyez pas négligent! Menez une vie de droiture ; L'homme droit vit heureux dans ce monde et dans le suivant.

168. Steh auf! Sei wachsam und strenge dich an; Führe ein rechtes Leben; Jemand, der ein rechtes Leben führt, lebt glücklich in dieser Welt und der nächsten.

PC169

169. Khéo thực hành Chánh pháp,

Chớ làm điều ác hạnh,

Người thực hành Chánh pháp,

Đời này, đời sau vui.

Scrupulously observe (this) practice. Do not observe it unscrupulously. He who observes this practice lives happily both in this world and in the next. -- 169

169. Hãy sống đời chánh hạnh,
Chớ phóng dật buông lung,
Người chuyên tâm chánh hạnh,
Đời đời vui khôn cùng.
169 - Menez une vie de droiture, mais non une vie de corruption et non-vigilance. L'homme droit vit heureux dans ce monde et dans le suivant.

169. Führe ein rechtes Leben; Sei wachsam und strenge dich an; Jemand, der ein rechtes Leben führt, lebt glücklich in dieser Welt und der nächsten.

PC170

170. Như bọt nước trôi sông,

Như lầu sò chợ bể (111),

Xem đời bằng mắt ấy,

Thần chết không tìm tới.

CT (111): Lầu sò chợ bể là dịch nghĩa từ chữ ”Thần lâu hải thị” để chỉ thị cảnh huyễn hóa không thật. Những làn khí bốc lên trên mặt biển, đụng phải ánh nắng, hoặc là không khí tương phản mà hiện ra những bóng hình nhìn xa như lâu đài chợ búa. Người xưa tin những làn khí ấy là hơi của giống sò thần tự dưới đáy bể phun lên.

Just as one would look upon a bubble, just as one would look upon a mirage - if a person thus looks upon the world, the King of Death sees him not. -- 170

170. Như bọt nước trôi sông.
Như huyễn hóa bềnh bồng.
Nếu nhìn đời như vậy,
Tử thần hết thấy ông.
170 - Juste comme on verrait une bulle, juste comme on verrait un mirage, si une personne considère ainsi le monde, le Roi de la Mort ne la verra pas.

170. Sieh sie als Blase, sieh sie als Trugbild: jemanden, der die Welt so betrachtet sieht der König des Todes nicht.

PC171

171. Xem thế gian này lộng lẫy

Như chiếc xe kia của vua,

Chỉ người ngu mới tham đắm,

Chứ kẻ trí chẳng bận tâm.

Come, behold this world which is like unto an ornamented royal chariot, wherein fools flounder, but for the wise there is no attachment. -- 171

171. Hãy xem thế gian này,
Như xe vua lộng lẫy,
Kẻ ngu ngắm mê mải,
Người trí chả bận tâm.
171 - Viens, vois ce monde semblable au char royal orné! les fous s'y ébrouent, mais pour le Sage, il n'y a pas d'attachement.

171. Komm, schau diese Welt an ausstaffiert wie eine Königskutsche, wo sich Narren hinein stürzen, während die Weisen sie nicht bemerken.

PC172

172. Người trước buông lung

Sau lại tinh tấn,

Đó là ánh sáng

Chiếu cõi thế gian,

Như vầng trăng kia

Ra khỏi mây mù.

Whoever was heedless before and afterwards is not; such a one illumines this world like the moon freed from clouds. -- 172

172. Ai trước sống buông lung,
Sau tinh chuyên chánh hạnh,
Sẽ soi sáng nhân gian,
Như trăng lên mây tạnh.
172 - Quiconque auparavant est négligent et qui ensuite ne l'est plus, celui là illumine ce monde comme la lune hors des nuages.

172. Wer früher nicht wachsam war, es später aber wachsam und ein rechtes Leben führt, erhellt diese Welt wie der Mond, wenn sich die Wolken verzogen haben.

PC173

173. Người lấy việc lành

Tiêu trừ việc ác,

Đó là ánh sáng

Chiếu cõi thế gian,

Như vầng trăng kia

Ra khỏi mây mù.

Whoever, by a good deed, covers the evil done, such a one illumines this world like the moon freed from clouds. -- 173

173. Ai xua tan ác nghiệp,
Bằng thiện ý, hạnh lành,
Sẽ soi sáng quần sanh,
Như trăng lên mây tạnh.
173 - Quiconque, par de bonnes actions couvre le mal fait, celui-là illumine le monde comme la lune hors des nuages.

173. Seine frühere Untat wird mit Geschick und gute Tat ersetzt: Er erhellt diese Welt wie der Mond, wenn sich die Wolken verzogen haben.

PC174

174. Như bầy chim thoát khỏi lưới,

Chẳng mấy con vút lên trời,

Trong thế gian bao kẻ mù,

Chẳng mấy người mắt thấy xa.

Blind is this world. Few are those who clearly see. As birds escape from a net few go to a blissful state. -- 174

174. Thiên hạ thật mù quáng,
Mấy ai sáng suốt nào,
Như chim thoát khỏi lưới,
Mấy con vút trời cao.
174 - Aveugle est ce monde; peu sont ceux qui ici voient clairement ; Comme des oiseaux qui s'échappent d’un filet, sont-ils, ceux qui vont aux cieux.

174. Diese Welt ist blind , wie wenige hier sehen klar! Wie es Vögel, die einem Netz entkommen sind, wenige gibt, gibt es wenige Menschen, die einen Himmel daraus machen.

PC175

175. Thiên nga bay lên không trung,

Thần thông bay khỏi mặt đất,

Chỉ bậc đại trí, dẹp ma

Mới bay khỏi thế gian này.

Swans wing along on the path of the sun. (Men) go through air by psychic powers, The wise are led away from the world, having conquered Maara and his host. -- 175

175. Như thiên nga giữa trời,
Thần thông bay khắp nơi,
Hàng phục ma quân hết,
Bậc trí siêu thoát đời.
175 - Les cygnes voyagent sur le chemin du soleil; ceux qui sont doués de pouvoirs voyagent dans l'espace ; Les sages (dhira) sont conduits hors de ce monde, ayant conquit Mara et son armée.

175. Schwäne fliegen den Sonnenweg; jene mit der Fähigkeit fliegen durch den Raum; die Erleuchteten fliehen die Welt, nachdem sie die Heere Maras besiegt haben.

PC176

176. Ai vi phạm đạo nhất thừa (112),

Ai ưa nói lời vọng ngữ,

Ai không tin có đời sau,

Chẳng ác nào họ không chừa.

CT (112): Nhất pháp (Ekham Dhanman) tức là chân đế, chân lý (Saccam).

There is no evil that cannot be done by the liar, who has transgressed the one law (of truthfulness) and who is indifferent to a world beyond. -- 176

176. Ai nói lời hư vọng,
Ai phá pháp nhất thừa,
Ai bát đời sau ấy,
Không ác nào không chừa!
176 - Il n'y a pas de mal qui ne puisse être fait par quelqu'un qui ment, qui a transgressé la loi unique, et qui est indifférent à un autre monde.

176. Ein Mensch, der lügt, der in dieser einen Sache zu weit geht, indem er Bedenken wegen der jenseitigen Welt hinter sich läßt: Es gibt nichts Schlechtes, was er nicht tun könnte.

PC177

177. Người xan tham không sanh cõi trời,

Người ngu si không ưa cúng dường,

Người trí lại tùy hỷ cúng dường,

Trong tương lai sẽ hưởng an lạc.

Verily misers go not to the celestial realms. Fools do not indeed praise liberality. The wise man rejoices in giving and thereby become happy thereafter. -- 177

177. Kẻ ngu ghét hào phóng,
Người bần chẳng sanh thiên.
Bậc trí vui bố thí,
Đời sau hưởng phúc điền.
177 - En vérité, les avares ne vont pas dans les royaumes célestes ; Les fous ne louent pas la générosité ; mais l'homme sage se réjouit en donnant, et par cela devient heureux dans la vie future.

177. Geizige gehen nicht zur Welt der Heiligen Devas; Jene, die Freigebigkeit nicht loben sind Narren; Die Klugen zeigen Freigebigkeit und finden so Freude in der jenseitigen Welt.

PC178

178. Người thống suất cõi đất,

Người làm chủ chư Thiên,

Các vị chúa tể ấy

Chẳng sánh kịp một vị

Chứng quả Tu đà hoàn (113).

CT (113). Dự lưu quả (Sotapattiphalam) là quả vị đầu trong bốn quả vị Niết bàn Thanh văn.

Better than absolute over the earth, better than going to heaven, better than even lordship over all the worlds is the Fruit of a Stream-Winner. -- 178

178. Đắc quả Tu-đà-hoàn,
Hơn chinh phục nhân gian,
Hơn tái sanh thiên giới,
Hơn bá chủ trần gian.
178 - Meilleur qu'une unique souveraineté sur terre ou meilleur qu'aller au ciel, meilleur même que le pouvoir sur tous les mondes, est le fruit de celui « qui est-entré-dans le courant ».

178. Alleinige Gewalt über die Erde, in den Himmel Kommen, Herrschaft über alle Welten: die Frucht des “Eintretens in den Strom” übertrifft das alles.

Phẩm XIV BUDDHA VAGGA - THE BUDDHA - PHẨM PHẬT ĐÀ

PC179

179. Chẳng ai hơn nổi

Người thắng dục tình (114),

Làm sao thất bại (115),

Phật trí mênh mông

Không một dấu tích,

Các ngươi lấy gì

Mà hòng cám dỗ ?

CT (114): Hai bài này Phật đối Ma nữ mà nói. CT (115): Ý toàn câu là “Cái tình dục đã bị chinh phục rồi, thì dù đang ở thế gian này, nó cũng không thể theo dõi người kia nữa”.

Whose conquest of passion is not turned into defeat, no conquered passion of his in this world follows him, that trackless Buddha of infinite range, by which way will you lead him? -- 179

179. Sạch dục lạc tham ái,
Bặt khát vọng trên đời,
Trí lực Phật vô lượng.

Cám dỗ sao được ư?
179 - Celui de qui la conquête des passions n'est pas changée en défaite, dont aucune passion conquise dans ce monde ne le suit, ce Bouddha sans trace, de rang suprême, par quel moyen le conduirez-vous vers la tentation ?

179. Wessen Sieg nicht zunichte gemacht werden kann, an wessen Sieg niemand auf der Welt heranreichen kann; erwacht, seine Weide grenzenlos, weglos: mit welchem Mittel willst du Buddha in die Irre führen?

PC180

180. Người đã hết trói buộc,

Ái dục khó cám dỗ

Phật trí thật mênh mông,

Không có một dấu tích,

Lấy gì cám dỗ được (116)?

CT (116): Đã bỏ hết ái dục.

Him in whom there is not that entangling, embroiling craving to lead (to any life), him the trackless Buddha of infinite range, - by which way will you lead him? -- 180

180. Giải thoát mọi ràng buộc,
Bặt ái dục trên đời,
Trí lực Phật vô lượng,
Cám dỗ sao được ư?
180 - En celui dans lequel il n'y a pas cette soif enchevêtrante, embrouillante, de mener une quelconque vie, ce Bouddha sans sentier, de rang suprême, par quel sentier le conduirez vous.

180. In wem keine Begierde ist -- die lästige Verführerin--um ihn, wo auch immer nur hin zu führen; erwacht, seine Weide grenzenlos, weglos: mit welchem Mittel willst du Buddha in die Irre führen?

PC181

181. Người tu trì Thiền định,

Ưa xuất gia, thanh vắng,

Bậc chánh niệm chánh giác,

Thiên, nhơn luôn ái kính.

The wise ones who are intent on meditation, who delight in the peace of renunciation , such mindful perfect Buddhas even the gods hold most dear. -- 181

181. Người trí chuyên thiền định,
Thích an tịnh viễn ly,

Bậc chánh giác, chánh niệm,
Chư thiên cũng kính qui.
181 - Ces sages, qui sont absorbés en méditation et qui se réjouissent dans la tranquillité de la renonciation, même les Dieux les tiennent pour les plus chers.

181. Sie, die Erleuchteten, bedacht auf Meditation, erfreuen sich am Stillwerden und Aufgeben, sind selbst-erwacht und geistesgegenwärtig: sogar die Heiligen Devas schauen mit Ehrebietung auf sie.

PC182

182. Được sinh làm người là khó,

Sống trọn đời còn khó hơn,

Được nghe Chánh pháp là khó,

Gặp Phật ra đời khó hơn.

Rare is birth as a human being.
Hard is the life of mortals.
Hard is the hearing of the Sublime Truth.
Rare is the appearance of the Buddhas. -- 182
182. Khó thay được làm người!
Khó thay sống vui tươi!
Khó thay nghe diệu pháp!
Khó thay Phật ra đời!
182 - Rare est la naissance comme homme, difficile est la vie que les mortels mènent, difficile est l'ouïe du Dhamma Sublime, rare est l'apparition d'un Bouddha.

182. Schwer ist das Erlangen einer Geburt als Mensch; Schwer ist das Leben der Sterblichen; Schwer ist die Möglichkeit, den wahren Dhamma zu hören; Schwer ist das Erscheinen von Erwachten.

PC183

183. Chớ làm điều ác,

Gắng làm việc lành,

Tâm ý trong sạch,

Ấy, lời Phật dạy.

Not to do any evil, to cultivate good, to purify one's mind, this is the Teaching of the Buddhas. -- 183

183. Đừng làm các điều ác,
Tu tập mọi hạnh lành
Giữ tâm ý trong sạch.

Đó là lời Phật dạy.
183 - S'abstenir de tout mal, cultiver le bien, purifier son esprit, voici l'enseignement des Bouddhas.

183. Das Nichttun von allem Schlechten, das Ausführen von guten Handlungen, das Reinigen des eigenen Geistes: das ist die Lehre des Erwachten.

PC184

184. Niết bàn quả vị tối thượng,

Nhẫn nhục khổ hạnh tối cao,

Xuất gia mà hại người khác,

Không thể gọi là Sa môn (117).

CT (117): Trong Tứ phần (giới bản) đức Như Lai Tỳ Bà Thi dạy : “Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối, xuất gia não tha nhơn, bất danh vi Sa môn”.

Forbearing patience is the highest austerity.
Nibbaana is supreme, say the Buddhas.
He, verily, is not a recluse who harms another.
Nor is he an ascetic who oppresses others. -- 184
184. Chư Phật thường giảng dạy:
Nhẫn nhục hạnh tối cao,
Niết bàn quả tối thượng,
Xuất gia không nhiễu người,
Sa môn không hại người!
184 - La patience et l'endurance sont l'ascétisme le plus haut, Nirvana est suprême, disent les Bouddhas ; Car n'est pas un disciple (pabbajita), celui qui blesse autrui, non plus un ascète (samana) celui qui moleste les autres.

184. Geduldiges Ertragen ist die höchste Askese; Befreiung ist das Höchste, so sagen die Erwachten; Wer einen anderen verletzt ist kein Praktizierender; Wer einen anderen schlecht behandelt, kein Mönch.

PC185

185. Chớ nên phỉ báng,

Đừng làm não hại,

Giới luật tinh nghiêm (118),

Uống ăn chừng mực,

Ở chỗ tịch tịnh,

Tu tập Thiền định (119),

Ấy, lời Phật dạy.

CT (118): Nguyên văn : Patimokkha tức là Biệt giải thoát luật nghi giới, gồm 227 giới điều chủ yếu mà tất cả Tỷ kheo phải giữ. CT (119): Chỉ tám định (Atthasalacattu) : bốn thiền định và bốn không định.

Not insulting, not harming, restraint according to the Fundamental Moral Code, moderation in food, secluded abode, intent on higher thoughts, - this is the Teaching of the Buddhas. -- 185

185. Chớ hãm hại, hủy báng.
Giới căn bản nghiêm trì.
Ăn uống có tiết độ.
An trụ nơi viễn ly.
Chuyên tu tập thiền định.
Lời chư Phật nhớ ghi!
185 - Ne pas insulter, ne pas blesser, se restreindre selon le Code fondamental de discipline, se modérer en nourriture, vivre dans un endroit solitaire, pratiquer les plus hauts états de conscience (jhana) : ceci est l'Enseignement des Bouddhas.

185. Nicht verächtlich machen, nicht verletzen, Zurückhaltung in Übereinstimmung mit den Mönchregeln, Mäßigung beim Essen, Verweilen in Abgeschiedenheit, Bindung an den vertieften Geist: das ist die Lehre des Erwachten.

PC186

186. Giả sử mưa xuống bạc vàng

Chẳng thỏa mãn hết tham dục,

Người trí biết rõ ái dục,

Vui ít mà thêm khổ nhiều.

Not by a shower of gold coins does contentment arise in sensual pleasures. Of little sweetness, and painful, are sensual pleasures. -- 186

186. Dầu mưa tuôn vàng bạc,
Dục lạc vẫn chưa vừa,
Càng khoái lạc say sưa,
Ắt khổ nhiều, vui ít.
186 - Le contentement dans les plaisirs sensuels ne s'élève pas d'une pluie de pièces d'or ; De petite douceur, mais douloureux sont les plaisirs sensuels.

186. Nicht einmal wenn es Goldmünzen regnete, hätten wir genug an sinnlichen Freuden, die mehr Leiden und wenig Glück schaffen.

PC187

187. Ngay dục lạc cõi trời,

Chớ sanh tâm cầu mong,

Đệ tử đấng Chánh giác

Chỉ quyết diệt ái dục.

Knowing thus, the wise man finds no delight even in heavenly pleasures. The disciple of the Fully Enlightened One delights in the destruction of craving. -- 187

187. Biết vậy nên người trí,
Chẳng thích lạc chư thiên.
Đệ tử bậc Chánh giác,
Quyết diệt tham ái liền.
187 - Connaissant cela, l'homme sage ne trouve aucun délice même dans les plaisirs célestes ;. Le disciple du Pleinement Illuminé se réjouit dans la destruction de la soif sensuelle.

187. Da er das weiß, findet der Weise keinen Gefallen sogar an himmlischen sinnlichen Freuden. Er ist einer, der sich erfreut am Aufhören der Begierde, ein Schüler des “wahrhaft Selbst-Erwachten”.

PC188

188. Vì sợ hãi bất an

Đến quy y thần núi,

Hay quy y rừng cây,

Hay miếu thờ thọ thần (120),

CT (120): Thọ chi đề (Rukkhacetia) là “thọ miếu”, vị thọ thần của Ấn Độ tín ngưỡng. Lấy cây làm đối tượng sùng bái, như đối với tháp miếu vậy.

To many a refuge fear-stricken men betake themselves - to hills, woods, groves, trees, and shrines. -- 188

188. Lắm người sợ hoảng hốt,
Tìm nhiều chỗ nương vào,
Hoặc rừng thẳm núi cao,
Hoặc vườn cây đền tháp.
188 - Les hommes frappés de peur vont en maints refuges, dans les collines, les bois, les jardins, les arbres et les temples.

188. Sie nehmen vielerorts ihre Zuflucht, in Bergen und Wäldern, zu Park- und Baumaltären: Menschen, die von einer Gefahr bedroht sind.

PC189

189. Nhưng đó chẳng phải là

Chỗ nương dựa yên ổn,

Chỗ quy y tối thượng;

Ai quy y như thế

Khổ não vẫn còn nguyên.

Nay no such refuge is safe, no such refuge is supreme. Not by resorting to such a refuge is one freed from all ill. -- 189

189. Nương tựa vậy chưa yên,
Chưa tối thượng phước điền,
Người nương tựa như vậy,
Thoát sao hết ưu phiền!
189 - Mais un tel refuge n'est pas sûr, un tel refuge n'est pas suprême; recourant à un tel refuge, on n’est pas libéré de tout mal.

189. Das ist nicht die sichere Zuflucht, nicht die überragende Zuflucht, das ist nicht die Zuflucht, wo du, wenn du sie genommen hast, frei wirst von allem Leid und Unglück.

PC190

190. Trái lại, tối thượng là

Quy y Phật, Pháp, Tăng,

Phát trí tuệ chơn chánh,

Hiểu thấu Bốn Lẽ mầu.

He who has gone for to the Buddha, the Dhamma, and the Sangha, sees with right knowledge the four Noble Truths -- 190

190. Ai nương tựa theo Phật,
Chánh pháp và thánh tăng,
Dùng chánh kiến thấy rõ,
Bốn thánh đế thường hằng.
190 - Celui qui cherche refuge dans le Bouddha, le Dhamma et le Sangha, voit avec une juste connaissance les Quatre nobles vérités.

190. Aber wenn du, nachdem du zu Buddha, Dhamma und Sangha Zuflucht genommen hast, mit rechter Einsicht die vier edlen Wahrheiten verstehst.

PC191

191. Biết khổ, biết khổ nhân,

Biết khổ diệt, và biết

Tám chi Thánh đạo (121) là

Diệt trừ hết khổ não.

CT (121): Bát Chánh đạo (Ariyam utthangikkhamamagam) : chánh kiến (Samaditthi), chánh tư duy (Sammasan-kappa), chánh ngữ (Sammavaca), chánh nghiệp

(Samakamanta), chánh mạng (Sammajiva), chánh tinh tấn (Sammavayama), chánh niệm (Sammasati), chánh định (Samasamadhi). Hai câu này chỉ về đạo diệt khổ, nói gọn là Đạo đế.

- Sorrow, the Cause of Sorrow, the Transcending of Sorrow and the Noble Eightfold Path which leads to the Cessation of Sorrow. -- 191

191. Một khổ, hai nguyên nhân,
Ba vượt khổ, xuất trần,
Bốn là đường tám nhánh,
Tận diệt khổ, khổ nhân.
191 - La souffrance, la cause de la souffrance, le passage au delà de la souffrance et l'Octuple sentier qui mène à la cessation de la souffrance.

191. Erstens Leiden, zweitens die Ursache von Leiden, drittens die Beendigung von Leiden und viertens den edlen achtfachen Pfad zur Beruhigung von Leiden.

PC192

192. Đó là quy y an ổn,

Là chỗ quy y tối thượng;

Ai quy y được như vậy,

Thời giải thoát hết khổ đau.

This, indeed, is refuge secure. This, indeed, is refuge supreme. By seeking such refuge one is released from all sorrow. -- 192

192. Nương tựa vậy là yên,
Là tối thượng phước điền,
Người nương tựa như vậy,
Giải thoát hết ưu phiền.
192 - Ceci, vraiment est le sûr refuge; ceci, vraiment, est le refuge suprême. Cherchant un tel refuge, on est libéré de la souffrance.

192. Das ist die sichere Zuflucht, das ist die überragende Zuflucht, das ist die Zuflucht, wo du, wenn du sie genommen hast, frei wirst von allem Leid.

PC193

193. Khó gặp bậc Thánh nhơn,

Vì chẳng phải thường có;

Ở đâu sanh người trí

Gia tộc được an lành.

Hard to find is a man of great wisdom: such a man is not born everywhere. Where such a wise man is born, that family thrives happily. -- 193

193. Thánh nhân rất khó gặp,
Vì không hiện khắp nơi,
Bậc trí sanh ở đâu,
Gia tộc đó an lạc.
193 - L'homme accompli est difficile à trouver, il ne naît pas n’importe où. La famille où est né un tel sage prospère heureusement.

193. Es ist schwierig, einem höchst kultivierten Menschen zu begegnen. Es ist einfach nicht wahr, daß er überall geboren wird. Wo immer er geboren wird, ein Erleuchteter, gedeiht die Familie und ist glücklich.

PC194

194. Hạnh phúc thay đức Phật ra đời,

Hạnh phúc thay diễn nói Chánh pháp,

Hạnh phúc thay Tăng già hòa hợp,

Hạnh phúc thay dõng tiến đồng tu.

Happy is the birth of Buddhas.
Happy is the teaching of the sublime Dhamma.
Happy is the unity of the Sangha.
Happy is the discipline of the united ones. -- 194
194. Vui thay Phật đản sinh!
Vui thay Pháp thuyết minh!
Vui thay Tăng hòa hợp!
Vui thay Chúng tu hành!
194 - Heureuse est la naissance du Bouddha ; Heureux est l'enseignement de l'Excellent Dhamma ; Heureuse est l'unité du Sangha ; Heureuse est la cultivation des disciples.

194. Ein Segen ist das Erscheinen des Erwachters; Ein Segen ist das Lehren von wahrem Dhamma; Ein Segen ist die Eintracht der Sangha; Ein Segen ist die gemeinsame Übung der Laien.

PC195

195. Những vị đáng cúng dường

Là Phật hay đệ tử,

Những vị thoát hư vọng,

Vượt khỏi mọi lo âu.

He who reverences those worthy of reverence, whether Buddhas or their disciples; those who have overcome the impediments and have got rid of grief and lamentation, -- 195

195. Kính lễ bậc đáng kính,
Chư Phật hay môn đồ,
Các bậc vượt chướng ngại,
Đoạn ưu khổ tế thô.
195. Honore des Vénérables, le Bouddha ou ses disciples, qui ont surpassé des obstacles, griefs et lamentations.

195. Verehre die Ehrwürdigen, Buddha oder seine Schüler, die jenseits gegangen sind von Unreinheiten, Klagen und Kummer.

PC196

196. Công đức người cúng dường

Bậc Tịch tịnh vô úy

Không thể nào kể lường.

The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone as such and such. -- 196

196. Công đức người kính lễ,
Bậc vô úy, tịch tịnh,
Thật vô lượng vô biên,
Không thể nào lường định.
196. Le mérite de l’ honorification des Vainqueurs de peur et des combattants de paix est immense, non mesurable.

196. Wenn du jene verehrst, die der Verehrung würdig sind, die Furchtlosen und Friedensstiefer sind: dann gibt es kein Maß, das Frucht dieser Verehrungstat messen kann.

Phẩm XV SUKHA VAGGA - HAPPINESS - PHẨM AN LẠC (122) CT (122): Nhật bản dịch là An vui.

PC197

197. Sung sướng thay chúng ta (123)

Sống không có kẻ thù,

Giữa những người thù oán;

Giữa những người thù oán,

Ta sống không thù oán.

CT (123): Phật tự xưng.

Ah, happily do we live without hate amongst the hateful; amidst hateful men we dwell unhating. -- 197

197. Lành thay ta vui sống,
Từ ái giữa oán thù,
Giữa những người oán thù,
Ta sống không thù oán.
197 - Heureux vivons-nous sans haine parmi les haineux ; au milieu des hommes qui haïssent nous demeurons sans haine.

197. Wie überaus glücklich leben wir, frei von Feindseligkeit unter denen, die feindselig sind; Unter feindseligen Menschen, frei von Feindseligkeit, weilen wir.

PC198

198. Sung sướng thay chúng ta

Sống khỏe không tật bệnh,

Giữa những người tật bệnh (124) ;

Giữa những người tật bệnh,

Ta sống không tật bệnh.

CT (124): Tật bệnh đây chỉ các phiền não thống khổ.

Ah, happily do we live in good health amongst the ailing; amidst ailing men we dwell in good health. -- 198

198. Lành thay ta vui sống,
Khỏe mạnh giữa yếu đau,
Giữa những người yếu đau,
Ta sống không đau yếu.
198 - Heureux vivons-nous en santé parmi les souffrants (des souillures) ; au milieu des souffrants nous demeurons en santé.

198. Wie überaus glücklich leben wir, frei von Elend unter denen, die sich elend fühlen; Unter elenden Menschen, frei von Elend, weilen wir.

PC199

199. Sung sướng thay chúng ta

Sống không chút tham dục,

Giữa những người tham dục;

Giữa những người tham dục,

Ta sống không tham dục.

Ah, happily do we live without yearning (for sensual pleasures) amongst those who yearn (for them); amidst those who yearn (for them) we dwell without yearning. -- 199

199. Lành thay ta vui sống,

Vô dục giữa khát khao,
Giữa những người khát khao,
Ta sống không khao khát.
199 - Heureux vivons-nous sans languir (pour les plaisir sensuels), parmi ceux qui languissent ; Au milieu de ceux qui languissent nous demeurons sans languir.

199. Wie überaus glücklich leben wir, frei von Begierden unter denen, die begierig sind; Unter begierigen Menschen, frei von Begierden weilen wir.

PC200

200. Sung sướng thay chúng ta

Sống không chướng ngại gì (125);

Ta sống với hỷ lạc

Như vị trời Quang âm (126).

CT (125): Không còn các phiền não chướng như tham, sân, si v.v... CT (126): Lúc Phật ở tạm nơi thôn của một Bà la môn tên Ngũ ta la (Pancasala), một hôm Ngài vô xóm làng khất thực, không gặp ai cúng dường, một kẻ Ma vương đứng ở cửa làng thấy Phật mang bát đi về không, mới cười chọc nói rằng : "Ngài chưa được thực phẩm, ắt phải đi vào thôn xóm khất thực để giải quyết sự đói ". Nhân đó Phật nói bài này.

Ah, happily do we live, we who have no impediments. Feeders of joy shall we be even as the gods of the Radiant Realm. -- 200

200. Lành thay ta vui sống,
Không chướng ngại ngấm ngầm,
Tận hưởng nguồn hỷ lạc,
Như chư thiên Quang Âm.
200 - Heureux vivons nous, nous qui n'avons pas d'attachements mondains, nous sommes nourris de joie extrême, comme les Dieux radieux.

200. Wie überaus glücklich leben wir, wir die kein Anhaften haben. Wir werden uns von Verzückung ernähren wie die Strahlenden und Erschallenden Götter.

PC201

201. Thắng lợi bị thù oán,

Thất bại bị đau khổ,

Chẳng màng tới thắng bại,

Sống hòa hiếu an vui.

Victory breeds hatred. The defeated live in pain. Happily the peaceful live, giving up victory and defeat. -- 201

201. Chiến thắng gây thù hận,

Thất bại chuốc khổ đau,
Từ bỏ mọi thắng bại,
An tịnh liền theo sau.
201 - La victoire engendre la haine, le vaincu vit dans la souffrance ; Le paisible vit heureux, abandonnant victoire et défaite.

201. Gewinnen schafft Feindseligkeit; Verlieren führt dazu, daß man sich kummervoll niederlegt; Die zur Ruhe Gekommenen legen sich glücklich nieder; sie haben Gewinnen und Verlieren beiseite gelegt.

PC202

202. Lửa nào bằng lửa tham dục,

Ác nào bằng ác sân hận,

Khổ nào bằng khổ ngũ uẩn,

Vui nào bằng vui Niết bàn.

There is no fire like lust, no crime like hate. There is no ill like the body, no bliss higher than Peace (Nibbaana). -- 202

202. Lửa nào bằng lửa tham.
Ác nào bằng ác hận.
Khổ nào bằng khổ thân.
Vui nào bằng Tịch tịnh.
202 - Il n'y a pas de feu comparable à la convoitise ; Pas de crime comparable à la haine ; il n'y a pas de mal comparable au corps ; pas de bonheur plus haut que la Paix durable Nirvana.

202. Es gibt kein Feuer gleich der Leidenschaft, keinen Verlust gleich dem Zorn, keinen Schmerz gleich den Körperleiden, keine Freude außer dem ewigen Frieden.

PC203

203. Đói là chứng bệnh lớn,

Vô thường (127) nỗi khổ lớn,

Biết được đúng như thế,

Đạt Niết bàn tối thượng.

CT (127): Nguyên văn : Sankhara dịch là hành, tức là pháp hữu vi có sanh diệt, trong Pali chú thích uẩn (khandha).

Hunger is the greatest disease. Aggregates are the greatest ill. Knowing this as it really is, (the wise realize) Nibbaana, bliss supreme. -- 203

203. Đói bụng, bịnh tối trọng.
Thân xác, khổ vô vàn.

Hiểu đúng sự thật ấy,
Đạt vô thượng Niết bàn.
203 - La faim est la plus grande des maladies, le corps le plus grand mal. Sachant ceci comme il en est réellement, le sage réalise Nirwana, le suprême bonheur.

203. Hunger ist die höchste Krankheit; Körper ist das höchste Leid; Jemand, der diese Wahrheit so erkennt, wie sie wirklich ist, hat die höchste Befreiung (Nirwana) erreicht.

PC204

204. Không bệnh, điều rất lợi,

Biết đủ, kẻ rất giàu,

Thành tín, nơi chí thân,

Niết bàn, vui tối thượng.

Health is the highest gain.
Contentment is the greatest wealth.
The trusty are the best kinsmen.
Nibbaana is the highest bliss. -- 204
204. Sức khỏe là lợi ích.
Biết đủ là giàu sang.
Thành tín là họ hàng.
Niết bàn là hạnh phúc.
204 - La santé est le plus haut des gains ; le contentement est la plus grande richesse ; les parents de confiance sont les meilleurs ; Nirvana est le suprême bonheur.

204. Gesundheit ist der höchste Gewinn; Zufriedenheit ist der höchste Reichtum; Vertrauen ist die höchste Verwandtschaft; Nirwana ist die höchste Freude.

PC205

205. Ai từng nếm mùi độc cư,

Ai từng nếm mùi tịch tịnh,

Tất ưa nếm mùi pháp vị,

Xa mọi tội ác, sợ hãi.

Having tasted the flavour of seclusion and the flavour of appeasement, free from anguish and stain becomes he, imbibing the taste of the joy of the Dhamma. -- 205

205. Ai nếm mùi tịch tịnh,
Hưởng hương vị độc cư,
Thoát âu lo cấu nhiễm,
Pháp hỷ được cả người.

205 - Ayant goûté la saveur de la parfaite retraite et de la Paix, il est sans chagrin ni tache, savourant le goût de la haute joie du Dhamma.

205. Wenn man den Labsal trinkt, den Geschmack von Abgeschiedenheit und Ruhe , ist man befeit von Schlechtem, ohne Leid, erquickt vom Labsal der Verzückung von Dhamma.

PC206

206. Gặp Thánh nhơn là quí,

Chung hưởng sự vui lành,

Không gặp kẻ ngu si,

Nên thường vui hoan hỷ.

Good is the sight of the Ariyas: their company is ever happy. Not seeing the foolish, one may ever be happy. -- 206

206. Lành thay gặp thánh nhân,
Phúc thay được kết thân,
Không gặp kẻ ngu muội,
Thực an lạc muôn phần.
206 - Excellente est la rencontre avec des saints Ariya; leur compagnie est toujours bénéfique ; ne voyant pas les fous, on sera toujours heureux .

206. Es ist angenehm, Edle zu treffen; In ihrer Gesellschaft ist man immer glücklich; Dadurch, daß man keine Narren trifft , ist man glücklich auf Dauer.

PC207

207. Đi chung với người ngu,

Lúc nào không lo buồn,

Ở chung với kẻ ngu,

Khác nào chung quân địch;

Ở chung với người trí,

Vui hội ngộ người thân.

Truly he who moves in company with fools grieves for a long time. Association with the foolish is ever painful as with a foe. Happy is association with the wise, even like meeting with kinsfolk. -- 207

207. Sống với kẻ si mê,
Ắt bốn bề sầu tủi.
Gần gũi người ngu muội,
Khổ như gần kẻ thù.

Thân cận bậc trí tu,
Vui như gặp thân thuộc.
207 - En vérité, celui qui marche en compagnie des fous s’attriste pour longtemps, l'association avec les fous est toujours douloureuse, telle l'association avec un ennemi; heureuse est l'association avec un sage (dhira), comme est la rencontre avec des parents.

207. Wenn man mit einem Narren zusammen lebt, hat man lange Kummer; Der Umgang mit Narren ist leidvoll, so wie mit einem Feind fast immer; Glücklich ist man im Umgang mit Weisen, so wie in einer Begegnung mit Verwandten.

PC208

208. Đúng thật như vậy (128):

Người hiền trí, đa văn,

Người trì giới chân thành

Và các bậc Thánh giả,

Đi theo những vị ấy,

Chẳng khác nào mặt trăng

Theo quỹ đạo tinh tú.

CT (128): Câu này là câu tiếp liền 2 câu trên .

Therefore:- With the intelligent, the wise, the learned, the enduring, the dutiful and the Ariya with a man of such virtue and intellect should one associate, as the moon (follows) the starry path. -- 208

208. Nên gần bậc hiền trí,.
Bậc trì giới đa văn,
Bậc đạo hạnh, thánh tăng,
Bậc thiện nhơn, túc trí,
Thân cận vậy thật quí,
Như trăng theo đường sao.
208 - En vérité, il faut suivre les Ariya, qui sont intelligents, sages, instruits, sincères et respectueux, comme la lune suit le chemin des étoiles.

208. Deswegen folgt dem weisen Mensch, der klug, gelehrt, duldend, pflichtbewußt, edel, intelligent, rechtschaffend ist, wie der Mond dem Kurs der Sterne des Tierkreiszeichens folgt.

Phẩm XVI PIYA VAGGA - AFFECTION - PHẨM HỶ ÁI

PC209

209. Làm việc không đáng làm,

Nhác tu điều cần tu,

Bỏ lành theo dục lạc,

Người như thế dù có

Hâm mộ kẻ thành công,

Chỉ là hâm mộ suông (129).

CT (129): Những Tỷ kheo vì bị dục lạc mê hoặc, bỏ việc hành đạo để sinh hoạt theo thế tục, sau thấy kẻ khác tu hành có công quả, lại luống tỏ lòng hâm mộ, chứ tự mình không thành được chi.

Applying oneself to that which should be avoided, not applying oneself to that which should be pursued, and giving up the quest, one who goes after pleasure envies them who exert themselves. -- 209

209. Miệt mài điều đáng tránh,
Buông xả việc nghiên tầm,
Ganh tị bậc chuyên tâm,
Bỏ đích, theo dục lạc.
209 - Se joignant à ce qui doit être évité, ne se joignant pas à ce à quoi il faut adhérer, abandonnant la recherche, celui là qui est attaché au plaisir envie celui qui s'exerce.

209. Nachdem er sich mit dem befaßt hat, was nicht seine eigenen Übungen waren, und sich mit dem nicht befaßt hat, was sie waren, nachdem er das Ziel mißachtet hat, um nach dem zu greifen, was ihm lieb war, beneidet er jetzt jene, die auf sich geachtet haben, sich in die Pflicht genommen haben.

PC210

210. Chớ kết giao người đáng ưa,

Chớ kết giao người không ưa,

Không gặp người thương là khổ,

Gặp người cừu oán cũng khổ.

Consort not with those that are dear, never with those that are not dear; not seeing those that are dear and seeing those that are not dear, are both painful. -- 210

210. Chớ gần người yêu quí,
Chớ thân kẻ ghét hờn,
Yêu không gặp, héo hon,
Ghét phải gần, đau khổ.
210 - Ne fréquenter pas ceux qui vous sont chers, non plus que ceux qui ne vous sont pas chers; Ne pas voir ceux qui sont chers et voir ceux qui ne sont pas chers est également douloureux.

210. Verbindet euch niemals--ganz gleich was passiert-- mit Liebenswertem oder Unliebsamem; Es ist schmerzhaft, das nicht zu sehen, was einem lieb ist oder das zu sehen, was einem unlieb ist.

PC211

211. Thế nên chớ đắm yêu,

Vì bị biệt ly là khổ,

Không còn những yêu ghét,

Không điều gì ràng buộc.

Hence hold nothing dear, for separation from those that are dear is bad; bonds do not exist for those to whom naught is dear or not dear. -- 211

211. Yêu xa nhau là khổ,
Thế nên chớ vấn vương,
Người dứt niệm ghét thương,
Là thoát vòng trói buộc.
211 - Donc, ne tenez rien pour cher car la séparation d'avec ceux qui sont chers est mauvaise ; les liens n'existent pas pour celui à qui rien n'est cher ou non cher.

211. Betrachtet also nichts lieb, denn es ist schrecklich, von dem getrennt zu sein, was einem lieb ist; Für jene, für die es lieb und unliebsam nicht gibt, kann man keine Fesseln finden.

PC212

212. Từ hỷ ái sinh lo,

Từ hỷ ái sinh sợ,

Xa lìa hết hỷ ái,

Chẳng còn lo sợ gì.

From endearment springs grief, from endearment springs fear; for him who is wholly free from endearment there is no grief, much less fear. -- 212

212. Thân ái sinh ưu sầu,
Thân ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi thân ái,
Ắt hết mọi âu lo.
212 - De l'amour naît le chagrin, de l'amour naît la crainte ; pour celui qui est complètement libre d'amour, il n'y a pas de chagrin, d'où alors la crainte ?

212. Aus dem, was einem lieb ist, entsteht Leid, aus dem, was einem lieb ist, entsteht Furcht; Für jemanden, der befreit ist von dem, was ihm lieb ist, gibt es kein Leid, wie dann Furcht?

PC213

213. Từ tham ái sinh lo,

Từ tham ái sinh sợ,

Xa lìa hết tham ái,

Chẳng còn lo sợ gì.

From affection springs grief, from affection springs fear; for him who is wholly free from affection there is no grief, much less fear. -- 213

213. Hỷ ái sinh ưu sầu,
Hỷ ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi hỷ ái,
Ắt hết mọi âu lo.
213 - De l'affection naît le chagrin, de l'affection naît la crainte ; pour celui qui est complètement libre d'affection, il n'y a pas de chagrin, d'où alors la naît la crainte ? Pour celui qui est complètement libre d'attachement, il n'y a pas de chagrin, d'où alors la crainte ?

213. Aus Freude entsteht Leid, aus Freude entsteht Furcht ; Für jemanden, der von Freude befreit ist gibt es kein Leid, wie dann Furcht?

PC214

214. Từ tham dục sinh lo,

Từ tham dục sinh sợ,

Xa lìa hết tham dục,

Chẳng còn lo sợ gì.

From attachment springs grief, from attachment springs fear; for him who is wholly free from attachment there is no grief, much less fear. -- 214

214. Luyến ái sinh ưu sầu,
Luyến ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi luyến ái,
Ắt hết mọi âu lo.
214. De l'attachement naît le chagrin, de l'attachment naît la crainte ; pour celui qui est complètement libre d'attachement, il n'y a pas de chagrin, d'où alors la crainte ?

214. Aus Verbundenheit entsteht Leid, aus Verbundenheit entsteht Furcht; Für jemanden, der von Verbundenheit befreit ist gibt es kein Leid, wie dann Furcht?

PC215

215. Từ lạc dục sinh lo,

Từ lạc dục sinh sợ,

Xa lìa hết lạc dục,

Chẳng còn lo sợ gì.

From lust springs grief, from lust springs fear; from him who is wholly free from lust there is no grief, much less fear. -- 215

215. Dục ái sinh ưu sầu,
Dục ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi dục ái,
Ắt hết mọi âu lo.
215 - Du désir sensuel naît le chagrin, du désir sensuel naît la crainte ; pour celui qui est complètement libre du désir sensuel, il n'y a pas de chagrin, d'où alors la crainte ?

215. Aus Sinnlichkeit entsteht Leid, aus Sinnlichkeit entsteht Furcht; Für jemanden, der von Sinnlichkeit befreit ist, gibt es kein Leid, wie dann Furcht?

PC216

216. Từ ái dục sinh lo,

Từ ái dục sinh sợ,

Xa lìa hết ái dục,

Chẳng còn lo sợ gì (130).

CT (130): Năm câu 212-216, theo bản dịch của Đại đức Narada là : ”From endearment spings gief, from endearment spings fear for him who is free from endearment there is no gief, much less fear. From affection … From delight … From lust …, From craving … “.

From craving springs grief, from craving springs fear; for him who is wholly free from craving there is no grief, much less fear. -- 216

216. Tham ái sinh ưu sầu,
Tham ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi tham ái,
Ắt hết mọi âu lo.
216 - De la soif naît le chagrin, de la soif naît la crainte ; pour celui qui est complètement libre de soif, il n'y a pas de chagrin, d'où alors la crainte ?

216. Aus Begierde entsteht Leid, aus Begierde entsteht Furcht;. Für jemanden, der von Begierde befreit ist, gibt es kein Leid, wie dann Furcht?

PC217

217. Đầy đủ giới hạnh,

Phát triển chánh kiến,

An trú Chánh pháp (131),

Rõ lý chơn thường (132),

Viên mãn công hạnh (133),

Người đáng ái mộ.

CT (131): Chỉ bốn hướng, bốn quả và Niết bàn, cộng là chín pháp thù thắng.

CT (132): Chỉ bốn Thánh đế. CT (133): Chỉ giới, định, tuệ.

Whoso is perfect in virtue, and insight, is established in the Dhamma, has realized the Truths, and fulfils his own duties, - him do folk hold dear. -- 217

217. Đủ giới đức chánh kiến,
Liễu ngộ pháp chân như,
Thành tựu mọi công hạnh,
Quần chúng yêu kính người.
217 - Celui qui est parfait en moralité et connaissance, qui est établi dans le Dhamma, qui a réalisé les vérités et qui remplit ses propres devoirs, celui-là les gens le tiennent pour cher.

217. Den Vollkommenen an Tugend und Einsicht, der vernünftig ist, die Wahrheit spricht, sich um seine Angelegenheiten kümmert: Ihn liebt die Welt.

PC218

218. Khát cầu pháp ly ngôn,

Sung mãn tâm cứu xét,

Không đắm mê dục lạc,

Ấy là bậc thượng lưu(134).

CT (134): Bậc thượng lưu (Ubddhamsoto), chỉ quả vị Bất hoàn (Anagami) gần đến Niết bàn A la hán.

He who has developed a wish for the Undeclared (Nibbaana), he whose mind is thrilled (with the three Fruits), he whose mind is not bound by material pleasures, such a person is called an "Upstream-bound One". -- 218

218. Tu tập pháp ly ngôn,
Tâm thành cầu thánh quả,
Ý dục lạc buông xả,
Xứng gọi bậc Thượng lưu (*).
(*) quả Bất lai
218 - Celui qui a développé un souhait pour atteindre le Non Déclaré (Nirvana) , celui dont esprit est pénétré par les trois fruits, celui dont esprit n'est pas lié par les désirs sensuels, une telle personne est appelée " celui qui est dans le courant supérieur ".

218. Wenn jemand einen Wunsch hervorgebracht hat nach etwas, was nicht ausgedrückt werden kann, sein Herz von drei Früchten durchdringt, sein Geist nicht verstrickt ist in sinnliche Begierden: dann ist er ein “ im aufwärts fließenden Strom” .

PC219

219. Khách ly hương lâu ngày,

Từ xa trở về an ổn,

Bà con thân hữu mừng.

A man long absent and returned safe from afar, his kinsmen, friends, and well-wishers welcome on his arrival. -- 219

219. Bao lâu xa cố hương,
Ngày về được an khương,
Bà con và bạn hữu,
Mừng đón người thân thương.
219 - Cet homme, depuis longtemps absent et qui revient sauf, de loin, les parents, les amis et ceux qui lui souhaitent du bien, lui font bon accueil à son arrivée.

219. Ein Mensch, der lange weg war, kehrt sicher von weither heim. Seine Verwandten, seine Freunde, seine Gefährten freuen sich über seine Rückkehr.

PC220

220. Người tạo phước cũng vậy,

Cõi này sang cõi khác,

Phước nghiệp đón họ như

Bà con thân hữu mừng.

Likewise, his good deeds will receive the well-doer who has gone from this world to the next, as kinsmen will receive a dear one on his return. -- 220

220. Người làm phước cũng vậy,
Được thiện nghiệp đón chào,
Đời này và đời sau,
Như bà con thân thuộc.
220 - De même, ses bonnes actions recevront celui qui les a faites, qui a quitté ce monde pour le prochain, comme les parents résolvent un être cher à son retour.

220. Auf die gleiche Weise werden euch empfangen, wenn ihr Gutes getan habt und von dieser Welt in die nächste Welt gegangen seid, samt eurer guten Taten empfangen, wie Verwandte einen Lieben, der heimgekehrt ist.

Phẩm XVII KODHA VAGGA - ANGER - PHẨM PHẪN NỘ

PC221

221. Xa bỏ lòng giận dữ,

Trừ diệt tính kiêu căng,

Giải thoát mọi ràng buộc,

Không chấp trước danh sắc (135),

Không có điều chi ấy,

Khổ chẳng theo dõi được.

CT (135): Danh sắc (Namarapa) tức là tinh thần và vật chất, tâm và thân.

One should give up anger. One should abandon pride. One should overcome all fetters. Ills never befall him who clings not to mind and body and is passionless. -- 221

221. Diệt phẫn nộ kiêu mạn,
Dứt phiền não buộc ràng,
Đoạn chấp thủ, danh sắc.
Khổ não hết đeo mang.
221 - On doit renoncer à la colère, on doit renoncer à l'orgueil, on doit surmonter les entraves ; Les maux n'échoient jamais à celui qui ne s'attache pas à la psyché et au corps et qui est sans passion.

221. Gebt den Ärger auf, macht Schluß mit dem Dünkel, überwindet jede Fessel; Wenn ihr an Name und Form keine Anhaftung habt, dann können euch keine Leiden, keine Belastungen angreifen.

PC222

222. Ngăn được cơn giận nổi lên,

Như dừng xe đang chạy nhanh,

Mới là kẻ chế ngự giỏi,

Ngoài ra là cầm cương hờ (136).

CT (136) : Nếu tự chủ, ngăn trừ nóng giận kịp thời, mới là người thiện ngự, ngoài ra toàn như kẻ cầm cương hờ, chứ không khống chế được con ngựa.

Whoso checks his uprisen anger as though it were a rolling chariot, him I call a true charioteer. Other charioteers are mere rein-holders. -- 222

222. Ai dằn cơn phẫn nộ,
Như hãm xe đang lăn,
Vị ấy đánh xe thật,
Người khác phu cương phanh.
222 - Celui qui, comme un char roulant, contient sa colère qui s'élève, je l'appelle un vrai conducteur, les autres ne sont que des teneurs de rênes.

222. Wer, wenn Ärger aufkommt, völlige Kontrolle behält wie bei einem Renngespann: den nenne ich einen meisterlichen Wagenlenker; Jeden anderen, einen Zügelhalter -- mehr nicht.

PC223

223. Lấy không giận thắng giận,

Lấy lành thắng chẳng lành,

Cúng dường thắng xan tham,

Chân thật thắng hư ngụy.

Conquer anger by love.
Conquer evil by good.
Conquer the stingy by giving.
Conquer the liar by truth. -- 223
223. Từ bi thắng sân hận.
Hiền thiện thắng hung tàn.
Bố thí thắng xan tham.
Chân thật thắng hư ngụy.
223 - Dompter le colère par la non-colère ; Dompter le mal par le bien ; Dompter l'avarice par le don ; Dompter le mensonge par la vérité.

223. Besiegt den Ärger mit fehlendem Ärger, schlecht mit gut; Geiz mit Großzügigkeit, einen Lügner mit Wahrheit.

PC224

224. Nói chân thật, không giận,

San sẻ cho người xin (137),

Đó là ba việc lành

Đưa đến cõi chư Thiên.

CT (137): Nguyên văn còn có một chữ “thiểu”, ít (Appam); tức là mình có vật gì dù ít, cũng có thể chia sớt cho người đến xin được .

One should utter the truth. One should not be angry. One should give even from a scanty store to him who asks. Along these three paths one may go to the presence of the gods. -- 224

224. Hãy nói lời chân thật.
Bố thí, chớ giận hờn.
Làm được ba điều ấy,
Đạt đến cảnh thiên chơn.

224 - On doit parler en vérité, on ne doit pas se mettre en colère, on doit donner sur ses rares provisions à qui demande ; Par ces trois choses, on peut aller en présence des saints Devas.

224. Die Wahrheit sagen; nicht ärgerlich werden; geben, wenn man darum gebeten wird egal wie wenig man hat: durch diese drei Dinge geht man in die Gegenwart der Heiligen Devas ein.

PC225

225. Không hại người thanh tịnh,

Thường chế phục thân tâm,

Tất đạt đến bất tử,

Chẳng còn chút ưu phiền.

Those sages who are harmless, and are ever restrained in body, go to the deathless state (Nibbaana), whither gone they never grieve. -- 225

225. Hiền sĩ không sát hại,
Điều phục thân mạng hoài,
Đạt cảnh giới bất tử,
Giải thoát hết bi ai.
225 - Les Sages (Muni) qui sont non violents et sont toujours contrôlés quant au corps, vont à l'état sans mort, libres de souffrance.

225. Gütige Weise, die sich körperlich stets im Griff haben, sind auf dem Weg zum unerschütterlichen Zustand, wo es, wenn sie dorthin gelangt sind, kein Leid gibt.

PC226

226. Những người thường giác tỉnh,

Ngày đêm chuyên tu học,

Chí hướng đến Niết bàn,

Mọi phiền não dứt sạch.

The defilements of those who are ever vigilant, who discipline themselves day and night, who are wholly intent on Nibbaana, are destroyed. -- 226

226. Ai ngày đêm tu tập,
Chuyên tâm hướng Niết bàn,
Thời thời thường tỉnh giác,
Lậu hoặc ắt tiêu tan.
226 - Ceux qui sont toujours vigilants, s'entraînant eux-mêmes jour et nuit et qui sont complètement tendus vers le Nirvana, les purulences s'évanouissent.

226. Jene, die immer wachsam bleiben und Tag und Nacht üben im Streben nach Befreiung: Ihre Unreimheiten nähern sich dem Ende.

PC227

227. A-đa-la (138) nên biết:

Không phải chuyện đời nay

Mà đời xưa từng nói,

Làm thinh bị người chê,

Nói nhiều bị người chê,

Ít nói cũng bị chê;

Làm người không bị chê

Khó có ở thế gian.

CT (138) : A- đa- la (Atula) là tên một người Phật tử xưa.

This, O Atula, is an old saying; it is not one of today only: they blame those who sit silent, they blame those who speak too much. Those speaking little too they blame. There is no one who is not blamed in this world -- 227

227. Vậy đó A-đa-la,
Xưa nay đều thế cả,
Ngồi im bị đả phá,
Nói nhiều bị người chê,
Nói ít bị người phê,
Không ai không bị trách,
Trên trần thế bộn bề!
227 - C'est un vieux dicton, ô Atula. il n'est pas seulement d'aujourd'hui : « ils blâment ceux qui s'assoient silencieux et ceux qui parlent de trop, ceux qui parlent peu, ils les blâment aussi, dans ce monde, il n'est personne qui ne soit blâmé ».

227. Das gibt es schon von alters her, Atula, und nicht erst seit heute: sie haben etwas auszusetzen an jemandem, der still da sitzt ; sie haben etwas auszusetzen an jemandem, der viel spricht ; sie haben etwas auszusetzen an jemandem der seine Worte abwägt ; Es gibt niemanden auf der Welt, an dem nichts ausgesetzt wird.

PC228

228. Toàn bị người chê cả,

Toàn được người khen cả,

Quá khứ chưa từng có,

Hiện tại tìm không ra,

Vị lai không dễ gì.

There never was, there never will be, nor does there exist now, a person who is wholly blamed or wholly praised. -- 228

228. Xưa, vị lai, và nay,
Đâu có sự kiện này,
Kẻ hoàn toàn bị trách,
Người chỉ được khen hay!
228 - I1 n'y eut jamais, il n'y aura jamais, et il n'y a pas maintenant, une personne qui est totalement blâmée ou totalement louée.

228. Es gab nie, wird nie, noch gibt es jetzt jemanden, der nur herabgesetzt oder nur gelobt wird.

PC229

229. Buổi mai thức dậy,

Tự biết phản tỉnh,

Hành động trong sạch,

Trí tuệ hiền minh,

Giới hạnh thanh tịnh,

Kẻ trí tán dương.

Examining day by day, the wise praise him who is of flawless life, intelligent, endowed with knowledge and virtue. -- 229

229. Ai ngày ngày phản tỉnh,
Sống trong sạch đường đường,
Đầy đủ giới định tuệ,
Bậc trí thường tán dương.
229 - Examinant jour après jour, ce qui est intelligent loue celui qui est sans défauts, composé et doué de connaissance et de moralité.

229. Wenn gut unterrichtete Leute ihn dafür loben, nachdem sie ihn Tag für Tag beobachtet haben, daß er in seinem Verhalten einwandfrei, intelligent, mit Erkenntnis und Tugend versehen ist.

PC230

230. Phẩm chất đúng như

Loại vàng Diêm phù (139),

Ai chê bai được ?

Đó là hạng người

Được Phạm thiên và

Chư Thiên tán thưởng.

CT (139): Diêm phù kim (jambunaba) là tên đặc biệt để chỉ 1 thứ vàng phẩm chất rất quí; Ý nói vàng này từ sông Diêm phù (Jambu) mà có.

Who deigns to blame him who is like a piece of refined gold? Even the gods praise him; by Brahma too he is praised. -- 230

230. Người hạnh tợ vàng y,
Ai dám chê trách gì,
Chư thiên còn ca ngợi,
Phạm thiên cũng kính qui.
230 - Qui ose blâmer celui qui est semblable à l'or raffiné ? Même les saints Devas le louent, par Brahma également il est loué.

230. Gleich einem Goldbarren, wer kann da etwas an ihm aussetzen? Sogar Devas loben ihn ; Sogar von Brahma wird er gelobt.

PC231

231. Giữ thân đừng nóng giận,

Điều phục thân hành động,

Xa lìa thân làm ác,

Dùng thân tu hạnh lành.

One should guard against misdeeds (caused by) the body, and one should be restrained in body. Giving up evil conduct in body, one should be of good bodily conduct. -- 231

231. Giữ thân đừng nóng giận,
Điều phục thân an hòa,
Từ bỏ thân làm ác,
Thân chánh trực hiền hòa.
231 - On doit se garder des colères causées par le corps, on doit être contrôlé quant au corps, abandonnant la mauvaise conduite du corps, on doit être de bonne conduite quant au corps .

231. Hütet euch vor Ärger in Handlung, der sich körperlich Bahn schafft; habt euch körperlich im Griff; Nachdem ihr körperliches Fehlverhalten aufgegeben habt, ergeht euch in körperlichem Wohlverhalten.

PC232

232. Giữ lời đừng nóng giận,

Điều phục lời chánh chân,

Xa lìa lời thô ác,

Dùng lời tu hạnh lành.

One should guard against misdeeds (caused by) speech, and one should be restrained in speech. Giving up evil conduct in speech, one should be of good conduct in speech. -- 232

232. Giữ lời đừng nóng giận,
Điều phục lời nhu hòa,
Từ bỏ lời thô ác,
Lời từ tốn ôn hòa.
232 - On doit se garder des colères exprimées par la parole ; on doit être contrôlé quant à la parole, abandonnant la mauvaise conduite de la parole ; on doit être de bonne conduite quant à la parole .

232. Hütet euch vor Ärger in Sprechen, der sich verbal Bahn schafft; habt euch verbal im Griff; Nachdem ihr verbales Fehlverhalten aufgegeben habt, ergeht euch in verbalem Wohlverhalten.

PC233

233. Giữ ý đừng nóng giận,

Điều phục ý tinh thuần,

Xa lìa ý hung ác,

Dùng ý tu hạnh lành.

One should guard against misdeeds (caused by) the mind, and one should be restrained in mind. Giving up evil conduct in mind, one should be of good conduct in mind. -- 233

233. Giữ ý đừng nóng giận,
Điều phục ý khiêm hòa,
Từ bỏ ý độc ác,
Ý quảng đại bao la!
233 - On doit se garder des colères causées par le mental. On doit être contrôlé quant au mental, abandonnant la mauvaise conduite du mental, on doit être de bonne conduite quant au mental.

233. Hütet euch vor Ärger, der sich in Gedanken Bahn schafft; habt euch geistig im Griff; Nachdem ihr geistiges Fehlverhalten aufgegeben habt, ergeht euch in geistigem Wohlverhalten.

PC234

234. Người trí điều phục thân,

Cũng điều phục ngôn ngữ,

Điều phục luôn tâm ý,

Ba nghiệp thảy điều phục.

The wise are restrained in deed; in speech, too, they are restrained. The wise, restrained in mind, are indeed those who are perfectly restrained. -- 234

234. Điều phục được thân nghiệp,
Chế ngự được ngôn từ,
Thúc liễm được tâm tư,
Bậc trí khéo tự chế.
234 - Les sages (dhira) sont contrôlés en action, en parole aussi ils sont contrôlés, ils sont contrôlés aussi bien en mental. En vérité, ils sont pleinement contrôlés.

234. Die Weisen beherrschen den Körper , die Rede sowie den Geist; Sie verfestigen totale Selbst-Beherrschung.

Phẩm XVIII MALA VAGGA - IMPURITIES OR TAINTS - PHẨM CẤU UẾ

PC235

235. Giống như ngọn lá khô,

Tử thần ở sát bên,

Ngươi trước ngưỡng cửa chết,

Lữ hành thiếu lương thực.

Like a withered leaf are you now.
The messengers of death wait on you.
On the threshold of decay you stand.
Provision too there is none for you. -- 235
235. Ngươi nay như lá héo,
Diêm sứ đang ngóng chờ,
Trước cửa chết trơ vơ,
Tư lương ngươi chẳng có.
235 - Comme une feuille qui se dessèche, êtes-vous maintenant ; les messagers de la Mort vous attendent, vous vous tenez sur le seuil du déclin ; et il n'y a aucun recours pour vous.

235. Du bist jetzt wie ein gelb gefärbtes Blatt; Schon stehen Todes- Gehilfen bereit; Du stehst an der Schwelle aufzubrechen, mußt dich aber noch für die letzte Reise rüsten.

PC236

236. Tự tạo lấy cho mình

Một hòn đảo an toàn,

Gấp tinh cần, sáng suốt,

Sạch phiền não trần cấu,

Đạt thánh cảnh chư Thiên (140).

CT (140) : Thánh cảnh hàng chư Thiên đây là chỉ 5 cõi trời Tịch cư (Panca Anddhvasabhumi) : Vô phiền (A-viha), Vô nhiệt (Atappa), Thiện hiện (Suddassa), Thiện kiến (Suddssi), Sắc cứu kính (Akanittha) là năm chỗ của hàng A na hàm ở.

Make an island unto yourself. Strive quickly; become wise. Purged of stain and passionless, you shall enter the heavenly stage of the Ariyas. -- 236

236. Hãy tự xây hòn đảo.
Sáng suốt gấp tinh chuyên,
Trừ tham dục, cấu uế,
Lên thánh địa chư thiên.
236 - Faites une île de vous-même, efforcez vous durement et devenez sage; purgé des impuretés et sans passion, vous entrerez dans la Terre céleste des Ariyas

236. Schafft euch eine Insel! Macht schnell! Seid weise! Wenn eure Unreinheiten völlig weggeblasen sind und ihr makellos seid, werdet ihr den göttlichen Bereich der Edlen erreichen.

PC237

237. Đời sống sắp lụn tàn,

Bước đến gần Diêm vương,

Giữa đường không nơi nghỉ,

Lữ hành thiếu lương thực.

Your life has come to an end now.
To the presence of death you are setting out.
No halting place is there for you by the way.
Provision too there is none for you. -- 237
237. Đời ngươi nay úa tàn,
Sắp bị diêm sứ mang,
Đường trường không chỗ nghỉ,
Chẳng còn chút hành trang.
237 - Votre vie est arrivée à sa fin maintenant ; La mort vous assigne en sa présence ; En chemin, il n'y a aucune place de repos pour vous ; Aucun recours non plus pour vous.

237. Ihr steht jetzt fast am Ende eurer Zeit; Ihr schreitet auf Todes-Gehilfe Gegenwart zu, ohne einen Rastplatz am Weg; müßt euch aber noch für die Reise rüsten.

PC238

238. Hãy tạo lấy cho mình

Một hòn đảo an toàn,

Gấp tinh cần, sáng suốt,

Sạch phiền não trần cấu,

Không trở lui sanh lão.

Make an island unto yourself. Strive without delay; become wise. Purged of stain and passionless, you will not come again to birth and old age. -- 238

238. Hãy tự xây hòn đảo,
Sáng suốt gấp tinh chuyên,
Trừ tham dục cấu uế,
Dứt sanh lão ưu phiền.
238 - Faites une île de vous-même, efforcez vous durement, devenez sage, purgé des impuretés et sans passions, vous ne soufferez plus la naissance et le vieillissement.

238. Schafft euch eine Insel! Macht schnell! Seid weise! Wenn eure Unreinheiten völlig weggeblasen sind und ihr makellos seid, werdet ihr nicht wieder Geburt und Altern erleiden.

PC239

239. Sát na này, sát na khác,

Người trí lo gột trừ dần

Những cấu uế nơi thân mình,

Như người thợ vàng cần mẫn

Lọc cặn bã khỏi vàng ròng.

By degrees, little by little, from time to time, a wise person should remove his own impurities, as a smith removes (the dross) of silver. – 239

239. Bậc trí tẩy cấu uế,
Gột rửa từng sát na,
Như thợ bạc tinh luyện,
Từ từ lọc quặng ra.
239 - Par degrés, petit à petit, de moment en moment, un homme sage doit enlever ses propres impuretés, comme un orfèvre enlève les scories de l'argent.

239. Wie ein Silberschmied Schritt um Schritt, Stück für Stück, Augenblick um Augenblick, die Unreinheiten des geschmolzenen Silbers wegbläst, so tut der Weise es mit seinen.

PC240

240. Như sét do sắt sinh

Rồi trở lại ăn sắt,

Ác nghiệp ngươi gây ra

Rồi trở lại dắt ngươi

Đi dần vào cõi ác.

As rust sprung from iron eats itself away when arisen, even so his own deeds lead the to states of woe. -- 240

240. Sét phát sanh từ sắt,
Lại ăn sắt dần dà,
Phạm nhân chịu đau khổ,
Do ác nghiệp mà ra.
240 - Comme la rouille, sortie du fer, se détruit d'elle-même lorsqu'elle apparaît, ainsi ses propres actions conduisent le transgresseur dans les états de malheur.

240. So wie Rost genau das Eisen auffrißt, das ihn hervorgebracht hat, so führen die Taten des Verbrechers den Verbrecher an seine unglückliche Lage.

PC241

241. Không tụng tập, vết nhơ kinh điển,

Không siêng năng, vết nhơ nhà cửa,

Biếng nhác, vết nhơ của thân thể,

Lơ đãng, vết nhơ người bảo vệ.

Non-recitation is the rust of incantations;
non-exertion is the rust of homes;
sloth is the taint of beauty;
carelessness is the flaw of a watcher. -- 241
241. Không tụng, sét sách kinh,
Không siêng, dơ cửa nhà,
Lười biếng, bẩn thân ta.
Bê tha, nhớp người gác.
241 - La non répétition est la rouille des sutras, le non effort est la rouille des maisons, l'indolence est la corruption de la beauté, l'inattention est le défaut du veilleur.

241. Keine Rezitation der Sutras bringt die vernichtende Unreinheit der Liturgie; Keine Tatkraft bringt die Unsauberkeit des Haushalts; Nachlässigkeit verursacht die Unreinheit des Körpers; Unachtsamkeit bringt Nachlässigkeit des Wächters.

PC242

242. Tà hạnh, vết nhơ người đàn bà,

Keo kiệt, vết nhơ người cúng dường,

Đối với cõi này hay cõi sau

Thì vết nhơ chính là việc ác.

Misconduct is the taint of a woman. Stinginess is the taint of a donor. Taints, indeed, are all evil things both in this world and in the next. -- 242

242. Tà hạnh, nhơ đàn bà,
Keo kiệt, bẩn kẻ thí,
Ác phép, vết han rỉ,
Cả đời nay đời sau.
242 - La mauvaise conduite est l'impureté de la femme ; l'avarice est l'impureté du donneur ; les impuretés, en vérité, sont toutes mauvaises choses dans ce monde et le prochain.

242. Bei einer Frau ist ungebührliches Verhalten eine Unreinheit; Bei einem Geber Geiz; Schlechte Taten sind die wirklichen Unreinheiten in dieser und der nächsten Welt.

PC243

243. Trong các vết nhơ đó,

Vô minh, nhơ hơn cả,

Hãy trừ hết vô minh,

Thành Tỷ kheo, thanh tịnh.

A worse taint than these is ignorance, the greatest taint. Abandoning this taint, be taintless, O Bhikkhus! -- 243

243. Trong các loại bẩn ấy,
Vô minh nhớp tột cùng,
Trừ cấu uế, thanh tịnh,
Tỳ kheo ắt viên dung.
243 - Une plus mauvaise impureté que celles-ci est l'ignorance, la plus grande ; Abandonnant cette impureté, soyez sans impuretés, ô Bhikkhous.

243. Unreiner als diese Unreinheiten ist die höchste Unreinheit: Unwissenheit; Wenn ihr diese Unreinheit aufgegeben habt, Mönche, seid ihr vollkommen und rein.

PC244

244. Sống không biết xấu hổ,

Lỗ mãng như quạ diều,

Sống chê bai kẻ khác,

Sống đại đởm khoa trương,

Sống ngạo mạn tà ác,

Như thế chẳng khó gì.

Easy is the life of a shameless one who is as impudent as a crow, back-biting, presumptuous, arrogant, and corrupt. -- 244

244. Dễ thay sống trơ tráo,
Lỗ mãng như quạ diều,
Miệng bêu rêu, ngạo mạn.
Lòng ô nhiễm, tự kiêu.
244 - Facile à vivre est la vie de celui qui est sans honte, qui est impudent comme la corneille, médisant, hardi, arrogant et corrompu.

244. Das Leben ist so leicht, einfach für jemand, der skrupellos, listig wie eine Krähe, verderbt, verleumderisch, dreist und unverfroren ist.

PC245

245. Sống biết điều hổ thẹn,

Sống thường cầu thanh tịnh,

Sống không mê dục lạc,

Sống khiêm tốn, trong sạch

Và dồi dào kiến thức,

Như thế mới thực khó.

Hard is the life of a modest one who ever seeks purity, is detached, humble, clean in life, and reflective. -- 245

245. Khó thay sống khiêm tốn.
Thanh tịnh tâm vô tư,
Giản dị đời trong sạch,
Sáng suốt trọn kiếp người.
245 - Dure est la vie de celui qui est modeste, qui cherche constamment la pureté, est détaché, humble, de vie propre et intelligent.

245. Aber für jemanden, der fortwährend skrupelhaft, vorsichtig, aufmerksam, ernsthaft, rein in seiner Lebensführung, makellos in seinem Trachten ist, ist das Leben schwierig.

PC246

246. Trong thế gian này,

Ai hay sát sinh,

Ai hay nói dối,

Ai hay lấy cắp,

Ai hay phạm dâm,

Whoso in this world destroys life, tells lies, takes what is not given, goes to others' wives, -- 247

246. Ở đời ai sát sanh,
Láo khoét không chân thật,
Lừa đảo trộm tài vật,
Gian díu vợ người ta,
246 - Celui qui, en ce monde, tue des vivants, dit des mensonges, prend ce qui n'est pas donné, va vers la femme des autres,

246. Wer tötet, lügt, stiehlt, zur Frau eines anderen geht,

PC247

247. Ai say rượu chè,

Ai thường nghiện ngập:

Có hành vi đó

Tự bỏ thiện căn

Ngay cõi đời này.

And is addicted to intoxicating drinks, such a one digs up his own root in this world. -- 247

247. Say sưa đến sa đà,
Nghiện ngập suốt ngày tháng,
Hạng người ấy không quản,
Bứng gốc mình đời nay.
247 - et l'homme qui s'adonne aux intoxicants et boissons, un tel homme déterre sa propre racine dans ce monde ci.

247. und abhängig von Drogen und Drinken ist, untergräbt seine eigenen Wurzeln schon in dieser Welt.

PC248

248. Các ngươi nên biết:

“Không lo chế ngự

Tức là ác đến”;

Vậy chớ tham lam,

Làm điều phi pháp,

Để khỏi sa vào

Thống khổ đời đời.

Know thus O good man: "Not easy of restraint are evil things". Let not greed and wickedness drag you to protracted misery. -- 248

248. Bậc thiện nhơn nên biết,
Không tự chế là ác,
Đừng để tham, phi pháp,
Dìm ngươi khổ triền miên.
248 - Sache ainsi, ô brave homme ! « Malaisées à contrôler sont les mauvaises choses » ; Ne laisse pas la convoitise et la perversité te traîner vers la misère prolongée.

248. Wisse denn, mein Guter, daß schlechte Taten rücksichtslos sind; Laß dich nicht von Gier und Unredlichkeit mit langfristigem Leid bedrängen.

PC249

249. Vì có tín tâm hoan hỷ

Nên người ta mới cúng dường;

Ai ganh người khác ăn uống,

Ngày đêm không thể định tâm.

People give according to their faith and as they are pleased. Whoever therein is envious of others' food and drink, gains no peace either by day or by night. -- 249

249. Do tín tâm hoan hỷ,
Nên người ta bố thí,
Ai đem lòng ganh tị,
Miếng ăn uống của người,
Kẻ ấy trong tâm tư,
Ngày đêm chẳng an tịnh.
249 - Les gens donnent suivant leur confiance et leur contentement ; quiconque, en cela, est envieux de la nourriture et de la boisson des autres, ne parvient pas à la paix mentale que ce soit de jour ou de nuit.

249. Menschen geben entsprechend ihrem Glauben, entsprechend ihrer Überzeugung; Wenn man sich aufregt über Essen und Trinken, das anderen gegeben wird, erlangt man keine Geistes- Sammlung bei Tag oder bei Nacht.

PC250

250. Kẻ nào đoạn được,

Diệt tâm tưởng ấy,

Thì ngày hoặc đêm,

Đều được định tâm.

But he who has this (feeling) fully cut off, uprooted and destroyed, gains peace by day and by night. -- 250

250. Ai nhổ, chặt gốc rễ,
Tận diệt thói ghét ghen,
Người ấy cả ngày đêm,
Tâm thường được an tịnh.
250 - Mais celui qui a coupé complètement ceci : le sentiment, l'a déraciné, l'a détruit, atteint à la paix mentale de jour et de nuit.

250. Jemand jedoch, in dem dies durchschnitten, entwurzelt, ausgelöscht ist, erlangt Geistes- Sammlung bei Tag und Nacht.

PC251

251. Lửa nào dữ bằng lửa tham dục,

Cố chấp nào bền bằng sân giận,

Lưới nào buộc bằng lưới ngu si,

Sông nào hiểm bằng sông ái dục.

There is no fire like lust, no grip like hate, no net like delusion, no river like craving. -- 251

251. Lửa nào bằng tham dục.
Chấp nào bằng hận sân.
Lưới nào bằng si ám.
Sông nào bằng ái ân.
251 - Il n'y a pas de feu semblable au désir, pas d'étreinte semblable à la haine, il n'y a pas de filet semblable à l'illusion, pas de flot semblable à la soif.

251. Kein Feuer brennt wie Leidenschaft, kein Griff hält wie Ärger, keine Schlinge fängt wie Täuschung, kein Fluß strömt wie Begierde.

PC252

252. Thấy lỗi người thì dễ,

Thấy lỗi mình thì khó;

Lỗi người, ta cố tìm

Như tìm thóc trong gạo;

Lỗi mình, ta cố che

Như cờ gian bạc lận

Cố thu giấu quân bài.

Easily seen are others' faults, hard indeed to see are one's own. Like chaff one winnows others' faults, but one's own (faults) one hides, as a crafty fowler conceals himself by camouflage. -- 252

252. Lỗi người thật dễ thấy.
Lỗi mình khó thấy thay!
Lỗi người thì cố bới,
Như sàng sảy trấu mày.
Lỗi mình thì cố giấu,
Như bẫy chim, núp ngay.
252 - Facilement vue les fautes des autres, difficiles à voir nos propres fautes, comme de la menue paille on trie la faute des autres ; mais on cache les siennes comme se dissimule un habile oiseleur.

252. Es ist leicht, die Fehler der anderen, aber schwierig, die eigenen zu sehen; Die Fehler der anderen siebt man heraus wie Spreu, die eigenen verbirgt man, wie ein Falschspieler einen unglücklichen Wurf.

PC253

253. Nếu thấy lỗi người ta,

Tâm dễ sinh nóng giận,

Làm phiền não tăng thêm,

Lậu hoặc khó tiêu trừ.

He who sees others' faults, and is ever irritable, -the corruptions of such a one grow. He is far from the destruction of corruptions. -- 253

253. Nhìn thấy lỗi của người,
Mình sanh tâm tức giận,
Thế là phiền não tăng,
Lậu hoặc khó diệt tận.
253 - Celui qui voit les fautes des autres et est toujours irritable, ses purulences croîtront ; il est loin de la destruction des purulences.

253. Wenn du dich auf die Fehler anderer konzentrierst und dauernd an ihnen herumnörgelst, gedeihen deine Ausbrüche; Du bist von ihrem Aufhören weit entfernt.

PC254

254. Hư không làm gì có dấu vết,

Ngoại đạo làm gì có Sa môn (141);

Chúng sanh vốn thích điều hư vọng,

Như lai làm gì còn hư vọng (142).

CT (141) : Sa môn (samano) ở đây chỉ những vị chứng ngộ bốn thánh quả. CT (142) : Nguyên văn : Papanca, gồm có nghĩa hư vọng và chướng ngại. Ở đây đặc biệt chỉ cho Ái (Tan-ha), Kiến (Ditthi), Mạn (Mano).

In the sky there is no track.
Outside there is no Saint.
Mankind delights in obstacles.
The Tathaagatas are free from obstacles. -- 254
254. Hư không không dấu vết,
Ngoại đạo không sa môn,
Nhân loại thích chướng ngại.
Như Lai thoát chướng phiền.
254 - Dans l'espace, il n'y a pas de sentier ; pas d'ascètes en dehors de la communauté ; les hommes trouvent leurs délices dans les obstacles ; les Bouddhas sont libres d'obstacles.

254. Es gibt im Raum keine Spur; außerhalb der Gemeinde keinen Mönch; Die Leute sind in Komplikationen verwickelt; frei von Komplikationen sind jedoch die Buddhas.

PC255

255. Hư không làm gì có dấu vết,

Ngoại đạo làm gì có Sa môn;

Năm uẩn làm gì không thường trú,

Như lai chẳng loạn động bao giờ.

In the sky there is no track.
Outside there is no Saint.
There are no conditioned that are eternal.
There is no instability in the Buddhas. -- 255
255. Hư không không dấu vết,
Ngoại đạo không sa môn,
Năm uẩn không vĩnh cửu,
Chư Phật không động sờn
255 - Dans l'espace il n'y a pas de sentier ; il n'y a pas d'ascètes en dehors de la communauté ; il n'y a pas de conditionné qui soit éternel ; il n'y a pas d'instabilité dans les Bouddhas.

255. Es gibt im Raum keine Spur, außerhalb der Gemeinde keinen Mönch, keine Gestaltungen sind ewig; kein Hin und Her in den Erwachten.

Phẩm XIX DHAMMATTHA VAGGA - THE JUST OR RIGHTEOUS - PHẨM PHÁP TRỤ (143) CT (143): Pháp trụ (Dhammattha), có nghĩa là thực hành đúng pháp, an trụ phụng thờ đúng pháp, nên cũng dịch là “Phụng pháp”.

PC256

256. Xử sự lỗ mãng (144), vội xét đoán,

Đâu phải hạnh người theo Chánh pháp,

Người trí phân biệt đâu chánh, tà.

CT (144) : Lỗ mãng (Sahasa), bao hàm nghĩa cẩu thả, khinh xuất, độc đoán. Ở đây chỉ cho cái quan niệm bất chính xác, bởi chịu ảnh hưởng của tham, sân, si, bố úy mà sinh ra.

He is not thereby just because he hastily arbitrates cases. The wise man should investigate both right and wrong. -- 256

256. Người ấy thiếu công bình,
Vì phân xử vội vã.
Bậc trí nên xét cả,
Hai trường hợp chánh tà.
256 - Il n'est pas juste celui qui juge hâtivement ; l'homme sage doit rechercher et le vrai et le faux.

256. Schnell ein Urteil zu fällen bedeutet nicht, daß man ein guter Richter ist; Der Weise, der beides abwägt, das richtige Urteil und das falsche, beurteilt andere unparteiisch.

PC257

257. Không khi nào lỗ mãng,

Đúng phép và công bình

Mới là người dẫn đạo;

Kẻ trí sống theo pháp

Gọi là an trụ pháp.

The intelligent person who leads others not falsely but lawfully and impartially, who is a guardian of the law, is called one who abides by the law (dhamma.t.tha). -- 257

257. Bậc trí hướng dẫn người,
Vô tư và đúng pháp.
Người bảo vệ luật pháp,
Hẳn tôn trọng pháp luật.
257 - L'homme intelligent qui conduit les autres non faussement mais selon le Dhamma et impartialement et qui est gardien du Dhamma est appellé un « juste ».

257. In Übereinstimmung mit dem Dhamma, den Dhamma bewahrend, vom Dhamma geleitet, intelligent: so jemand ist ein Richter.

PC258

258. Chẳng phải cậy nhiều lời

Cho là người có trí;

An tịnh không cừu oán,

Không sợ, mới là trí.

One is not thereby a learned man merely because one speaks much. He who is secure, without hate, and fearless is called "learned". -- 258

258. Không phải vì nói nhiều,
Là xứng danh bậc trí.
Người an tâm, vô úy,
Thân thiện là hiền tài.
258 - Ce n'est pas un sage simplement parce qu'il parle beaucoup ; celui qui est sûr, sans haine et sans peur est appellé un sage.

258. Wenn man einfach nur viel redet, heißt das nicht, daß man weise ist; Wer sicher ohne Feindseligkeit, furchtlos ist, gilt als weise.

PC259

259. Chẳng phải cậy nhiều lời

Cho là hộ trì pháp,

Tuy ít học mà do

Thân thực (145) thấy chánh pháp,

Không buông lung, tu tập

Mới là người hộ trì.

CT (145): Do thân (Kayena), nguyên chú thích là “do danh thân” (Namakayena). Trong văn Pali chia năm uẩn ra hai loại : A. Danh thân (Namakayena), tức danh uẩn là thọ, tưởng, hành, thức uẩn ; B. Sắc thân (Rupakayena) tức là sắc uẩn. Như vậy, do thân thật thấy Chánh pháp tức là nói do tâm thật thấy Chánh pháp, là do tự nội tâm chứng ngộ Chánh pháp, đích thực, chứ không vịn lấy chỗ ngộ do người làm cho mình ngộ ... Chữ thân là một chứa nhóm, đồng nghĩa với chữ uẩn.

One is not versed in the Dhamma merely because one speaks too much. He who hears little and sees the Dhamma mentally, and who does not neglect the Dhamma, is, indeed, versed in the Dhamma. -- 259

259. Không phải vì nói nhiều,
Là thọ trì chánh pháp.
Người nghe ít diệu pháp,
Nhưng trực nhận viên dung,
Chánh pháp không buông lung,

Là thọ trì chánh pháp.
259 - ll n'est pas « versé dans le Dhamma» simplement parce qu'il parle beaucoup ; celui qui écoute peu et voit le Dhamma par le corps et esprit est en vérité « versé dans le Dhamma» ; ainsi en est-il de celui qui n'est pas négligent vis-à-vis du Dhamma .

259. Wenn man einfach nur viel redet, pflegt man nicht den Dhamma; Wer auch immer, obwohl er fast nichts vom Dhamma gehört hat, den Dhamma mit dem Körper sieht, nicht achtlos gegenüber dem Dhamma ist: Er pflegt den Dhamma.

PC260

260. Trưởng lão (146) chẳng vì bạc đầu,

Nếu chỉ vì tuổi tác cao

Xưng trưởng lão, chỉ xưng suông.

CT (146): Trưởng lão (Thera), tiếng tôn xưng người đã giữ giới Tỷ kheo mười năm trở lên, nhưng vốn trọng về thực tu thực chứng, nếu không thì chỉ là cách gọi suông.

He is not thereby an Elder (thera) merely because his head is grey. Ripe is he in age. "Old-in-vain" is he called. -- 260

260. Không phải vì bạc đầu,
Là xứng danh Trưởng lão.
Vị ấy dù tuổi cao,
Nhưng là sư già hão!
260 - Pas plus est-il un « Théra » simplement parce que sa tête est grise et que son âge est mur : «un vieux en vain » serait-il appelé.

260. Wenn man ein graues Haupt hat, bedeutet das nicht, daß man ein “Ehrwürdiger” ist; Man ist in die Jahre gekommen und wird nur ein “alter Depp” genannt.

PC261

261. Đủ kiến giải chân thật (147),

Giữ trọn các pháp hành (148),

Không sát hại sinh linh,

Lo tiết chế (149) điều phục (150),

Người có trí tuệ đó

Trừ hết các cấu nhơ,

Mới xứng danh trưởng lão.

CT (147): Chỉ lý Tứ Đế .

CT (148): Chỉ bốn quả, bốn hướng và Niết bàn.

CT (149): Chỉ hết thảy giới luật. CT (150): Đặc biệt chỉ điều phục năm căn: nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân.

In whom are truth, virtue, harmlessness, and control, that wise man who is purged of impurities, is, indeed, called an Elder. -- 261

261. Sống chân thật, chánh hạnh,
Vô hại, điều phục mình,
Bậc trí trừ cấu uế,
Là Trưởng lão cao minh.
261 - Celui en qui sont vérité, vertu, non violence, contrôle et discipline, cet homme sage (dhira) qui a rejeté les impuretés est, en vérité, appelé un « Thera ».

261. Aber jemand mit Wahrhaftigkeit, Zurückhaltung, Rechtschaffenheit, Freundlichkeit, Selbstkontrolle, er wird als 'Ehrwürdiger' bezeichnet, der seine Unreinheiten ausgespien hat.

PC262

262. Những người hư ngụy kia,

Tật đố và xan tham,

Tuy biện tài lưu loát,

Tướng mạo tuy đoan trang,

Chẳng phải người lương thiện.

Not by mere eloquence, nor by handsome appearance, does a man become good-natured, should he be jealous, selfish, and deceitful. -- 262

262. Không phải tài hùng biện,
Hay vóc dáng đường đường,
Là ra bậc hiền lương,
Nếu ganh, tham, dối trá!
262 - Non par seule éloquence, non par belle apparence, un homme devient-il « de bonne nature », s'il est jaloux, égoïste ou menteur.

262. Nicht durch gutes Reden oder ein lotusfarbiges Gesicht wird ein neidischer, elender Betrüger ein vorbildlicher Mensch.

PC263

263. Người trí nhờ diệt trừ

Tận gốc lòng sân hận,

Mới là người lương thiện.

But in whom these are wholly cut off, uprooted and extinct, that wise man who is purged of hatred, is, indeed, called good-natured. -- 263

263. Nhổ chặt sạch gốc rễ,
Dập tắt tâm tham lường,
Bậc trí diệt sân hận,
Là xứng danh hiền lương.
263 - Mais celui en qui ces défauts sont complètement coupés, arrachés et éteints, cet homme sage (medhavi) qui a rejeté la haine est appelé, en vérité, « de bonne nature ».

263. Jemand jedoch, bei dem die Unreinheiten durchschnitten, ausgelöscht sind, wird vorbildlich genannt, seinen Widerwillen hat er ausgespien, er ist wirklich weise.

PC264

264. Người vọng ngữ và phá giới,

Cạo tóc chưa là Sa môn,

Huống còn chất đầy tham dục,

Làm sao gọi là Sa môn ?

Not by a shaven head does an undisciplined man, who utters lies, become a monk. How will one who is full of desire and greed be a monk? -- 264

264. Không phải đầu cạo nhẵn,
Là nên danh sa môn,
Nếu buông lung láo khoét,
Đầy tham dục tâm hồn!
264 - Ce n'est pas en se rasant la tête qu'un homme indocile qui profère des mensonges devient un ascète ; Comment serait un ascète, lui qui est plein de désir et de convoitise ?

264. Ein kahlrasierter Kopf weist nicht auf einen Bhikkhu hin; Ein Lügner, der seine Verpflichtungen nicht einhält, der mit Gier und Verlangen erfüllt ist : was ist das für ein Bhikkhu?

PC265

265. Dứt hết các điều ác,

Không luận lớn hay nhỏ,

Nhờ trừ hết các ác,

Mới được gọi Sa môn.

He who wholly subdues evil deeds both small and great is called a monk because he has overcome all evil. – 265

265. Ai hàng phục trọn vẹn,
Mọi ác nghiệp tế thô,
Vị ấy là sa môn,

Nhờ trừ nghiệp thô tế.
265 - Celui qui a subjugué totalement le mal - petit et grand - est appelé un ascète, parce qu'il a vaincu tout mal.

265. Wer aber die Mißklänge seiner schlechten Eigenschaften, ob groß oder klein, in jeglicher Hinsicht bereinigt, indem er das Schlechte zum Schweigen bringt : der wird ein Bhikkhu genannt.

PC266

266. Chỉ mang bát khất thực,

Đâu phải là Tỷ kheo?

Sống đúng theo giới luật

Mới thật là Tỷ kheo.

He is not thereby a bhikkhu merely because he begs from others; by following the whole code (of morality) one certainly becomes a bhikkhu and not (merely) by such begging. – 266

266. Không phải đi khất thực,
Là đích thực tỳ kheo,
Bậc đích thực tỳ kheo,
Là sống theo giới luật.
266 - Non plus est-il un Bhikkhou simplement parce qu'il obtient des fidèles sa nourriture ; En adoptant des manières offensantes, on ne deviendra certainement pas un Bhikkhou, mais doit observer les règles des Bhikkhous.

266. Wenn man von anderen Gaben erbittet, heißt das nicht, daß man ein Mönch ist; Man ist wirklich ein Mönch, wenn man die Mönchregeln respektiert.

PC267

267. Bỏ thiện (151) và bỏ ác,

Chuyên tu hành thanh tịnh,

“Biết” (152) chánh pháp mà tu,

Mới thật là Tỷ kheo.

CT (151) : Thiện đây chỉ cái thiện hữu lậu, là cái Thiện làm với tâm bỉ thử ngã nhân. CT (152): Biết giới, biết định, biết tuệ.

Herein he who has transcended both good and evil, whose conduct is sublime, who lives with understanding in this world, he, indeed, is called a bhikkhu. -- 267

267. Ai siêu việt thiện ác,
Sống đức hạnh tuyệt vời,
Thấu triệt được lẽ đời,

Là tỳ kheo đích thực.
267 - En ceci, qu'il a abandonné le mérite et le démérite, qu'il est brahmacarya, qu'il vit dans ce monde avec compréhension, vraiment il est appelé un Bhikkhou.

267. Wer aber Reichtum, Schaden, Gute und Böse beiseite legt und das Zölibat lebt, wer wohlüberlegt die Welt durchschreitet: der gilt als Mönch.

PC268

268. Kẻ ngu muội vô trí,

Dù làm thinh cũng không

Gọi là người tịch tịnh;

Kẻ trí tuệ sáng suốt

Biết cân nhắc điều thiện

Bỏ ác mà chọn lành.

Not by silence (alone) does he who is dull and ignorant become a sage; but that wise man who, as if holding a pair of scales, embraces the best and shuns evil, is indeed a sage. -- 268

268. Im lặng nhưng ngu si,
Đâu phải là hiền trí,
Như cầm cân công lý,
Bậc trí chọn điều lành.
268 - Non par le silence seulement, il deviendra un sage (muni), celui qui est inerte et ignorant ; mais l'homme sage (pandito), qui, comme s'il se saisissait d'une balance, prend le meilleur et fuit le mal, est vraiment un sage.

268. Nicht durch Schweigen wird ein Verwirrter und Unwissender zum Weisen; Gleich wenn jemand zwei Waagschalen hielte und das Vorzügliche wählte, so weist ein Weiser schlechte Taten zurück und wählt gute Taten.

PC269

269. Bỏ dữ, chọn điều lành

Gọi là người tịch tịnh;

Biết đời này, đời sau,

Gọi là người tịch tịnh.

For that reason, he is a sage. He who understands both worlds is, therefore, called a sage. -- 269

269. Từ bỏ mọi ác pháp,
Là xứng danh bậc trí,

Người được gọi hiền sĩ,
Am hiểu cả hai đời.
269. Pour cette raison, il est un sage, celui qui rejette le mal et comprend ce monde et l'avenir est, en conséquence, appelé un Sage.

269. Schlechte Taten zurückweist: der ist ein Weiser; Diese Welt und die nächste Welt verstehen: dadurch gilt man als Weiser.

PC270

270. Còn sát hại chúng sanh,

Đâu phải là Thánh hiền;

Không sát hại chúng sanh,

Mới gọi là Thánh hiền (153).

CT (153): Chữ Ariya có nghĩa là hiền đức, cao thượng. Phật đối với người đánh cá tên Ariya mà nói ra bài này.

He is not therefore an Ariya (Noble) in that he harms living beings; through his harmlessness towards all living beings is he called an Ariya (Noble). -- 270

270. Còn sát hại chúng sanh,
Đâu phải là hiền thánh,
Không sát hại chúng sanh,
Là đích thị thánh hiền.
270 - Non plus est-il un Ariya celui qui blesse les êtres vivants ; Par la non-violence envers tous les êtres vivants, il est appelé, un Ariya.

270. Nicht indem man Leben verletzt wird man edel; Man wird zum Edlen dadurch, daß man zu allem Lebendigen Schaden nicht verursacht oder die sogar tötet.

PC271

271. Chẳng do giới luật đầu đà (154),

Chẳng do nghe nhiều, học rộng (155),

Chẳng do chứng được tam muội,

Chẳng do ở riêng một mình,

Mà phát sanh tâm tự mãn.

CT (154): Giới luật đây chỉ cho Biệt giải thoát luật nghi giới, căn bản luật nghi giới. Đầu đà (Dhutanga) là hạnh tu kham khổ, tiết

độ trong việc ăn, mặc, ở, để dứt sạch phiền não, gồm có mười hai hạnh, riêng cho một số người tu. CT (155): Học ba tạng (Tripitaka).

Not only by mere morality and austerities nor again by much learning, nor even by developing mental concentration, nor by secluded lodging, -- 271

271. Không phải giữ giới luật,
Khổ hạnh hay học nhiều,
Thiền định, hay ẩn dật,
Mà sanh tâm tự kiêu.

271 - Non à cause d'une simple moralité et accomplissement des devoirs, non plus à cause de beaucoup d'études, ni même à cause de l'acquisition de la concentration, ni à cause de la réclusion, ne devez-vous vous reposer satisfait, sans atteindre l'extinction des purulence (asava).

271. Mönch, laß nie zu, daß du wegen deiner Gelübdebefolgung, großer Gelehrsamkeit, Meditationserfolgen, Leben in Abgeschiedenheit je zuläßt, daß du selbstzufrieden wirst, solange das Ende der Unreinheiten noch nicht erreicht ist.

PC272

272. Đừng vội cho là mình

”Hưởng được vui xuất gia,

Phàm phu không bì kịp”,

Các ngươi chớ tự mãn,

Khi mê lầm phiền não

Của các ngươi chưa trừ.

(thinking) "I enjoy the bliss of renunciation not resorted to by the worldling" (not with these) should you, O bhikkhu, rest content without reaching the extinction of the corruptions. -- 272

272. "Ta hưởng phúc xuất thế,
Phàm phu hưởng được nào",
Tỳ kheo, chớ tự mãn,
Lậu hoặc hãy triệt tiêu.

272 - En pensant: « je jouis de la béatitude de la renonciation, non fréquentée par le mondain », ne devez-vous vous reposer satisfait, sans atteindre l'extinction des purulence (asava).

272. Mönch, laß nie zu, daß du dem Gedanken: ' Ich bin in Berührung mit dem Wohlgefühl der Zurückgezogenheit, das gewöhnliche Leute nicht kennen' je zuläßt, daß du selbstzufrieden wirst, solange das Ende der Unreinheiten noch nicht erreicht ist.

Phẩm XX MAGGA VAGGA - THE PATH - PHẨM ĐẠO

PC273

273. Bát chánh đạo là đạo

Thù thắng hơn các đạo,

Tứ đế (156) là chân lý

Thù thắng hơn các lý,

Ly dục (157) là pháp hạnh

Thù thắng hơn các pháp,

Cụ nhãn (158) là cấp bậc

Thù thắng hơn thánh hiền.

CT (156): Bốn đế (tứ cú) : Khổ (dukkha), khổ tập (dukkha-ssamudaya), khổ diệt (dukkhanirodha) khổ diệt đạo

(dukkhaniaodhagaminipatipada). Xưa dịch là : khổ, tập, diệt, đạo.

CT (157): Chỉ Niết bàn CT (158): Chỉ Phật đà. Phật đủ năm mắt : nhục nhãn (namsa-cakkhu), thiên nhãn (dibhacakkhu), huệ nhãn (panna-cakkhu), Phật nhãn (Buddhacakkhu), nhất thế trí nhãn (Samantacakkhu).

The best of paths is the Eightfold Path.
The best of truths are the four Sayings.
Non-attachment is the best of states.
The best of bipeds is the Seeing One. -- 273
273. Tám chánh, đường thù thắng,
Bốn câu, lý tuyệt luân.
Ly tham, pháp tối thượng.
Pháp nhãn, đấng siêu quần.
273 - Des sentiers, l'octuple est le meilleur ; Des vérités les Quatre Déclarations sont les meilleures. L'état sans passions est le meilleur des états ; Des êtres à deux pieds, le voyant est le meilleur.

273. An Pfaden ist der achtfache unübertroffen; An Wahrheiten, die vier; An guten Eigenschaften, Leidenschaftslosigkeit; An zweibeinigen Wesen, der mit den sehenden Augen.

PC274

274. Chỉ con đường chánh pháp (159),

Chẳng con đường nào khác

Làm tri kiến thanh tịnh,

Các ngươi thuận làm theo,

Ác ma bị rối loạn.

CT (159): Tứ đế, Bát chánh đạo, Niết bàn.

This is the only Way.
There is none other for the purity of vision.
Do you follow this path.
This is the bewilderment of Maara. -- 274
274. Hướng tri kiến thanh tịnh,
Duy chỉ có đường này.
Nếu ngươi theo đường này,
Ma vương ắt rối loạn.
274 - Ceci est la seule Voie, il n'y en a pas d'autre pour la pureté de la vision ; entrez dans ce sentier, c'est la déroute de Mâra.

274. Genau dies ist der alleinige Pfad, um die geistige Sehkraft zu reinigen; Folgt ihm, das wird Mara in Bestürzung versetzen.

PC275

275. Thuận tu theo Chánh đạo,

Khổ não sẽ dứt hết,

Biết rằng đạo ta nói

Sẽ trừ diệt chông gai (160).

CT (160) : Chỉ cho tham, sân, si v.v...

Entering upon that path, you will make an end of pain. Having learnt the removal of thorns, have I taught you the path. -- 275

275. Đi trên đường Tám Chánh,
Là tránh mọi đau thương.
Ta dạy ngươi con đường,
Nhổ sạch mọi gai gốc.
275 - Entrant dans cette Voie, vous mettrez fin à la douleur ; L'ayant appris, je vous ai enseigné le sentier de l'enlèvement des épines.

275. Wenn ihr ihm folgt, beendet ihr Leid und Unglück ; Ich habe euch diesen achtfachen Pfad gelehrt, um das Herausziehen der Pfeile zu ermöglichen.

PC276

276. Các ngươi hãy nỗ lực lên (161)!

Như Lai chỉ dạy con đường (162),

Tùy sức Thiền định các ngươi,

Ma vương hết đường trói buộc.

CT (161): Các Tăng già Tích Lan mỗi khi khai một hội nghị để luận bàn việc trọng đại, thường lấy bài này làm khẩu hiệu kêu gọi.

Striving should be done by yourselves; the Tathaagatas are only teachers. The meditative ones, who enter the way, are delivered from the bonds of Maara. -- 276

276. Hãy nỗ lực tinh tấn,
Như Lai bậc dẫn đường.
Ai tu tập thiền định,
Ắt thoát vòng Ma vương.
276 - Vous, vous-mêmes, devez faire un effort, les Tathagata sont seulement des instructeurs ; les méditatifs qui entrent dans la voie sont libérés des liens de Mâra.

276. An euch ist es, sich zu mühen mit Begeisterung; Die Buddhas zeigen einfach nur den Weg; Jene, die meditieren, werden befreit von den Fesseln Maras.

PC277

277. “Các hành (163) đều vô thường”,

Đem trí tuệ soi xét,

Sẽ nhàm lìa thống khổ,

Đó là đạo thanh tịnh.

CT (163): Tất cả hiện tượng .

Transient are all conditioned things: when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. -- 277

277. Nhờ trí tuệ quán chiếu,
Thấy các hành vô thường;
Thế là chán đau thương,
Đây chính đường thanh tịnh.
277 - « Impermanentes sont toutes choses conditionnées » ; Quand on discerne ceci avec sagesse, on est dégoûté de l'insatisfaisant ; Ceci conduit au sentier de la Pureté.

277. Wenn man mit Einsicht erkennt: ”alle Gestaltungen sind unbeständig”, so wird man von Beständigkeit entzaubert; Das ist der Pfad zur Reinheit.

PC278

278. “Các hành đều là khổ”,

Đem trí tuệ soi xét,

Sẽ nhàm lìa thống khổ,

Đó là đạo thanh tịnh.

"Sorrowful are all conditioned things": when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. -- 278

278. Nhờ trí tuệ quán chiếu,
Thấy các hành khổ đau;
Thế là chán khổ đau,
Đây chính đường thanh tịnh.
278 - « Malheureuses sont toutes choses conditionnées » ; quand on discerne ceci avec sagesse, on est dégoûté du malheur ; Ceci est le sentier de la Pureté.

278. Wenn man mit Einsicht erkennt: ”alle Gestaltungen bereiten Unglück”; so wird man von Glück entzaubert; Das ist der Pfad zur Reinheit.

PC279

279. “Các pháp đều vô ngã”,

Đem trí tuệ soi xét,

Sẽ nhàm lìa thống khổ,

Đó là đạo thanh tịnh.

"All Dhammas are without a soul": when this, with wisdom, one discerns, then is one disgusted with ill; this is the path to purity. -- 279

279. Nhờ trí tuệ quán chiếu,
Thấy pháp vô ngã rồi;
Thế là chán khổ thôi,
Đây chính đường thanh tịnh.
279 - « Sans essence sont toutes choses » ; quand on discerne ceci avec sagesse, on est dégoûté de l'insatisfaisant ; Ceci est le sentier de la Pureté .

279. Wenn man mit Einsicht erkennt: “alle Erscheinungen sind Nicht-Selbst”; so wird man von Selbst (Ego) entzaubert; Das ist der Pfad zur Reinheit.

PC280

280. Đáng nỗ lực, không nỗ lực,

Thiếu niên cường tráng lười biếng,

Ý chí tiêu trầm nhu nhược,

Sao có trí để ngộ đạo !

The inactive idler who strives not when he should strive, who, though young and strong, is slothful, with (good) thoughts depressed, does not by wisdom realize the Path. -- 280

280. Khi cần không nỗ lực,
Tuy trẻ khỏe nhưng lười,

Chí cùn, trí thụ động,
Ngộ đạo sao được ngươi!
280 - Le nonchalant qui ne lutte pas quand il doit lutter, qui, bien qu'il soit jeune et fort, est indolent, dont l'intention d'aspiration est affaiblie, qui est paresseux, ne réalisera pas la Voie par la Connaissance transcendante.

280. Wenn Zeit ist, den ersten Schritt zu tun, bleibt er untätig; Jung, stark, aber träge, die Vorsätze seines Herzens ermattet, so verliert der Träge, Faule, den Pfad zur Einsicht.

PC281

281. Thận trọng lời nói,

Kềm chế ý nghĩ,

Thân không làm ác,

Ba nghiệp thanh tịnh,

Là đạo Thánh nhơn.

Watchful of speech, well restrained in mind, let him do nought unskilful through his body. Let him purify these three ways of action and win the path realized by the sages. -- 281

281. Thân không được làm ác,
Khéo giữ ý giữ lời,
Thường thanh tịnh ba nghiệp,
Đạt đạo thánh nhân thôi.
281 - Gardé en paroles, bien contrôlé en mental, qu'il ne fasse rien de non méritoire par le corps, qu'il purifie ces trois modes d'action et conquière le sentier réalisé par les Sages.

281. Aufmerksam beim Sprechen, gezügelt im Gedanken, solltet ihr nichts Ungeeignetes mit dem Körper tun; Reinigt diese drei Wege des Tuns; Bringt zur Reife den Pfad, den Weiser verkündet haben.

PC282

282. Tu Du-già (164) trí phát,

Bỏ Du-già tuệ tiêu,

Biết rõ hai lẽ này,

Thế nào là đắc thất,

Rồi nỗ lực thực hành,

Sẽ tăng trưởng trí tuệ.

CT (164): Du già (Yoga) tức là thiền định.

Verily, from meditation arises wisdom. Without meditation wisdom wanes. Knowing this twofold path of gain and loss, let one so conduct oneself that wisdom may increase. -- 282

282. Tu thiền trí tuệ sanh.
Bỏ thiền trí tuệ diệt.
Được mất khéo phân biệt,
Biết rõ đường chánh tà,
Tự nỗ lực theo đà,
Trí tuệ dần tăng trưởng.
282 - De la méditation naît la sagesse, sans méditation la sagesse s'évanouit ; Connaissant ce double sentier de perte et de gain, que l'on se conduise de façon à ce que la Sagesse puisse croître.

282. Aus Meditation entsteht Weisheit; ohne Meditation, das Ende der Weisheit; Indem ihr diese Wege zu Entwicklung oder zu Verfall kennt, verhaltet euch so, daß sich die Weisheit vermehrt.

PC283

283. Hãy đốn rừng dục vọng,

Chớ đốn cây thọ lâm,

Từ rừng dục sinh sợ,

Hãy thoát ngoài rừng dục.

Cut down the forest (of the passions), but not real trees. From the forest (of the passions) springs fear. Cutting down both forest and brushwood (of the passions),be forestless, O bhikkhus. -- 283

283. Đốn rừng chớ đốn cây,
Vì rừng gây sợ hãi.
Nên đốn rừng tham ái,
Tỳ kheo, hãy ly tham.
283 - Coupez la forêt des passions mais non les arbres réels ; Car de la forêt des passions naît la peur ; Coupant la forêt et les taillis, soyez libres , ô Bhikkhous .

283. Fällt den Wald der Begierde, nicht den Wald von Bäumen; Aus dem Wald der Begierde kommen Gefahr und Furcht; Wenn ihr diesen Wald gefällt habt und sein Unterholz, Mönche, seid entwaldet.

PC284

284. Dây tình trai gái chưa dứt,

Tâm còn bị buộc ràng như

Bò con chẳng rời vú mẹ.

For as long as the slightest brushwood (of the passions) of man towards women is not cut down, so long is his mind in bondage, like the milch calf to its mother-cow. -- 284

284. Bao lâu chưa đoạn tuyệt,
Ái dục giữa gái trai,
Tâm tư đeo đuổi hoài,
Như bê con theo mẹ.
284 - Car aussi longtemps que le taillis (des passions) d'un homme envers les femmes n'est pas coupé, restât-il un brin, aussi longtemps son mental est dans les liens ; comme le veau qui tète encore est lié à sa mère.

284. Denn so lange wie das kleinste bißchen Unterholz eines Mannes für Frauen nicht gerodet ist, ist das Herz gebunden, wie ein säugendes Kalb an seine Mutter.

PC285

285. Tự mình dứt hết ái dục

Như tay bẻ cành sen thu,

Siêng năng tu đạo tịch tịnh,

Niết bàn Thiện thệ (165) truyền dạy. CT (165): Thiện Thệ (Sugato) tức là Phật đà.

Cut off your affection, as though it were an autumn lily, with the hand. Cultivate the very path of peace. Nibbaana has been expounded by the Auspicious One. -- 285

285. Hãy cắt tiệt ái dục,
Như tay ngắt sen thu.
Đạo tịch tịnh gắng tu,
Bậc Thiện Thệ dạy vậy.
285 - Coupez votre affection, comme avec la main un lotus d'automne ; Cultivez ce véritable sentier de Paix ; Ceci a été exposé par le Bien Allé.

285. Macht euren Sinn zur Selbst Verlockung zunichte, wie eine Herbstlotusblüte in der Hand; Pflegt nur den Pfad zum Frieden, wie er vom 'Vollständig Gegangenen' gelehrt wurde.

PC286

286. “Mùa mưa ta ở đây,

Đông, hạ, cũng ở đây”,

Tâm tưởng người ngu si,

Không tự giác hiểm nguy (166).

CT (166): Chẳng biết sự nguy hiểm về cái chết là cách nào, ở đâu, lúc nào.

Here will I live in the rainy season, here in the autumn and in the summer: thus muses the fool. He realizes not the danger (of death). -- 286

286. Mùa mưa ta ở đây,
Hè thu ta ở đây.
Kẻ ngu si nghĩ vậy,
Nào đâu thấy hiểm nguy.
286 - Je veux demeurer ici à la saison des pluies, là en automne et en été, ainsi le fou rêve ; il ne réalise pas le danger de mort.

286. “Hier werde ich während der Regenzeit bleiben. Hier im Sommer und Winter”; Das malt sich der Narr aus und ist sich keiner Gefahr bewußt.

PC287

287. Người đắm yêu con,

Súc vật đầy đàn,

Tâm thường mê hoặc,

Tử thần bắt đi,

Như làng say ngủ

Nước lũ cuốn trôi.

The doting man with mind set on children and herds, death seizes and carries away, as a great flood (sweeps away) a slumbering village. -- 287

287. Người ham nhiều con cái,
Thích súc vật dư thừa,
Tử thần sẽ kéo bừa,
Như lụt cuốn làng ngủ.
287 - L'homme possédé par le désir ardent, dont le mental est fixé sur les enfants et les troupeaux, la mort le saisit et l'emporte comme un grand flot le village endormi.

287. Den sein-Sohn-und-Vieh-Betrunkenen, der geistig völlig verstrickt ist: Der Tod fegt ihn hinweg, wie eine große Flut ein schlafendes Dorf.

PC288

288. Một khi tử thần đến,

Chẳng thân thuộc nào thay,

Dù cha con thân thích

Chẳng làm sao cứu hộ.

There are no sons for one's protection, neither father nor even kinsmen; for one who is overcome by death no protection is to be found among kinsmen. -- 288

288. Con cái nào chở che,
Mẹ cha nào o bế,

Thân thích nào bảo vệ,
Khi bị thần chết lôi.
288 - Là, aucun fils comme protection, ni père ni même des parents ; Pour celui qui est vaincu par la mort, là, pas de protection par des parents.

288. Es gibt keine Söhne die einen schützen, keinen Vater, keine Familie für den, den der Tod im Griff hat, keinen Schutz unter Verwandten.

PC289

289. Biết rõ lý lẽ trên (167)

Người trí gắng trì giới,

Thấu hiểu đường Niết bàn,

Mau làm cho thanh tịnh. CT (167): Chỉ ý nghĩa của bài trên.

Realizing this fact, let the virtuous and wise person swiftly clear the way that leads to Nibbaana. -- 289

289. Hiểu rõ sự lý trên,
Bậc trí nên trì giới,
Khai sáng đường đi tới,
Trực chỉ đến Niết bàn.
289 - Comprenant ce fait, que l'homme sage, moralement contrôlé, dégage rapidement la vole qui mène à Nirvana.

289. Im Bewußtsein dieser zwingenden Einsicht sollte der Weise, von Tugend geleitet, den Pfad rein machen sofort, der bis hin zur Befreiung führt.

Phẩm XXI PAKINNAKA VAGGA - MISCELLANEOUS - PHẨM TẠP

PC290

290. Nếu bỏ vui nhỏ

Được hưởng vui lớn,

Kẻ trí làm vậy.

If by giving up a lesser happiness, one may behold a greater one, let the wise man give up the lesser happiness in consideration of the greater happiness. -- 290

290. Nếu bỏ hạnh phúc nhỏ,
Để được hạnh phúc to,
Bậc trí chẳng đắn đo,
Bỏ ngay hạnh phúc nhỏ.
290 - Si en renonçant à quelque petit bonheur, on peut obtenir un plus grand ; que l'homme sage (dhira) renonce au petit considérant le plus grand bonheur.

290. Wenn er dadurch, daß er auf ein begrenztes Wohlergehen verzichtete, reichliches Wohlergehen erführe, würde der weise Mensch auf das begrenzte Wohlergehen verzichten, des reichlichen zugunsten.

PC291

291. Gieo khổ cho người

Cầu vui cho mình,

Sân hận buộc ràng,

Sao thoát nỗi oán.

He who wishes his own happiness by causing pain to others is not released from hatred, being himself entangled in the tangles of hatred. -- 291

291. Mình mưu cầu hạnh phúc,
Lại gây khổ cho người,
Thế là chuốc hận thù,
Không sao trừ hết hận.
291 - En infligeant la douleur aux autres, celui qui désire son propre bonheur n'est pas soulagé de la haine, étant lui-même embarrassé dans les liens de la haine .

291. Er sucht sein eigenes Glück, indem er anderen Unglück bereitet; Da er in das Hin und Her von Feindseligkeiten verstrickt ist, wird er nicht befreit von Feindseligkeit.

PC292

292. Việc đáng làm không làm,

Việc không đáng lại làm,

Người phóng túng ngạo mạn,

Lậu tập mãi tăng thêm.

What should have been done is left undone, what should not have been done is done. Of those who are puffed up and heedless the corruptions increase. -- 292

292. Việc đáng làm không làm.
Việc không đáng lại làm.
Kẻ phóng dật ngạo mạn,
Lậu hoặc dần dần lan.
292 - Ce qui doit être fait est laissé non fait, ce qui ne doit pas être fait est fait ; Les purulences de ceux qui sont arrogants et inattentifs augmentent.

292. Wer nicht tut, was man tun und das tut, was man nicht tun soll, der ist achtlos, anmaßend; somit gedeihen in ihm die Ausflüße.

PC293

293. Thường quan sát tự thân,

Không làm việc không đáng,

Việc đáng gắng chuyên làm,

Lậu tập dần tiêu tan.

Those who always earnestly practise "mindfulness of the body", who follow not what should not be done, and constantly do what should be done, of those mindful and reflective ones the corruptions come to an end. -- 293

293. Người tinh chuyên cần mẫn,
Tu tập pháp niệm thân,
Không làm việc không đáng,
Thực hành pháp chánh cần,
Tâm thường niệm tỉnh giác,
Lậu hoặc tiêu tan dần.
293 - Ceux qui toujours, énergiquement, pratiquent l'attention au corps, qui ne suivent pas ce qui ne doit pas être fait, qui toujours font ce qui doit être fait, les purulences de ceux-là, attentifs et réfléchis, vont à leur fin.

293. Aber bei denen, die ihren Sinn fortwährend fest richten auf die Wachsamkeit, die völlig mit dem Körper befaßt ist, die nicht dem frönen, was man nicht tun sollte und unbeirrt mit dem fortfahren, was man sollte, bei ihnen neigen sich die Ausflüsse dem Ende zu.

PC294

294. Diệt mẹ (ái dục), cha (kiêu căng) (168),

Diệt hai vua dòng Sát đế lợi (169),

Diệt Vương quốc (170) và cả quần thần (171)

Hướng về Bà la môn vô ưu (172).

CT (168): Hai bài này đều mượn ví dụ để cắt nghĩa.

CT (169): Dụ thường kiến (Sassataditti) và đoạn kiến (Ucc-hedaditthi).

CT (170): Chỉ 12 xứ (dvrdasatana) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp.

CT (171): Chỉ sự dục lạc (nadirago). CT (172): Chỉ quả vị lậu tận A la hán.

Having slain mother (craving) and father (conceit) and two warrior kings (views based on eternalism and nihilism), and having destroyed a country (sense-avenues and sense-objects) together with its revenue officer (attachment), ungrieving goes the Brahmana (Arahant). -- 294

294. Giết cả mẹ lẫn cha, (1)

Hạ hai vua Đế ly, (2)
Diệt quê hương quốc sĩ, (3)
Phạm thiên (4) đạt vô ưu .
(1) Ái dục và kiêu mạn.
(2) Thường kiến và đoạn kiến
(3) Lục căn và lục trần.
(4) A la hán
294 - Ayant tué la mère (la soif), le père (l'égotisme), deux rois guerriers (opinions sur l'éternalisme et le nihilisme) et ayant détruit un pays (les sens et leurs objets) avec son gardien du trésor (attachement père), imperturbé va le Brahmane (l'Arhat) .

294. Nachdem er Mutter und Vater, zwei Kriegskönige, das Königreich und seine Kolonien vernichtet hat, zieht der Brahmane unbesorgt weiter.

PC295

295. Diệt mẹ (ái dục), cha (kiêu căng),

Diệt hai vua dòng Bà la môn,

Diệt luôn hổ tướng “nghi” thứ năm (173),

Hướng về Bà la môn vô ưu.

CT (173): Hổ tướng thứ năm (veyyagghapancaman) tức bằng với nghi thứ 5 (Vicikicchannivarana). Vì trong năm cái (ngăn, cheancanivarana) thì nghi cái (vicikicchannivarana) ở về thứ 5. Năm cái là : tham dục (kamacchanda), sân nhuế (viavada), hôn trầm thùy miên (thinamiddha), trạo cử ác tác (Uddhaccukukkucca), nghi (Vikicikiccha).

Having slain mother and father and two brahmin kings, and having destroyed the perilous path (hindrances), ungrieving goes the Brahmana (Arahant). -- 295

295. Giết cả mẹ lẫn cha,
Hạ hai vua Phạm chí,
Diệt luôn tướng tài trí, (1)
Phạm thiên đạt vô ưu.
(1) Nghi
295 - Ayant tué le père et la mère, deux Rois Brahmines et ayant détruit le périlleux cinquième (le doute), imperturbé va le Brahmane.

295. Nachdem er Mutter und Vater, zwei gelehrte Könige, und gar einen talentierten General (der Zweifel), zieht der Brahmane unbesorgt weiter.

PC296

296. Đệ tử Kiều-đáp-ma (174),

Phải luôn tự tỉnh giác,

Vô luận ngày hay đêm,

Thường niệm tưởng Phật đà.

CT (174): Kiều-đáp-ma (Gotama) tức là đức Phật Thích Ca Cồ Đàm.

Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Buddha. -- 296

296. Tự thân luôn tỉnh giác.
Đệ tử Gô-ta-ma,
Bất luận ngày hay đêm,
Chuyên tâm niệm Phật-đà.
296 - Bien éveillés, les disciples de Gotama toujours s'élèvent, eux qui jour et nuit constamment mettent leur attention sur le Bouddha.

296. Sie erwachen, immer völlig wach, sind somit wirklich die Schüler Gotamas, deren Achtsamkeit Tag und Nacht fortwährend völlig mit dem Buddha befaßt ist.

PC297

297. Đệ tử Kiều-đáp-ma,

Phải luôn tự tỉnh giác,

Vô luận ngày hay đêm,

Thường niệm tưởng Đạt ma (Pháp).

Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Dhamma. -- 297

297. Tự thân luôn tỉnh giác,
Đệ tử Gô-ta-ma,
Bất luận ngày hay đêm,
Chuyên tâm niệm Đạt-ma.(*)
(*) Dhamma: Pháp
297 - Bien éveillés, les disciples de Gotama toujours s'élèvent, eux qui, jour et nuit, constamment mettent leur attention sur le Dhamma .

297. Sie erwachen, immer völlig wach, sind somit wirklich die Schüler Gotamas, deren Achtsamkeit Tag und Nacht fortwährend völlig mit dem Dhamma befaßt ist.

PC298

298. Đệ tử Kiều-đáp-ma,

Phải luôn tự tỉnh giác,

Vô luận ngày hay đêm,

Thường niệm tưởng Tăng già.

Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the Sangha. -- 298

298. Tự thân luôn tỉnh giác
Đệ tử Gô-ta-ma,
Bất luận ngày hay đêm,
Chuyên tâm niệm Tăng-già.
298 - Bien éveillés, les disciples de Gotama toujours s'élèvent, eux qui, jour et nuit, constamment mettent leur attention sur le Sangha.

298. Sie erwachen, immer völlig wach, sind wirklich die Schüler Gotamas, deren Achtsamkeit Tag und Nacht fortwährend völlig mit der Sangha befaßt ist.

PC299

299. Đệ tử Kiều-đáp-ma,

Phải luôn tự tỉnh giác,

Vô luận ngày hay đêm,

Thường niệm tưởng sắc thân (175).

CT (175): Sắc thân gồm có 32 thứ bất tịnh : Tóc, lông, móng , răng, da v.v...

Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night always contemplate the body. -- 299

299. Tự thân luôn tỉnh giác,
Đệ tử Gô-ta-ma,
Bất luận ngày hay đêm.
Chuyên quán niệm thân xác.
299 - Bien éveillés, les disciples de Gotama toujours s'élèvent, eux qui, jour et nuit, constamment mettent leur attention, sur le corps.

299. Sie erwachen, immer völlig wach, sind wirklich die Schüler Gotamas, deren Achtsamkeit Tag und Nacht fortwährend völlig mit den Körper befaßt ist.

PC300

300. Đệ tử Kiều-đáp-ma,

Phải luôn tự tỉnh giác,

Vô luận ngày hay đêm,

Thường vui điều bất sát.

Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night delight in harmlessness. -- 300

300. Tự thân luôn tỉnh giác,

Đệ tử Gô-ta-ma
Bất luận ngày hay đêm.
Tâm vô hại hiền hòa.
300 - Bien éveillés, les disciples de Gotama toujours s'élèvent, eux dont le mental, jour et nuit se réjouit dans la non-violence et la gentillesse.

300. Sie erwachen, immer völlig wach, sind wirklich die Schüler Gotamas, deren Herzen sich Tag und Nacht an der Gewaltlosigkeit und Arglosigkeit erfreuen.

PC301

301. Đệ tử Kiều-đáp-ma,

Phải luôn tự tỉnh giác,

Vô luận ngày hay đêm,

Thường vui tu Thiền quán.

Well awakened the disciples of Gotama ever arise - they who by day and night delight in meditation. -- 301

301. Tự thân luôn tỉnh giác.
Đệ tử Gô-ta-ma,
Bất luận ngày hay đêm,
Vui trong cảnh thiền-na.
301 - Bien éveillés, les disciples de Gotama toujours s'élèvent, eux dont le mental jour et nuit se réjouit dans la méditation.

301. Sie erwachen, immer völlig wach, sind wirklich die Schüler Gotamas, deren Herzen sich Tag und Nacht an der Meditation erfreuen.

PC302

302. Xuất gia dứt ái dục là khó,

Tại gia theo sinh hoạt là khó,

Không phải bạn ở chung là khổ,

Qua lại trong luân hồi là khổ,

Vậy đừng qua lại trong luân hồi.

Difficult is renunciation, difficult is it to delight therein. Difficult and painful is household life. Painful is association with those who are incompatible. Ill befalls a wayfarer (in Sa'msaara). Therefore be not a wayfarer, be not a pursuer of ill. -- 302

302. Khó thay vui xuất gia,
Khổ thay sống tại gia,
Khổ thay bạn không hợp,
Khổ thay khách ta bà;

Thế nên đừng phiêu bạt,
Đừng đeo đuổi khổ đau.
302 - Difficile est la renonciation, difficile est de s'en réjouir ; difficile et pénible est la vie du foyer ; Pénible est l'association avec ceux qui ne vivent pas en harmonie ; Les maux accablent un voyageur dans le Samsara ; Par conséquent, ne soyez pas un voyageur dans la vie ; ne soyez pas un poursuiveur d'insatisfaction.

302. Schwierig ist das Leben der Hinausgegangenen, schwierig daran Gefallen zu finden; Schwierig ist das elende Leben des Haushälters; Es ist leidvoll mit Leuten zu sein, mit denen man nicht harmoniert, leidvoll unterwegs zu sein, So sei weder Reisender noch voll Leid.

PC303

303. Chánh tín và giới hạnh,

Danh dự và thánh tài (176),

Người nào được như thế,

Đâu cũng được tôn vinh.

CT (176): Thánh tài là gia tài của Thánh giả (nhờ đó mà thành đạo quả), có 7 : tín, giới, tàm, quý, văn, xả, huệ.

He who is full of confidence and virtue, possessed of fame and wealth, he is honoured everywhere, in whatever land he sojourns. -- 303

303. Đủ giới hạnh chánh tín,
Nhiều tài sản, danh cao,
Dù đi đến nơi nào,
Cũng được người cung kính.
303 - Celui qui est rempli de confiance et de vertu, possesseur de renommée et de richesses, en quelque pays qu'il se trouve, il est partout honoré.

303. Der Mensch mit Grundsätzen, begabt mit Tugend, Ansehen und Reichtum: wohin er geht, wird er geehrt.

PC304

304. Làm lành danh vang xa,

Tỏ rạng như Tuyết sơn (177),

Làm ác thì mù mịt

Như cung bắn ban đêm.

CT (177): Tuyết sơn (Himayanto) tức Hy mã lạp sơn

Even from afar like the Himalaya mountain the good reveal themselves. The wicked, though near, are invisible like arrows shot by night. -- 304

304. Người hiền dù ở xa,
Hiện ra như núi tuyết.
Kẻ ác dù đứng gần,
Như tên bắn trong đêm.
304 - Même de loin, les bons sont visibles comme l'Himalaya, alors que les mauvais sont invisibles comme des flèches lancées dans la nuit.

304. Die Guten erstrahlen von weitem wie die Schneeberge des Himalaya; Die Schlechten sieht man nicht einmal aus der Nähe, gleich Pfeilen, die in die Nacht geschossen werden.

PC305

305. Ngồi một mình, nằm một mình,

Đi một mình không mệt mỏi,

Tự điều luyện, vui rừng sâu.

He who sits alone, rests alone, walks alone unindolent, who in solitude controls himself, will find delight in the forest. -- 305

305. Ai ngồi nằm đơn độc,
Tinh tấn đi một mình,
Điều phục được chính mình,
Sẽ vui nơi rừng thẳm.
305 - Celui qui s'assied solitaire, celui qui marche solitaire, celui qui demeure solitaire, celui qui est ardent, celui qui, solitaire, subjugue le Soi, cherchera ses délices dans les profondeurs des forêts.

305. Allein sitzen, allein ruhen, allein gehen, unermüdlich; Indem er sich selbst zähmt, wird er glücklich allein, allein im Wald.

Phẩm XXII NIRAYA VAGGA - WOEFUL STATE - PHẨM ĐỊA NGỤC

PC306

306. Thường nói lời vọng ngữ,

Có làm nói không làm,

Người tạo hai nghiệp ấy,

Chết cùng đọa địa ngục.

The speaker of untruth goes to a woeful state, and also he who, having done aught, says, "I did not". Both after death become equal, men of base actions in the other world. -- 306

306. Người mồm miệng láo khoét,
Kẻ làm rồi nói không.

Cả hai chết tương đồng,
Đê tiện, đọa địa ngục.
306 - Le menteur va dans l'état malheureux, aussi celui qui ayant fait, mais dit : « je n'ai pas fait » ; Tous deux, partant dans l'enfer, deviennent égaux, hommes d'actions viles.

306. Der geht zur Hölle, der behauptet, was nicht war, genau wie der, der etwas tut und dann sagt: ' Ich tat es nicht'; Beide , minderwertig handelnde Menschen, werden sich da gleich nach dem Tod in der jenseitigen Welt.

PC307

307. Dù khoác áo cà sa,

Không ngăn trừ ác hạnh,

Người ác vì nghiệp ác,

Chết đọa vào địa ngục.

Many with a yellow robe on their necks are of evil disposition and uncontrolled. Evil-doers on account of their evil deeds are born in a woeful state. -- 307

307. Nhiều người khoác cà sa,
Ác hạnh, không điều phục,
Kẻ ác, do nghiệp thúc,
Phải đọa địa ngục thôi.
307 - Beaucoup, sur le cou desquels est la robe jaune, sont de mauvaise nature, incontrôlés et mauvais ; A cause de leurs mauvaises actions, ils renaissent dans l'état malheureux de l’enfer.

307. Jene mit einer ockerfarbenen Robe eines Bhikkus haben aber schlechte Eigenschaften, sind unbeherrscht, gehen nach dem Tod aufgrund ihrer schlechten Taten in der Hölle.

PC308

308. Phá giới chẳng tu hành,

Thà nuốt hòn sắt nóng,

Hừng hực lửa đốt thân,

Hơn thọ lãnh tín chủ.

Better to swallow a red-hot iron ball (which would consume one) like a flame of fire, than to be an immoral and uncontrolled person feeding on the alms offered by people. -- 308

308. Thà nuốt hòn sắt nóng,
Như ngọn lửa hừng hừng,
Hơn phá giới buông lung,

Ham nhờ cơm tín thí.
308 - Mieux vaut avaler une boule de fer rouge, semblable à une flamme de feu, que de manger davantage des aumônes, mais vivre sans moral et incontrôlé.

308. Ihr tätet besser daran, eine Eisenkugel glühend, brennend zu essen, als daß ihr, haltlos und zügellos, die Almosen der Glaubigen eßt.

PC309

309. Buông lung theo vợ người,

Phải mắc vào bốn nạn:

Mắc tội, ngủ không yên,

Bị chê, đọa địa ngục.

Four misfortunes befall a careless man who commits adultery: - Acquisition of demerit, disturbed sleep, thirdly blame, and fourthly a state of woe. -- 309

309. Bốn tai họa ập đến,
Hành hạ kẻ ngoại tình,
Mang tiếng, ngủ không an,
Bị chê, đọa địa ngục.
309 - Quatre infortunes accablent un homme insouciant qui commet l'adultère le démérite, le sommeil perturbé, le blâme en troisième, l'état malheureux en quatrième.

309. Vier Dinge ereilen den achtlosen Mann, der sich zur Frau eines anderen legt: eine Fülle von Schuld; ein Mangel an wohltuendem Schlaf; drittens, Mißbilligung, viertens, die Hölle.

PC310

310. Vô phước, đọa ác thú,

Thường sợ hãi, ít vui,

Quốc vương kết trọng tội,

Vậy chớ theo vợ người.

There is acquisition of demerit as well as evil destiny. Brief is the joy of the frightened man and woman. The King imposes a heavy punishment. Hence no man should frequent another's wife. -- 310

310. Mang tiếng, đọa ác thú,
Lo sợ, tâm ít vui,
Quốc vương phạt trọng tội,
Kẻ gian díu vợ người.
310 - L'acquisition de démérite cause une naissance future malheureuse, brève est la joie de l'homme inquiet et de la femme: le Roi impose une lourde punition. Donc

qu'aucun homme ne fréquente la femme d'un autre.

310. Eine Fülle von Schuld, eine schlechte Bestimmung und ein kurzes Glück eines angsterfüllten Mannes mit einer angsterfüllten Frau, und der König erlegt eine harte Strafe auf: Somit sollte sich kein Mann zur Frau eines anderen legen.

PC311

311. Vụng nắm cỏ cô-sa (kusa)

Tức bị họa đứt tay,

Sa môn theo tà hạnh,

Tức bị đọa địa ngục.

Just as kusa grass, wrongly grasped, cuts the hand, even so the monkhood wrongly handled drags one to a woeful state. -- 311

311. Vụng nắm cỏ cu-xa,
Là tay ta bị cắt,
Hạnh sa môn, tà hoặc,
Tất đoạn địa ngục thôi.
311 - Exactement comme l'herbe Cusa, qui cueille maladroitement, coupe la main de qui la cueille, de même la vie ascétique, maladroitement menée, mène à l'état malheureux de l’enfer.

311. Wie messerscharfes Gras, wenn man es falsch anlangt, die Hand verletzt, die es hält, so zieht einen das Mönch-Leben, wenn man es falsch anpackt, in die Hölle hinab.

PC312

312. Những người giải đãi,

Giới hạnh nhiễm ô,

Nghi tu Phạm hạnh,

Không chứng quả lớn.

Any loose act, any corrupt practice, a life of dubious holiness - none of these is of much fruit. -- 312

312. Sống buông lung phóng dật,
Chạy theo thói nhiễm ô,
Hoài nghi đời phạm hạnh,
Thành quả đạt chi mô!
312 - Tout acte relâché, toute observance corrompue, un train de vie douteuse, rien de ceci n'est de grand fruit .

312. Eine lose Handlung oder verletzte Regeloder, ein betrügerisches keusches leben trägt je keine große Frucht.

PC313

313. Việc đáng làm nên làm,

Phải làm cho hết sức,

Xuất gia mà phóng túng,

Chỉ tăng thêm bụi trần.

If aught should be done, let one do it. Let one promote it steadily, for slack asceticism scatters dust all the more. -- 313

313. Nếu việc cần phải làm,
Hãy quyết làm hết sức;
Thiếu công phu, nghị lực,
Chỉ tung cát bụi mù!
313 - Si quelque chose doit être fait, qu'il le fasse, qu'il l'entreprenne énergiquement, car l'ascétisme relâché, tout au plus, fait de la poussière.

313. Wenn etwas getan werden muß, arbeitet entschlossen daran, denn ein nachlässiges Vorgehen wirbelt ja nur viel Staub auf.

PC314

314. Không làm nghiệp ác là hơn,

Làm ác nhất định thọ khổ,

Làm các nghiệp lành là hơn,

Làm lành nhất định thọ vui.

An evil deed is better not done: a misdeed torments one hereafter. Better it is to do a good deed, after doing which one does not grieve. -- 314

314. Chớ phạm phải điều ác,
Làm ác khổ vô vàn,
Việc thiện nên chu toàn,
Làm xong khỏi ân hận.
314 - Il est mieux de ne pas faire une mauvaise action, après, on s'en tourmente ; Il est mieux de faire une bonne action, l'ayant faite, on ne s'en repent pas après.

314. Es ist besser eine Untat ungetan zu lassen; Eine Untat verbrennt euch später; Besser ist es, eine gute Tat zu tun, die euch, nachdem ihr sie getan habt, nicht bereuet.

PC315

315. Như thành ở biên cương,

Được phòng hộ trong ngoài,

Phòng hộ mình cũng vậy,

Giây lát chớ buông lung,

Tức thì đọa địa ngục.

Like a border city, guarded within and without, so guard yourself. Do not let slip this opportunity, for they who let slip the opportunity grieve when born in a woeful state. -- 315

315. Như thành sát biên thùy,
Trong ngoài canh nghiêm mật,
Hãy phòng hộ chính mình,
Đừng để cơ hội mất.
Ai để cơ hội mất,
Đọa địa ngục khổ đau.
315 - Comme une ville frontière gardée au dehors et au dedans, gardez-vous vous mêmes ; Sûrement ne laissez pas glisser cette opportunité, car ceux qui laissent glisser cette opportunité, souffrent quand ils naissent dans les états malheureux.

315. Wie eine Grenzburg, die innen und außen bewacht wird, so bewache dich selbst; Laß den Augenblick nicht verstreichen; Jene, für die der Augenblick verstrichen ist, grämen sich, wenn sie für die Hölle bestimmt sind.

PC316

316. Không đáng hổ lại hổ,

Việc đáng hổ lại không,

Cứ ôm tà kiến ấy,

Địa ngục khó lánh xa.

Beings who are ashamed of what is not shameful, and are not ashamed of what is shameful, embrace wrong views and go to a woeful state. -- 316

316. Việc đáng hổ không hổ,
Việc không đáng lại hổ,
Do ôm ấp tà kiến,
Chúng sanh bị khốn khổ.
316 - Les êtres qui ressentent de la honte pour ce qui n'est pas honteux, qui ne ressentent pas de honte pour ce qui est honteux, embrassent des vues fausses.

316. Beschämt über das, was nicht schändlich ist, nicht beschämt über das, was es ist, schreiten Wesen, die falsche Vorstellungen übernehmen, auf eine schlechte Bestimmung zu.

PC317

317. Không đáng sợ lại sợ,

Việc đáng sợ lại không,

Cứ ôm tà kiến ấy,

Địa ngục khó lánh xa.

Beings who see fear in what is not to be feared, and see no fear in the fearsome, embrace false views and go to a woeful state. -- 317

317. Việc đáng kinh không kinh,
Việc không đáng lại kinh,
Do ôm ấp tà kiến,
Chúng sanh bị ngục hình.
317 - Les êtres qui voient de la crainte là où il n'y en a pas, qui ne voient pas la crainte dans ce qui doit être craint, embrassent des vues fausses et vont vers les états malheureux.

317. Gefahr sehend, wo keine ist und keine Gefahr, wo eine ist, schreiten Wesen, die falsche Vorstellungen übernehmen, auf schwere Strafen zu.

PC318

318. Không lỗi tưởng là lỗi,

Có lỗi lại tưởng không,

Cứ ôm tà kiến ấy,

Địa ngục khó lánh xa.

Beings who imagine faults in the faultless and perceive no wrong in what is wrong, embrace false views and go to a woeful state. -- 318

318. Không lỗi lại tưởng có,
Có lỗi lại thấy không,
Do ôm ấp tà kiến,
Chúng sanh khổ vô ngần.
318 - Les êtres qui imaginent le faux dans ce qui ne l'est pas, qui ne voient pas l'erreur dans ce qui est erroné, embrassent des vues fausses et vont vers les états malheureux.

318. In Einbildung eines Irrtums, wo keiner ist und keines Irrtums, wo einer ist, schreiten Wesen, die falsche Vorstellungen übernehmen, auf schwere Strafen zu.

PC319

319. Có lỗi biết có lỗi,

Không lỗi biết không lỗi,

Giữ tâm chánh kiến ấy,

Đường lành thấy chẳng xa.

Beings knowing wrong as wrong and what is right as right, embrace right views and go to a blissful state. -- 319

319. Có lỗi biết rằng có,
Không lỗi biết rằng không,
Nhờ hàm dưỡng chánh kiến,
Chúng sanh sướng vô ngần.
319 - Les êtres connaissant le faux comme faux et ce qui est juste comme juste, embrassent des vues justes et vont vers l'état heureux.

319. Aber in Kenntnis des Irrtums als Irrtum und des Nicht-Irrtums als Nicht-Irrtum schreiten Wesen, die richtige Vorstellungen übernehmen, auf gute Wohlgefühle zu.

Phẩm XXIII NAAGA VAGGA - THE ELEPHANT - PHẨM VOI

PC320

320. Như voi xuất trận

Hứng chịu cung tên,

Ta nhẫn nhục chịu

Mọi điều phỉ báng;

Người đời thị phi,

Ghét kẻ tu hành.

As an elephant in the battlefield withstands the arrows shot from a bow, even so will I endure abuse; verily most people are undisciplined. -- 320

320. Như voi giữa chiến địa, Kháng cự mọi cung tên, Ta chịu đựng hủy báng, ác giới biết bao người.

320 - Comme un éléphant sur le champ de bataille résiste aux flèches tirées de l'arc, ainsi endurerai-je les injures ; En vérité la plupart des gens sont de mauvaise nature.

320. Wie ein Elefant in der Schlacht die Pfeile erträgt, die von einem Bogen abgeschossen wurden, so werde ich falsche Anschuldigungen ertragen, die einige Leute verbreitet haben.

PC321

321. Luyện voi để đem dự hội,

Luyện ngựa vua cỡi là giỏi,

Luyện ẩn nhẫn trước chê bai,

Người có tài luyện hơn cả.

They lead the trained (horses or elephants) to an assembly. The king mounts the trained animal. Best among men are the trained who endure abuse. -- 321

321. Kẻ luyện voi dự hội,
Người luyện ngựa dâng vua,
Bậc tôi luyện thượng thừa,
Chịu đựng mọi hủy báng.
321 – L’un conduit un éléphant dressé à une assemblée. ; l’autre présente un cheval dressé au roi ; Les meilleurs parmi les hommes, sont les hommes dressés qui endurent l'injure.

321. Den gezähmten Elephant nehmen sie zu Versammlungen mit; Das gezähmte Pferd besteigt der König; Der Gezähmte, der eine falsche Anschuldigung erträgt, ist unter Menschen, der beste.

PC322

322. Con la (178) thuần tánh,

Tuấn mã Tín-độ (179),

Voi lớn Kiều-la (180)

Đều là vật lành,

Nhưng kẻ tự luyện

Lại càng lành hơn (181).

CT (178): Lừa và Ngựa giao hợp với nhau sinh ra con gọi là La.

CT (179): Tín độ (Sidha) là con sông Aán Độ. Giống ngựa Tuấn sinh ở địa phương này.

CT (180): Kiều la (Kunjara) tên voi. CT (181): Ý nói người chưa điêu luyện thì tánh hung hăng hơn cả voi ngựa, nhưng khi tu luyện được rồi thì quí hơn nhiều.

Excellent are trained mules, so are thoroughbred horses of Sindh and noble tusked elephants; but far better is he who has trained himself. -- 322

322. Quí thay lừa thuần thục,
Quí thay giống ngựa Sindh.
Quí thay voi ngà báu,
Tuyệt thay bậc luyện mình.
322 - Excellentes sont les mules dressées, ainsi sont les mules du cheval sindh, complètement entraînées et les nobles éléphants porteurs de défenses ; mais de loin, le plus excellent est celui qui s'entraîne lui-même.

322. Hervorragend sind gezähmte Maultiere, gezähmte Vollblute gezähmte Pferde aus Sindh; Hervorragend sind die gezähmten, großen Elefanten mit den starken Stoßzähnen; Noch hervorragender sind aber jene, die sich selbst gezähmt haben.

PC323

323. Chẳng phải nhờ xe hay ngựa

Đến được cảnh giới Niết bàn,

Chỉ có người khéo luyện mình

Mới đến được cảnh Niết bàn.

Surely never by those vehicles would one go to the untrodden land (Nibbaana), as does one who is controlled through his subdued and well-trained self. -- 323

323. Chẳng phải nhờ voi ngựa,
Đưa ta đến Niết bàn,
Chính bậc tự điều phục,
Đạt đến bờ thênh thang.
323 - Sûrement on n'ira jamais vers la terre infoulée (Nirvana) en montant ces animaux, l'homme contrôlé par le soi subjugué le fait.

323. Mit den Reittieren könnte man sich nicht in das unerreichte Land begeben; aber der Gezähmte tut es zum Nirwana, indem er sich selbst zähmt.

PC324

324. Con voi Tài hộ

Dhamapalaka (182) (hộ vệ tài sản)

Đến kỳ phát dục

Lung lăng khó trị,

Buộc trói bỏ ăn

Chỉ nhớ đến rừng (183).

CT (182): Voi đến kỳ phát dục thường tiết ra một thứ nước thối tha và tính tình hung hăng khó trị. CT (183): Cổ tích kể voi có lòng nhớ mẹ nó là có ý để khuyên người ta hãy hiếu thuận cha mẹ.

The uncontrollable, captive tusker named Dhanapaalaka, with pungent juice flowing, eats no morsel; the tusker calls to mind the elephant forest. -- 324

324. Voi kia tên Tài hộ,
Phát dục tiết mùi hăng,
Bất trị bị giam giữ,
Bỏ ăn, nhớ rừng xanh.
324 - Le porteur de défenses nommé Dhanapalako, au temps du rut, incontrôlable, captif, ne mange plus une bouchée ; Le porteur de défenses se souvient de la forêt des éléphants.

324. Der Elefant Dhanapalaka, ist mitten in der Brunst schwer zu kontrollieren; Angebunden, will er kein bißchen fressen: der Elefant vermißt den Elefantenwald.

PC325

325. Heo ưa ngủ lại tham ăn,

Kẻ phàm tham ăn ưa ngủ,

Nên tiếp tục vào bào thai.

The stupid one, when he is torpid, gluttonous, sleepy, rolls about lying like a great hog nourished on pig-wash, goes to rebirth again and again. -- 325

325. Kẻ ngu si ám độn,
Ham ăn ngủ như heo,
Bạ đâu nằm lăn đó,
Luân hồi mãi cuốn theo.
325 - Quiconque est torpide, glouton, endormi, qui erre de ci de là, ou qui gîte comme un gros porc nourri d'eaux sales, cet homme stupide, encore et encore, subira la matrice de la renaissance.

325. Wenn er träge und überfressen den müden Kopf hin und her rollt wie ein fettes, gemästetes Schwein: so tritt ein Schwachkopf wieder und immer wieder in den Mutterleib ein.

PC326

326. Xưa tâm ta (184) theo dục lạc,

Tham ái, lại ưa nhàn du,

Nay ta đã điều phục tâm,

Như quản tượng lấy móc câu

Chế ngự con voi luông tuồng.

CT (184): Phật tự xưng.

Formerly this mind went wandering where it liked, as it wished and as it listed. Today with attentiveness I shall completely hold it in check, as a mahout (holds in check) an elephant in must. -- 326

326. Xưa tâm này phóng đãng,
Theo dục lạc đua đòi,
Nay chuyên tâm nhiếp phục,
Như quản tượng điều voi.
326 - Précédemment, cette psyché allait errante comme elle voulait, où elle désirait, comme il lui plaisait ; Aujourd'hui, avec attention, je la maintiendrai complètement, comme un mahout avec son croc, l'éléphant en rut.

326. Zuvor wanderte mein Geist wie es ihm gefiel, wohin er wollte, auf welchem Weg ihm recht war; Heute werde ich ihn geschickt unter Kontrolle halten, wie jemand mit einem Haken einen brünstigen Elefanten.

PC327

327. Vui vẻ siêng năng,

Phòng hộ, tự cứu,

Voi vượt sa lầy.

Take delight in heedfulness. Guard your mind well. Draw yourselves out of the evil way as did the elephant sunk in the mire. -- 327

327. Hãy tinh cần, vui vẻ,
Khéo giữ tâm ý thầy,
Tự thoát khỏi ác đạo,
Như voi vượt sình lầy.
327 - Réjouissez-vous dans la non négligence ; Gardez bien votre psyché ; Dégagez-vous de la mauvaise voie comme l'éléphant enfoncé dans la fange se dégage.

327. Erfreut euch der Achtsamkeit; Wacht über euren eigenen Geist; Erhebt euch aus dem ungangbaren Pfad, gleich einem Elefanten, der sich aus dem Schlamm rettet.

PC328

328. Gặp bạn đồng hành hiền lương,

Trí lự, hàng phục gian nguy,

Vui mừng mà đi cùng họ.

If you get a prudent companion (who is fit) to live with you, who behaves well and is wise, you should live with him joyfully and mindfully, overcoming all dangers. -- 328

328. Nếu gặp bạn sáng suốt,
Cẩn trọng sống hiền lương,
Hàng phục mọi nguy biến,
Hoan hỷ kết bạn đường.
328 - Si vous trouvez un compagnon prudent qui convient pour vivre avec vous, qui se conduise bien et est sage, vous pouvez vivre avec lui, joyeusement et attentivement, surmontant tous dangers.

328. Wenn ihr einen geistig reifen Gefährten findet, der rechtschaffen lebt , überwindet alle Gefahren, dann geht mit ihm, dankbar, geistesgegenwärtig.

PC329

329. Không gặp bạn đồng hành hiền lương,

Giàu trí lự, hãy sống một mình,

Như vua tránh loạn, voi ở rừng.

If you do not get a prudent companion who (is fit) to live with you, who behaves well and is wise, then like a king who leaves a conquered kingdom, you should live alone as an elephant does in the elephant forest. -- 329

329. Nếu không gặp bạn trí,
Cẩn trọng, sống hiền lành,
Nên như vua từ bỏ,
Vương quốc bị xâm lăng,
Hãy sống đời đơn độc,
Như voi giữa rừng xanh.
329 - Si vous ne trouvez pas un compagnon qui convient pour vivre avec vous, qui se conduise bien et qui est sage, alors, comme un Roi quitte un royaume conquis, vous devez vivre seul comme un éléphant dans la forêt des éléphants.

329. Wenn ihr keinen geistig reifen Gefährten findet, der wachsam, friedlich lebt, dann geht alleine wie ein König, der sein Königreich aufbigt, wie der Elefant frei im Matanga Wald.

PC330

330. Thà ở một mình

Hơn kết bạn ngu,

Khỏi điều ác dục,

Như voi một mình

Thênh thang rừng sâu.

Better it is to live alone. There is no fellowship with the ignorant. Let one live alone doing no evil, care-free, like an elephant in the elephant forest. -- 330

330. Thà sống cảnh cô đơn,
Hơn bạn bè kẻ ngốc,
Sống lẻ loi đơn độc,
Không gây nghiệp ác hành,
Như voi giữa rừng xanh,
Thênh thang vô tư lự.
330 - Meilleur est de vivre seul, il n'y a pas de compagnonnage possible avec un stupide ; Que l'on vive seul, ne faisant aucun mal et que l'on soit libre de soucis, comme un éléphant dans la forêt des éléphants.

330. Alleine zu gehen ist besser, mit einem Narren gibt es keine Gemeinschaft; Geht alleine und tut nichts Schlechtes, friedlich, wie der Elefant in der Matanga Wildnis.

PC331

331. Vui gặp bạn lúc cần,

Vui biết sống tri túc,

Vui mệnh chung thiện nghiệp,

Vui lìa hết thống khổ.

When need arises, pleasant (is it to have) friends.
Pleasant is it to be content with just this and that.
Pleasant is merit when life is at an end.
Pleasant is the shunning of all ill. -- 331
331. Vui thay được bạn giúp!
Vui thay sống tri túc!
Vui thay chết phước duyên!
Vui thay hết khổ nhục!
331 - Heureux les amis quand le besoin survient ; Heureux le contentement avec juste ceci ou cela ; Heureux le mérite quand la vie est à sa fin; Heureuse est la destruction de toute souffrance.

331. Ein Segen: Freunde, wenn man sie braucht; Ein Segen: Zufriedenheit mit dem, was gerade ist; Innerer Reichtum beim Beenden des Lebens: ein Segen; Ein Segen: Das Aufgeben von allem Leid.

PC332

332. Vui kính dưỡng mẹ hiền,

Vui kính dưỡng thân phụ,

Vui kính dưỡng Sa môn,

Vui kính dưỡng Thánh nhơn.

Pleasant in this world is ministering to mother.
Ministering to father too is pleasant in this world.
Pleasant is ministering to ascetics.
Pleasant too is ministering to the Noble Ones. -- 332
332. Vui thay hầu mẹ hiền!
Vui thay hầu cha lành!
Vui thay hầu hiền thánh!
Vui thay hầu sa môn!
332 - Heureux, en ce monde, d'assister sa mère ; Heureux aussi d'assister son père ; Heureux d'assister les ascètes ; Heureux aussi d'assister les bikkhous.

332. Ein Segen in der Welt: Dienst an eure Mutter; Ein Segen: Dienst an euren Vater; Ein Segen in der Welt: Dienst an einen Weisen; Ein Segen: Dienst an einen Bhikkhu.

PC333

333. Vui già vẫn giữ giới,

Vui thành tựu chánh tín,

Vui đầy đủ trí tuệ,

Vui không làm điều ác.

Pleasant is virtue (continued) until old age.
Pleasant is steadfast confidence.
Pleasant is the attainment of wisdom.
Pleasant is it to do no evil. -- 333
333. Vui thay già đức hạnh!
Vui thay tâm tín thành!
Vui thay ác không tạo!
Vui thay tuệ viên thành!
333 - Heureuse est la vertu jusqu'à la vieillesse ; Heureuse la confiance inébranlable ; Heureuse l'obtention de la Connaissance Transcendante ; Heureuse l'abstention du mal.

333. Ein Segen im Alter ist Tugend; Ein Segen: eine gefestigte Überzeugung; Ein Segen: die erlangte Erkenntnis; Das Nicht Tun von Schlechtem ist ein Segen.

Phẩm XXIV TANHAA VAGGA - CRAVING - PHẨM THAM ÁI

PC334

334. Buông lung, tham ái tăng lên

Như cỏ mạn-la tràn lan,

Từ đời này tiếp đời nọ,

Như vượn chuyền cây tìm trái.

The craving of the person addicted to careless living grows like a creeper. He jumps from life to life like a fruit-loving monkey in the forest. -- 334

334. Kẻ buông lung phóng dật,
Tham ái tợ dây leo,
Đời đời vọt nhảy theo,
Như khỉ chuyền hái trái.
334 – Le désir d'un homme livré à une vie négligente croît comme une liane ; il saute de vie en vie comme un singe aimant les fruits de la forêt.

334. Wenn ein Mensch achtlos lebt, wächst seine Begierde wie eine Kriechpflanze; Er rennt jetzt hierhin und dann dorthin, als ob er Früchte suchte, wie ein Affe im Wald.

PC335

335. Ai bị ái dục buộc ràng,

Những điều sầu khổ càng tăng,

Như loài cỏ Bi gặp mưa.

Whomsoever in this world this base clinging thirst overcomes, his sorrows flourish like well-watered biirana grass. -- 335

335. Ai sinh sống trên đời,
Bị ái dục lôi cuốn,
Khổ đau mãi tăng trưởng,
Như cỏ Bi gặp mưa.
335 - Quiconque en ce monde, si cette soif indigne et agrippante le vainc, ses chagrins fleurassent comme l'herbe Birana bien arrosée.

335. Wenn jemand von der klebrigen, plumpen Begierde in der Welt überwältigt wird, wachsen seine Sorgen wie wildes Gras nach dem Regen.

PC336

336. Hàng phục được ái dục,

Sầu khổ tự nhiên rụng

Như nước giọt lá sen.

Whoso in the world overcomes this base unruly craving, from him sorrows fall away like water-drops from a lotus-leaf. -- 336

336. Ai sinh sống trên đời,
Hàng phục được tham ái,
Khổ đau sẽ vuột khỏi,
Như nước trượt lá sen.
336 - Quiconque, en ce monde, vainc cette soif indigne et déréglée, les chagrins tombent de lui, comme les gouttes d'eau de la feuille du lotus.

336. Wenn diese plumpe Begierde, der schwer zu entkommen ist, von jemandem in der Welt überwältigt wird, perlen die Sorgen an ihm ab, wie Wassertropfen an einem Lotusblatt.

PC337

337. Ta bảo với các ngươi:

Các ngươi hãy dồn sức

Nhổ sạch gốc ái dục,

Như muốn trừ cỏ Bi

Phải nhổ tận gốc nó,

Các ngươi chớ lại để

Bị ma làm hại như

Cỏ lau gặp nước lũ.

This I say to you: Good luck to you all who have assembled here! Dig up the root of craving like one in quest of biira.na's sweet root. Let not Maara crush you again and again as a flood (crushes) a reed. -- 337

337. Các ngươi họp nhau đây,
Ta có lời dạy này:
Hãy bới gốc tham ái,
Như đào rễ cả Bi,
Đừng để Ma vương hại,
Như lau bị lụt đầy.
337 - Ceci, je vous le dit ! Bonne chance à vous qui êtes assemblés ici : creusez profond pour déraciner la soif comme quelqu'un en quête de la douce racine de Birana ; Ne laissez pas Mara vous écraser encore et encore, comme le torrent un roseau.

337. Euch allen, die ihr hier versammelt seid, sage ich: viel Glück, grabt die Begierde mit der Wurzel aus, wie das wilde Gras beim Heilwurzel Suchen ; Laßt euch nicht von Mara beugen, wie ein Schilfrohr von einem reißenden Fluß, immer und immer wieder.

PC338

338. Đốn cây chưa hết

Gốc rễ sâu bền

Vẫn sinh ra chồi,

Đoạn trừ ái dục

Chưa sạch căn gốc

Khổ não lại sanh.

Just as a tree with roots unharmed and firm, though hewn down, sprouts again, even so while latent craving is not rooted out, this sorrow springs up again and again. -- 338

338. Đốn cây không đào gốc,
Chồi tược sẽ lên hoài,
Tham ái chưa nhổ rễ,
Khổ đau mãi dằng dai.
338 - Juste comme un arbre aux racines non endommagées et solides, quoique coupé, fera des rejets ; de même, si la soif latente n'est pas déracinée, ce chagrin s'élèvera encore et encore.

338. Wenn seine Wurzel unbeschädigt und stark bleibt, wird ein Baum, auch wenn er gefällt wurde, wieder nachwachsen; In der gleichen Weise kehrt, wenn unterschwellige Begierde nicht mit der Wurzel entfernt wird, dieses Leiden wieder

und wieder zurück.

PC339

339. Ba mươi sáu dòng ái dục (185),

Mạnh mẽ dong ruỗi dục cảnh,

Người có tâm tà đeo đẳng

Dòng ái dục làm trôi hoài.

CT (185): Ái dục có ba thứ : a) Dục ái (kamatanha), b) Hữu ái (Bhavatanha sự ái dục dính líu với thường kiến) c) Phi hữu ái (Vibhavatanha) sự ái dục tương quan với đoạn kiến. Trong sáu căn, ngoài sáu trần, đều là ái, họp thành 12 : Dục ái 12,hữu ái 12, phi hữu ái 12, cộng thành 36 ái dục, 36 ái dục thường lưu động không ngừng như dòng nước, nên gọi là dục lưu.

If in anyone the thirty-six streams (of cravings) that rush towards pleasurable thoughts are strong, such deluded person, torrential thoughts of lust carry off. -- 339

339. Ba mươi sáu dòng ái,
Tuôn chảy theo dục trần,
Ý tham dục cuồn cuộn,
Cuốn phăng kẻ mê đần.
339 - En celui en qui les trente six courants de désirs qui coulent vers les objets de plaisir sont forts, des pensées pulsantes, pleines de désir emportent cet homme à la mauvaise compréhension.

339. Die 36 Ströme der Begierde , die Strömungen der Leidenschaft gründen, tragen ihn, jemanden mit minderwertigen Ansichten, hinfort.

PC340

340. Dòng ái dục chảy khắp nơi (186)

Như cỏ mạn-la mọc tràn,

Dùng tuệ kiếm đoạn tận gốc,

Như chặt gốc cỏ bìm leo.

CT (186). Là từ sáu căn phát ra.

The streams (craving) flow everywhere. The creeper (craving) sprouts and stands. Seeing the creeper that has sprung up, with wisdom cut off root. -- 340

340. Dòng ái dục chảy khắp,
Như dây leo mọc tràn,
Thấy dây leo vừa lan,
Liền dùng tuệ đốn gốc.

340 - De partout coulent les flots de désirs ; Les lianes naissent et demeurent ; Voyant cette liane qui a surgi, avec Connaissance transcendante (panna), coupez donc les racines.

340. Sie fließen überall hin, die Ströme, aber die sich verzweigende Schlingpflanze bleibt an ihrem Platz; Wenn ihr nun seht, daß die Schlingpflanze entsprossen ist, schneidet ihr durch Erkenntnis die Wurzel ab.

PC341

341. Vui thích theo ái dục,

Ưa dong ruỗi lục trần,

Tuy hướng cầu an lạc,

Nhưng vẫn bị quanh quẩn

Trong sanh tử lao đao.

In beings there arise pleasures that rush (towards sense-objects) and (such beings) are steeped in craving. Bent on happiness, they seek happiness. Verily, such men come to birth and decay. -- 341

341. Kẻ đam mê ái dục,
Say đắm theo lục trần,
Tuy mong cầu an lạc,
Sanh tử vẫn hoại thân.

341 - Vers ces êtres, là, s'élèvent des plaisirs qui se ruent vers les objets des sens et qui sont imbibés de désir ; Ces hommes penchés sur le plaisir, ne cherchant que le bonheur, vont, en vérité, à la naissance et au déclin.

341. Gelockert und geölt sind die Freuden eines Menschen; Leute, die von Verlockungen gefesselt nach Wohlergehen suchen: Sie sind auf dem Weg zu Geburt und Altern.

PC342

342. Người chạy theo ái dục,

Vùng vẫy, lo sợ như

Thỏ kia bị sa lưới,

Càng buộc với phiền não

Càng chịu khổ lâu dài.

Folk enwrapt in craving are terrified like a captive hare. Held fast by fetters and bonds, for long they come to sorrow again and again. -- 342

342. Người bị ái buộc ràng,
Hẳn lo sợ hoang mang,

Như thỏ bị trói chặt,
Đau khổ mãi cưu mang.
342 - Les hommes, enveloppés par la soif, sont terrifiés comme un lièvre captif ; tenus fermes par les entraves et les lacs, pour longtemps, ils vont vers le chagrin, encore et encore.

342. Von Begierde umringt hüpfen die Menschen im Kreis herum wie ein Hase, der in eine Schlinge geraten ist; Mit Fesseln und Banden gebunden gelangen sie dann zu Leid, wieder und wieder, lange Zeit.

PC343

343. Người chạy theo ái dục,

Vùng vẫy, lo sợ như

Thỏ kia bị sa lưới;

Tỷ kheo cầu vô dục (187)

Phải tự gắng lìa dục.

CT (187): Chỉ Niết bàn.

Folk, enwrapt in craving, are terrified like captive hare. Therefore a bhikkhu who wishes his own passionlessness (Nibbaana) should discard craving. -- 343

343. Người bị ái buộc ràng,
Như thỏ bị trói ngang;
Tỳ kheo cầu Niết bàn,
Phải dứt trừ tham dục.
343 - Les hommes, enveloppés par la soif, sont terrifiés comme un lièvre captif ; Par conséquent, un Bhikkhou, qui souhaite l'état sans passion (Nirvana) doit écarter la soif.

343. Von Begierde umringt hüpfen die Menschen im Kreis herum wie ein Hase, der in eine Schlinge geraten ist; So sollte ein Mönch für sich Begierde auflösen, und nach Nirwana anstreben.

PC344

344. Người lìa dục xuất gia,

Vui ở chốn sơn lâm (188),

Trở lại nhà theo dục (189),

Người đã được mở ra

Rồi lại tự trói vào !

CT (188): Lìa thế dục để xuất gia. CT (189): Xuất gia rồi lại hoàn tục.

Whoever with no desire (for the house-hold) finds pleasure in the forest (of asceticism) and though freed from desire (for the household), (yet) runs back to that very home. Come, behold that man! Freed, he runs back into that very bondage. -- 344

344. Cắt ái đi xuất gia,
Khổ hạnh trong rừng già,
Đã giải thoát dục vọng,
Nhưng lại trở về nhà;
Kìa xem hạng người ấy,
Mở rồi buộc lại ta!
344 - Celui qui, vide de désir, (pour le foyer), est attaché à la forêt de l'ascétisme et étant libre de désir (pour le foyer) retourne en courant à ce même foyer ; Contemple cet homme ! libre, il retourne en courant à ce lien même.

344. Befreit vom Haushalt, los gezogen in den vom Wald, rennt er nun nach Haus; Kommt, schaut euch diesen Menschen an, der befreit war und geradewegs zurück in die gleichen alten Ketten rennt.

PC345

345. Người trí dạy rằng,

Trói bằng dây gai,

Bằng cây, bằng sắt,

Chưa phải bền chắc,

Vợ con, tài sản,

Trang sức, phấn son,

Trói buộc chắc hơn.

That which is made of iron, wood or hemp, is not a strong bond, say the wise; the longing for jewels, ornaments, children, and wives is a far greater attachment. -- 345

345. Bậc trí giảng dạy rằng:
Dây đay, gai, gỗ, sắt,
Chưa phải loại buộc chặt,
Ham châu báu vợ con,
Mê trang sức phấn son,
Thứ đó buộc chắc nhất.
345 - Ce n'est pas un lien puissant, dit le sage (dhira), que celui qui est fait de fer, de bois ou de chanvre ; De loin est plus puissante cette soif pour les joyaux et les ornements, les enfants et les épouses.

345. Das sind keine starken Fesseln, die aus Eisen, Holz oder Gras bestehen, so sagen die Weisen; Hingerissen, bezaubert sein von Juwelen und Schmuck, das Verlangen

nach Kindern und Frauen, das sind starke Fesseln.

PC346

346. Người trí dạy rằng:

Dắt vào sa đọa

Trói buộc chắc bền,

Khoan dung hòa hoãn

Khó lòng thoát ra,

Hãy đừng dính mắc,

Lìa dục xuất gia.

That bond is strong, say the wise. It hurls down, is supple, and is hard to loosen. This too the wise cut off, and leave the world, with no longing, renouncing sensual pleasures. -- 346

346. Bậc trí giảng dạy rằng:
Trói buộc đó rất chắc,
Trì kéo xuống thật chặt,
Khó tháo gỡ vô vàn,
Bậc trí nên cắt ngang,
Từ khước mọi tham ái.
346 - Ce lien est fort, dit le sage (dhira). il jette à bas, il est lâche, il est difficile à délier ; Ceci aussi, ils le coupent et abandonnant les plaisirs sensuels, ils renoncent, sans plus au désir.

346. Das sind starke Fesseln, welche die einzwängen, elastisch sind und schwer zu lösen; Aber nachdem sie sie durchtrennt haben, gehen die Weisen hinaus, frei von Verlangen, sinnliche Begierde hinter sich lassend.

PC347

347. Say đắm ái dục,

Trôi theo ái dục,

Là tự lao mình

Vào lưới trói buộc,

Như nhện mắc lưới;

Dứt được buộc ràng,

Không còn dính mắc,

Lìa mọi thống khổ,

Ngao du tự tại (190).

CT (190): Chứng Niết bàn.

Those who are infatuated with lust fall back into the stream as (does) a spider into the web spun by itself. This too the wise cut off and wander, with no longing, released from all sorrow. -- 347

347. Người đắm say ái dục,
Là tự lao xuống dòng,
Như nhện sa vào lưới,
Do chính nó làm xong;
Bậc trí dứt tham ái,
Ắt thoát khổ, thong dong.
347 - Ceux qui sont enivrés de convoitise tombent dans le courant comme une araignée tomberait dans la toile qu'elle a tissée ; Ceci aussi le sage (dhira) l'a coupé et il erre, sans désir, renonçant à tous chagrins.

347. Jene, die von Leidenschaft gepackt sind, fallen zurück in einen selbst geschaffenen Strom, wie eine Spinne, die sich in ihrem selbstgesponnenen Netz verfangen hat; Aber nachdem sie sie abgeschnitten haben, machen sich die Weisen auf den Weg, frei von Verlangen, alles Leid und allen Verlockungen hinter sich lassend.

PC348

348. Bỏ tham đắm quá khứ,

Hiện tại hay vị lai (191)

Cố vượt qua bờ kia,

Tâm giải thoát hết thảy,

Không còn bị sanh, lão.

CT (191): Bỏ sự tham đắm theo ngũ uẩn quá khứ, hiện tại và vị lai .

Let go the past. Let go the future. Let go the present (front, back and middle). Crossing to the farther shore of existence, with mind released from everything, do not again undergo birth and decay. -- 348

348. Bỏ quá hiện vị lai,
Tâm ý thoát ai hoài,
Vượt sang bờ hiện hữu,
Dứt sanh lão bi ai!
348 - Abandonnez le passé, abandonnez le futur, abandonnez le présent (devant, arrière et milieu) ; Traversant pour aller sur l'autre rive de l'existence avec le mental libéré de toute chose, ne subissez pas de nouveau la naissance et le déclin.

348. Wenn ihr über die Vergangenheit, Gegenwart und Zukunft hinaus gegangen seid, laßt ihr vorne los, hinten los, dazwischen los; Mit einem Herz / Geist, das überall losläßt, geratet ihr nicht wieder in Geburt und Altern.

PC349

349. Tư tưởng xấu làm tao loạn,

Cầu mong dục lạc thật nhiều,

Tự trói mình thêm bền chắc.

For the person who is perturbed by (evil) thoughts, who is exceedingly lustful, who contemplates pleasant things, craving increases more and more. Surely, he makes the bond (of Maara) stronger. -- 349

349. Kẻ vọng tâm tà ý,
Say đắm theo dục trần,
Tham ái ngày tăng trưởng,
Tự làm dây buộc thân.
349 - Pour la personne qui est agitée par de mauvaises pensées, qui est de fortes passions, qui ne voit que le plaisant, la soif grandit fermement; vraiment, elle renforce les liens.

349. Bei einem Menschen, der von seinem Denken weiter getrieben wird, in seiner Leidenschaft heftig ist, sich auf das Schöne konzentriert, wächst die Begierde um so mehr; Er ist jemand, der die Fesseln enger macht.

PC350

350. Muốn lìa xa ác tưởng,

Thường nghĩ tới bất tịnh,

Hãy trừ hết ái dục,

Đừng để ác buộc ràng.

He who delights in subduing (evil) thoughts, who meditates on "the loathsomeness" (of the body) who is ever mindful, - it is he who will make an end (of craving). He will sever Maara's bond. -- 350

350. Người thích trừ tà ý,
Quán bất tịnh, niệm thường,
Sẽ đoạn diệt tham ái,
Cắt đứt vòng Ma vương.
350 - Celui qui se réjouit en subjuguant les pensées, qui médite sur l'impureté, celui qui est toujours attentif, celui là mettra une fin au désir ; il coupera le lien de Mara.

350. Aber jemand, der Freude hat am Beruhigen der Gedanken, immer achtsam, die Konzentration auf das Ekelerregende pflegt: Er wird ein Ende der Begierde erreichen,

er wird Maras Fesseln durchschneiden.

PC351

351. Tới chổ cứu kính (192),

Không còn sợ hãi,

Xa lìa ái dục,

Không còn nhiễm ô,

Nhổ tên sanh hữu,

Thân này cuối cùng (193).

CT (192) : Chỉ A la hán. CT (193) : Từ đây không còn luân hồi sanh tử nữa.

He who has reached the goal, is fearless, is without craving, is passionless, has cut off the thorns of life. This is his final body. -- 351

351. Đến đích hết sợ hãi,
Ly ái, tham tiêu tùng,
Cắt tiệt gai sanh tử,
Thân này thân cuối cùng.
351 - Celui qui a atteint le But, qui est sans peur, qui est dépourvu de soif, qui est sans passions, qui a coupé les épines de la vie ; ce sien corps est le dernier.

351. Er hat die Vollendung erreicht, furchtlos, unbefleckt, frei von Begierde und hat die Pfeile des wandelnden Lebens weggeschnitten; Diese körperliche Anhäufung ist seine letzte.

PC352

352. Xa lìa ái dục không nhiễm trước,

Thông đạt từ vô ngại, thấu suốt

Nghĩa và pháp, thứ lớp tự cú (194),

Là bậc đại trí, đại trượng phu,

Chỉ còn thân này là cuối cùng.

CT (194): Câu này theo nguyên văn là : Niruttipada Kovido, dịch thẳng là thông đạt và tha cú ; tức chỉ cho bốn thứ biện giải vô hại (Catupatisambbida) : Nghĩa vô hại (Atha) là thông suốt lý nghĩa ; Pháp vô ngại (Dhamma) là thông suốt giáo pháp như 3 tạng 12 bộ ; Từ vô hại (Nirutti), là thông suốt lời lẽ văn cú ; Biện thuyết vô ngại (Patibhana), là giảng nói (biết thứ lớp của tự, cú, là chỉ môn biện thuyết vô ngại).

He who is without craving and grasping, who is skilled in etymology and terms, who knows the grouping of letters and their sequence, - it is he who is called the bearer of the final body, one of profound wisdom, a great man. -- 352

352. Đoạn ái dục, chấp thủ,
Khéo giải từ, ngữ nguyên,
Thấu triệt dạng cú pháp,
Phối hợp chúng liền liền,
Mang sắc thân lần cuối,
Bậc đại nhân, thâm uyên.
352 - Celui qui est dépourvu de soif et libre d'attachement, celui qui est habile en étymologie et en vocabulaire, celui qui connaît le groupement des syllabes et leur assemblage, il est celui qui est appelé le porteur du dernier corps, celui de profonde Connaissance Transcendante, un grand homme.

352. Frei von Begierde, ohne Ergreifen, scharfsinnig im Ausdruck, die Kombination der Laute kennend, welcher vorher und welcher nachher kommt; Er trägt sein Körper zum letzten Mal, und wird als großer Mensch mit großer Einsicht bezeichnet.

PC353

353. Ta đã hàng phục tất cả,

Ta đã rõ biết tất cả,

Ta không nhiễm một pháp nào,

Xa lìa hết thảy, diệt dục,

Giải thoát, tự mình chứng ngộ,

Còn ai gọi là thầy ta? (195)

CT (195): Sau khi Phật thành đạo, từ Bồ đề tràng đi tới Lộc dã uyển, giữa đường gặp nhà tu của đạo khác, tên Ưu-ba-ca (Upaka), hỏi Phật rằng : ”Ông xuất gia theo ai ?” “Thầy ông là ai” ? “Ông tin tôn giáo nào ?” Phật liền nói bài trên để trả lời.

All have I overcome, all do I know.
From all am I detached.
All have I renounced.
Wholly absorbed am I in "the destruction of craving".
Having comprehended all by myself, whom shall I call my teacher? -- 353
353. Ta hàng phục tất cả,
Ta hiểu rõ ngọn ngành,
Ta rũ sạch các pháp,
Ta đoạn tuyệt mối manh,
Ta diệt ái giải thoát,
Ta liễu ngộ viên thành,
Ai là thầy ta nữa?
353 - "J'ai tout vaincu, je connais tout, De tout je suis détaché, à tout j'ai renoncé. Je suis pleinement libéré par la destruction de la soif. Ayant tout compris par moi-même, qui

pourrai - je appeler mon Maître ?"

353. Allbezwingend, allwissend bin ich, in bezug auf alle Dinge, nicht anhaftend. Alles-aufgebend, freigesetzt in das Aufhören der Begierde: Ich habe alles selber erkannt, wen soll ich als meinen Lehrer bezeichnen?

PC354

354. Trong các cách cúng dường,

Pháp thí là hơn cả,

Trong tất cả các vị,

Pháp vị là hơn cả,

Trong các loại hỷ lạc,

Pháp hỷ là hơn cả,

Ai trừ hết ái dục,

Vượt trên mọi khổ đau.

The gift of Truth excels all (other) gifts. The flavour of Truth excels all (other) flavours. The pleasure in Truth excels all (other) pleasures. He who has destroyed craving overcomes all sorrow. -- 354

354. Thí nào bằng pháp thí!
Vị nào bằng pháp vị!
Hỷ nào bằng pháp hỷ!
Diệt ái hết khổ lụy!
354 - Le don du Dhamma surpasse tous les dons. La saveur du Dhamma surpasse toutes les saveurs. Le délice dans le Dhamma surpasse tous les délices. Celui qui a détruit la soif surmonte toutes les douleurs.

354. Ein Dhamma Geschenk überwiegt alle Geschenke; der Geschmack des Dhamma alle Geschmäcker; ein Vergnügen am Dhamma alle Vergnügen; das Aufhören der Begierde alles Leid und Unreinheiten.

PC355

355. Tài sản hại người ngu

Không hại kẻ giải thoát,

Tài dục hại người ngu,

Lại thêm hại người khác.

Riches ruin the foolish, but not those in quest of the Beyond (Nibbaana). Through craving for riches, the ignorant man ruins himself as (if he were ruining) others. -- 355

355. Của cải hại kẻ ngu,

Không tìm người trí giác;
Kẻ ngu ham tiền bạc,
Tự hại mình, hại người.
355 - Les richesses ruinent le fou, mais non ceux en quête du « par-delà » ; Par la soif des richesses, l'homme sans intelligence se ruine, comme s'il ruinait les autres.

355. Reichtum ruiniert den Narren, aber nicht jene, die das Jenseitige suchen; Indem er Reichtum begehrt ruiniert sich der Narr ebenso wie andere.

PC356

356. Cỏ làm hại ruộng vườn,

Tham dục hại thế nhân,

Cúng dường người lìa tham,

Sẽ được quả báo lớn.

Weeds are the bane of fields, lust is the bane of mankind. Hence what is given to those lustless yields abundant fruit. -- 356

356. Cỏ dại hại ruộng đồng,
Tham dục hại thế nhân;
Cúng dường bậc ly dục,
Quả phúc thật vô ngần.
356 - La mauvaise herbe est la souillure des champs ; l'attachement est la souillure de l'homme ; Par conséquent, ce qui est donné à ceux qui sont sans passion porte un grand fruit.

356. Felder werden durch Unkraut verdorben, wie Menschen durch Begierde; Deswegen trägt das, was man denen gibt, die frei von Begierde sind, eine große Ernte.

PC357

357. Cỏ làm hại ruộng vườn,

Sân hận hại thế nhân,

Cúng dường người lìa sân,

Sẽ được quả báo lớn.

Weeds are the bane of fields, hatred is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of hatred yields abundant fruit. -- 357

357. Cỏ dại hại ruộng đồng,
Sân hận hại thế nhân;
Cúng dường bậc ly hận,
Quả phúc thật vô ngần.

357 - La mauvaise herbe est la souillure des champs; la haine est la souillure de l'homme ; Par conséquent, ce qui est donné à ceux qui sont libres de haine, porte un grand fruit.

357. Felder werden durch Unkraut verdorben, wie Menschen durch Abneigung; Deswegen trägt das, was man denen gibt, die frei von Abneigung sind, eine große Ernte.

PC358

358. Cỏ làm hại ruộng vườn,

Ngu si hại thế nhân,

Cúng dường người lìa si,

Sẽ được quả báo lớn.

Weeds are the bane of fields, delusion is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of craving yields abundant fruit. -- 358

358. Cỏ dại hại ruộng động,
Si ám hại thế nhân;
Cúng dường bậc ly ám,
Quả phúc thật vô ngần.
358 - La mauvaise herbe est la souillure des champs, l'illusion est la souillure de l'homme ; Par conséquent, ce qui est donné à ceux qui sont libres d'illusion porte un grand fruit.

358. Felder werden durch Unkraut verdorben, wie Menschen durch Täuschung; Deswegen trägt das, was man denen gibt, die frei von Täuschung sind, eine große Ernte.

PC359

359. Cỏ làm hại ruộng vườn,

Ái dục hại thế nhân,

Cúng dường người lìa dục,

Sẽ được quả báo lớn.

Weeds are the bane of fields, craving is the bane of mankind. Hence what is given to those rid of craving yields abundant fruit. -- 359

359. Cỏ dại hại ruộng đồng,
Tham ái hại thế nhân;
Cúng dường bậc ly ái,
Quả phúc thật vô ngần.

359 - La mauvaise herbe est la souillure des champs ; le désir est la souillure de l'homme. Par conséquent, ce qui est donné à ceux qui sont sans désir, porte un grand fruit.

359. Felder werden durch Unkraut verdorben, wie Menschen durch Verlangen; Deswegen trägt das, was man denen gibt, die frei von Verlangen sind, eine große Ernte.

Phẩm XXV BHIKKHU VAGGA - THE BHIKKHU - PHẨM TỲ KHEO

PC360

360. Chế phục mắt, lành thay,

Chế phục tai, lành thay,

Chế phục mũi, lành thay,

Chế phục lưỡi, lành thay.

Good is restraint in the eye;
good is restraint in the ear;
good is restraint in the nose;
good is restraint in the tongue. -- 360
360. Lành thay điều phục mắt!
Lành thay điều phục tai!
Lành thay điều phục mũi!
Lành thay điều phục lưỡi!
360 - Il est bon de contrôler l'œil ; il est bon de contrôler l'oreille; il est bon de contrôler le nez ; il est bon de contrôler la langue.

360. Kontrolle über das Auge ist gut; gut ist Kontrolle über das Ohr; Kontrolle über die Nase ist gut; gut ist Kontrolle über die Zunge.

PC361

361. Chế phục thân, lành thay,

Chế phục lời, lành thay,

Chế phục ý, lành thay,

Chế phục hết, lành thay,

Tỷ kheo nào chế phục

Hết thảy, giải thoát khổ.

Good is restraint in deed;
good is restraint in speech;
good is restraint in mind;
good is restraint in everything.

The bhikkhu, restrained at all points, is freed from sorrow. -- 361

361. Lành thay hàng phục thân!
Lành thay hàng phục ý!
Lành thay lời chế chỉ!
Lành thay phòng mọi điều!
Hàng phục được bấy nhiêu,
Tỳ kheo ấy thoát khổ.

361 - Il est bon de contrôler l'acte ; il est bon de contrôler la parole ; il est bon de contrôler le mental ; il est bon de contrôler toutes choses ; Le Bhikkhou contrôlé de toutes parts est libre de toute souffrance.

361. Kontrolle über den Körper ist gut; gut ist Kontrolle über die Sprache; Kontrolle über das Herz / Geist ist gut; gut ist Kontrolle in allen Bereichen; Ein Mönch, der sich in allen Bereichen unter Kontrolle hat, ist von allem Leid befreit.

PC362

362. Kiểm soát tay chân,

Ngôn ngữ, đầu óc (196),

Tâm thích Thiền định,

Ờ riêng một mình,

Tự biết đầy đủ,

Ấy là Tỷ kheo.

CT (196) : Cái đầu nằm ở chổ cao nhất nơi thân ta.

He who is controlled in hand, in foot, in speech, and in the highest (i.e., the head); he who delights in meditation, and is composed; he who is alone, and is contented, - him they call a bhikkhu. -- 362

362. Điều phục cả chân tay,
Điều phục ngay đầu óc,
Điều phục lời ngang dọc,
Đơn độc vui hành thiền,
Tri túc sống an nhiên,
Tỳ kheo là vậy đó!

362- Celui qui est contrôlé quant à la main, au pied, au langage, et au plus haut - la tête ; celui qui se réjouit en méditation, et qui est composé; celui qui est seul et satisfait ; celui-là je l'appelle un Bhikkhou.

362. Die Hände unter Kontrolle, Füße unter Kontrolle, Sprache unter Kontrolle, im höchsten Maße unter Kontrolle, sich an dem erfreuend, was innen ist, zufrieden, gesammelt, alleine: ihn bezeichnet man als Mönch.

PC363

363. Thuần hóa ngôn ngữ,

Khôn khéo tịch tịnh,

Diễn bày pháp nghĩa,

Hòa ái, rõ ràng,

Ấy là Tỳ kheo.

The bhikkhu who is controlled in tongue, who speaks wisely, who is not puffed up, who explains the meaning and the text, - sweet, indeed is his speech. -- 363

363. Tỳ kheo điều phục lưỡi,
Khiêm ái không tự cao,
Diễn giải nghĩa kinh điển,
Lời êm dịu ngọt ngào.
363 – Le Bhikkhou qui a le contrôle de la langue, qui parle avec sagesse, qui n'est pas infatué, qui explique le sens et le texte ; douce, en vérité, est sa parole.

363. Ein Mönch, der seine Äußerungen unter Kontrolle hat, ruhig Rat gibt, Lehre und Bedeutung verkündet: Was er sagt, ist wohlklingend.

PC364

364. Tỷ kheo an trú

Lạc viên Chánh pháp,

Mến pháp tùy pháp,

Tư duy nhớ pháp,

Không bị thối chuyển.

That bhikkhu who dwells in the Dhamma, who delights in the Dhamma, who meditates on the Dhamma, who well remembers the Dhamma, does not fall away from the sublime Dhamma-- 364

364. Tỳ kheo trụ chánh pháp,
Quí pháp, thường hành thiền,
Niệm pháp, tâm tinh chuyên,
Ắt không rời Chánh pháp.
364 - Le Bhikkhou qui demeure dans le Dhamma, qui se réjouit dans le Dhamma, qui médite sur le Dhamma, qui se rappelle bien le Dhamma, ne tombe pas hors du Dhamma Excellent.

364. Dhamma ist sein Aufenthalt; Dhamma seine Freude ; ein Mönch, der über den Dhamma nachdenkt, sich den Dhamma ins Gedächtnis ruft, fällt nicht ab vom wahren Dhamma.

PC365

365. Chớ khinh điều mình đã chứng,

Chớ hâm mộ điều người chứng,

Hâm mộ điều người khác chứng,

Không chứng được Tam ma địa (chánh định) (197) .

CT (197) : Ý nói chỉ hâm mộ việc của người thì chẳng ích gì cho việc của mình.

Let him not despise what he has received, nor should he live envying (the gains of) others. The bhikkhu who envies (the gains of) others does not attain concentration. -- 365

365. Chớ chê điều mình đạt,
Chớ ganh ghét của người;
Tỳ kheo vọng tâm tư,
Không sao vào chánh định.
365 - Qu'il ne méprise pas ce qu'il a reçu, qu'il n'aille pas enviant le gain des autres ; Le Bhikkhou qui envie le gain des autres, n'atteint pas à la concentration.

365. Behandle die eigenen Gaben nicht mit Geringschätzung, mache dich nicht auf, die der anderen zu begehren; Ein Mönch, der die der anderen begehrt, erlangt keine geistige Sammlung.

PC366

366. Tu chứng được chút ít,

Không khinh ghét điều ấy,

Cứ thanh tịnh, siêng năng,

Được chư Thiên khen ngợi.

Though receiving but little, if a bhikkhu does not despise his own gains, even the gods praise such a one who is pure in livelihood and is not slothful. -- 366

366. Tỳ kheo dù nhận ít,
Nhưng tâm không khinh thường,
Sống thanh tịnh, tinh tấn,
Chư thiên cũng tán dương.
366 - Quoiqu'il ait peu reçu, si un Bhikkhou ne méprise pas ce peu, les Devas le loueront, lui qui est de vie pure et n'est pas indolent.

366. Sogar wenn er so gut wie nichts bekommt, behandelt er seine Gaben nicht mit Verachtung; Unermüdlich führt er ein reines Leben: Er ist es, den die Devas loben.

PC367

367. Đối với danh và sắc

Không chấp “ta”, “của ta”,

Không phiền điều không có,

Ấy gọi là Tỷ kheo.

He who has no thought of "I" and "mine" whatever towards mind and body, he who grieves not for that which he has not, he is, indeed, called a bhikkhu. -- 367

367. Đối với cả thân tâm,
Không chấp ta, của ta,
Không buồn điều không có,
Đó gọi là tỳ kheo.
367 - Celui qui n'a aucune conception de "moi et mien", que ce soit envers le corps ou la psyché, celui qui ne se chagrine pas pour ce qu'il n'a pas, celui-là en vérité, est appelé un Bhikkhou.

367. Für jemanden, für den es so etwas wie Selbst in Name und Form in jeglicher Hinsicht nicht gibt und der nicht um das betrübt ist, was nicht ist: Der wird zurecht ein Mönch genannt.

PC368

368. An trú tâm từ bi,

Vui giáo pháp Phật đà,

Đạt cảnh giới an lạc,

Giải thoát khỏi các hành (vô thường).

The bhikkhu who abides in loving-kindness, who is pleased with the Buddha's Teaching, attains to that state of peace and happiness, the stilling of conditioned things. -- 368

368. Tỳ kheo vui pháp Phật,
An trụ tâm từ bi,
Chứng đạt cảnh an tịnh,
Giải thoát pháp hữu vi.
368 – Le Bhikkhou qui demeure en Amour Bienveillant ; Qui est content de l'Enseignement du Bouddha, atteint à cet état de Paix et de bonheur la tranquillisation des agrégats d ‘existence.

368. Ein Mönch mit Vertrauen in die Lehre des “Erwachten”, der in Güte verweilt, erlangt den guten Zustand, den friedvollen Zustand: das Beruhigen-der-Gestaltungen Wohlergehen.

PC369

369. Tát hết nước thuyền này (198),

Thuyền nhẹ và đi mau,

Hết tham dục, sân hận,

Tỳ kheo chứng Niết bàn.

CT (198): Thuyền dụ thân thể, nước dụ ác tâm phiền não.

Empty this boat, O bhikkhu! Emptied by you it will move swiftly. Cutting off lust and hatred, to Nibbaana you will thereby go. -- 369

369. Tỳ kheo tát sạch nước,
Thuyền này nhẹ lướt nhanh,
Trừ tham dục, sân hận,
Niết bàn tất viên thành.
369 - Videz ce bateau, ô Bhikkhou ! vidé par vous, ira rapidement ; Coupant votre convoitise et votre animosité, par ce moyen, vous irez vers le Nirvana.

369. Mönch, schöpf dieses Boot aus; Es wird dich leicht tragen, wenn es ausgeschöpft ist; Nachdem du Leidenschaft und Abneigung durchschnitten hast, gehst du von dort zum Nirwana.

PC370

370. Bỏ năm điều (199), đoạn năm điều (200),

Tu năm điều (201), vượt năm điều (202),

Tỷ kheo vượt dòng nước lũ (203).

CT (199) : Bỏ năm điều là : Bỏ năm kết sử của hạ giới (ngũ hạ phần kết - Panca orambhagiyasamyaja-nani): Dục giới tham (Khamatogo) là sự tham lam ở tại dục giới ; sân (Vyapado) ; thân kiến (Satka-yaditthi) là chấp thân thật hữu ; giới cấm thủ (Si-

labhataparamato) là cố chấp các giới cấm tà vạy ; nghi (Vicikischa). CT (200) : Đoạn 5 điều là : Bỏ năm kiết sử của thượng giới (ngũ thượng phần kiết - panca uddhambha-giyasamiokanani) : Sắc giới tham (Ruparaga) là tham đắm ở tại Sắc giới ; Vô sắc giới tham là tham đắm thiền định ở Vô sắc giới ; Trạo cử (uddhacca) là

loạn động ; Mạn (mana) là ngạo mạn ; Vô minh (Avijja).

CT (201) : Tu năm điều là tu năm căn lành : tín, tấn, niệm, định, huệ.

CT (202) : Ngũ trược, là năm điều say đắm : tham, sân, si, mạn, ác kiến. CT (203) : Bộc lưu là dòng nước lũ (Ogho), chỉ cho 4 thứ : dục lưu, hữu lưu, kiến lưu, vô minh lưu.

Five cut off, five give up, five further cultivate. The bhikkhu who has gone beyond the five bonds is called a "Flood-Crosser". -- 370

370. Tỳ kheo đoạn diệt năm, (1)
Bỏ năm (2), tu tập năm (3)

Vượt qua năm vòng xích (4),
Xứng gọi bậc vượt dòng.
(1) Tham, sân, thân kiến, giới cấm thủ, nghi.

(2) Sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh.

(3) Tín, tấn, niệm, định, huệ. (4) Tham, sân, si, mạn, tà kiến.

370 - Cinq Supprimes, cinq abandonnés, de plus cinq cultives, le Bhikkhou qui a été au delà des cinq obstacles est appelé le « traverseur-de-courant » .

370. Schneide fünf durch, laß fünf gehen und entwickle vor allem fünf ; Von einem Mönch, der fünf Anhaftungen hinter sich gelassen hat, heißt es, daß er die Flut überquert hat.

PC371

371. Tu thiền định, chớ buông lung,

Tâm chớ mê hoặc theo dục,

Đừng đợi khi nuốt sắt nóng

Mới biết ăn năn than thở.

Meditate, O bhikkhu! Be not heedless.
Do not let your mind whirl on sensual pleasures.
Do not be careless and swallow a ball of lead.
As you burn cry not "This is sorrow". -- 371
371. Chớ buông lung, dục lạc,
Tỳ kheo, hãy tu thiền.
Phóng dật, nuốt sắt nóng,
Bị đốt chớ than phiền!
371 - Méditez ô Bhikkhou ! Ne soyez pas inattentifs ; Ne laissez pas votre esprit tournoyer sur les plaisirs sensuels ; Ne soyez pas négligents et n’avalez pas une bille de fer brûlante; et si vous vous brûlez, ne vous lamentez pas « ceci est souffrance ».

371. Praktiziere Mediation, Mönch, und sei nicht achtlos; Laß deinen Geist nicht an sinnlichen Gestaden umherstreifen; Verschlucke nicht achtlos die glühende Eisenkugel; Bei Verbrennung klage nicht dann: “Das schmerzt”.

PC372

372. Không Trí tuệ, không Thiền định,

Không Thiền định, không Trí tuệ,

Gồm đủ Thiền định, Trí tuệ

Đạt gần đến cõi Niết bàn.

There is no concentration in one who lacks wisdom, nor is there wisdom in him who lacks concentration. In whom are both concentration and wisdom, he, indeed, is in the presence of Nibbaana. -- 372

372. Không trí tuệ, không định,
Không định, không trí tuệ;
Người có tuệ, có định,
Đạt Niết bàn viên tịnh.
372 - Il n ‘y a pas de méditation (jhana) sans Connaissance Transcendante ; I1 n'y a pas de Connaissance Transcendante sans méditation; Celui en qui il y a Connaissance Transcendante et méditation est, en vérité, en présence de Nirvana.

372. Es gibt kein Meditation für jemanden ohne Einsicht, keine Einsicht für jemanden ohne Mediation; Aber jemand mit Meditation und Einsicht ist an der Schwelle zum Nirwana.

PC373

373. Vào chỗ yên tĩnh,

Tâm thường vắng lặng,

Quán xét Chánh pháp,

Hưởng vui siêu nhân.

The bhikkhu who has retired to a lonely abode, who has calmed his mind, who perceives the doctrine clearly, experiences a joy transcending that of men. -- 373

373. Tỳ kheo sống đơn độc,
An định được nội tâm,
Trực quán theo chánh pháp,
Vui nguồn vui siêu nhân.
373 - Le Bhikkhou qui s'est retiré dans une demeure solitaire, qui a calmé son esprit et perçoit clairement le Dhamma expérimente une joie supra humaine.

373. Ein Mönch mit ruhigem Geist, der in eine leere Behausung geht und den Dhamma klar und richtig sieht: Seine Freude ist mehr als menschlich.

PC374

374. Người thường chánh niệm

Sanh diệt các uẩn,

Sẽ được vui mừng,

Người đó không chết.

Whenever he reflects on the rise and fall of the Aggregates, he experiences joy and happiness. To "those who know" that (reflection) is Deathless. -- 374

374. Người nhiếp tâm thường niệm,
Các uẩn thường diệt sanh,
Thọ hưởng niềm an lành,
Đạt cảnh giới bất tử.
374 - Celui, qui est continuellement et pleinement vigilant (sati) de l 'origine et de la disparition des agrégats expérimente joie et ravissement, réalisant le sans-mort .

374. Wie auch immer er mit dem Entstehen und Vergehen der Anhäufungen in Berührung kommt: er erlangt Verzückung und Freude; das ist, für jene, die es kennen, frei von Tod, das 'Todlose'.

PC375

375. Sáng suốt trong đời sống,

Nhiếp hộ căn, biết đủ,

Lo hộ trì giới luật,

Gần gũi các bạn lành

Và nổ lực tinh tấn,

Sống chánh mạng trong sạch.

And this becomes the beginning here for a wise bhikkhu: sense-control, contentment, restraint with regard to the Fundamental Code (Paatimokkha), association with beneficent and energetic friends whose livelihood is pure. -- 375

375. Tỳ kheo có trí tuệ,
Thường phòng hộ các căn,
Tri túc, giữ giới bổn,
Thân cận các bạn lành,
Sống nổ lực tinh tấn,
Hợp chánh mạng cao thành.
375 - Et voici le commencement pour un sage bhikkhou : contrôle des sens, contentement, restreinte en rapport avec le Patimokka (Code Fondamental de Moralité) association avec des amis énergiques et bénéfiques de vie pure.

375. Die ersten Dinge für einen einsichtigen Mönch sind hier die Sinne hüten, Zufriedenheit, Disziplin in Übereinstimmung mit dem Möncheregeln; Er sollte sich mit bewundernswerten Freunden zusammentun.

PC376

376. Thái độ thành khẩn,

Hành vi đoan chánh,

Tất được an vui,

Sạch hết khổ não.

Let him be cordial in his ways and refined in conduct; filled thereby with joy, he will make an end of ill. -- 376

376. Người hành xử chân thành,
Tác phong thật đoan chánh,
Hưởng nguồn vui phạm hạnh,
Dứt sạch mọi khổ đau.
376 - Qu'il soit cordial en ses manières et raffiné en conduite; Par cela, plein de joie, il mettra fin à la souffrance.

376. Wer ein reines Leben führt, unermüdlich, aus Gewohnheit gastfreundlich und gekonnt in seinem Benehmen ist und so vielfache Freude erfährt, der wird Leiden ein Ende setzen.

PC377

377. Hoa lài Bạt-tất-ca (204)

Rụng úa tàn thế nào,

Tỷ kheo dính tham sân

Cũng úa tàn như thế.

CT (204) : Bạt tất ca (Vassika), tên một thứ hoa thơm hơn các hoa khác.

As the jasmine creeper sheds its withered flowers, even so, O bhikkhus, should you totally cast off lust and hatred. -- 377

377. Tỳ kheo hãy vất bỏ,
Mọi ý niệm tham sân,
Như hoa lài tàn úa,
Rơi rụng khỏi cành thân.
377 - Comme la liane du jasmin laisse tomber ses fleurs fanées, ainsi, ô Bhikkhous, devez-vous rejeter totalement la convoitise et l'agressivité.

377. Laßt Leidenschaft und Abneigung fallen, Mönche, wie ein Jasmin seine verwelkten Blüten.

PC378

378. Thân tịch tịnh, ngữ tịch tịnh,

Tâm an trú, lìa dục lạc,

Tỷ kheo khéo đạt tịch tịnh.

The bhikkhu who is calm in body, calm in speech, calm in mind, who is well-composed, who has spewed out worldly things, is truly called a "peaceful one". -- 378

378. Tỳ kheo thường điềm tĩnh,
Thân - khẩu - ý tịch tịnh,
Từ bỏ mọi việc đời,
Xứng danh bậc an tịnh.
378 - Le Bhikkhou qui est calme en son corps, calme en sa parole, tranquille, qui est bien composé, qui vomi toutes choses mondaines, est vraiment appelé un "Paisible".

378. Wenn er körperlich zur Ruhe gekommen ist, im Reden zur Ruhe gekommen ist, völlig gesammelt und ruhig ist, die Köder der Welt ausgespien hat, gilt ein Mönch als vollkommen zur Ruhe gekommen.

PC379

379. Tự cảnh sách, tự phản tỉnh,

Tự hộ vệ và chánh niệm,

Tỷ kheo đạt đến an lạc.

By self do you censure yourself.
By self do you examine yourself.
Self-guarded and mindful,
O bhikkhu, you will live happily. -- 379
379. Tự mình kiểm điểm mình,
Tự mình xem xét mình,
Tự phòng hộ, chánh niệm,
Tỳ kheo sống khương ninh.
379 - Par le moi, censurez le moi ; par !e moi, examinez le moi ; Gardé par le moi et attentif, ô Bhikkhous, vous vivrez heureux.

379. Du selbst solltest dich tadeln, solltest dich selbst prüfen; Als Mönch, der sich selbst behütet, mit behütetem Selbst, achtsam, lebst du in Wohlbehagen.

PC380

380. Tự bảo hộ mình,

Nương náu chính mình,

Gắng điều phục mình,

Như thương gia lo

Điều phục ngựa lành.

Self, indeed, is the protector of self. Self, indeed, is one's refuge. Control, therefore, your own self as a merchant controls a noble steed. -- 380

380. Chính ta bảo vệ ta,
Chính ta nương tựa ta,

Chính ta tự điều phục,
Như ngựa theo thương gia.
380 - Le moi, en vérité, est le protecteur du moi ; Le moi, en vérité, est le refuge du moi ; Contrôlez, par conséquent votre propre moi comme un marchand contrôle un noble coursier.

380. Euer eigenes Selbst ist eure wichtigste Stütze; Euer eigenes Selbst ist euer eigener Führer; Deswegen solltet ihr auf euch selbst aufpassen, wie ein Händler auf ein gutes Pferd.

PC381

381. Tỷ kheo tâm hoan hỷ,

Thành tín theo pháp Phật,

Đạt cảnh giới an lạc,

Giải thoát hết các hành (vô thường).

Full of joy, full of confidence in the Buddha's Teaching, the bhikkhu will attain the Peaceful State, the stilling of conditioned things, the bliss (supreme). -- 381

381. Tỳ kheo thường hoan hỷ,
Thành tín pháp Phật-đà,
Chứng đạt cảnh an tịnh,
Các hành an lạc ra.
381 - Plein de joie, plein de confiance dans l'Enseignement du bouddha, le Bhikkhou atteindra l'état de Paix, et tranquillisait des choses conditionnées.

381. Ein Mönch mit vielfältiger Freude, mit Vertrauen zu den Lehren des Erwachten, wird den guten Zustand erlangen, den friedvollen Zustand: das Beruhigen-der-Gestaltungen Wohlergehen.

PC382

382. Nhỏ tuổi siêng tu pháp Phật,

Ánh sáng chiếu soi thế gian,

Như mặt trăng khỏi đám mây.

The bhikkhu who, while still young, devotes himself to the Buddha's Teaching, illumines this world like the moon freed from a cloud. -- 382

382. Tỳ kheo tuy trẻ tuổi,
Chuyên tu pháp Phật-đà,
Như trăng thoát mây chắn,
Soi sáng trần gian ta.

382 – Le Bhikkhou qui, pendant qu’il est encore jeune, se dévoue à l 'enseignement du Bouddha illumine ce monde comme la lune sortant des nuages.

382. Ein junger Mönch, welcher sich in der Lehre des 'Erwachten' Mühe gibt, erhellt die Welt wie der Mond, der hinter einer Wolke hervortritt.

Phẩm XXVI BRAHMANA VAGGA - THE BRAHMANA - PHẨM BÀ LA MÔN(205)

CT (205) : Bà la môn (Brahmana) ở đây là tiếng chỉ chung người hành đạo thanh tịnh, chớ không phải như nghĩa thông thường chỉ riêng về giai cấp đạo sĩ Bà la môn. Phẩm này Phật dạy, gọi là Bà la môn là cốt ở tư cách xứng đáng của họ, chứ không phải là tại dòng dõi, nơi sinh hay những gì hình thức bên ngoài .

PC383

383. Đoạn trừ dòng ái dục,

Thấy các uẩn (206) diệt tận,

Mới là Bà la môn,

Mới thấy được Vô tác (Niết bàn).

CT (206): Các yếu tố cấu thành sanh mạng .

Strive and cleave the stream. Discard, O brahmana, sense-desires. Knowing the destruction of conditioned things, be, O brahmana, a knower of the Unmade (Nibbaana). -- 383

383. Này đây Bà la môn,
Hãy đoạn dòng tham ái,
Thấu triệt pháp suy hoại,
Chứng đạt bậc Vô sanh.
383 - Luttez et divisez le courant ; Écarte, ô Brahmane, les désirs des sens ; Connaissant la destruction des constituants de la vie, sois, ô Brahmane, le Connaisseur de l'incréé (Nirvana).

383. Du hast Anstrengungen unternommen, Brahmane, schneide nun den Strom ab; Vertreibe sinnliche Leidenschaften; Wenn du das Aufhören der Gestaltungen kennst, Brahmane, kennst du das 'Ungeschaffene'.

PC384

384. Thường trú trong hai pháp (207),

Người đạt đến bờ kia,

Dù bao nhiêu ràng buộc

Cũng đều bị dứt sạch:

Trí tuệ Bà la môn.

CT (207) : Hai pháp là chỉ và quán.

When in two states a brahmana goes to the Farther Shore, then all the fetters of that "one who knows" pass away. -- 384

384. Bà la môn trí tuệ,
An trụ hai pháp lành (*)
Vượt sang bờ bên đó,
Dứt phiền não mối manh.
(*) Chỉ và Quán
384 - Quand en deux états (tranquillisation de la psyché et vue pénétrante) un Brahmane va sur l'autre rive, alors tous les liens de ce connaissant tombent.

384. Wenn der Brahmane in das Jenseits mit Hilfe von zwei Methoden gelangt ist, gehen all seine Fesselungen ihrem Ende zu.

PC385

385. Không bờ kia, bờ này (208),

Cả hai bờ đều không,

Đã xa lìa khổ não (209),

Không bị trói buộc gì,

Ta gọi Bà la môn.

CT (208): Bờ kia là chỉ sáu căn bên trong (Ajjhatikani cho Ayatanani) ; Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Bờ này là chỉ sáu trần bên ngoài

(Bahirani cho ayatanani) : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Không chấp trước ta và của ta, nên nói là không bờ này, bờ kia. CT (209): Nguyên văn là : dara, cũng có thể dịch là bố úy.

For whom there exists neither the hither nor the farther shore, nor both the hither and the farther shores, he who is undistressed and unbound, - him I call a brahmana. -- 385

385. Không bờ kia, bờ này,
Không hai bờ đó đây (*),
Không khổ đau buộc trói,
Ta gọi Bà la môn.
(*) Sáu căn và sáu trần
385 - Pour qui il n'existe pas cette rive-ci (les six sens internes) ou cette rive-là (les six sens externes), non plus qu'à la fois cette rive-ci et cette rive-là, celui qui est sans détresse et non île, lui, je l'appelle un Brahmane.

385. Jemand dessen Jenseits oder Nicht-Jenseits oder Jenseits-&-Nicht-Jenseits nicht zu finden ist; ungebunden, sorgenfrei: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC386

386. Ai nhập vào Thiền định,

An trú, ly trần cấu,

Việc cần làm đã xong,

Phiền não lậu dứt sạch,

Chứng cảnh giới tối cao,

Ta gọi Bà la môn.

He who is meditative, stainless and secluded, he who has done his duty and is free from corruptions, he who has attained the Highest Goal, - him I call a brahmana. -- 386

386. Ẩn cư, thiền, thanh tịnh,
Vô lậu, tu viên thành,
Đạt đến đích tối thượng,
Ta gọi Bà la môn.
386 - Celui qui est méditatif, sans taches, et fixé, celui qui a fait son devoir et est libre de purulences, celui qui a atteint le plus haut But, lui, je l'appelle un Brahmane .

386. Er sitzt ruhig, staublos, in Meditation vertieft, seine Aufgabe ist erfüllt, die Begierde sind verschwunden, er hat das letzte Ziel erreicht: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC387

387. Mặt trời chiếu sáng ban ngày,

Mặt trăng chiếu sáng ban đêm,

Khí giới chiếu sáng vua chúa,

Thiền định chiếu sáng kẻ tu,

Hào quang Phật sáng ngày đêm.

The sun shines by day; the moon is radiant by night.
Armoured shines the warrior king.
Meditating the brahmana shines.
But all day and night the Buddha shines in glory. -- 387
387. Mặt trời sáng ban ngày,
Mặt trăng sáng ban đêm,
Binh khí sáng vương tướng,
Thiền sáng Bà la môn;
Riêng hào quang đức Phật,
Rực sáng cả ngày đêm.

387 - Le Soleil brille le jour, la Lune brille la nuit, le guerrier armé brille, le Brahmane méditant brille ; Mais la gloire du Bouddha brille jour et nuit.

387. Am Tag erstrahlt die Sonne; in der Nacht der Mond; in der Rüstung der Krieger; im Meditation der Brahmane; Aber den ganzen Tag und die ganze Nacht, jeden Tag und jede Nacht erstrahlt der “Erwachte” in heller Pracht.

PC388

388. Dứt bỏ ác nghiệp, gọi Bà la môn,

Hành vi thanh tịnh, gọi là Sa môn,

Tự trừ bỏ cấu uế, gọi Xuất gia.

Because he has discarded evil, he is called a brahmana; because he lives in peace, he is called a samana; because he gives up the impurities, he is called a pabbajita (recluse). -- 388

388. Dứt ác gọi Phạm Chí,
An tịnh gọi sa môn,
Trừ sạch mọi cấu uế,
Gọi ẩn sĩ tu hành. (*)
(*) Bậc xuất gia
388 - Parce qu'il a écarté le mal, il est appelé un Brahmane; parce que sa conduite est équilibrée, il est appelé un Samana ; puisqu’il a renoncé à ses impuretés, il est appelé un "En allé" (Pabbajito).

388. Er wird ein Brahmane genannt, weil er das Schlechte in sich vertrieben hat, ein Praktizierender, weil er im Gleichklang lebt, ein Hinausgegangener, weil er seine eigenen Unreinheiten aufgegeben hat.

PC389

389. Chớ đánh đập Bà la môn,

Bà la môn chớ sân hận,

Người đánh đập kia đáng hổ,

Người sân hận đáng hổ hơn.

One should not strike a brahmana, nor should a brahmana vent (his wrath) on one who has struck him. Shame on him who strikes a brahmana! More shame on him who gives vent (to his wrath)! -- 389

389. Chớ đánh đập Phạm Chí,
Phạm chí chớ hận sân,
Xấu thay đánh Phạm Chí,
Sân hận càng xấu hơn.

389 - On ne doit pas frapper un Brahmane ; Non plus ce Brahmane ne doit pas donner libre cours à sa colère contre celui qui le frappe ; Honte à celui qui frappe un Brahmane ; Plus grande honte sur le Brahmane qui donne libre cours à sa colère.

389. Man soll einen Brahmane nicht schlagen, noch sollte der Brahmane seinem Ärger freien Lauf lassen; Schande dem Mörder eines Brahmane; Größere Schande dem Brahmane, dessen Ärger freier Lauf gelassen wird.

PC390

390. Này hỡi Bà la môn,

Đây không là ích nhỏ:

Vui chế phục tâm mình,

Đoạn trừ tâm độc hại,

Thống khổ được ngăn chận.

Unto a brahmana that (non-retaliation) is of no small advantage. When the mind is weaned from things dear, whenever the intent to harm ceases, then and then only doth sorrow subside. -- 390

390. Đối với Bà là môn,
Điều này lợi không nhỏ,
Tâm yêu thương từ bỏ,
Ý độc hại dứt ngay,
Điều phục được thế này,
Khổ đau hẳn đoạn tuyệt.
390 - Pour un Brahmane, cette non revanche n’est pas de petit avantage ; Quand le mental est sevré des choses chères, et que l'intention de blesser cesse, c'est seulement alors que la souffrance s'apaise.

390. Nichts ist für den Brahmanen besser, wie wenn der Geist von dem, was lieb ist und nicht, zurückgehalten wird; In dem Maße, wie sich seine schädliche Einstellung verbraucht, kommen seine Unreinheiten einfach zum Erliegen.

PC391

391. Không dùng thân, ngữ, ý

Tạo tác bao nghiệp ác,

Chế ngự ba nghiệp đó,

Ta gọi Bà la môn.

He that does no evil through body, speech or mind, who is restrained in these three respects, - him I call a brahmana. -- 391

391. Người không tạo ác hạnh,

Bằng chính thân khẩu ý,
Ba nghiệp được chế chỉ,
Ta gọi Bà la môn.
391 - Celui qui ne fait aucun mal par le corps, la parole ou le mental ; Celui qui est contrôlé en ces trois modes, celui là je l'appelle un Brahmane.

391. Wer kein Unrecht tut mit Körper, Sprache, Ideen, ist auf diese drei Wege selber kontrolliert: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC392

392. Nghe bậc Chánh Giác thuyết pháp,

Hãy đem hết lòng cung kính,

Như Bà la môn (210) thờ lửa.

CT (210): Ở đây chỉ giáo đồ Bà la môn.

If from anybody one should understand the doctrine preached by the Fully Enlightened One, devoutly should one reverence him, as a brahmin reveres the sacrificial fire. -- 392

392. Nhờ ai ta hiểu pháp,
Bậc chánh giác thuyết minh,
Vị ấy ta tôn vinh,
Như Phạm chí thờ lửa.
392. Celui qui est parfaitement illuminé et t’a aidé à comprendre le Dhamma, celui là devrait être honoré et vénéré, comme un Brahmane le feu sacré.

392. Der Mensch, von dem du den Dhamma lernst, den der 'wahrhaft selbst Erwachte' lehrte: den sollst du achten und ehren, wie ein Brahmane das Opferfeuer.

PC393

393. Chẳng phải vì bện tóc,

Chẳng phải vì chủng tộc,

Chẳng phải tại nơi sanh,

Gọi là Bà la môn,

Nhưng hiểu biết chân thật (211),

Và thông đạt Chánh pháp:

Bà la môn hạnh phúc (212).

CT (211): Chỉ tứ đế. CT (212): Hạnh phúc (sukhí) bổn của Tích Lan viết là Suci, nên dịch thanh tịnh.

Not by matted hair, nor by family, nor by birth does one become a brahmana. But in whom there exist both truth and rightousness, pure is he, a brahmana is he. -- 393

393. Được mệnh danh Phạm Chí,
Đâu phải đầu bện tóc,
Đâu phải vì gia tộc,
Đâu phải gốc thọ sanh,
Người chánh, tịnh, chân thành,
Thật xứng danh Phạm chí.
393 - Ce n'est pas par le tressage des cheveux ni par la famille ni par naissance que l’on devient Brahmane ; Mais celui en qui existe à la fois la vérité et le Dhamma, il est pur, il est Brahmane.

393. Nicht durch dressiertes Haar, Sippe oder Geburt ist jemand ein Brahmane; Wer Wahrheit und Rechtschaffenheit hat, der ist ein Reiner, der ist ein Brahmane.

PC394

394. Người ngu bện tóc

Và mặc áo da (213)

Đâu có ích chi?

Lòng đầy tham dục,

Dung nghi bên ngoài,

Chỉ trang điểm suông.

CT (213) : Một số ngoại đạo Ấn Độ hay dùng da nai làm đồ trải ngồi và áo mặc.

What is the use of your matted hair, O witless man?
What is the use of your antelope skin garment?
Within, you are full of passions;
without, you embellish yourself. -- 394
394. Ơ kìa kẻ ngu si!
Thắt tóc bím ích chi?
Khoác da nai ích gì?
Trong chứa đầy tham dục,
Ngoài trang điểm dung nghi!
394 - Pourquoi ces cheveux tressés, ô homme sans intelligence ? Pourquoi ce vêtement en peau d'antilope ? intérieurement vous êtes plein de passions, extérieurement vous vous parez.

394. Was nützt dein dressiertes Haar, du Dummkopf? Was nützt dein Umhang aus Hirschfell? Das Knäuel ist in dir; Du kämmst das Äußere.

PC395

395. Ai mặc áo phấn-tảo (214),

Gầy ốm lộ gân xương,

Ở rừng sâu tu định,

Ta gọi Bà la môn.

CT (214) : Áo phấn-tảo (Pansukula civara), là thứ vải rẻo người ta vứt, người xuất gia lượm lấy giặt sạch chắp lại may áo cà sa mà mặc.

The person who wears dust-heap robes, who is lean, whose veins stand out, who meditates alone in the forest, - him I call a brahmana. -- 395

395. Người đắp y chắp vá,
Gầy ốm gân lộ ra,
Thiền định giữa rừng già,
Bà la môn ta gọi.
395 - La personne qui porte des robes trouvées sur les tas d ’ ordures, qui est maigre, dont les veines sont apparentes, qui médite seule dans la forêt, celle-là je l’appelle un Brahmane .

395. Jemand, der weggeworfene Fetzen trägt mit ausgemergeltem und geädertem Körper, in Meditieren versunken, allein im Wald: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC396

396. Gọi là Bà la môn,

Không phải từ bụng mẹ,

Chấp chặt các phiền não,

Chỉ gọi là ”Bồ” suông (215),

Người lìa hết chấp trước,

Ta gọi Bà la môn.

CT (215): Nguyên văn là Bhovadi, tức là Bho-vadi, dịch là “thuyết bồ”. Đây là tiếng tôn xưng nhau của giáo đồ Bà la môn dùng riêng với nhau trong khi nói chuyện.

I do not call him a brahmana merely because he is born of a (brahmin) womb or sprung from a (brahmin) mother. He is merely a "Dear-addreser", if he be with impediments. He who is free from impediments, free from clinging, - him I call a brahmana. -- 396

396. Không gọi Bà la môn,
Vì thai sanh, mẹ sanh,
Chỉ gọi tánh danh thường,
Nếu tâm còn điên đảo.
Không chấp thủ, phiền não,

Ta gọi Bà la môn.
396 - Je ne l'appelle pas un Brahmane, simplement parce qu'il est né ou issu d'une mère Brahmane ; Il est simplement «Monsieur», s'il a conservé les obstacles ; Mais celui qui est libéré des obstacles, libre d'attachements, lui, je l'appelle un Brahmane.

396. Ich heiße niemanden einen Brahmanen dafür, daß er von einer Mutter geboren wurde oder einem Mutterleib entsprungen ist; Er wird "Bho-Sager" genannt, wenn er überhaupt etwas hat; Jedoch jemand mit nichts, der sich an kein Ding hängt: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC397

397. Ai đoạn kiết sử,

Không còn sợ hãi,

Không bị đắm trước,

Xa lìa ràng buộc:

Là Bà la môn.

He who has cut off all fetters, who trembles not, who has gone beyond ties, who is unbound, - him I call a brahmana. -- 397

397. Đoạn hết mọi kiết sử,
Không khiếp sợ kinh hồn,
Vượt xiềng xích, đắm trước.
Ta gọi Bà la môn.
397 - Celui qui a coupé tous les liens, celui qui ne tremble pas ; celui qui a été au-delà des obstacles ; celui qui est sans attaches, lui, je l'appelle un Brahmane.

397. Nachdem jemand jede Fessel durchschnitten hat, wird er nicht unruhig, jenseits von Anhaften, ungebunden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC398

398. Như ngựa bỏ đai da,

Bỏ cương, dây, sở thuộc,

Người bỏ hết chướng ngại,

Ta gọi Bà la môn (216).

CT (216): Bài này toàn dùng những đồ để khớp ngựa mà ví dụ : Đai da dụ lòng sân nhuế, cương dụ ái dục, dây dụ 62 tà kiến, sở thuộc (dây buộc ngựa) dụ những tập tánh tiềm tàng (anusaysg xưa dịch là “Tùy miên”, có 7 thứ : dục, tham, sân, mạn, ác kiến, nghi, vô minh). Chướng ngại dụ vô minh.

He who has cut the strap (hatred), the thong (craving), and the rope (heresies), together with the appendages (latent tendencies), who has thrown up the cross-bar (ignorance)

who is enlightened (Buddha), - him I call a brahmana. -- 398

398. Cắt dây cương (1), đai da (2),
Dứt dây (3), đồ phụ xa (4),
Bỏ trục ngang (5), giác ngộ,
Ta gọi Bà la môn.
(1) Ái dục; (2) Sân hận; (3) Tà kiến; (4) Tùy miên (5) Vô minh

398 - L'Éveillé qui a coupé la courroie (la haine), la sangle (l'attachement) et la corde (les hérésies), tout ensemble avec les dépendances (les tendances latentes) ; celui qui a enlevé la traverse (L'ignorance) lui, je l'appelle un Brahmane.

398. Wer Gurt und Riemen, Leine und Zaumzeug gekappt und das Querholz abgeschüttelt hat ; Er ist erwacht: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC399

399. Nhẫn khi bị đánh mắng,

Không sinh lòng sân hận,

Như đội quân hùng cường,

Ta gọi Bà la môn.

He who, without anger, endures reproach, flogging and punishments, whose power and the potent army is patience, - him I call a brahmana. -- 399

399. Ai chịu đựng không sân,
Trước hủy báng, áp bức,
Lấy nhẫn làm quân lực,
Ta gọi Bà la môn.
399 - Celui qui, sans colère, supporte le reproche, le fouet et les punitions ; celui dont le pouvoir, l'arme puissance est la patience, lui, je l'appelle un Brahmane.

399. Er hält, ohne sich zu ärgern, Beleidigungen, Angriffe und Gefangenschaft aus; Seine Armee ist Stärke; seine Stärke Geduld: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC400

400. Người đầy đủ đức hạnh,

Không nóng giận, trì giới,

Không dục nhiễm, chế ngự,

Đạt được thân cuối cùng,

Ta gọi Bà la môn.

He who is not wrathful, but is dutiful, virtuous, free from craving, self-controlled and bears his final body, - him I call a brahmana. -- 400

400. Giữ giới đức, ly ái,
Tròn bổn phận không sân,
Lần cuối tự điều thân,
Bà la môn ta gọi.
400 - Celui qui n'est pas haineux, mais est soumis, vertueux, non imbibé de désir, contrôlé et qui porte son dernier corps, lui, je l'appelle un Brahmane.

400. Frei von Ärger, Verpflichtungen eingehalten, hat Grundsätze, ohne anmaßenden Stolz, ist geübt, ein 'letzter Körper': Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC401

401. Như nước giọt lá sen,

Hột cải đầu mũi kim,

Người không nhiễm ái dục,

Ta gọi Bà la môn.

Like water on a lotus leaf, like a mustard seed on the point of a needle, he who clings not to sensual pleasures, - him I call a brahmana. -- 401

401. Như nước trên lá sen,
Đầu kim hạt cải mèn,
Dục lạc không vướng mắc,
Ta gọi Bà la môn.
401 - Comme l'eau sur la feuille de lotus, comme une graine de moutarde sur la pointe d'une aiguille ; celui qui ne s'attache pas aux plaisirs des sens, lui, je l'appelle un Brahmane.

401. Wie Wasser auf einem Lotusblatt, ein Senfkorn auf der Spitze eines Pfriems, hängt er nicht an sinnlichen Vergnügen: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC402

402. Ngay thế gian này,

Ai tự giác ngộ,

Diệt trừ đau khổ,

Trút bỏ gánh nặng,

Giải thoát, an lạc,

Là Bà la môn.

He who realizes here in this world the destruction of his sorrow, who has laid the burden aside and is emancipated, - him I call a brahmana. -- 402

402. Ai tại thế gian này,

Chứng đắc sự diệt khổ,
Bỏ gánh nặng, siêu độ,
Ta gọi Bà la môn.
402 - Celui qui réalise, ici, par lui-même, la destruction de sa souffrance ; celui qui a déposé le fardeau et est émancipé, lui, je l'appelle un Brahmane.

402. Er erkennt genau hier für sich selber sein eigenes Beenden der Unreinheiten; Er ist ungebunden, seine Last hat er abgelegt: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC403

403. Người trí tuệ sâu xa,

Biết rõ đạo, phi đạo,

Chứng cảnh giới vô thượng,

Ta gọi Bà la môn.

He whose knowledge is deep, who is wise, who is skilled in the right and wrong way, who has reached the highest goal, - him I call a brahmana. -- 403

403. Người trí tuệ sâu xa,
Quán triệt đường chánh tà,
Đạt đến đích tối thượng,
Ta gọi Bà la môn.
403 - Celui dont la Connaissance transcendante est profonde ; celui qui est sage ; celui qui est habile dans la Voie et la non-Voie ; celui qui a atteint le plus haut but, lui, je l'appelle un Brahmane.

403. Weise, tiefgründig an Einsicht, scharfsinnig in Bezug auf das, was der Pfad ist und was nicht; sein letztes Ziel hat er erreicht: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC404

404. Chẳng lẫn lộn với thế tục,

Chẳng tạp xen với Tăng lữ,

Xuất gia lìa ái dục,

Ta gọi Bà la môn.

He who is not intimate either with householders or with the homeless ones, who wanders without an abode, who is without desires, - him I call a brahmana. -- 404

404. Chẳng quan tâm thân thiện,
Hàng thế tục, xuất gia,
Sống vô dục, không nhà,
Ta gọi Bà la môn.

404 - Celui qui n'a aucune intimité ni avec les maîtres de maison, ni avec les sans foyer ; celui qui erre sans demeure ; celui qui est sans êtres chers, lui, je l'appelle un Brahmane.

404. Unbedrückend sowohl von Haushältern als auch von Hauslosen, lebt er ohne Zuhause mit nahezu keinen Bedürfnissen: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC405

405. Bỏ hết đao trượng,

Không tự mình giết,

Không bảo người giết

Đối với tất cả

Hữu tình mạnh yếu,

Là Bà la môn.

He who has laid aside the cudgel in his dealings with beings, whether feeble or strong, who neither harms nor kills, - him I call a braahma.na. -- 405

405. Không đánh đập chúng sanh,
Mạnh khỏe hay yếu đuối,
Không sát hại tàn rụi,
Ta gọi Bà la môn.
405 - Celui qui a laissé le gourdin et ne frappe plus, soit faibles soit forts ; celui qui jamais ne tue ou n'est cause d'un meurtre, lui, je l'appelle un Brahmane

405. Er hat Gewalt beiseite gelegt gegen Wesen, furchtsame oder starke; er tötet niemanden noch stiftet andere dazu an: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC406

406. Hữu nghị giữa cừu địch,

Ôn hòa giữa hung hăng,

Buông bỏ giữa chấp đắm,

Ta gọi Bà la môn.

He who is friendly amongst the hostile, who is peaceful amongst the violent, who is unattached amongst the attached, - him I call a brahmana. -- 406

406. Ôn hòa giữa bạo động,
Thân thiện giữa địch thù,
Buông xả giữa chấp thủ,
Ta gọi Bà la môn.

406 - Celui qui est amical parmi les hostiles ; celui qui est paisible parmi les violents ; celui qui n'est pas attaché, lui, je l'appelle un Brahmane.

406. Friedlich inmitten von Feindseligkeit, freundlich unter den Gegnern, nicht festhaltend unter den Hartknackigen: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC407

407. Không tham dục, sân hận,

Bỏ kiêu mạn, hư ngụy,

Như hột cải đầu kim,

Ta gọi Bà la môn.

In whom lust, hatred, pride, detraction are fallen off like a mustard seed from the point of a needle, - him I call a brahmana. -- 407

407. Vất tham dục, sân hận,
Bỏ kiêu mạn, tị hiềm,
Như hạt cải đầu kim,
Bà la môn ta gọi.
407 - Celui en qui la convoitise, la haine, l'orgueil, le dénigrement, sont tombés comme une graine de moutarde de la pointe d'une aiguille, lui, je l'appelle un Brahmane.

407. Leidenschaft, Abneigung, Dünkel und Verachtung sind von ihm abgefallen, wie ein Senfkorn von der Spitze eines Pfriems: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC408

408. Lời chân thật hữu ích,

Không nói lời thô ác,

Không xúc phạm đến người,

Ta gọi Bà la môn.

He who utters gentle, instructive, true words, who by his speech gives offence to none, - him I call a brahmana. -- 408

408. Người nói lời chân thật,
Ích lợi và từ hòa,
Không xúc phạm ai cả,
Ta gọi Bà la môn.
408 - Celui qui prononce des paroles aimables, instructives et vraies ; celui qui ne fait offense à personne, lui, je l'appelle un Brahmane.

408. Er sagt was angenehm, lehrreich, wahr ist, und beschimpft niemanden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC409

409. Vật xấu hay tốt,

Dài ngắn, thô tế,

Không cho không lấy,

Là Bà la môn.

He who in this world takes nothing that is not given, be it long or short, small or great, fair or foul, - him I call a brahmana. -- 409

409. Vật ngắn, dài, lớn nhỏ,
Đẹp, xấu có trên đời,
Không cho, không động tới,
Ta gọi Bà la môn.
409 - Celui qui dans le monde ne prend rien qui ne soit donné, que ce soit long ou court, petit ou grand, agréable ou sordide, lui, je l'appelle un Brahmane.

409. Hier auf der Welt nimmt er nichts, was nicht gegeben wurde, ob lang, kurz, groß, klein, anziehend oder nicht: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC410

410. Đời này như đời khác,

Không móng lòng dục vọng,

Vô dục nên giải thoát,

Ta gọi Bà la môn.

He who has no longings, pertaining to this world or to the next, who is desireless and emancipated, - him I call a brahmana. -- 410

410. Cả đời nay, đời sau,
Không vọng cầu thôi thúc,
Giải thoát hết tham dục,
Ta gọi Bà la môn.
410 - Celui qui n'a pas de désir pour ce monde ou le prochain ; celui qui est sans désir et émancipé, lui, je l'appelle un Brahmane.

410. Sein Sehnen nach dieser und der nächsten Welt ist nicht zu finden; frei von Sehnen, ungebunden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC411

411. Người không còn tham dục,

Liễu ngộ không nghi hoặc,

Chứng đến bậc vô sanh,

Ta gọi Bà la môn.

He who has no longings, who, through knowledge, is free from doubts, who has gained a firm footing in the Deathless (Nibbaana), - him I call a brahmana. -- 411

411. Không mong cầu, nghi hoặc,
Nhờ trí tuệ viên minh,
Đạt bất tử vô sinh,
Bà la môn ta gọi.
411 - Celui qui n'a pas de désir, celui qui par connaissance est libre de doutes ; celui qui a plongé dans le Sans Mort, lui, je l'appelle un Brahmane.

411. Seine Anhaftungen, seine Zuhause sind nicht zu finden; Aufgrund von Wissen ist er nicht verunsichert; Er hat das Eintauchen in die 'Unsterblichkeit' erlangt: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC412

412. Không chấp trước thiện ác,

Thanh tịnh không ưu lo,

Ta gọi Bà la môn.

Herein he who has transcended both good and bad and the ties as well, who is sorrowless, stainless, and pure, - him I call a brahmana. -- 412

412. Người siêu việt thiện ác,
Dứt phiền não buộc ràng,
Thanh tịnh sống thênh thang,
Bà la môn ta gọi.
412 - Celui qui a transcendé et le bon et le mauvais aussi bien que les peines ; celui qui est sans chagrin, sans taches et pur, lui, je l'appelle un Brahmane.

412. Er hat hier die Anhaftung überwinden, an inneren Reichtum und Schaden, sorglos, staubfrei und rein: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC413

413. Ái dục đoạn tận,

Trăng trong không bợn,

Đứng lặng sáng ngời,

Là Bà la môn.

He who is spotless as the moon, who is pure, serene, and unperturbed, who has destroyed craving for becoming, - him I call a brahmana. -- 413

413. Như mặt trăng lồng lộng,
Không dao động, sáng, trong,

Người diệt ái hữu xong,
Bà la môn ta gọi.
413 - Celui qui est sans tache comme la lune, celui qui est pur, serein et tranquille, celui qui a détruit les désirs, lui, je l'appelle un Brahmane.

413. Makellos, rein, wie der Mond, klar und ruhig; seine Vergnügen, seine Wünsche sind völlig verschwunden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC414

414. Vượt gồ ghề, lầy lội (217),

Khỏi luân hồi ngu si,

Gắng lên đến bờ kia,

An trú trong Thiền định,

Không nghi hoặc, chấp đắm,

Chứng Niết bàn tịch tịnh,

Ta gọi Bà la môn.

CT (217): Chỉ các phiền não tham dục.

He who has passed beyond this quagmire, this difficult path, the ocean of life (samsaara), and delusion, who has crossed and gone beyond, who is meditative, free from craving and doubts, who, clinging to naught, has attained Nibbaana, - him I call a brahmana. -- 414

414. Vượt sình lầy đường hiểm,
Thoát sinh tử, si mê,
Thiền định, sang bờ kia,
Đoạn nghi, diệt trừ ái,
Chứng Niết bàn, vô ngại,
Ta gọi Bà la môn.
414 - Celui qui a passé cette fondrière, ce sentier difficile, l’errance (samsara) et l'illusion ; Celui qui a traversé et est allé au delà, celui qui est méditatif, libre de désirs et de doutes, attaché à rien, atteint Nirvana, lui, je l'appelle un Brahmane.

414. Er hat seinen Weg über diesen schwierigen Pfad hinaus gemacht, weg von Samsara, Täuschung, ist übergesetzt, ist jenseits gegangen, ist frei von Mangel von Unsicherheit, versunken in Meditation, keine Anhaftung mehr, und befreit: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC415

415. Xả dục lạc đời này,

Xuất gia làm Sa môn,

Không cho dục lạc sinh,

Ta gọi Bà la môn.

He who in this world giving up sense-desires, would renounce worldly life and become a homeless one, he who has destroyed sense-desires and becoming, - him I call a brahmana. -- 415

415. Từ bỏ mọi dục lạc,
Xuất gia làm sa môn,
Đoạn diệt sạch dục, hữu,
Ta gọi Bà la môn.
415 - Celui qui en ce monde, abandonnant les désirs sensuels, a renoncé et devient un sans foyer, celui qui a détruit les désirs des sens et l’obtention, lui, je l'appelle un Brahmane.

415. Wer hier sinnliche Leidenschaften aufgibt und sein Zuhause verläßt; seine sinnlichen Begierden, Wünsche sind völlig verschwunden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC416

416. Xả ái dục đời này,

Xuất gia làm Sa môn,

Không cho ái dục sinh,

Ta gọi Bà la môn.

He who in this world giving up craving, would renounce worldly life and become a homeless one, he who has destroyed craving and becoming, - him I call a brahmana. -- 416

416. Từ bỏ mọi tham ái,
Xuất gia làm sa môn,
Đoạn diệt sạch ái, hữu,
Ta gọi Bà la môn.
416 - Celui qui en ce monde, abandonnant la soif, renonce et devient un sans-foyer, celui qui a détruit les désirs et l’obtention, lui, je l'appelle un Brahmane.

416. Wer hier Begehren aufgibt und sein Zuhause verläßt; seine Begierden, Wandlungen sind völlig verschwunden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC417

417. Lìa trói buộc nhân gian,

Vượt trói buộc thiên thượng,

Mọi trói buộc dứt sạch,

Ta gọi Bà la môn.

He who, discarding human ties and transcending celestial ties, is completely delivered from all ties, - him I call a brahmana. -- 417

417. Bỏ trói buộc nhân gian,
Dứt buộc ràng thiên thượng,
Vượt thoát mọi lụy vướng,
Ta gọi Bà la môn.
417 - Celui qui, écartant les liens humains et, transcendant les liens célestes, est complètement délivré de tous les liens, lui, je l'appelle un Brahmane.

417. Wer die menschliche Fessel hinter sich gelassen und seinen Weg über das Göttliche hinaus gemacht hat, von allen Fesseln entbunden: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC418

418. Xả bỏ điều ưa ghét,

Thanh lương không phiền não,

Dũng mãnh hơn thế gian (218),

Ta gọi Bà la môn.

CT (218): Khắc phục ngũ uẩn không cho tái sanh.

He who has given up likes and dislike, who is cooled and is without defilements, who has conquered the world and is strenuous, - him I call a brahmana. -- 418

418. Từ bỏ niệm ưa ghét,
Thanh lương, không nhiễm ô,
Quyết nhiếp phục thế giới,
Ta gọi Bà la môn.
418 - Celui qui a abandonné goûts et dégoûts et qui est sans substrat (upadhi), celui qui a conquis le monde et est énergique, lui, je l'appelle un Brahmane.

418. Er hat Gefallen und Mißfallen hinter sich gelassen, ist abgekühlt, ohne Bereicherungen, ein Held, der die ganze Welt erobert hat: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC419

419. Biết hữu tình sinh tử thế nào,

Tự giác ngộ, không chấp, khéo vượt,

Ta gọi đó là Bà la môn.

He who in every way knows the death and rebirth of beings, who is non-attached, well-gone, and enlightened,- him I call a brahmana. -- 419

419. Lẽ sanh tử chúng sanh,
Hiểu rõ, không chấp trước,
Tự giác ngộ, siêu vượt,
Ta gọi Bà la môn.
419 - Celui qui en toutes façons, connaît la mort et la renaissance des êtres, celui qui est détaché, bien allé (sugata), et éveillé, lui, je l'appelle un Brahmane.

419. Er kennt in jeglicher Hinsicht das Verscheiden und Wiederentstehen der Wesen, ist ungebunden, erwacht, dahingegangen: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC420

420. Trời, người hay Càn thát bà,

Không ai biết nơi chốn ở

A la hán dứt phiền não,

Đó gọi là Bà la môn.

He whose destiny neither gods nor gandhabbas nor men know, who has destroyed all corruptions, and is far removed from passions (Arahant), - him I call a brahmana. -- 420

420. Trời người, Càn thát bà,
Không nhận ra số kiếp,
Bậc La hán lậu diệt,
Ta gọi Bà la môn.
420 - Celui dont la destinée n'est connue ni des Devas, ni des Gandhabbas ni des hommes, celui qui a détruit toutes les purulences et est un Arahat, lui, je l'appelle un Brahmane.

420. Sie kennen seinen Weg nicht, die Devas, Gandhabbas oder Menschen ; seine Unreinheiten haben aufgehört; er ist ein Arhat: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC421

421. Quá khứ, vị lai, hiện tại,

Người chẳng có một vật chi,

Không chấp thủ một vật chi,

Ta gọi là Bà la môn.

He who has no clinging to Aggregates that are past, future, or present, who is without clinging and grasping, - him I call a brahmana. -- 421

421. Ai quá-hiện-vị lai,
Ngũ uẩn không bám trụ,
Không cưu mang, chấp thủ,

Ta gọi Bà la môn.
421 - Celui qui n'a pas d'attachement pour les agrégats qui sont passés, futurs ou présents, celui qui est sans attachement ni convoitise, lui, je l'appelle un Brahmane.

421. Er, der nichts hat, vorne, hinten, dazwischen, der mit nichts, der an nichts hängt: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC422

422. Hạng người dũng mãnh,

Quí như trâu chúa (219),

Hạng người thắng lợi (220),

Vô dục, đại tiên,

Hạng người tẩy sạch (221),

Không nhiễm, giác tỉnh,

Là Bà la môn.

CT (219): Nguyên văn là Usabaha, dịch là trâu nái hay trâu chúa. Ở đây hàm chỉ sự thù thắng, là chỉ người hùng mạnh, vô úy,

siêu quần.

CT (220): Thắng phục phiền não ma, uẩn ma và tử ma, gọi là người thắng lợi. CT (221): Người Ấn Độ mê tín nước sông Hằng có thể rửa sạch tội lỗi, nhưng ở đây lại ý nói không còn các cấu nhiễm trong tâm người Bà la môn.

The fearless, the noble, the hero, the great sage, the conqueror, the desireless, the cleanser (of defilements), the enlightened, - him I call a brahmana. -- 422

422. Bậc cao thượng, vô úy,
Bậc anh hùng, đại sĩ,
Bậc điều phục, vô tham,
Bậc thanh tẩy, giác trí,
Tất cả các bậc ấy,
Ta gọi Bà la môn.
422 - Le Sans peur, le noble, le héros, le grand Sage, le Conquérant, le Sans désir, l'Éveillé, lui, je l'appelle un Brahmane.

422. Ein prächtiger Bulle, Eroberer, Held, großer Seher, frei von Bedürfnissen, erwacht, gewaschen: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

PC423

423. Mâu ni (thanh tịnh) biết đời trước,

Thấy cõi Thiên, cõi khổ (ác thú),

Diệt tái sinh, toàn thiện,

Thành bậc Vô thượng trí,

Bậc thành tựu mọi điều,

Ta gọi Bà la môn.

That sage who knows his former abodes, who sees the blissful and the woeful states, who has reached the end of births, who, with superior wisdom, has perfected himself, who has completed (the holy life), and reached the end of all passions, - him I call a brahmana. -- 423

423. Ai biết được kiếp trước,
Thấy thiên giới ngục tù,
Đoạn sanh tử luân hồi,
Viên thành vô thượng trí,
Thành tựu bậc đạo sĩ,
Ta gọi Bà la môn.
423 - Le Sage qui connaît ses anciennes demeures de ses vies antérieures, qui voit les cieux et les enfers, qui a atteint la fin des naissances, qui avec une sagesse supérieure s'est parfait lui-

même, qui a achevé la vie sage, la consomption totale des passions, lui, je l'appelle un Brahmane.

423. Jemand kennt seine früheren Leben, sieht Himmel und leidvolle Zustände, erlangte das Aufhören von Geburt; Er ist ein Weiser, der Allwissenheit gemeistert hat, seine Meisterschaft völlig gemeistert hat: Ihn nenne ich einen Brahmanen.

-ooOoo-

Version française:

LE DHAMMAPADA Les Dits du Bouddha Traduit du pâli par L'ANAGARIKA PRAJÑANANDA

I-VERSETS CONJUGUES XIV-VERSETS SUR LE BOUDDHA II-VERSETS SUR LA VIGILANCE XV-VERSETS SUR LE BONHEUR III-VERSETS SUR LA PSYCHÉ XVI-VERSETS SUR LES AFFECTIONS IV-VERSET SUR LES FLEURS XVII-VERSETS SUR LA COLÈRE V-VERSETS SUR LES FOUS XVIII-VERSETS SUR LES IMPURETÉS VI-VERSETS SUR LE SAGE XIX-VERSETS SUR LE JUSTE VII-VERSETS SUR L'ARAHANT XX-VERSETS SUR LE SENTIER VIII-VERSES SUR LES MILLE XXI-VERSETS DIVERS IX-VERSETS SUR LE MAL XXII-VERSETS SUR LES ÉTATS MALHEUREUX X-VERSETS SUR LE CHÂTIMENT XXIII-VERSETS SUR L'ÉLÉPHANT XI-VERSETS SUR LA VIEILLESSE XXIV-VERSETS SUR LA SOIF XII-VERSETS SUR LE MOI XXV-VERSETS SUR LE BHIKKOU XIII-VERSETS SUR LE MONDE XXVI-VERSETS SUR LE BRAHMANE

Deutsche Fassung:

DHAMMAPADA Deutsche Übersetzung von Schenpen Sangmo

1. Paare (Verse 1-20) 14. Erwacht (179-196) 2. Achtsamkeit (21-32) 15. Glücklich (179-196) 3. Der Geist (33-43) 16. Liebgewonnenes (209-220) 4. Blüten (44-59) 17. Ärger (221-234) 5. Narren (60-75) 18. Unreinheiten (235-255) 6. Der Weise (76-89) 19. Der Richter (256-272) 7. ARHATS (90-99) 20. Der Pfad (273-289) 8. Tausende (100-115) 21. Verschiedenes (290-305) 9. Das Schlechte (116-128) 22. Hölle (306-319) 10. Die Rute (129-145) 23. Elefanten (320-333) 11. Das Altern (146-156) 24. Begierde (334-359) 12. Selbst (157-166) 25. Mönche (360-382) 13. Welten (167-178) 26. Brahmanen (383-423)

Source:
Các Bản Kinh Pháp Cú Khác:
Kinh Pháp Cú, HT. Thích Minh Châu
Kinh Lời Vàng, Thi hóa Dhammapada Sutta - Tỳ kheo Giới Đức
Tích Truyện Pháp Cú, Thiền Viện Viên Chiếu - Nguyên Tác: "Buddhist Legends"
Kinh Pháp Cú (Thi hóa), Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển dịch thơ
Đọc Pháp Cú Nam Tông, HT. Thích Trí Quang Links: Pali text; English translation by Max Muller

Complete Illustrated Dhammapada (by Ven W Sarada Maha Thero):

00O00

Wikipedia about Dhammapada:

Dhammapada From Wikipedia, the free encyclopedia

The Dhammapada (Pāli; Prakrit: Dhamapada;[1] Sanskrit: Dharmapada) is a

versified Buddhist scripture traditionally ascribed to theBuddha himself. It is one of the best-known texts from the Theravadacanon.[2]

The title, Dhammapada, is a compound term composed of dhamma andpada, each word having a number of denotations and connotations. Generally, dhamma can refer to the Buddha's "doctrine" or an "eternal truth" or "righteousness" or all "phenomena";[3] and, at its root, pada means "foot" and thus by extension, especially in this context, means either "path" or "verse" (cf. "prosodic foot") or both.[4] English translations of this text's title have used various combinations of these and related words.[5][6]

[]History

According to tradition, the Dhammapada's verses were spoken by the Buddha on various occasions.[7]Most verses deal with ethics.[8] The text is part of theKhuddaka Nikaya of the Sutta Pitaka,

although over half of the verses exist in other parts of the Pali Canon.[9] A 4th or 5th century CE commentaryattributed to Buddhaghosa includes 305 stories which give

context to the verses.

Although the Pāli edition is the best-known, a number of other versions are known:[10]

"Gāndhārī Dharmapada" – a version possibly ofDharmaguptaka or Kāśyapīya origin[11] in Gāndhārī written in Kharosthi script[12]

"Patna Dharmapada" – a version in Buddhist Hybrid Sanskrit,[13] most likely Sammatiya[14]

"Udānavarga" – a seemingly related Mula-Sarvastivada or Sarvastivada text[15][16] in

3 Sanskrit versions a Tibetan translation, which is popular in traditional Tibetan Buddhism

"Mahāvastu" – a Lokottaravada text with parallels to verses in the Pāli Dhammapada'sSahassa Vagga and Bhikkhu Vagga.[17]

"Fajiu jing" – 4 Chinese works; one of these appears to be an expanded translation of the Pali version; this has not traditionally been very popular.

Comparing the Pali Dhammapada, the Gandhari Dharmapada and the Udanavarga, Brough (2001) identifies that the texts have in common 330 to 340 verses, 16 chapter headings and an underlying structure. He suggests that the three texts have a "common ancestor" but underlines that there is no evidence that any one of these three texts might have been the "primitive Dharmapada" from which the other two evolved.[18]

The Dhammapada is considered one of the most popular pieces of Theravada literature.[2] Acritical edition of the Dhammapada was produced by Danish scholar Viggo Fausbøll in 1855, becoming the first Pali text to receive this kind of examination by the European academic community.[19]

[]Literary merits

The literary merits of the Dhammapada are a matter of disagreement.[10] Pali scholar K.R. Norman notes that some readers have claimed that the Dhammapada is a "masterpiece of Indian literature", but that this assessment is not universally shared.[10] John Brough, who wrote extensively on the subject of the related Gāndhārī Dharmapada, believed that the text had largely been composed from a patchwork of cliches, and that while it contained a few novel and well-constructed verses, suffered from an "accumulation of insipid mediocrity."[23] While he believed that the Dhammapada did not warrant the high praise sometimes lavished upon it, Brough did note that it contained "small fragments of excellent poetry", and that the Dhammapada fared well when considered alongside other,

similarly composite works.[23] Several scholars have noted that much of the Dhammapada consists of vague moral aphorisms, many of them not clearly specific to

Buddhism at all.[19]

[]English translations

Tr F. Max Müller, in Buddhist Parables, by E. W. Burlinghame, 1869; reprinted in Sacred Books of the East, volume X, Clarendon/Oxford, 1881; reprinted in Buddhism, by Clarence Hamilton; reprinted separately by Watkins, 2006; reprinted 2008 by Red and Black Publishers, St Petersburg, Florida, ISBN 978-1-934941-03-4; the first English translation (a Latin translation by V. Fausböll had appeared in 1855)

Tr J. Gray, American Mission Press, Rangoon, 1881 Tr J. P. Cooke & O. G. Pettis, Boston (Massachusetts?), 1898

Hymns of Faith, tr Albert J. Edmunds, Open Court, Chicago, & Kegan Paul, Trench, Trübner & Co., London, 1902 Tr Norton T. W. Hazeldine, Denver, Colorado, 1902

The Buddha's Way of Virtue, tr W. D. C. Wagiswara & K. J. Saunders, John Murray, London, 1912 Tr Silacara, Buddhist Society, London, 1915

Tr Suriyagoda Sumangala, in Ceylon Antiquary, 1915 Tr A. P. Buddhadatta, Colombo Apothecaries, 1920?

The Buddha's Path of Virtue, tr F. L. Woodward, Theosophical Publishing House, London & Madras, 1921

In Buddhist Legends, tr E. W. Burlinghame, Harvard Oriental Series, 1921, 3 volumes; reprinted by Pali Text Society[1], Bristol; translation of the stories from the commentary, with the Dhammapada verses embedded

Tr R. D. Shrikhande and/or P. L. Vaidya (according to different bibliographies; or did one publisher issue two translations in the same year?), Oriental Book Agency, Poona, 1923; includes Pali text

"Verses on Dhamma", in Minor Anthologies of the Pali Canon, volume I, tr C. A. F. Rhys Davids, 1931, Pali Text Society, Bristol; verse translation; includes Pali text Tr N. K. Bhag(w?)at, Buddha Society, Bombay, 1931/5; includes Pali text The Way of Truth, tr S. W. Wijayatilake, Madras, 1934

Tr Irving Babbitt, Oxford University Press, New York & London, 1936; revision of Max Müller

Tr K. Gunaratana, Penang, Malaya, 1937

The Path of the Eternal Law, tr Swami Premananda, Self-Realization Fellowship, Washington DC, 1942

Tr Dhammajoti, Maha Bodhi Society, Benares, 1944

Tr Jack Austin, Buddhist Society, London, 1945

Stories of Buddhist India, tr Piyadassi, 2 volumes, Moratuwa, Ceylon, 1949 & 1953; includes stories from the commentary

(see article) Tr Sarvepalli Radhakrishnan, Oxford University Press, London, 1950; includes Pali text

Collection of Verses on the Doctrine of the Buddha, comp Bhadragaka, Bangkok, 1952 Tr T. Latter, Moulmein, Burma, 1950?

Tr W. Somalokatissa, Colombo, 1953 Tr Narada, John Murray, London, 1954 Tr E. W. Adikaram, Colombo, 1954 Tr A. P. Buddhadatta, Colombo, 1954; includes Pali text Tr Siri Sivali, Colombo, 1954 Tr ?, Cunningham Press, Alhambra, California, 1955 Tr C. Kunhan Raja, Theosophical Publishing House, Adyar/Madras, 1956; includes Pali text Free rendering and interpretation by Wesley La Violette, Los Angeles, 1956

Tr Buddharakkhita, Maha Bodhi Society, Bangalore, 1959; 4th edn, Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka, 1996; includes Pali text

Tr Suzanne Karpelès?, serialized in Advent (Pondicherry, India), 1960–65; reprinted inQuestions and Answers, Collected Works of the Mother, 3, Pondicherry, 1977

Growing the Bodhi Tree in the Garden of the Heart, tr Khantipalo, Buddhist Association of Thailand, Bangkok, 1966; reprinted as The Path of Truth, Bangkok, 1977 Tr P. Lal, New York, 1967/70

Tr Juan Mascaró, Penguin Classics, 1973

Tr Thomas Byrom, Shambhala, Boston, Massachusetts, & Wildwood House, London, 1976 (ISBN 0-87773-966-8)

Tr Ananda Maitreya, serialized in Pali Buddhist Review, 1 & 2, 1976/7; offprinted under the title Law Verses, Colombo, 1978; revised by Rose Kramer (under the Pali title), originally published by Lotsawa Publications in 1988, reprinted by Parallax Press in 1995 The Buddha's Words, tr Sathienpong Wannapok, Bangkok, 1979

Wisdom of the Buddha, tr Harischandra Kaviratna, Pasadena, 1980; includes Pali text The Eternal Message of Lord Buddha, tr Silananda, Calcutta, 1982; includes Pali text

Tr Chhi Med Rig Dzin Lama, Institute of Higher Tibetan Studies, Sarnath, India, 1982; tr from the modern Tibetan translation by dGe-'dun Chos-'phel; includes Pali & Tibetan texts

Tr & pub Dharma Publishing, Berkeley, California, 1985; tr from the modern Tibetan translation by dGe-'dun Chos-'phel

Commentary, with text embedded, tr Department of Pali, University of Rangoon, published by Union Buddha Sasana Council, Rangoon (date uncertain; 1980s)

Tr Daw Mya Tin, Burma Pitaka Association, Rangoon, 1986; probably currently published by the Department for the Promotion and Propagation of the Sasana, Rangoon, and/or Sri Satguru, Delhi

Path of Righteousness, tr David J. Kalupahana, Universities Press of America, Lanham, Maryland, c. 1986 Tr Raghavan Iyer, Santa Barbara, 1986; includes Pali text

(see article) Tr Eknath Easwaran, Arkana, London, 1986/7(ISBN 978-1-58638-019-9); reissued with new material Nilgiri Press 2007, Tomales, CA (ISBN 9781586380205)

Tr John Ross Carter & Mahinda Palihawadana, Oxford University Press, New York, 1987; the original hardback edition also includes the Pali text and the commentary's explanations of the verses; the paperback reprint in the World's Classics Series omits these Tr U. D. Jayasekera, Colombo, 1992 Treasury of Truth, tr Weragoda Sarada, Taipei, 1993 Tr Thomas Cleary, Thorsons, London, 1995

The Word of the Doctrine, tr K. R. Norman, 1997, Pali Text Society, Bristol; the PTS's preferred translation Tr Anne Bancroft?, Element Books, Shaftesbury, Dorset, & Richport, Massachusetts, 1997

Tr F. Max Müller (see above), revised Jack Maguire, SkyLight Pubns, Woodstock, Vermont, 2002

Tr Glenn Wallis, Modern Library, New York, 2004 (ISBN 978-0-8129-7727-1) Tr Gil Fronsdal, Shambhala, Boston, Massachusetts, 2005 (ISBN 1-59030-380-6)

Tr Bhikkhu Varado, Inward Path, Malaysia, 2007; Dhammapada in English Verse

See also online translations listed below.

[]Musical Settings

Ronald Corp, 2010, a cappella choral setting of Francis Booth's translation, released on Stone Records []Notes

1. ^ See, e.g., the Gāndhārī Dharmapada (GDhp), verses 301, 302, in: Brough (1962/2001), p. 166; and, Ānandajoti (2007), ch. 4, "Pupphavagga" (retrieved 25 November 2008 from "Ancient Dhammapada/CD-04-Puppha.htm). a b 2. ^ See, for instance, Buswell (2003): "rank[s] among the best known Buddhist texts" (p. 11); and, "one of the most popular texts with Buddhist monks and laypersons" (p. 627). Harvey (2007), p. 322, writes: "Its popularity is reflected in the many times it has been translated into Western languages"; Brough (2001), p. xvii, writes: "The collection of Pali ethical verses entitledDhammapada is one of the most widely known of early Buddhist texts."

3. ^ See, e.g., Rhys Davids & Stede (1921-25), pp. 335-39, entry "Dhamma," retrieved 25 November 2008 from "U. Chicago" at http://dsal.uchicago.edu/cgi-bin/philologic/getobject.pl?c.1:1:2654.pali.

4. ^ See, e.g., Rhys Davids & Stede (1921-25), p. 408, entry "Pada," retrieved 25 November 2008 from "U. Chicago" at http://dsal.uchicago.edu/cgi-bin/philologic/getobject.pl?c.2:1:1516.pali.

5. ^ See, for instance, C.A.F Rhys David's "Verses on Dhamma," Kalupahana's "The Path of Righteousness," Norman's "The Word of the Doctrine," Woodward's "The Buddha's Path of Virtue," and other titles identified below at "English translations".

6. ^ See also Fronsdal (2005), pp. xiii-xiv. Fronsdal, p. xiv, further comments: "... If we translate the title based on how the term dhammapada is used in the verses [see Dhp verses 44, 45, 102], it should probably be translated 'Sayings of the Dharma,' 'Verses of the Dharma,' or 'Teachings of the Dharma.' However, if we construe pada as 'path,' as in verse 21 ..., the title could be 'The Path of the Dharma.' Ultimately, as many translators clearly concur, it may be best not to translate the title at all."

7. ^ Pertinent episodes allegedly involving the historic Buddha are found in the commentary (Buddharakkhita & Bodhi, 1985, p. 4). In addition, a number of the Dhammapada's verses are identical with text from other parts of the Pali tipitaka that are directly attributed to the Buddha in the latter texts. For instance, Dhammapada verses 3, 5, 6, 328-330 can also be found in MN 128 (Ñāṇamoli & Bodhi, 2001, pp. 1009-1010, 1339 n. 1187).

8. ^ Harvey (2007), p. 322, line v.b., refers to the Dhammapada as "a popular collection of 423 pithy verses of a largely ethical nature." Similarly, Brough (2001)'s preface (p. xvii) starts: "The collection of Pali ethical verses entitled Dhammapada is one of the most widely known of early Buddhist texts."

9. ^ Geiger (2004), p. 19, para. 11.2 writes:

More than half the verses may be found also in other canonical texts. The compiler of the [Dhammapada] however certainly did not depend solely on these canonical texts but also made use of the great mass of pithy sayings which formed a vast floating literature in India.

In a similar vein, Hinüber (2000), p. 45, para. 90 remarks: "The contents of the [Dhammapada] are mainly gnomic verses, many of which have hardly any relation to Buddhism."

a b c 10. ^ Buddhist Studies Review, 6, 2, 1989, page 153, reprinted in Norman, Collected Papers, volume VI, 1996, Pali Text Society, Bristol, page 156

11. ^ Brough (2001), pp. 44–45, summarizes his findings and inferences as:

"... We can with reasonable confidence say that the Gāndhārī text did not belong to the schools responsible for the Pali Dhammapada, the Udānavarga, and the Mahāvastu; and unless we are prepared to dispute the attribution of any of these, this excludes the Sarvāstivādins and the Lokottaravāda-Mahāsānghikas, as well as the Theravādins (and probably, in company with the last, the Mahīśāsakas). Among possible claimants, the Dharmaguptakas and Kāśyapīyas must be

considered as eligible, but still other possibilities cannot be ruled out."

12. ^ Brough (2001). The original manuscript is believed to have been written in the first or second century CE.

13. ^ See, e.g., Cone (1989).

14. ^ Journal of the Pali Text Society, volume XXIII, pages 113f

15. ^ Brough (2001), pp. 38-41, indicates that the Udanavarga is of Sarvastivadin origin.

16. ^ Hinüber (2000), p. 45, para. 89, notes:

More than half of [the Dhammapada verses] have parallels in corresponding collections in other Buddhist schools, frequently also in non-Buddhist texts. The interrelation of these different versions has been obscured by constant contamination in the course of the text transmission. This is particularly true in case of one of the Buddhist Sanskrit parallels. The Udānavarga originally was a text corres[p]onding to the Pāli Udāna.... By adding verses from the Dhp [Dhammapada] it was transformed into a Dhp parallel in course of time, which is a rare event in the evolution of Buddhist literature.

17. ^ Law (1930), p. iv; and, Ānandajoti (2007), "Introduction," "Sahassavagga" and "Bhikkhuvagga."

18. ^ Brough (2001), pp. 23–30. After considering the hypothesis that these texts might lack a

"common ancestor," Brough (2001), p. 27, conjectures:

On the evidence of the texts themselves it is much more likely that the schools, in some manner or other, had inherited from the period before the schisms which separated them, a definite tradition of a Dharmapada-text which ought to be included in the canon, however fluctuating the contents of this text might have been, and however imprecise the concept even of a 'canon' at such an early period. The differing developments and rearrangements of the inherited material would have proceeded along similar lines to those which, in the Brahmanical schools, produced divergent but related collections of texts in the different Yajur-veda traditions.

He then continues:

... [When] only the common material [is] considered, a comparison of the Pali Dhammapada, the Gandhari text, and the Udanavarga, has produced no evidence whatsoever that any one of these has any superior claim to represent a 'primitive Dharmapada' more faithfully than the others. Since the contrary appears to have been assumed from time to time, it is desirable to say with emphasis that the Pali text is not the primitive Dharmapada. The assumption that it was would make its relationship to the other texts altogether incomprehensible.

a b 19. ^ v. Hinüber, Oskar (2004). "Dhammapada". In Buswell, Jr., Robert E.. Macmillan Encyclopedia of Buddhism. USA: Macmillan Reference USA. pp. 216–17. ISBN 0028659104.

20. ^ English chapter titles based on Müller (1881). a b 21. ^ Pali retrieved 2008-03-28 from "Bodhgaya News" (formerly, La Trobe U.) starting athttp://www.bodhgayanews.net/tipitaka.php?title=&record=7150, and from "MettaNet - Lanka" 22. ^ Brough (2001) orders the chapters of the Gandhari Dharmapada as

follows: I. Brāhmaṇa; II.

Bhikṣu; III. Tṛṣṇā; IV. Pāpa; V. Arhant; VI. Mārga; VII. Apramāda; VIII. Citta; IX. Bāla; X. Jarā; XI. Sukha; XII. Sthavira; XIII. Yamaka; XIV. Paṇḍita; XV. Bahuśruta; XVI. Prakīrṇaka (?); XVII. Krodha; XVIII. Pruṣpa; XIX. Sahasra; XX. Śīla (?); XXI. Kṛtya (?); XXII. Nāga, or Aśva (?); XXIII. - XVI. [Lost].[Parenthesized question marks are part of Brough's titles.] Cone (1989) orders the chapters of the Patna Dharmapada as follows: 1. Jama; 2. Apramāda; 3. Brāhmaṇa; 4. Bhikṣu; 5. Attha; 6. Śoka; 7. Kalyāṇī; 8. Puṣpa; 9. Tahna; 10. Mala; 11. Bāla; 12. Daṇḍa; 13. Śaraṇa; 14. Khānti; 15.Āsava; 16. Vācā; 17. Ātta; 18. Dadantī; 19. Citta; 20. Mägga; 21. Sahasra; [22. Uraga]. a b 23. ^ Brough, John (2001). Gandhari Dharmapada (Buddhist Tradition) (v. 43). Delhi: Motilal Banarsidass. pp. xxi-xxii. ISBN 81-208-1740-0. Retrieved 2009-02-01.

[]Sources

Ānandajoti Bhikkhu (2007). A Comparative Edition of the Dhammapada. U. of Peradeniya. texts.net/Buddhist-Texts/C3-Comparative-Dhammapada/index.htm.

Brough, John (2001). The Gāndhārī Dharmapada. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Private Limited.

Buswell, Robert E. (ed.) (2003). Encyclopedia of Buddhism. MacMillan Reference Books.ISBN 978-0028657189.

Cone, Margaret (transcriber) (1989). "Patna Dharmapada" in the Journal of the Pali Text Society (Vol. XIII), pp. 101–217. Oxford: PTS. Retrieved 06-15-2008 from "Ancient Buddhist Texts" at http://www.ancient-buddhist-texts.net/Buddhist-Texts/C5-Patna/index.htm. [On-line text interspersed with Pali parallels compiled by Ānandajoti Bhikkhu (2007).] Eknath Easwaran The Dhammapada. Nilgiri Press (2007). ISBN 978-1586380205.

Fronsdal, Gil (2005). The Dhammapada. Boston: Shambhala. ISBN 1-59030-380-6.

Geiger, Wilhelm (trans. by Batakrishna Ghosh) (1943, 2004). Pāli Literature and Language. New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers. ISBN 81-215-0716-2.

Harvey, Peter (1990, 2007). An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices. Cambridge: Cambridge University Press. ISBN 0-521-31333-3.

Hinüber, Oskar von (2000). A Handbook of Pāli Literature. Berlin: Walter de Gruyter. ISBN 3- 11-016738-7.

Law, Bimala Churn (1930). A Study of the Mahāvastu. Calcutta: Thacker, Spink & Co. Retrieved 26 Nov 2008 from "Archive.org" at http://ia331310.us.archive.org/flipbook/flipbook.php?identifier=studyofthemahava031355mbp&datapath=/3/items/studyofthemahava031355mbp&dataserver=ia331310.us.archive.org.

Müller, F. Max (1881). The Dhammapada (Sacred Books Of The East, Vol. X). Oxford University Press. Retrieved 2008-04-02 from "WikiSource"

Ñāṇamoli, Bhikkhu (trans.) & Bhikkhu Bodhi (ed.) (2001). The Middle Length Discourses of the Buddha: A Translation of the Majjhima Nikāya. Boston: Wisdom Publications. ISBN 0-86171- 072-X.

Rhys Davids, T.W. & William Stede (eds.) (1921-5). The Pali Text Society's Pali–English Dictionary. Chipstead: Pali Text Society. A general on-line search engine for the PED is available []External links

Wikisource has original text related to this article:

Dhammapada

[]Translations

Dhammapada at HolyeBooks.org by Bhikkhu Varado and Samanera Bodhesako(2008) by Ajahn Munindo (2005)

by John Richards (1993)

by Thomas Byrom (1993) by Buddharakkhita (1985) (pdf has intro by Bhikkhu Bodhi) by Thanissaro (1997) Detailed word-by-word translation of the Dhammapada, including explanation of grammar []MP3

Readings (mp3) from the Dhammapada by Gil Fronsdal

Các Bản Kinh Pháp Cú Khác:: Kinh Pháp Cú, HT. Thích Minh Châu Kinh Lời Vàng, Thi hóa Dhammapada Sutta - Tỳ kheo Giới Đức Tích Truyện Pháp Cú, Thiền Viện Viên Chiếu - Nguyên Tác: "Buddhist Legends" Kinh Pháp Cú (Thi hóa), Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyển dịch thơ Links: Pali text; English translation by Max Muller

Complete Illustrated Dhammapada (by Ven W Sarada Maha Thero):

000O000

MỤC LỤC Lời các dịch giả

Bản dịch nghĩa Việt - HT Thích Thiện Siêu .... tr. 3 - 37

Bản dịch Việt thể kệ - Tịnh Minh .... tr. 39 - 41

Bản đa ngữ .... tr. 43 - 465

01 - Phẩm Song Yếu - Twin Verses (01-20)
02 - Phẩm Tinh Cần - Heedfulness ((21-32)
03 - Phẩm Tâm Ý - The Mind (33-43)
04 - Phẩm Hoa Hương - Flowers (44-59)
05 - Phẩm Ngu Si - Fools (60-75)
06 - Phẩm Hiền Trí - The wise (76-89)
07 - Phẩm A La Hán - The Worthy (90-99)
08 - Phẩm Muôn Ngàn - Thousands (100-115)
09 - Phẩm Ác Hạnh - Evil (116-128)

10 - Phẩm Hình Phạt - The Rod or Punishment (129-145)
11 - Phẩm Già Yếu - Old Age (146-156)
12 - Phẩm Tự Ngã - The Self (157-166)
13 - Phẩm Thế Gian - The world (167-178)
14 - Phẩm Phật Đà - The Enlightened One (179-196)
15 - Phẩm An Lạc - Happiness (197-208)
16 - Phẩm Hỷ Ái - Affection (209-220)
17 - Phẩm Phẫn Nộ - Anger (221-234)
18 - Phẩm Cấu Uế - Impurities or Taints (235-255)
19 - Phẩm Pháp Trụ - The Righteous (256-272)
20 - Phẩm Chánh Đạo - The way or the Path (273-289)
21 - Phẩm Tạp Lục - Miscellaneous (290-305)
22 - Phẩm Địa Ngục - Hell or Woeful state (306-319)
23 - Phẩm Voi Rừng - The Elephant (320-333)
24 - Phẩm Tham Ái - Craving (334-359)
25 - Phẩm Tỳ Kheo - The Bhikkhu (360-382)
26 - Phẩm Bà La Môn - The Brahmana (383-423)

Version française, Link .... Page 466

Deutsche Fassung, Link .... Seite 466

Wikipedia about Dhammapada .... Page 467

Other translations, Links .... Page 476

Readable at weblink:

0000 OOO 0000

KINH PHÁP CÚ (DHAMMAPADA) & Tranh minh họa
Đa ngữ: Việt - Anh - Pháp - Đức
Multilingual: Vietnamese, English, French, German
Multilingue: Vietnamien, Anglais, Français, Allemand
Mehrsprachig: Vietnamesisch, Englisch, Französisch, Deutsch
Dịch Việt: Hòa thượng Thích Thiện Siêu Bản dịch Anh ngữ: Hòa thượng NARADA, Colombo, Sri Lanka, 1963, 1971 Tịnh Minh dịch Việt / thể kệ - Sài Gòn, PL. 2539 - TL. 1995 Sưu tập và Hiệu đính: Nguyên Định, Mùa Phật Đản PL.2550, 2006; bổ sung, Mùa Vu Lan PL.2555-2011.

Readable at weblink:

000)()( )(000

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.